

Dịch giả: **LÊ MINH CẨN**

Hiệu đính: **HUỖNH VĂN PHÚC**

(GV Tiếng Thái Trường ĐH KH Xã Hội & Nhân Văn TP. HCM)

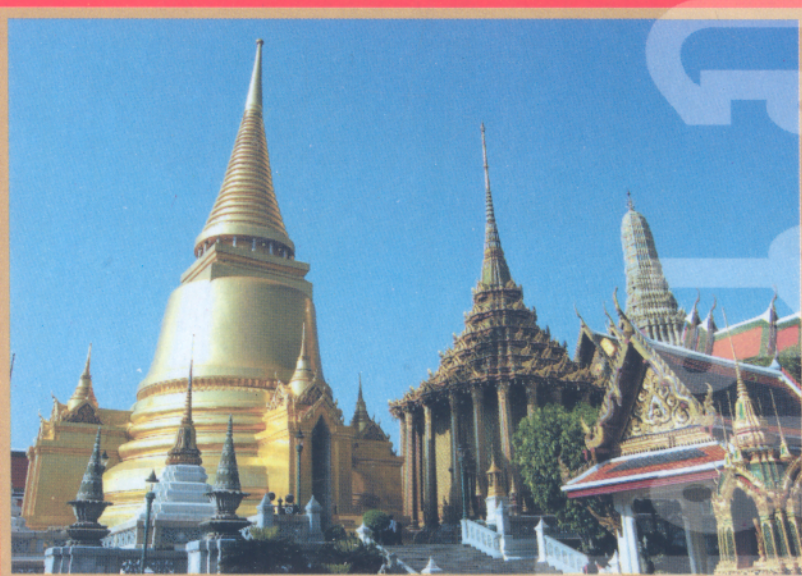
TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG THÁI TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

เรียน ภาษาไทย

Hệ thống viết & phát âm tiếng Thái

Hướng dẫn cách giao tiếp & phép xã giao

Du lịch, lễ hội & văn hóa ẩm thực



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tự học Giao Tiếp Tiếng Thái Trong Mọi Tình Huống เรียน ภาษาไทย

Hệ thống viết & phát âm tiếng Thái
Hướng dẫn cách giao tiếp & phép xã giao
Du lịch, lễ hội & văn hóa ẩm thực

*(Đặc biệt sách
còn có phần Từ điển
Thái việt và Việt Thái)*



TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG THÁI TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

**Hiệu đính: Thạc sĩ Huỳnh Văn Phúc
Ngôn ngữ Thái học – Khoa Đông Phương học
ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn**

**Lê Minh Cẩn biên soạn dựa theo
Thai Phrasebook
Jeo Cummings
Lonely Planet**

**ISSARIYA PRABKACHEN (Chị O)
Đọc bằng
(Có kèm băng)**



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI GIỚI THIỆU

คำนำ

Ngôn ngữ chính của Thái Lan là tiếng Thái, là ngôn ngữ được người Thái viết và nói trên khắp mọi miền của đất nước. Tuy nhiên, tiếng Thái được nói với nhiều thanh điệu khác nhau và với nhiều từ vựng khác nhau khi bạn đi từ vùng này sang vùng khác, nhất là đi từ miền bắc xuống miền nam. Để thống nhất và để cho dễ hiểu nhau, người Thái dùng tiếng Thái được nói ở miền Trung, đặc biệt là Bangkok làm tiếng Thái tiêu chuẩn, dùng trong trường học, báo đài, giao tiếp hành chính và giao tiếp giữa người vùng này với người vùng khác, v.v. ... Đây là ngôn ngữ được trình bày trong cuốn "TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG THÁI TRONG MỌI TÌNH HUỐNG" này.

Tất cả các thổ ngữ của người Thái đều là thành phần trong tiếng thổ ngữ lai của họ ngôn ngữ Tai-Kadai và có quan hệ rất gần với các ngôn ngữ được nói ở Lào (tiếng Lào, bắc Thái, Thái Lũ), bắc Miến Điện (tiếng Shan, bắc Thái), tây bắc Việt Nam (tiếng Nùng, Thổ), Assam (Ahom) và các bộ tộc ở miền nam Trung Quốc (Zhuang, Thai Lũ). Bản thân tiếng Tai-Kadai là thành phần của nhóm ngôn ngữ Áo-Thái (Austro-Thai) lớn hơn, một trong các họ ngôn ngữ cổ nhất trên thế giới, thậm chí còn cổ hơn Hán-Tây Tạng (Sino-Tibetan) hoặc Ấn-Âu (Indo-European).

Các nhà ngôn ngữ học tiếng Thái hiện đại phân biệt 4 thổ ngữ căn bản ở Thái Lan: Tiếng Thái miền trung (là thổ ngữ thứ nhất được nói ở miền trung Thái và là thổ ngữ thứ hai được nói ở khắp nước), tiếng Thái miền bắc (được nói từ miền bắc tỉnh Tak tới biên giới Miến Điện); tiếng Thái miền đông bắc (ở các tỉnh đông bắc tới biên giới Lào và Campuchia) và tiếng Thái miền nam (từ miền nam tỉnh Chumphon tới biên giới Mã Lai). Mỗi thổ ngữ này còn được chia thành các thổ ngữ phụ; thí dụ, tiếng Thái miền đông bắc có 9 thổ ngữ biến thể địa phương mà những người biết tiếng Thái đều có thể dễ dàng phân biệt được. Cũng còn một số thổ ngữ của các bộ

tộc thiểu số ở Thái, chẳng hạn như, những người nói tiếng *Phu Thai, Thai Dam, Thai Daeng, Phu Noi, Phuan* và các người Thái bộ tộc khác, phần lớn họ cư trú ở miền bắc và miền đông bắc.

Chữ viết của người Thái, mới phát triển gần đây so với ngôn ngữ nói, chữ viết bao gồm 44 phụ âm (nhưng chỉ có 21 âm tách riêng) và 32 nguyên âm. Các chuyên gia ngôn ngữ có ý kiến khác nhau về nguồn gốc chính xác của chữ viết này, nhưng rõ ràng nó đã được phát triển cách nay khoảng 800 năm dựa vào hệ thống chữ viết của người Mon (người sống ở vùng thuộc miền đông Miến Điện và miền tây Thái Lan mà họ có cố đô ở Pegu, miền nam Miến Điện) và tiếng Khơ-me, cả hai hệ thống chữ viết này đều bắt nguồn từ chữ viết Nam Ấn Độ. Giống như các ngôn ngữ này, tiếng Thái được viết từ trái sang phải, mặc dù các nguyên âm có thể viết trước, bên trên, bên dưới phụ âm hoặc “giáp” (trước, trên và sau) các phụ âm hoặc sau các phụ âm còn tùy theo kí hiệu của nó.

Tuy nhiên, việc học các chữ cái không khó, nhưng kết hợp các ký hiệu thì khá phức tạp, vì vậy nếu bạn không có ý định dùng chữ viết, có lẽ bạn nên tập trung vào việc học nói tiếng Thái.

Điều khó khăn nhất để thông thạo tiếng Thái căn bản là làm quen với các thanh điệu mới và khác nhau. Một khi bạn đã nghe quen với hệ thống phát âm chung, thì việc phát âm của bạn trở nên khá dễ dàng. Ngữ pháp rất dễ hiểu, các từ không thay đổi khi diễn tả thì, giống hoặc số nhiều và không có mạo từ.

Vì vậy bạn không nên ngần ngại và hãy quyết tâm học tập, bạn sẽ nhanh chóng đạt được mục đích sử dụng tiếng Thái. Sự nỗ lực đầu tiên của bạn chắc chắn sẽ thành công, nhưng cần chuyên cần tập luyện. Hãy nghe kĩ cách người Thái nói. Người Thái thường cười khi bạn phát âm tiếng Thái, nhưng điều này thường chỉ biểu hiện sự trân trọng các cố gắng của bạn thay vì có ý chế giễu. Đừng ái ngại!

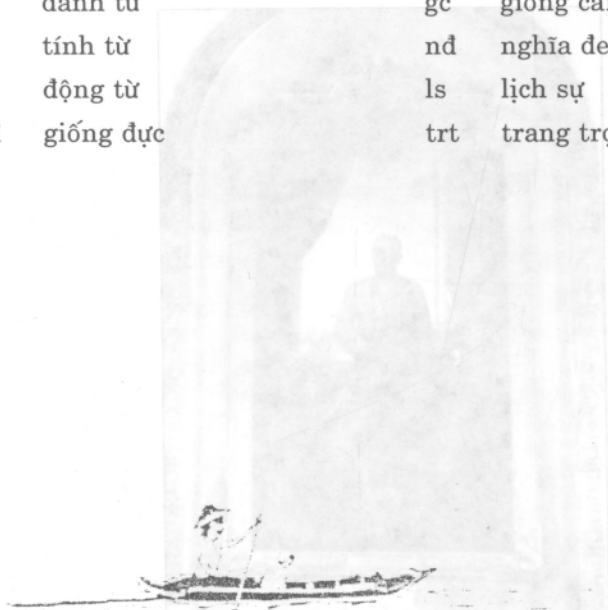
Tự học giao tiếp tiếng Thái

Cuốn phrasebook này cũng có một chương đề cập sơ lược về các ngôn ngữ thông thường của các bộ tộc miền núi ở Thái. Phần này sẽ có ích cho bạn khi bạn đến những vùng các dân tộc ít người.

Bạn sẽ thấy dạng giống đực và giống cái của đại từ chỉ ngôi “tôi” là *phôm* và *dì-chăn* ở nhiều chỗ trong sách, được tách bằng dấu gạch chéo: *phôm/dì-chăn*.

CÁC CHỮ VIẾT TẮT ĐƯỢC DÙNG TRONG SÁCH

dt	danh từ	gc	giống cái
tt	tính từ	nd	nghĩa đen của từ
đt	động từ	ls	lịch sử
gđ	giống đực	trt	trang trọng



CÁCH PHÁT ÂM การออกเสียง

Sau đây là hướng dẫn về hệ thống phát âm được dùng ở trong sách này. Nó dựa vào hệ thống chung về cách phiên âm của hoàng gia Thái (RTGS – Royal Thai General System of Transcription), là một hệ thống được dùng phổ biến nhất ở Thái Lan, với một vài thay đổi nhỏ để giúp bạn phát âm tiếng Thái chuẩn xác hơn.



Vua Rama I, người khai lập triều đại Chakri hiện nay

NGUYÊN ÂM

๙๙๕

Phần lớn các nguyên âm của tiếng Thái gần tương đương với tiếng Việt. Các nguyên âm này không đòi hỏi phải nghe và thực tập kỹ, nếu bạn biết được các nguyên âm của tiếng Pháp và tiếng Ý sẽ có tác dụng tốt.

Cần phân biệt giữa nguyên âm dài và ngắn, được biểu thị bằng cách gấp đôi nguyên âm hoặc có thêm âm 'h', sự khác nhau này có thể thay đổi ý nghĩa của từ (giống như 'ship' và 'sheep' tùy thuộc vào nguyên âm có được kéo dài hay không trong tiếng Anh).

a	như 'u' trong từ 'chu'
aa	như 'a' trong từ 'cha'; kéo dài gấp đôi a
ae	như 'a' trong từ 'bát'
ai	như 'ai' trong từ 'tai'
ao	như 'âu' trong từ 'nâu'
aw	như 'o' trong từ 'do'
e	như 'e' trong từ 'sen'
eh	như 'a' trong từ 'hay', nhưng với môi bẹt; kéo dài gấp đôi e
eu	như 'ơ' trong từ 'tơ'
eua	ơ + a
i	như 'i' trong từ 'ti'
ii	như 'i' trong từ 'phi'; kéo dài gấp đôi i
ia	như 'ia' trong từ 'tia'
iaw	như 'iô' trong từ 'tiô'
iu	như 'iu' trong từ 'xiu'
o	như 'ô' trong từ 'tôn', nhưng ngắn hơn
oh	như 'âu' trong từ 'lâu'
oe	oe + i
u	như 'u' trong từ 'cung', nhưng ngắn hơn
uu	như 'u' trong từ 'chung'; kéo dài hơn u
ua	u + a

trong mọi tình huống

uay	u + ai
aai	a + ai
ui	u + i
ohy	như 'oi' trong từ 'soi'
awy	aw + i
aew	ae + u (với môi tròn)



PHỤ ÂM

ตัวอักษร

Các phụ âm 'k', 'p' và 't' trong tiếng Thái, bạn có thể phát âm các phụ âm này có hoặc không có hơi gió để phân biệt các âm khác nhau. Thí dụ, âm 'k' trong từ lék không có âm gió; khi nói phải 'nuốt' phụ âm cuối.

Âm gió được biểu thị bằng chữ 'h'. Thí dụ, âm 'k' trong từ inkhào được phát âm có âm gió. Phụ âm 'ph' được phát âm là 'phờ' có hơi gió). Phụ âm 'ch' được phát âm 'chờ'.

Các phụ âm khác có thể khó phát âm

ng	như 'ng' trong từ 'sang'; được dùng như một phụ âm đầu và phụ âm cuối trong tiếng Thái
j	như 'chờ' cong lưỡi
r	như 'r' trong từ 'rắn', nhưng lưỡi đánh lên vòm miệng; trong đàm thoại hằng ngày, nó thường được phát âm như 'l' hoặc thậm chí bỏ hoàn toàn.

PHIÊN ÂM CHỮ VIẾT

Việc viết tiếng Thái theo cách viết chữ La Mã là một vấn đề còn tồn tại mãi; thực ra chưa có hệ thống nào được sáng tạo đủ thỏa mãn được cả tính nhất quán và khả năng dễ viết. Chính phủ Thái sử dụng hệ thống phiên âm RTGS làm tài liệu chính thức của chính phủ cho việc phiên âm tiếng Anh và hầu hết các biển báo trên xa lộ. Tuy nhiên, hệ thống phiên âm này không được soạn thảo để dùng cho người muốn học tiếng Thái. Nó không biểu hiện sự khác biệt về tầm quan trọng của việc phát âm. Thí dụ, hệ thống này không phân biệt giữa các nguyên âm dài và ngắn; o và aw (cả hai đều biểu thị như o); u và eu (cả hai đều là o); hoặc ch và j (cả hai đều là ch).

Để thực hiện được mục đích này, nhiều từ tiếng Thái (nhất là tên người và địa danh) có các cách viết từ theo tiếng Phạn và tiếng Pali, nhưng cách phát âm thực sự có một ít quan hệ với cách viết từ được La Mã hóa theo từ tiếng Phạn hoặc tiếng Pali gốc. Vì thế, các từ *nakhon si thammarat*, nếu được phiên âm đúng theo từng chữ sẽ là *Nagara Sri Dhammaraja*. Nếu bạn muốn phát âm theo cách phiên âm của tiếng Pali, rất ít người Thái có thể hiểu được cách phát âm của bạn.

Ngoài thực tế này, các biến thể của tiếng địa phương có thể thấy ở các bảng hiệu ở khách sạn, các biển báo trên đường phố, thực đơn, v.v ... Thí dụ, từ *thawi* được viết khác đi là *tavi*, *thawee*, *Thavi* và *Tavee*. Người Thái thường dùng các từ tiếng Anh không có âm tương đương trong tiếng Thái: *Faisal* thay cho *phaisan*, *Bhumibol* thay cho *phumiphon*, *Vanich* thay cho *wanit*, *Vibhavadi* thay cho *wiphawadi*. Đôi khi chúng còn được pha trộn cách phiên từ của tiếng Phạn với cách phát âm tiếng Thái, như trong *King Bhumibol* được phát âm là *phumiphon*.

Sau đây là phần tóm lược về các từ thường dễ gây nhầm lẫn mà bạn có thể gặp phải khi cố phát âm các từ tiếng Thái được phiên âm.

trong mọi tình huống

- Không có âm *v* trong tiếng Thái, vì vậy từ Sukhumvit được phát âm là sukhumwit và Vieng, nghe như được phát âm là *wiang*.
- Các chữ *l* và *r* ở cuối từ luôn luôn được phát âm là *n*; vì thế, *satul* được phát âm là *satun* và *wihar* được phát âm là *wihaan*. Ngoài trừ, khi *er* hoặc *ur* được dùng để chỉ âm *oe*, như ở từ *ampher*, được phát âm là *amphoe*; hoặc khi *or* được dùng thay cho âm *aw* như ở từ *porn*, được phát âm là *phawn*.
- Các âm *l* và *r* thường được dùng thay cho nhau khi nói và điều này cũng thấy ở trong một số từ phiên âm. Thí dụ, *naliga* (cái đồng hồ) có thể thấy được viết là *nariga* và *râat naa* (một món mì) có thể được viết lại là *laat naa* hoặc *lat na*.
- Chữ *u* thường được dùng để chỉ âm rút ngắn, như ở *tam* hoặc *nam*, có thể thấy là *tum* và *num*. Nó cũng được dùng để chỉ âm *eu*, như khi từ *beung* (đắm lầy) được viết là *bung*.
- Theo ngữ âm, tất cả các từ tiếng Thái đều được phát âm với một nguyên âm cuối (*a*, *e*, *i*, *o*, *u*), bán nguyên âm (*y*, *w*) hoặc một trong 3 phụ âm (*p*, *t* và *k*) nói đến ở trên.
- Các từ được phiên âm với các tận *ch*, *j*, *s* hoặc *d* như *-panich*, *-raj*, *-chuanpis* và *-had* sẽ phát âm như chúng có tận là *t*, như *-panit*; *-rat* như *-chuanpit* và *-hat*. Cũng như thế, *g* sẽ được phát âm là *k* (*ralug* sẽ là *raluk*) và *b* được phát âm là *p* (*thab* trở thành *thap*).

Sau đây là một số từ đặc biệt thường được viết theo các cách dễ làm phát âm sai.

Cách viết thông thường	Phát âm	Nghĩa
bung	beung	ao nước/đắm lầy
ko/koh	kaw	đảo
muang	meuang	thành phố
nakhon/nakorn	nákhawn	thành phố lớn
raja	thường là <i>râatchá</i> ở đầu từ, <i>râat</i> ở cuối từ	hoàng gia
sri	sii	sự tốt đẹp

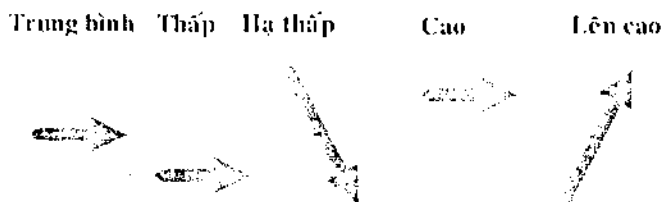
Thanh điệu

เสียง

Thanh điệu lên cao ở âm tiết được phát ra, thường xác định rõ ý nghĩa của nó. Thí dụ, tùy thuộc vào thanh điệu, âm tiết *mai* có thể có nghĩa là ‘tươi’, ‘cháy’, ‘củi’, ‘không phải sao?’ hoặc ‘không’ mà chúng ta có thể nói câu: *mai mai mái mái mái*, ‘củi tươi không cháy, phải không?’.

Tiếng Thái có 5 thanh điệu: nhẹ, thấp, hạ thấp, cao và lên cao. Phạm vi của tất cả 5 thanh điệu này liên quan đến phạm vi phát âm của người nói; không có độ cao thấp âm thanh nhất định đối với ngôn ngữ này.

- Thanh điệu vừa phải hoặc nhẹ được phát ‘bình âm’ (nghĩa là không lên xuống) ở phạm vi âm thanh vừa phải của người nói. Dấu thanh điệu không được dùng, như ở *dii* ‘tốt’.
- Thanh điệu thấp cũng phát ‘bình âm’ như thanh điệu nhẹ, nhưng nó được phát âm ở phạm vi âm thanh tương đối thấp của người nói, như ở *baat* ‘bạt’ (đơn vị tiền tệ của Thái Lan).
- Thanh điệu hạ thấp được phát ra như là bạn đang nhấn mạnh một từ hoặc gọi tên người nào đó từ xa, như ở *mai*, ‘không’.
- Thanh điệu cao là thanh điệu mà người phương tây thường khó phát âm nhất. Nó được phát âm ở phạm vi âm thanh khá cao và đều đều, như ở *ni* ‘đây’.
- Thanh điệu lên cao được phát ra giống như sự lên giọng trong tiếng Anh, thường diễn tả một câu hỏi ‘Yes?’, như ở *sāam* ‘ba’.



BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG THÁI

Sau đây là danh sách các nguyên âm và phụ âm tiếng Thái. Bảng chữ cái tiếng Thái có mục đích giúp để giải thích phương pháp viết tiếng Thái hơn là hướng dẫn cách phát âm. (Xem thêm cách phát âm ở trang 16).

Lưu ý: Dấu - trong danh sách nguyên âm tiếng Thái là nơi mà phụ âm có thể được đặt vào.

NGUYÊN ÂM TIẾNG THÁI

Nguyên âm ngắn	Phiên âm	Nguyên âm dài	Phiên âm
๐	a	๑	aa
๒	i	๓	ii
๔	u	๕	uu
๖	e	๗	ee
๘	ε	๙	εε

Tự học giao tiếp tiếng Thái

โ-ะ	o	โ-	oo
	ô		ôô
	Y	เ-ย	YY
	ia	เ-ย	ia/ia
	a	เ-อ	a/ a
	ua	เ-อ	ua/ ua

PHỤ ÂM TIẾNG THÁI

ก	k
ข	kh
ค	kh
ง	ng
จ	j
ฉ	ch
ช	ch
ซ	s
ฌ	ch
ญ	y
ฎ	d
ฏ	t

trong mọi tình huống

ฐ	th
ท	th
ฒ	th
ณ	n
ด	d
ต	t
ถ	th
ท	th
ธ	th
น	n
บ	b
ป	p
ผ	ph
ฝ	f
พ	ph
ฟ	f
ภ	ph
ม	m
ย	y
ร	r
ล	l

ว	w
ก	s
ข	s
ค	s
ห	h
ฬ	l
อ	aw
ฮ	h

PHIÊN ÂM

Ngay cả khi chúng ta biết thanh điệu chính xác trong tiếng Thái như thế nào, khuynh hướng của chúng ta thường muốn diễn tả cảm xúc, sự nhấn âm bằng lời nói, đưa ra câu hỏi, v.v ... thông qua sự chuyển giọng, điều này cũng thường gây trở ngại cho việc phát âm chính xác. Vì vậy nguyên tắc đầu tiên trong việc học tiếng Thái là tách rời khỏi các cảm xúc khi bạn nói tiếng Thái cho tới khi bạn đã học được cách người Thái diễn tả các cảm xúc này mà không làm thay đổi giá trị thanh điệu cần thiết.

Từ trong tiếng Thái có nhiều hơn một âm tiết thường là các từ ghép được tạo nên bởi hai hoặc nhiều đơn vị từ, mỗi từ này có thanh điệu riêng. Chúng có thể là các từ được lấy trực tiếp từ tiếng Phạn, Pali hoặc tiếng Anh, trong trường hợp đó, mỗi âm tiết vẫn phải có thanh điệu riêng. Đôi khi thanh điệu của âm tiết đầu không quan trọng bằng âm tiết cuối, vì vậy đối với các âm tiết này dấu thanh điệu được bỏ đi.

trong mọi tình huống

Giống như tiếng Anh, tiếng Thái có nhiều từ ngữ được nói xen vào mà không có ý nghĩa tách biệt nhưng để diễn tả cảm xúc. Một vài câu thông thường như sau:

uay/ohy	Ối!
	Ồi trời!
kâw	Nào... (diễn tả hơi chần chừ trước khi nói điều gì đó)
eh	Này!
oh-hồh	(diễn tả sự ngạc nhiên)
wáai	ngạc nhiên, mừng rỡ
ùwáe	(nhái giọng em bé khóc)
òey	(bày tỏ bạn bị sơ suất, thí dụ, điều lỡ lời)
éhw	(diễn tả tiếng cười nhạo)
oék oék	(tiếng cười ha hả)

NGỮ PHÁP

ไวยากรณ์

Chương này mô tả sơ lược về ngữ pháp của tiếng Thái – đủ để bạn làm quen với cấu trúc của ngôn ngữ này và giúp bạn có thể kết hợp được các cụm từ đơn giản và các câu.

CẤU TRÚC CÂU

Thứ tự từ trong tiếng Thái rất quan trọng: thí dụ, *dai* /od0 / được đặt ngay trước động từ để chỉ thì quá khứ, trong khi cùng từ này đứng ngay sau động từ lại có nghĩa là ‘có thể’. Tuy nhiên, mới đầu bạn có thể học thứ tự từ căn bản trong các câu tiếng Thái, giống như tiếng Anh, là chủ ngữ – động từ – bổ ngữ:

Chúng tôi ăn cơm.

Rao kin khao

(chúng tôi ăn cơm)

Bạn học tiếng Thái.

Khun rian phaasāa thai

(bạn học ngôn ngữ Thái)

Tuy nhiên, thường không đặt bổ ngữ ở đầu câu để nhấn mạnh:

Tôi không thích cái chén đó. Chaam nán phōm

/dì-chăn mǎi chāwp

(cái chén đó tôi không thích)

Chúng tôi không có hải sản.

aahāan thǎleh mǎi mii

(hải sản không có)

DANH TỪ

Các danh từ không bao giờ thay đổi hình thức viết. Chúng không thay đổi để chỉ số nhiều và chúng không cần mạo từ, như ‘a’ hoặc ‘the’ trong tiếng Anh:

Căn nhà rộng;	bāan yàai
Các căn nhà rộng.	(nhà rộng)
Tôi là một người lính.	Phǎm/di-chǎn pen tháahǎan (tôi là lính)
Chúng tôi là những người lính.	Rao pen tháahǎan (chúng tôi là lính)

Bạn có thể thành lập các danh từ bằng các động từ chỉ hành động cụ thể bằng cách thêm *kaan* vào trước động từ:

đi lại	doen thaang
việc đi lại (dt)	kaan doen thaang

Bạn có thể thành lập các danh từ bằng các động từ của hành động trừu tượng và từ các tính từ, bằng cách dùng *khwaam*:

suy nghĩ (đt)	khít
tư tưởng (dt)	khwaam khít
tốt (tt)	dii
lòng tốt (dt)	khwaam dii

TỪ PHÂN LOẠI

Trong tiếng Anh đôi khi bạn không thể dùng một từ chỉ số với một danh từ mà bạn phải dùng một từ phụ để “phân loại” danh từ. Các từ này còn được coi như từ đếm. Thí dụ, bạn không có thể

nói 'three breads' hoặc 'three papers' mà bạn phải nói 'three loaves of bread' và 'three sheets of paper'.

Trong tiếng Thái, bất cứ khi nào bạn chỉ một số cá biệt của bất kỳ danh từ nào, bạn cũng phải dùng từ phân loại. Từ phân loại bạn chọn tùy theo sự thể hiện cụ thể của danh từ. Trước hết bạn chỉ rõ từ đó, rồi tới số và cuối cùng là từ phân loại thích hợp. Vì vậy năm trái cam là *sôm hâa lưuk* (nđ: cam năm trái).

Một số từ phân loại

Nếu bạn không biết (hoặc quên) từ phân loại thích hợp, bạn có thể dùng từ *an* cho hầu hết các vật nhỏ. Đôi khi người Thái lặp lại danh từ thay vì không dùng từ phân loại.

động vật, đồ đạc, quần áo	tua
sách, cây nến	lêm
con cái, thú non, trái cây, quả bóng	lưuk
trứng	fawng
ly (nước, trà, v.v. ...)	kâew
nhà	lăng
thư, báo chí (tờ)	chàbàp
tu sĩ, ảnh Phật	rôup
đồ vật là một cặp	khôu
người	khon
miếng, lát mỏng (bánh, quần áo)	chín
viên, hạt, viên ngọc nhỏ	mét
đĩa (thức ăn)	jaan
cuộn (giấy vệ sinh, phim)	mưan
các vật tròn rỗng	bai
hoàng thân, tháp chứa hài cốt vị sư	ong
đồ vật theo bộ	chút
tem, hành tinh, ngôi sao	duang

trong mọi tình huống

các vật nhỏ, các thứ hỗn hợp	an
chuyến xe lửa (suốt tuyến)	khàbuan
xe cộ (ô tô, ô tô, toa xe lửa)	khan

Trong tiếng Thái có rất nhiều từ phân loại, đôi khi cả người Thái cũng không thể nhớ hết được.

TÍNH TỪ

Các tính từ luôn luôn theo sau các danh từ chúng mô tả. Chúng không phải thay đổi hình thức để ‘hòa hợp’ với danh từ:

nhà to	bāan yài (nd: nhà to)
phòng nhỏ	hāwng lék (nd: phòng nhỏ)
thức ăn ngon	aahāan aràwy (nd: thức ăn ngon)

So sánh hơn

Về căn bản, bất cứ tính từ nào trong tiếng Thái đều có thể dùng để so sánh bằng cách thêm *-kwàa* vào nó (giống như ‘-er’ trong tiếng Anh):

tốt	dii
tốt hơn	dii-kwàa
rẻ	thùuk
rẻ hơn	thùuk-kwàa

So sánh cấp nhất

Bất kỳ tính từ nào đều có thể so sánh cấp nhất bằng cách thêm *thii-sút*:

Ngon	aràwy
Ngon nhất	aràwy thii-sút

Tự học giao tiếp tiếng Thái

Mắc	phaeng
Mắc nhất	phaeng thii-sút

So sánh tương đương

Để nói về hai thứ tương đương, sử dụng *měuan kan*, '(thì) giống' hoặc *měuan kàp*, '(thì) giống như':

Các tục lệ không giống nhau.	prà-phehnii thai mǎi mǎuan kan (nd: tục lệ Thái không giống nhau)
Loại đó giống như loại này.	yàang nán mǎuan kàp yàang nǐi (nd: loại đó giống với loại này)

TRẠNG TỪ

Các tính từ có thể được dùng thích hợp để bổ nghĩa cho hành động, chúng có thể làm trạng từ trong tiếng Thái. Một tính từ được dùng làm trạng từ phần lớn thường được nhân gấp đôi và thường theo sau động từ:

chậm (con ngựa)	(múa) chǎa
chạy chậm	khàp chǎa-chǎa

Một số từ và cụm từ chỉ khả năng như các trạng từ và tùy thuộc vào từ hoặc cụm từ này, chúng có thể đứng trước động từ hoặc đứng ở cuối câu.

Các trạng từ đứng trước động từ

bao giờ, từng	khoei
không bao giờ	mǎi khoei
có lẽ	àat jà

trong mọi tình huống

có lẽ sẽ	khong jà
hiếm khi	mái khâwy jà
thường xuyên	mák jà
vẫn còn	yang

Các trạng từ đứng ở cuối câu

cũng, cũng vậy, với	dūay
luôn luôn	samōe
ngay lập tức, tức thì	than thii
thường thường	bawy-bawy
chỉ một, duy nhất, bấy nhiêu	tháo-nán

ĐẠI TỪ CHỈ ĐỊNH

Các từ *nii* (đây) và *nán* (đó) được nói với giọng hạ thấp khi chỉ được dùng làm đại từ:

đây	nii	Đây là cái gì?	Nii a-rai
đó	nán	Cái đó bao nhiêu?	Nán tháo-rai

Tuy nhiên, khi được dùng với danh từ, chúng được nói cao giọng (nán, nii) và giống như các tính từ, chúng theo sau danh từ mà chúng chỉ định:

chiếc xe buýt này	rót nii
cái đĩa đó	jaan nán

Thêm *lào* vào trước *nii* và *nán* để tạo thành số nhiều và phát âm *lào* với thanh điệu cao:

các cái này	lào nii
các cái đó	lào nán
các con gà này	kài Lào nii

ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI

Tiếng Thái có 8 đại từ chỉ ngôi chung thông dụng và lịch sự. Chúng không được dùng thường xuyên như các đại từ này trong tiếng Anh, vì chủ ngữ của câu thường được bỏ đi sau lần nói đến đầu tiên hoặc khi nó đã trở nên rõ ràng trong ngữ cảnh. Không có sự phân biệt giữa chủ ngữ và các đại từ bổ ngữ (như ‘I’ và ‘me’).

Tôi (gđ)	Phôm
Tôi (gc)	Di-chăn/chăn
Anh, chị	Khun/thāan (ls)
Chúng tôi, chúng ta	Rao, phuakrao
Anh ấy/chị ấy/họ/chúng	Khào
Nó (vật vô tri và con vật)	man

Ngôi thứ nhất

Nam sẽ dùng từ “*phôm*” và nữ sẽ dùng từ “*di-chăn*” là dạng lịch thiệp của ‘tôi’, thích hợp cho mọi trường hợp, trang trọng hoặc thân mật. Các bạn thân (nam/nữ) sử dụng *chăn*.

Ngôi thứ hai

Chung cho tất cả các trường hợp ‘anh/chị’ dùng *khun*.

Khi xưng hô với người lớn tuổi hơn bạn hoặc người có địa vị cao trong xã hội, như sư tăng hoặc quan chức chính phủ, bạn nên dùng từ */thān/*.

Xưng hô với bạn bè thân mật hoặc người yêu, dùng *thoe*.

Các từ xưng hô khác bạn có thể nghe thấy như *lung* (chú) và *pāa* (bác gái) đối với những người Thái ở độ tuổi trung niên, cũng như *phūi*

* Từ “*phān*” trong tiếng Thái tuy viết là nguyên âm dài, nhưng phát âm là nguyên âm ngắn.

(anh chị ruột) và *náwng* (em ruột), các từ này được dùng một cách thân mật giữa bạn bè và những người ngang hàng trong xã hội.

Ngôi thứ ba

Đại từ ngôi thứ ba *khāo* chỉ tất cả mọi người; không có sự phân biệt về giống hoặc số.

Từ */thân/* cũng là dạng xưng hô lễ phép của ‘anh/chị’, nó cũng có thể chỉ người có địa vị cao ở ngôi thứ ba, thí dụ:

Ông ta làm sư được bao nhiều mùa mưa?	thāan pen phrá kì phansāa láew (nd: thāan làm sư bao nhiêu mùa mưa?)
--	---

SỞ HỮU

Từ *khāwng* được dùng để chỉ sở hữu và gần giống như giới từ ‘of’ hoặc động từ ‘belongs to’ trong tiếng Anh.

Túi của tôi	krápāo khāwng phōm (nd: túi của tôi)
chỗ của anh ta/cô ta	thūi nāng khāwng khāo (nd: chỗ của anh ta/cô ta)
Cái này có phải của anh không?	nūi khāwng khun rēu plāo (nd: cái này của anh hay không?)

khāwng cũng có thể được dùng như danh từ có nghĩa là ‘món’ hoặc ‘thứ’, ‘đồ’:

Cô ấy đã đi mua đồ.

khăo pai séu khăwng laéw
(nd: cô ấy đi mua đồ)

Đối với đại từ sở hữu ‘của ai’, sử dụng *khăwng khrai*:

Đây là cái đĩa của ai?

jaan nui khăwng khrai
(nd: cái đĩa này của ai?)

ĐỘNG TỪ

Các động từ trong tiếng Thái không thay đổi theo thì. Vì thế câu *khăo thaان kai* có thể có nghĩa là ‘cô ấy/anh ấy ăn; đã ăn; sẽ ăn thịt gà’. Ngữ cảnh thường cho bạn biết liên quan đến thời điểm nào. Mặt khác, bạn có thể thực hiện một trong các điều sau:

- Chỉ định thời gian bằng từ như *wan-nui* ‘hôm nay’, *méua-waan-nui* ‘hôm qua’, vân vân ... (xem trang 187 về nhiều từ chỉ thời gian khác):

Hôm qua cô ấy/anh ấy đã
ăn thịt gà.

méua-waan-nui khăo
thaan kai
(nd: hôm qua cô ấy/anh ấy đã ăn
thịt gà)

- Thêm một trong các từ được liệt kê bên dưới để chỉ hành động đang diễn tiến, đã hoàn thành hay sẽ được hoàn thành.

Hành động đang diễn tiến

Từ *kamlang* được dùng trước động từ để diễn tả hành động đang xảy ra hoặc hành động đang diễn tiến, hơi giống tiếng Anh ‘am/are/is doing’. Tuy nhiên, nó không được dùng nếu người nói không cảm thấy thật cần thiết phải diễn tả sự liên tục của hành động, như ở

trong mọi tình huống

trong câu trả lời cho câu hỏi sau *sák sêua-pháa láew rêu yang*, ‘Bạn đã giặt quần áo chưa?’

Bây giờ tôi đang
giặt quần áo!

kamlang sák sêua-pháa
(nd: đang giặt quần áo bây giờ!)

Hành động hoàn thành

Cách diễn tả hành động hoàn thành phổ biến nhất trong tiếng Thái là bằng cách dùng từ *láew* ở cuối câu:

Chúng tôi đã đi Bangkok

rao pai Krung Thêp láew
(nd: chúng tôi đi Bangkok rồi)

Tôi đã tiêu hết tiền.

phôm/di-chăn jaái ngoen môt láew
(nd: tôi tiêu hết tiền láew)

Từ *láew* cũng có thể chỉ tình trạng hiện thời đã bắt đầu cách đây một thời gian ngắn:

Tôi đói (rồi).

Phôm/di-chăn hũu khôa láew
(nd: tôi đói cơm rồi)

Từ *dai* cũng chỉ thì quá khứ, nhưng khác *láew*, không chỉ tình trạng hiện hành. Nó đứng ngay trước động từ và thường được dùng cùng với *láew*. Thông thường nó được dùng trong các câu phủ định hơn là các câu xác định:

Các bạn của chúng tôi đã
không đi Chiang Mai.

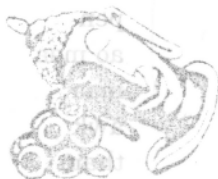
phêuan rao mải dai pai
Chiang Mải.
(nd: bạn chúng tôi không được đi
Chiang Mai)

Tự học giao tiếp tiếng Thái

Hành động sẽ được hoàn thành

Từ *jà* được dùng để chỉ hành động sẽ được hoàn thành trong tương lai. Nó luôn luôn đứng ngay trước động từ:

Cô ấy/anh ấy sẽ mua gạo. *khăw já sêu khôw*
(nđ: cô ấy/anh ấy *já* mua gạo)



Đưa ra yêu cầu & mệnh lệnh

Từ *khăw* được dùng để đưa ra các yêu cầu lịch sự. Tùy theo ngữ cảnh, nó gần tương đương với 'Please give me a ...' hoặc 'May I ask for a ...'. *khăw* luôn đứng ở đầu câu và thường được dùng cùng với từ *nàwy* để diễn tả một cách lịch thiệp, theo nghĩa đen là 'một ít', nó đứng ở cuối câu và được nói với giọng thấp thay vì giọng cao như bình thường.

Cho tôi xin ít cơm? *khăw khôw nàyy*
(nđ: xin cơm một ít?)

Để nhờ người nào đó làm điều gì đó, mở đầu câu bằng từ *chây* hoặc *choen*. Từ tương đương nhất trong tiếng Anh là 'please':

Làm ơn đóng cửa sổ lại. *Chây pít nâa-taang*
(nđ: *chây* đóng cửa sổ)

Xin vui lòng ngồi xuống. *Choen nâng*
(nđ: *choen* ngồi)

trong mọi tình huống

Để diễn tả ý nghĩa thúc bách hơn, sử dụng *sí* vào cuối câu:

Đóng cửa lại!

pít pràtuu sí
(đóng cửa *sí*!)

CÁC ĐỘNG TỪ CHỦ YẾU

Không có sự phân biệt về ngữ pháp giữa dạng động từ có ngôi và không ngôi.

là, thì	pen
mang	ao maa
đến	maa
ra	àwk
làm	tham
đi	pai
có	mii
biết (người nào đó)	rúu-jàk
biết (thứ gì đó)	rúu/sáap
thích	châwp
sống (nơi nào đó)	yùu
làm, chế tạo	tham
gặp	phóp
cần	tâwng-kaan
nói	bàwk
nói chuyện	phūut
ở lại	phák
lấy	ao
hiểu	khào jai
muốn (thứ gì đó)	ao; yàak dái
muốn (làm điều gì đó)	yàak

ĐỘNG TỪ LÀ, THÌ

Động từ *pen* là từ tương đương nhất với ‘to be’ của tiếng Anh, nhưng có một số khác nhau quan trọng. *Pen* được dùng để nối các danh từ và/hoặc các đại từ:

Tôi là giáo viên.

Phôm/dì-chăn pen khruu

(nd: Tôi pen giáo viên)

Chuyến xe này là
chuyến xe tốc hành.

rót nưi pen rót dùan

(nd: chuyến xe này chuyến xe lửa
tốc hành)

Tuy nhiên, *pen* không được dùng để nối các đại từ và các tính từ; các tính từ theo ngay sau danh từ, không có động từ. Vì vậy câu tiếng Anh ‘The house is red’ được nói theo nghĩa đen là ‘house red’:

Người đó cao.

khon năn sūng

(nd: người đó cao)

Từ *pen* cũng còn có các nghĩa khác, như ‘bị’ khi mô tả tình trạng của một người:

Tôi bị sốt.

phôm/dì-chăn pen khāi

(nd: Tôi pen sốt)

Cô ấy bị cảm lạnh.

khāo pen wāt

(nd: cô ấy pen cảm lạnh)

Pen cũng có thể được dùng để chỉ khả năng, khi nó đứng sau một động từ:

Cô ấy biết cách chơi
dàn ghita.

khāo lên kiitaa pen

(nd: cô ấy chơi đàn ghita pen)

trong mọi tình huống

Một câu hỏi bạn sẽ rất thường nghe thấy ở Thái Lan là *khun thaan aahāan thai pen mǎi* (bạn có ăn được món ăn Thái không?), thực ra có nghĩa là ‘bạn có thể chịu được món ăn có nêm gia vị không?’.

Nếu bạn muốn nói ‘there is’ hoặc ‘there are’ để mô tả sự tồn tại của một thứ ở nơi nào đó, động từ *mii*, theo nghĩa đen là ‘có’, được dùng thay cho *pen*. Bạn có thể dùng nó trong các câu sau:

Ở Bangkok có nhiều xe ô tô. Thii Krung Thêp mii rôt-yon mǎak.
(nd: ở Bangkok mii xe ô tô nhiều)

Ở chùa Pho có một tượng thii Wát Phoh mii phrá
phật lớn. Phútthá-rûup yai
(nd: ở chùa Pho có tượng phật lớn)

ĐỘNG TỪ CÓ

Như được nói ở trên, *mii* là từ tương đương với ‘có’:

Tôi có chiếc xe đạp. phôm/di-chăn mii rôt-jàkráyaan
(nd: tôi có xe đạp)

Bạn có ăn mì xào không? Mii kúaytiaw phat mǎi
(nd: có mì xào không?)

ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI

Các động từ tình thái giống như ‘should’, ‘want to’, ‘must’ hoặc ‘can’ trong tiếng Anh, được dùng cùng với các động từ để diễn tả bốn phận, mong muốn, nhu cầu và khả năng như ‘you *should* study harder’ hoặc ‘I *want* to go’.

Bổn phận

Các từ *khuan* và *nâa* dùng như ‘nên’ hoặc ‘phải’, thường đi cùng với *jà*, từ chỉ hành động sẽ được hoàn thành:

Bạn nên ăn.

Khun khuan ja thaan khao

(nđ: bạn nên ăn cơm)

Chúng tôi nên đi.

Rao nâa ja pai.

(nđ: chúng tôi nên đi)

Cô ấy/anh ấy không nên
làm điều đó.

khăo mải khuan tham yàang
nán

(nđ: cô ấy/anh ấy không nên làm
điều đó)

Muốn

Các từ *yàak* và *ja* được đặt trước động từ. Trong hội thoại thân mật *ja* có thể được bỏ đi:

Con chó muốn ăn.

măa yàak kin khao

(nđ: con chó muốn ăn cơm)

Tôi không muốn đi bộ.

phôm/dì-chăn mải yàak doen

(nđ: Tôi không muốn đi bộ)

Bạn không thể đặt danh từ ngay sau *yàak* và *ja*; bạn cần dùng ao ‘lấy’ hoặc *yàak* dài ‘muốn được’:

Tôi lấy chuối.

phôm/dì-chăn ao klûay

(nđ: Tôi lấy chuối)

Tom muốn có cái áo.

Tom yàak dài sêua

(nđ: Tom muốn được áo)

Phải/Cần

Từ *tâwng* (dạng dài hơn là *jam pen jà tâwng*) đứng trước các động từ để tạo ý nghĩa ‘phải’ hoặc ‘cần’:

Tôi phải đi Phetburi.	Phôm/di-chăn tâwng pai Phetburi. (nd: tôi phải đi Phetburi)
Chúng tôi phải tìm một căn nhà.	rao tâwng hãa bân (nd: chúng tôi phải tìm căn nhà)
Bạn không phải ở lại đây.	khun mải tâwng phák thui nưi. (nd: bạn không phải ở lại đây)

Từ thay cho ‘cần’ đứng trước danh từ là *tâwng-kaan*:

Tôi cần một cái bản đồ.	phôm/di-chăn tâwng-kaan phăen-thui (nd: tôi cần cái bản đồ)
-------------------------	---

Có thể

Tiếng Thái có ba cách diễn tả ‘có thể’: *dâi*, *pen* và *wâi*:

- Dâi* có nghĩa là ‘có thể’ hoặc ‘được’ và gần tương đương với ‘can’ của tiếng Anh hơn. Nó luôn luôn theo sau động từ (và bổ ngữ của nó nếu có):

Bạn có thể đi không?	pai dâi mải (nd: đi được không?)
(Tôi) không đi được.	pai mải dâi (nd: đi không được)
(Tôi) không ăn được thịt heo.	thaan mưu mải dâi (nd: ăn thịt heo không được)

- Động từ *pen* có thể có nghĩa ‘biết cách’. Giống như *dai*, nó đứng ở cuối cụm động từ:
Cô ấy/anh ấy biết cách chơi khào lên kiitaa pen
đàn ghita. (nd: cô ấy/anh ấy chơi đàn ghita
được)

PHỦ ĐỊNH

Từ diễn tả chủ yếu sự phủ định trong tiếng Thái là *mái*. Bất kỳ động từ hoặc tính từ nào đều có thể có ý nghĩa phủ định bằng cách đưa *mái* vào ngay trước nó. Bạn cũng có thể dùng *plào*, nhưng nó chỉ đi với các câu hỏi để dùng làm từ thêm vào để nhấn mạnh.

- | | |
|-------------------------------------|--|
| Cô ấy/anh ấy không khát. | khào mái hìu náam
(nd: cô ấy/anh ấy không khát) |
| Tôi không có chút tiền nào. | phôm/dì-chăn mái mii tàang
(nd: Tôi không có tiền) |
| Chúng tôi không phải là người Pháp. | rao mái chài khon faràngsèht
(nd: chúng tôi không là người Pháp) |
| John chưa bao giờ đi Chiang Mai. | John mái khoei pai Chiang Mái
(nd: John chưa bao giờ đi Chiang Mai) |
| Mai chúng tôi sẽ không đi Ubon. | phrông-núi rao mái pai Ubon
(nd: mai chúng tôi không đi Ubon) |

- Từ *wái* được dùng như động từ ‘có thể’ để diễn tả khả năng thể chất hoặc năng lực trong thể phủ định:

- | | |
|---|--|
| Tôi không thể nâng chiếc xe hơi đó lên. | phôm/dì-chăn yók rót khan nán
mái wái
(nd: tôi nâng chiếc xe hơi đó không nổi) |
|---|--|

CÂU HỎI

Tiếng Thái có hai cách để thành lập các câu hỏi: bằng cách dùng các từ nghi vấn, như 'ai', 'thế nào', 'cái gì' hoặc bằng cách thêm cụm từ như 'phải không?' vào cuối câu.

Từ nghi vấn

Trong tiếng Thái, chỉ cần thêm các từ nghi vấn vào một câu để diễn tả câu hỏi. Ngoại trừ từ nghi vấn 'ở đâu' (nǎi) được lên giọng trong tiếng Thái rất giống thanh điệu của từ nghi vấn được một số người nói tiếng Anh dùng.

Lưu ý việc đặt các từ nghi vấn của tiếng Thái trong một câu. Một số đứng ở đầu câu hỏi, một số khác lại đứng ở cuối câu:

Bạn cần gì?	khun tǎwng-kaan a-rai? (nd: bạn cần gì?)
Bạn làm điều đó như thế nào?	tham yang-ngai (nd: làm cách nào?)
Ai ngồi ở đó?	khrai nǎng thǐi-nǎn (nd: ai ngồi ở đó?)
Bạn sẽ đi Chiang Mai khi nào?	méua-rai jà pai chiang mǎi (nd: khi nào sẽ đi Chiang Mai?)
Tại sao bạn im lặng?	tham-mai ngǎp (tại sao im lặng?)
Cái này bao nhiêu?	nǐi thǎo-rai (nd: cái này bao nhiêu?)
Phòng tắm ở đâu?	hǎwng-nǎam yùu thǐi-nǎi (nd: phòng tắm ở đâu?)

Nghi vấn từ thêm vào để hỏi

Từ *mãi* làm một câu trở thành câu hỏi:

Thời tiết có nóng không? aakàat ráwn mãi
(nd: thời tiết nóng không?)

chải mãi là cụm từ thêm vào cuối câu để hỏi điều gì đó mà chúng ta nghĩ là câu trả lời là đúng:

Bạn là sinh viên, khun pen nák-sèuksăa chải mãi
phải không? (nd: bạn là sinh viên phải không?)

rêu, có nghĩa là à? dùng đổi một câu khẳng định thành câu hỏi, nó thường được dùng kết hợp thành *rêu pláo* hoặc *rêu mãi* có nghĩa là ‘hay không?’:

Anh có muốn đi chơi yàak pai thíaw rě pláo
hay không? (nd: muốn đi chơi rêu pláo?)

lác wêu yang để hỏi điều gì đó đã xảy ra hay chưa:

Bạn ăn rồi chưa? Thaan káo lăew rêu yang
(nd: bạn ăn rồi hay chưa?)

Trả lời

Để trả lời câu hỏi, chỉ cần nhắc lại động từ, có hoặc không có tiểu từ phủ định (*pláo*, *yang*, *mãi*, *mãi chải*). Trong giao tiếp thân mật, tiểu từ phủ định sẽ được dùng cho câu trả lời phủ định.

Bạn có muốn uống ao bia mãi
bìa không? (nd: muốn bìa không?)
Có. ao (nd: muốn)

trong mọi tình huống

Không.	mái ao (nd: không muốn)
Bạn khỏe à?	sabaai dii rêu (nd: khỏe không?)
Khoẻ.	sabaai dii (nd: khỏe tốt)
Không khỏe.	mái sabaai (nd: không khỏe)
Bạn ăn chưa?	thaan khôa lăew rêu yang (nd: ăn cơm rồi chưa)
Rồi.	thaan lăew (nd: ăn rồi)
Chưa.	yang (nd: chưa)
Bạn là giáo viên,	khun pen khruu châi mái
phải không?	(nd: bạn là giáo viên phải không?)
Phải.	Châi (nd: phải)
Không phải.	Mái châi (nd: không phải)
Có giận không?	kròht rêu plào (nd: giận hay không?)
Có.	kròht (nd: giận)
Không đói.	Plào (nd: không)

LIÊN TỪ

và	lăe
bởi vì, vì	phráw wăa / phráw
nhưng	tăe
hoặc, hay	rêu
vì vậy	phráw-chà-nán
để, để cho	phêua

GIỚI TỪ

ở trên	nêua/bon
đối diện với	trong kan khâam káp
kế bên	tít káp
chung quanh	răwp

Tự học giao tiếp tiếng Thái

tại	thii
ở mé	rim káp
đàng sau	lăng
bên cạnh	khâang
từ	jàak
ở trong	nai
ở trước	nâa
ở bên trong	phai-nai
của	khăwng
ở trên	bon
đối diện	trong kan khâam
ở dưới	tái
với	káp



GẶP GỠ

การพบกัน

TỪ VỰNG

คำศัพท์

Chào.	sawàt-dii (khráp/khá)	สวัสดี(ครับ/ค่ะ)
Chào tạm biệt.	laa kawn	ลาก่อน
Xin lỗi.	khāw thōht	ขอโทษ
Làm ơn.	kàrúnaa	กรุณา
Cám ơn anh.	khàwp khun	ขอบคุณ
	(khráp/khá)	(ครับ/ค่ะ)
Cám ơn nhiều.	khàwp khun mâak	ขอบคุณมาก
	(khráp/khá)	(ครับ/ค่ะ)



BẠN NÊN BIẾT KHRÁP/KHÂ

สิ่งที่ควรรู้

ครับ/ค่ะ

Như phép xã giao thông thường, người Thái kết thúc các câu nói của mình bằng một âm tiết lịch sự: *kháp* (nếu người nói là nam giới) hoặc *khâ* (nếu người nói là nữ giới). Bạn nên theo qui ước này nếu không lời nói sẽ trở nên cộc lốc và thô lỗ. Luôn luôn dùng *kháp/khâ* sau *sawát-dii* ‘chào’, *khâwp khun* ‘cám ơn anh’ và ngay trong chuyện phiếm. Tuy nhiên, trong cuộc nói chuyện kéo dài, sau một vài câu bạn có thể thêm *kháp/khâ* vào.

Các từ này cũng được dùng để trả lời ‘vâng, phải’ cho câu hỏi, để bày tỏ sự đồng ý hoặc đơn giản là cho biết bạn đang lắng nghe. (Tiếng Thái có từ ‘*anh*’ tương đương với ‘ừ’, nhưng dùng nó hầu như không lịch sự.)

Trong đàm thoại hằng ngày, ‘r’ trong *kháp* được nói rút gọn là *kháp*.

Phụ nữ nên phát âm từ *kha* với giọng cao thành là *khá* thay vì thường dùng giọng hạ *thấp* (*khâ*) khi muốn hỏi.

Anh ăn cơm không?

thaan kháw mǎi khá

ทานข้าวไหมคะ

(Có) ăn.

thaan kháp

ทานครับ

CHÀO HỎI

การทักทาย

Lời chào hỏi và cả chào tạm biệt của tiếng Thái dùng chung là *sawát-dii* (*kháp/khâ*). Lời chào thường đi cùng với cử chỉ chấp hai bàn tay trước ngực và hơi cúi đầu lại để biểu lộ sự tôn trọng (xem các cử chỉ giao tiếp xã hội) hành động này trong tiếng Thái gọi là

‘wôi’. Theo nghĩa đen, từ này có nghĩa phái sinh các từ tiếng Phạn, *su* có nghĩa là ‘hạnh phúc’, cộng với *asti*, ‘là’; vì thế nó có nghĩa chung là chúc người nghe được hạnh phúc hoặc khoẻ mạnh.

Nếu người nào đó nói *sawàt-dii* (khráp/khá) với bạn, thì bạn nên trả lời bằng cùng cụm từ này.

Các lời chào thông thường khác, nhất là khi gặp một người ở trên đường phố, là *pai nãi*, ‘Anh đi đâu đây?’ và *thaan kháo láew rêu yang*, ‘Anh ăn chưa?’. Giống như với tiếng Anh, ‘Anh khoẻ không?’, mà người trả lời thường không bị vấn đề gì. Nếu bạn chỉ đi dạo chơi, câu trả lời thông thường cho *pai nãi* là *pai thiaw*, nó có nghĩa gần như ‘Tôi chỉ đi dạo cho vui’. Lời chào *thaan kháo láew rêu yang* (bạn ăn chưa?) đôi khi là sự mở đầu lời mời đi ăn tối (ngay cả khi chỉ là một tô mì), do đó bạn lựa câu trả lời dựa vào ý của bạn xem có muốn đi ăn với người ấy hay không. Trả lời *yang* ‘chưa’, bạn có thể được mời đi ăn trả lời *thaan láew* (tôi ăn rồi) là cách tránh bị mời.

CHÀO TẠM BIỆT

การลา

Như đã nói ở trên, *sawàt-dii* (khráp/khá) có thể được dùng như lời chào tạm biệt, nhất là nếu cả hai người nói đều ra đi cùng một lúc.

Nếu bạn ra đi mà người bạn đang nói chuyện vẫn còn ở lại, bạn có thể nói *laa kàwn*, theo nghĩa đen là ‘ra đi trước’ hoặc *pai kàwn* ‘đi trước’, gần tương đương với lời chào ‘tạm biệt’. Nếu bạn là người còn ở lại, bạn sẽ nói *chôhk dii*, ‘chúc may mắn’.

Dù bạn ở lại hay đi, bạn cũng có thể nói *phóp khan mài*, có nghĩa là ‘Chúng ta sẽ gặp lại’, từ gần tương đương là ‘gặp lại bạn sau’.

LỜI CHÂN TÌNH

Một trong những từ quan trọng và thường được dùng nhất trong tiếng Thái là *jai*, có nghĩa đen là 'trái tim' nó được kết hợp với những từ khác để diễn tả những cảm xúc khác nhau. Hàng trăm cụm từ tiếng Thái có từ *jai* được dùng để diễn tả tất cả các loại cảm xúc, sự nhận thức và các thái độ về đời sống xã hội và cá nhân.

bình thân, vô tư	jai yen
chắc chắn	nâe jai
tự tin	mân jai
ngại, sợ phiền	krehng jai
dễ bất bình, nóng tính	jai ráwn
tốt bụng	jai dii
thoải mái tâm hồn	sabaai jai
nhẵn tâm	jai dam
nhẹ dạ	jai nawy
suy sụp	tháwh jai
hối hận	sǎa jai
trung thực	jing jai
ngạc nhiên	plæk jai
tin cậy	wái jai

PHÉP LỊCH SỰ

คำสุภาพ

Thế nào rồi, Anh khoẻ không?	pen yang-ngai sabaai-dii rêu	เป็นยังไง สบายดีหรือ
Tôi khoẻ. Cảm ơn anh.	sabaai-dii khàwp khun	สบายดี ขอบคุณ

Cám ơn anh rất nhiều.	khàwp khun máak	ขอบคุณมาก
Không sao; không có chi;		
chẳng phiền gì.	mái pen rai	ไม่เป็นไร
Xin lỗi.	khăw thòht	ขอโทษ

CÁC CÁCH XUNG HỒ

การเรียกขาน

Người Thái thường xưng hô với nhau bằng cách dùng tên gọi với từ kính cẩn *khun* hoặc có các chức danh đi trước tên gọi. Các từ xưng hô trang trọng khác, bao gồm *naai*, 'Ông' và *naang*, 'Cô, Bà'. Bạn bè thường dùng tên riêng hoặc từ chỉ mối quan hệ họ hàng, như *phii*, 'anh ruột', *náwng*, 'em ruột', *mâe*, 'mẹ' hoặc *lung*, 'chú' tùy theo sự phân biệt tuổi tác. Trẻ em có thể được gọi là *lāan*, 'cháu trai hoặc gái'.

Danh sách sau bao gồm các từ chỉ mối quan hệ họ hàng thường được người nói dùng để xưng hô dù không có quan hệ họ hàng và tùy theo sự khác biệt về tuổi tác.

anh	phii	พี่
em	náwng	น้อง
mẹ	mâe	แม่
cha	phăw	พ่อ
bà ngoại	yaai	ยาย
ông ngoại	taa	ตา
bác gái	păa	ป้า
bác	lung	ลุง
cháu trai/gái	lāan	หลาน

NGÔN NGỮ CỬ CHỈ

ภาษากาย

Sự diễn tả bằng cử chỉ hoặc ngôn ngữ cử chỉ được coi trọng ở Thái Lan hơn ở các nước phương tây.

Nếu bạn ở trong nhà và đi ra phía trước người nào đó đang ngồi thì bạn phải cúi đầu chào để biểu lộ sự kính trọng.

Bàn chân là phần thấp nhất của thân thể, vì vậy không dùng chân để chỉ vào người khác hoặc làm gì như khều đồ vật, chỉ vào đồ vật... bất kì thứ gì. Cùng ngữ cảnh này, đầu được coi là phần cao nhất của thân thể, vì vậy đừng chạm vào đầu của người Thái hoặc thậm chí có những hành động phía trên đầu của người Thái.

CÁC CỤM TỪ HỮU DỤNG

Chờ một chút.	raw dīaw	รอเดี๋ยว
Không sao	mái pen rai	ไม่เป็นไร
Quan trọng	sāmkan	สำคัญ
Không quan trọng	mái sāmkan	ไม่สำคัญ
Có thể	pen pai dài	เป็นไปได้
Không thể	pen pai mái dài	เป็นไปไม่ได้
Xem kìa	duu sí	ดูซิ
Nghe đây!	fang sí	ฟังซิ
Bạn sẵn sàng chưa?	riap ráwy láew rêu yang; phráwm láew rêu yang	เรียบร้อยแล้ว หรือยัง/ พร้อมแล้ว หรือยัง

trong mọi tình huống

Tôi sẵn sàng.	riap ráwy láew; phráwm láew	เรียบร้อยแล้ว/ พร้อมแล้ว
Chúc may mắn	chôhk dii	โชคดี
Chờ chút xíu!	páep diaw	แป๊บเดียว

Đền chùa

วัด

Vào chùa bạn phải ăn mặc gọn gàng sạch sẽ (không mặc quần soóc hoặc áo sơ mi ngắn tay) và bạn phải bỏ giày ra khi vào bất kỳ nhà nào có tượng ảnh Đức Phật. Các ảnh tượng Phật là các vật thể linh thiêng, vì vậy đừng đứng làm kiểu để chụp hình trước các tượng ảnh này và nhất là không trèo lên những nơi để tượng ảnh Phật.

Không được đụng hay chạm vào sư tăng, đặc biệt là phụ nữ không được chạm vào người họ hay thậm chí là ngồi gần họ. Nếu một phụ nữ muốn đưa một thứ gì đó cho một vị sư tăng, nên đặt vật đó ở một vị trí trong tầm tay của vị sư tăng này hoặc gần áo cà sa của ông ta, chứ đừng đưa trực tiếp cho ông ta.

Khi ngồi trong chùa, đừng để hai bàn chân của bạn chỉ vào tượng ảnh Phật hoặc sư tăng. Cách ngồi thông thường gần giống như tư thế ngồi của 'người cá', với hai chân gấp ra bên hông và các bàn chân chỉ ra phía sau.



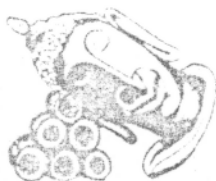
Tư thế ngồi của người Thái

Giao tiếp trong xã hội

การเขาสั่งคม

Theo truyền thống, người Thái chào nhau mà không bắt tay, nhưng với cử chỉ chấp tay (giống như cầu nguyện) được gọi là wai 'vái'. Nếu người nào đó wai bạn, bạn nên wai lại (trừ khi là trẻ em).

Ở Bangkok và các thành phố lớn, bắt tay kiểu phương tây thường được người Thái dành cho những người nước ngoài.



GẶP NHAU LẦN ĐẦU

การพบกันครั้งแรก

Chào	sawàt-dii	สวัสดี(ครับ/ค่ะ)
Anh khoẻ à?	sabaai-dii rêu	สบายดีหรือ
Tôi khoẻ.	sabaai-dii	สบายดี
Tên của anh là gì?	khun chêu àrai	คุณชื่ออะไร
Tôi tên là ...	phôm chêu ... (gđ)	ผมชื่อ...
	dì-chăn chêu ... (gc)	ดิฉันชื่อ...
Hân hạnh được gặp anh.	yin-dii thii dái rúujàk	ยินดีที่ได้รู้จัก

THỰC HÀNH ĐÀM THOẠI

การสนทนา

Chúng tôi là bạn bè.	
rao pen phêuan kan	เราเป็นเพื่อนกัน
Chúng tôi là anh em.	
rao pen phii-náwng kan	เราเป็นพี่น้องกัน
Tôi đến đây công tác.	
phôm/dì-chăn maa tham thúra	ผม/ดิฉันมาทำธุระ
Tôi đến đây vui chơi.	
phôm/dì-chăn maa thíaw	ผม/ดิฉันมาเที่ยว
Thời tiết đẹp nhỉ?	
aakàat dii cháii mǎi	อากาศดีใช่ไหม
Ở Thái Lan trời rất nóng.	
meuang thai ráwn máak	เมืองไทยร้อนมาก

Tự học giao tiếp tiếng Thái

Tôi thích ở đây.

phôm/di-chăn chăwp thui nui

Cho tôi xin địa chỉ được không?

khăw thui-yuun khăwng khun dâi mui

Đây là địa chỉ của tôi.

nui pen thui-yuun khăwng chăw

Anh sống ở đây phải không?

khun phăk thui nui chăi mui

Anh đi đâu?

khun pai nai

Anh làm gì?

khun tham à-rai

Anh nghĩ như thế nào?

khun khít wăa yang-ngai

Tôi chụp hình được không?

phôm thăai rūp dâi mui

Cái này gọi là gì?

nui riak wăa à-rai

Đẹp không?

sūay mui

Chúng tôi thích ở đây lắm.

rao chăwp thui nui maaak

Em bé dễ thương quá!

dêk năa răk jang

Anh cũng đang chờ phải không?

khun kamlang raw duay

Buồn cười!

ผม/ดิฉันชอบที่นี่

ขอที่อยู่ของคุณได้ไหม

นี่เป็นที่อยู่ของฉัน

คุณพักที่นี่ใช่ไหม

คุณไปไหน

คุณทำอะไร

คุณคิดว่ายังไง

ผมถ่ายรูปได้ไหม

นี่เรียกว่าอะไร

สวยไหม

เราชอบที่นี่มาก

เด็กน่ารักจัง

คุณกำลังรอด้วยใช่ไหม

trong mọi tình huống

Tàlòk jang	ตกลง
Ngộ thật!	
pláek	แปลก
Anh đến đây nghĩ lẽ à?	
maa thii nĩ phêua maa thĩaw rêu	มาที่นี่เพื่อมาเที่ยว
Tôi đến đây ... maa thii nĩ phêua ...	มาที่นี่เพื่อ...
để nghĩ lẽ thĩaw	เที่ยว
để công tác tham thúra	ทำธุระ
để học tập rian năng sêu	เรียนหนังสือ
Anh ở đây bao lâu?	
khun jà yùu thii nĩ naan thảo rai	คุณจะอยู่ที่นี้นานเท่าไร
(Tôi/chúng tôi) ở đây ... tuấn/ngày.	
jà yùu thii nĩ ... aathít/wan	ผมจะอยู่ที่นี้...อาทิตย์/วัน
Anh có thích ở đây không?	
châwp thii nĩ mãi	คุณชอบที่นี่ไหม
(Tôi/chúng tôi) thích ở đây lắm.	
châwp thii nĩ mâak	ชอบที่นี่มาก
địa chỉ thii yùu	ที่อยู่
trong sáng, rõ ràng chát	ชัด
lưu loát khĩlâwng	คล่อง
người bạn phêuan	เพื่อน
ngôn ngữ phaasāa	ภาษา
số điện thoại boe thohrasàp	เบอร์โทรศัพท์
học tập/nghiên cứu rian	เรียน

SỬ DỤNG ĐẠI TỪ ‘TÔI’

Tiếng Thái là ngôn ngữ được coi là “ít dùng chủ ngữ đại từ”. Điều này đặc biệt phù hợp khi dùng các đại từ chỉ ngôi. Phần lớn người Thái rất ít dùng chúng trong đàm thoại hằng ngày. Đại từ chỉ ngôi thứ nhất thường là *phôm* và *dì-chân*, thực ra khá trang trọng và ít được dùng trong cách nói chuyện hằng ngày.

Phổ biến hơn, người Thái không dùng đại từ mà họ dùng tên gọi (ngay cả tên riêng, khi nói chuyện về họ). Bạn bè thường dùng các từ chỉ mối quan hệ họ hàng (thí dụ, *phũ*, ‘anh ruột’ hoặc *náwng*, ‘em ruột’), dù là không phải là ruột rà.

Joe đang nói chuyện với Somchai, một người mới quen:

sômchai jà pai nãi

(Somchai sẽ đi đâu?)

Somchai trả lời Joe:

Sômchai jà pai tàlàat. joe yàak pai đưay mãi

(Somchai sẽ đi chợ. Joe có muốn đi không?)

Joe trả lời Somchai:

yàak pai đưay

(Cũng muốn đi)

Joe nói với Pia, một người bạn thân nhỏ tuổi hơn anh ta:

náwng châwp kìn aahāan phèt rêu plào

(Em trai có thích ăn đồ ăn cay hay không?)

Pia trả lời Joe:

châwp mâak. phũ châwp aahāan phèt mãi

(Thích lắm. Anh trai có thích đồ ăn cay không?)

QUỐC TỊCH/ DÂN TỘC

สัญชาติ/เชื้อชาติ

Tiếc là chúng ta không thể ghi ra hết tất cả các nước ở đây; tuy nhiên, bạn sẽ thấy nhiều tên nước bằng tiếng Thái giống như tiếng Anh. Tuy vậy, các từ tương đương này được phát âm theo tiếng Thái.

Nhà tôi	bản phôm	บ้านผม
Tôi sống ở/tại ...	dì-chăn yùu thii ...	ดิฉันอยู่ที่...
thành phố, đất nước	meuang	เมือง
miền quê	chon-ná bót	ชนบท
vùng núi	phuu khăo	ภูเขา
bờ biển	fàng tháleh	ฝั่งทะเล
ngoại ô	râwp nâwk meuang ...	รอบนอกเมือง...
làng, xã	mùu bản	หมู่บ้าน
Anh từ đâu đến?		
maa jàak thii năi		มาจากที่ไหน
Tôi là người ...		
phôm/dì-chăn pen khon ...		ผม/ดิฉันเป็นคน...



Tự học giao tiếp tiếng Thái

Tôi đến từ ...	phôm/di-chăn maa jàak ...	ผม/ดิฉันมาจาก...
Úc	aw-streh-lia	ออสเตรเลีย
Canada	khæe-naa-daa	แคนาดา
Trung Quốc	jiin	จีน
Đan Mạch	denmàak	เดนมาร์ก
Anh	angkrit	อังกฤษ
Pháp	faràngsèht	ฝรั่งเศส
Đức	yoe-ra-man	เยอรมัน
Hà Lan	hal-lan	ฮอลแลนด์
Ấn Độ	india	อินเดีย
Ý	itaalii	อิตาลี
Nhật	yii-pùn	ญี่ปุ่น
Singapore	sĩnkha-poh	สิงคโปร์
Tây Ban Nha	sàpehn	สเปน
Thụy Điển	sawiiden	สวีเดน
Thụy Sĩ	sawit-soelaen	สวิตเซอร์แลนด์
Đài Loan	táiwān	ไต้หวัน
Thái Lan	meuang thai	เมืองไทย
Mỹ	sàhàrát amehrikaa	สหรัฐอเมริกา

CÁC KHÁC BIỆT VỀ VĂN HÓA ความแตกต่างทางวัฒนธรรม

Ở Thái Lan người ta xử sự điều này như thế nào?

tham yang-ngai thii

ทำยังไงที่

meuang thai

เมืองไทย

Đây có phải là tục lệ địa phương hay tục lệ của cả nước?

nii pen pràphenii phéun

นี่เป็นประเพณีพื้น

báan rêu pràjam cháat

บ้านหรือประจำชาติ

Tôi không muốn làm phiền anh.

phôm/dì-chăn mái

ผม/ดิฉันไม่

yàak róp kuan

อยากรบกวน

Xin lỗi, điều đó không phải là tục lệ ở nước tôi.

khăw thôht, mái chái

ขอโทษ, ไม่ใช่

phràphenii khăwng

ประเพณี

phôm/dì-chăn

ของผม/ดิฉัน

Tôi không quen với điều này.

phôm/dì-chăn mái chin

ผม/ดิฉันไม่ชิน

Tôi chỉ xem thôi

Tôi không tham gia.

phôm/dì-chăn duu chōei

ผม/ดิฉันดูเฉยๆ

chōiei tàe khăw mái tham

แต่ขอไม่ทำ

ĐẶT TỪ NGHI VẤN Ở CUỐI CÂU

Không giống tiếng Anh, thường đặt các từ để hỏi, như what, when hoặc where ở đầu câu hỏi, trong tiếng Thái các từ để hỏi như thế được đặt ở cuối câu hỏi.

nói là ... raakhaa thao rai
(giá bao nhiêu?)

chứ không nói thao rai raakhaa
(bao nhiêu giá?)



Cách biểu hiện sự kính trọng đối với người lớn tuổi của người Thái

TUỔI TÁC

อายุ

Ở Thái Lan người ta thường tránh hỏi tuổi của một người mới quen, tuy nhiên khi đã thân quen thì người ta cũng có thể hỏi tuổi nhau.

Anh bao nhiêu tuổi?	khun aayú thảo rai	คุณอายุเท่าไร
Tôi ... tuổi.	phôm/dì-chăn	ผม/ดิฉันอายุ...ปี
	aayú ... pii	
Rất trẻ!	nùm mâak	หนุ่มมาก
Rất già!	kàe mâak	แก่มาก
(tránh hỏi)		

NGHỀ NGHIỆP

อาชีพ

Tôi là ...	phôm/dì-chăn pen ...	ผม/ดิฉันเป็น...
diễn viên	nák-sadaeng	นักแสดง
thương gia	nák-thúrákit	นักธุรกิจ
nhà ngoại giao	nák-kaan-thút	นักการทูต
bác sĩ	phâet, mǎw	แพทย์, หมอ
kỹ sư	wítsàwákawn	วิศวกร
nông dân	chaonaa	ชาวนา
nhà báo	nák-nǎng sêu phim	นักหนังสือพิมพ์
luật sư	thánai-khwaam	ทนายความ
bộ đội	thàhān	ทหาร

Tự học giao tiếp tiếng Thái

người truyền giáo	phôu sǎwn sàat-sanāa	ผู้สอนศาสนา
nhạc sĩ	nák-dontrii	นักดนตรี
phi công		
/người lái máy bay	nák-bin	นักบิน
thư kí	lehkhāanúkaan	เลขานุการ
học sinh/sinh viên	nák sèuksǎa	นักศึกษา
giáo viên	khruu	ครู
du khách/khách du lịch	nák-thǎwng thiaw	นักท่องเที่ยว
tình nguyện viên	aasāa-samàk	อาสาสมัคร
công nhân	kammá-kawn	กรรมกร
người thất nghiệp	wāang ngaan	ว่างงาน
Anh học cái gì?	khun rian àrai	คุณเรียนอะไร
Tôi đang học ...	phôm/dì-chǎn rian ...	ผม/ดิฉันเรียน...
mỹ thuật	sìn-lá-pà	ศิลปะ
khoa học nhân văn	mánútsaayaasàat	มนุษยศาสตร์
kinh doanh	kaan bawríhāan	การบริหารธุรกิจ
	thúrákít	
dạy học	kaan sèuk-sǎa	การศึกษา
kĩ thuật	wísàwákam	วิศวกรรม
ngôn ngữ học	phāasāasàat	ภาษาศาสตร์
luật	wíchaa kòtmǎai	วิชากฎหมาย
y khoa	phāethayāsàat	แพทยศาสตร์
khoa học	wítháyaasàat	วิทยาศาสตร์



ĐỘNG TỪ PEN (เพ็น)

Từ *pen* trong tiếng Thái có nghĩa 'là, thì, ở' – trong tiếng Thái nhiều tính từ tiếng Thái có chức năng như các động từ. Các từ như thế vừa làm tính từ vừa làm động từ.

nói là ...

phôm/di-chăn nèuay
(Tôi mệt)

chứ không nói

phôm/di-chăn pen nèuay
(tôi được mệt)

DIỄN TẢ CẢM XÚC

การแสดงความรู้สึก

Người Thái rất ít bày tỏ cảm xúc hoặc tình cảm của mình với người lạ so với phần lớn người phương tây. Cần thận trọng. Bất kì sự giải bày hoặc bày tỏ các cảm xúc mạnh (nặng lời) có khả năng làm mất thể diện cả người nói lẫn người nghe. Nói lớn tiếng đối với bất kì hoàn cảnh nào cũng được coi như cử chỉ khiếm nhã.

Tôi cảm thấy ...

phôm/di-chăn
rúsèuk ...

ผม/ดิฉันรู้สึก...

Tự học giao tiếp tiếng Thái

tức giận	kròht	โกรธ
phấn khích	tèun tên	ตื่นเต้น
hạnh phúc	dii jai	ดีใจ
cô đơn	ngăo	เหงา
khó chịu	ngút ngút;	หงุดหงิด/
hay giật mình	khii tók jai	ขี้ตกใจ
buồn	sĩa jai	เสียใจ
hài lòng	phaw jai	พอใจ
buồn ngủ	ngũang nawn	ง่วงนอน
ngạc nhiên	pràlàat jai	ประหลาดใจ
mệt mỏi	nèuay	เหนื่อย
bất an	mãi sabaai-jai	ไม่สบายใจ
buồn lòng	náwy jai	น้อยใจ
(Tôi) chán.	bèua	เบื่อ
Điều này vui thật!	sanùk dii	สนุกดี

Bạn có biết...

Một người sẽ làm mất đi hành vi tốt ngay khi xử sự bằng một hành động xấu, được người Thái nói là khian dūay meu, lớp dūay tháo. Theo nghĩa đen điều này có nghĩa là ‘Viết bằng tay, xóa bằng chân’, việc dùng bàn chân theo quan niệm của người Thái là thái độ coi thường để chỉ rõ sự kiện này.

TÌNH CẢM & TÍNH CÁCH

ความรู้สึกและลักษณะ

Giống như bất kì ngôn ngữ nào khác, tiếng Thái cũng có rất nhiều từ vựng để diễn tả tình cảm yêu thương và ước muốn. Sau đây là một số từ thông dụng:

đau khổ	òk hàk	อกหัก
người yêu	thui rák	ที่รัก
yêu quý	jăa/ôey	จำ/เอ๋ย
(thường được nói sau tên hoặc đại từ như ‘con yêu quý’)		
ông già thô bỉ	thảo hua ngu	เดาหัวง
hay thay đổi	jai loh leh	ใจโลเล
yêu đương	rák	รัก
cuồng dâm	băa tanhăa	บ้าตันทา
thân thiện	sànit kan	สนิทกัน
yêu	rák	รัก
tình yêu	khwaam rák	ความรัก
tương tư	khít theung	คิดถึง
lâm tình	fan พัน (tiếng lóng); éup อื้อป (tiếng lóng, hơi tục)	
nhớ nhung	khít theung	คิดถึง
bỉ ỉu	bát sīi	บัดสี
người yêu dấu	wăan jai	หวานใจ

BÀY TỎ Ý KIẾN

การแสดงความคิดเห็น

Tôi cảm thấy là...

phôm/dì-chăn ruusèuk waa...

ผม/ดิฉันรู้สึกว้า...

Tôi nghĩ rằng...

phôm/dì-chăn khít waa...

ผม/ดิฉันคิดว่า...

Theo ý kiến của tôi ...

Taam khwaam khít-hên khăwng

ตามความคิดเห็นของ

phôm/dì-chăn ...

ผม/ดิฉัน...

(Tôi) đồng ý.

hên dūay

เห็นด้วย

(Tôi) không đồng ý

mái hên dūay

ไม่เห็นด้วย

Về phần tôi ...

sămràp phôm/dì-chăn ...

สำหรับผม/ดิฉัน...

(Điều đó) không quan trọng.

mái sāmkan

ไม่สำคัญ

CÁC TỪ NÓI VỀ CHẤT MA TÚY

fin

thuốc phiện

kanchaa

cần sa

khii yaa

nghiện (tiếng lóng)

mūu (thịt heo)

heroin (tiếng lóng)

néua (thịt bò)

cần sa (tiếng lóng)

phōng khăo

heroin

yaa kkeh

cocain

yaa love; ii

thuốc gọi dục

yaa máa	thuốc amphetamine (tiếng lóng)
yaa baa (thuốc kích thích)	
yaa sèhp tít	thuốc gây nghiện

KHẢ NĂNG VỀ NGÔN NGỮ

ความสามารถทางภาษา

Tôi không nói được tiếng Thái.

phôm/dĩ-chăn phûut

ผม/ดิฉันพูดภาษาไทยไม่ได้

phaasăa thai mǎi dǎi

Tôi chỉ nói được một ít tiếng Thái.

phôm/dĩ-chăn phûut

ผม/ดิฉันพูดภาษาไทยได้

phaasăa thai dǎi nít nàwy

นิดหน่อยเท่านั้น

tháo nǎn

Tôi nói tiếng Thái không giỏi.

phôm/dĩ-chăn phûut phaasăa

ผม/ดิฉันพูดภาษาไทยไม่เก่ง

thai mǎi keng

Tôi không nói được tiếng Thái lắm.

phôm/dĩ-chăn phûut phaasăa

ผม/ดิฉันพูดภาษาไทยได้

thai dǎi mǎi mǎak

ไม่มาก

Bạn có nói được tiếng Anh không?

khun phûut phaasăa angkrit

คุณพูดภาษาอังกฤษได้ไหม

dǎi mǎi

Một ít.

nít nàwy

นิดหน่อย

Tôi nói ...

phôm/dĩ-chăn phûut

ผม/ดิฉันพูดภาษา...

phaasăa ...

Làm ơn nói chậm.

Tự học giao tiếp tiếng Thái

karúnaa phòut cháa-cháa nàwý	กรุณาพูดช้าๆหน่อย
Làm ơn lặp lại.	
phòut iik thii sí	พูดอีกทีซิ
Xin lỗi, tôi không hiểu.	
khăw thòht phôm/dĩ-chăn	ขอโทษผม/ดิฉันไม่เข้าใจ
mái kháo jai	
Cái này tiếng Thái gọi là gì?	
nii phaasăa thai riak wăa à-rai	นี่ภาษาไทยเรียกว่าอะไร
Bạn có hiểu không?	
khun kháo jai mái	คุณเข้าใจไหม
Cái gì?	
à-rai ná	อะไรนะ
Bạn nói gì?	
khun phòut wăa à-rai	คุณพูดว่าอะไร
Bạn có thể dạy tôi tiếng Thái được không?	
khun săwn phaasăa thai hái	คุณสอนภาษาไทยให้
phôm/dĩ-chăn dái mái	ผม/ดิฉันได้ไหม

VIỆC ĐI LẠI

TÌM ĐƯỜNG

Xin lỗi, anh có thể giúp tôi không?

khăw thoh̄t ch̄uay phôm/

dì-chăn dãi mãi

Tôi muốn đi tới ...

phôm/dĩ-chăn yàak pai ...

Tôi đang tìm ...

phôm/dĩ-chăn kam lang hãa ...

Nó cách xa /gần đây không?

yùu klai jàak klái

thĩ nũ mãi

Chúng tôi có thể đi bộ tới đó không?

doen pai dãi mãi

Anh có thể chỉ đường cho tôi không?

bàwk thaang h̄ai rúu dãi mãi

Có đường nào khác đến đó không?

m̄i l̄ik thaang pai mãi

... ở đâu?

bến xe buýt

... yùu thĩ nãi

sath̄aanii khõn sòng

การเดินทาง

ถามเส้นทาง

ขอโทษช่วยผม/

ดิฉันได้ไหม

ผม/ดิฉันอยากไป...

ผม/ดิฉันกำลังหา...

อยู่(ไกลจาก

ไกล)ที่นี่ไหม

เดินไปได้ไหม

บอกทางให้รู้ได้ไหม

มีอีกทางไปไหม

...อยู่ที่ไหน

สถานีขนส่ง

Tự học giao tiếp tiếng Thái

trạm xe buýt	thii jawt rót	ที่จอดรถประจำ
	pràjam thaang;	ทาง/
	pâai rót meh	ป้ายรถเมล์
bản đồ	phään thii	แผนที่
bến đỗ xe tắc xi	thii jawt rót tháek-sii	ที่จอดรถแท็กซี่
nhà ga xe lửa	sathāanii rót fai	สถานีรถไฟ
Đây là ... nào?	thii nii ... a-rai	ที่นี่...อะไร
ngõ hẻm	tràwk	ตรอก
thành phố	meuang	เมือง
đường hẻm	sawý	ซอย
tỉnh	jang-wát	จังหวัด
đường phố	thanǎn	ถนน
làng, thôn	mùu bāan	หมู่บ้าน
Khi nào ... khởi hành	... jà àwk mêua-rai...	จะออกเมื่อไหร่
máy bay	khreuang bin	เครื่องบิน
xe máy lạnh	rót ae	รถแอร์
tàu	reua	เรือ
xe tải nhỏ	rót tǎu	รถตู้
xe buýt thường	rót thamádaa	รถธรรมดา
xe lửa	rót fai	รถไฟ

CHỈ DẪN

ทิศทาง

Xin lỗi, tôi đang tìm ...

khăw thòht phôm/di-chăn

ขอโทษผม/ดิฉัน

kam lang hăa ...

กำลังหา...

Rẽ ...

líaw ...

เลี้ยว...

trái

sáai

ซ้าย

phải

khwăa

ขวา

Đi thẳng tới.

trong pai

ตรงไป

lùi lại

thăwy klàp

ถอยกลับ

Quay trở lại

klàp

กลับ

Bao xa?

klai thao rai

ไกลเท่าไร

Cách đây bao nhiêu kilômet?

kì kì-loh-mét

กี่กิโลเมตรจากที่นี่

jàak thii ní

(không) xa

(mái) klai

(ไม่)ไกล

(không) gần

(mái) klái

(ไม่)ใกล้

phía bắc

thít nêua

ทิศเหนือ

đông-bắc

thít tàwan àwk

ทิศตะวันออกเฉียง

chiang nêua

เหนือ

phía đông

thít tàwan àwk

ทิศตะวันออก

phía nam

thít tái

ทิศใต้

tây-nam

thít tàwan tòk

ทิศตะวันออกเฉียงใต้

phía tây

chiāng tái

thít tawan tòk ทิศตะวันตก

ĐỊA CHỈ - ที่อยู่

Nhiều địa chỉ đường phố của Thái trình bày dãy số được tách ra bằng các gạch chéo và gạch nối, thí dụ, 48/3-5 Soi 1, Thanon Sukhumvit. Sở dĩ có điều này vì đất đai ban đầu được mua đi bán lại nhiều lần. Số đứng trước gạch chéo (từ *tháp* trong tiếng Thái) chỉ số lô ban đầu; các số sau gạch chéo chỉ số nhà (hoặc đường vào nhà) được xây dựng trên lô đất đó. Số đứng trước gạch chéo biểu thị số thứ tự mà chúng được cho vào các sơ đồ của thành phố, trong khi số đứng sau gạch chéo tùy theo các người thiết kế gán cho. Vì các số theo đường phố nhất định không luôn luôn chạy liên tiếp.

Từ *thanon* được dùng để chỉ bất kì đường phố lớn nào; vì vậy bạn có thể thấy cụm từ *thanon ratchadamnoen* có nghĩa là đường hoặc Đại lộ Ratchadamnoen.

Soi (được phát âm là sawy) là một đường phố nhỏ hoặc đường hẻm nối dài với đường phố lớn hơn. Ở thí dụ địa chỉ 48/3-5 Soi 1, Thanon Sukhumvit, nghĩa là ở trên đường Sukhumvit Soi 1. Cách viết địa chỉ kiểu khác của cùng địa chỉ này là 48/3-5 Sukhumvit Rd Soi 1 hoặc chỉ viết 48/3-5 Sukhumvit 1. Một số *Soi* ngày càng trở thành các đường phố lớn hơn, nên chúng cũng được gọi là *thanon*.

Các đường nhỏ hơn *Soi* là *Trok* (phát âm là tràwk) hoặc đường hẻm.

48/3-5 Soi 1, Sukhumvit Rd

sii-síp-pàet tháp sām

thēung hāa sawy nèung

thanon sukhūmwit

สี่สิบแปดห้าสาม

ถึงห้าซอยหนึ่ง

ถึงสุขุมวิท

MUA VÉ

การซื้อตั๋ว

... có bao nhiêu chuyến khởi hành?	... mii kii thiaw	...มีกี่เที่ยว
hôm nay	wan ní	วันนี้
ngày mai	phrûng níi	พรุ่งนี้
Tôi có thể mua vé ở đâu?	séu tũa thii nãi	ซื้อตั๋วที่ไหน
Tôi muốn mua một vé.	yàak dãi tũa nèung bai	อยากได้ตั๋ว
Có vé nào đi ... không?	mii tũa pai	มีตั๋วไป...ไหม
	... mǎi	
Chúng tôi muốn đi ...	yàak pai ...	อยากไป...
Tôi muốn ...	phǎm/di-chân	ผม/ดิฉันอยากได้...
	yàak dãi ...	
vé đi một lượt	tũa thiaw diaw	ตั๋วเที่ยวเดียว
vé khứ hồi	tũa pai klàp	ตั๋วไปกลับ
hai vé	tũa sǎwng bai	ตั๋วสองใบ
hạng nhất	chán nèung	ชั้นหนึ่ง
hạng hai	chán sǎwng	ชั้นสอง
hạng ba	chán sǎam	ชั้นสาม
Mỗi chỗ bao nhiêu?		
thii-lá thǎo rai		ที่ละเท่าไร
Tôi có cần đặt chỗ ngồi trước không?		
tǎwng jawng thii nâng		ต้องจองที่นั่งก่อนไหม
kàwn mǎi		

Tự học giao tiếp tiếng Thái

Tôi muốn mua vé trước đi ...

yàak jawng thii năng

pai ...

อยากจองตั๋วไป...

Chúng tôi muốn đặt

trước ... chỗ

rao yàak jà jawng thii

năng ... thii

เราอยากจองที่นั่ง...ที่

Hết chỗ.

tem láew; mòt láew

เต็มแล้ว/หมดแล้ว

Tôi muốn thay đổi vé của mình.

yàak plian tũa

อยากเปลี่ยนตั๋ว

Tôi muốn trả lại vé.

yàak kheun tũa

อยากคืนตั๋ว

Xin lỗi, tôi đổi ý.

khāw thòht plian

ขอโทษเปลี่ยนใจแล้ว

jai láew

Ở Thái Lan, thay vì mua vé dự phòng, còn có các danh sách chờ mà bạn có thể yêu cầu đăng kí.

Tôi có thể đăng kí vào danh sách chờ không?

long chêu nai weht lít dái mǎi

ลงชื่อในเวสลิสได้ไหม

HÀNG KHÔNG

เครื่องบิน

Thai Airways International, Bangkok Airways và Angel Airways giải quyết tất cả các chuyến bay nội địa ở Thái Lan. Bạn có thể mua các vé nội địa và mua vé trước ở các văn phòng của hãng hàng không hoặc các đại lý du lịch ở khắp quốc gia này. Các chuyến bay quốc tế được giải quyết tốt nhất ở các văn phòng của hãng hàng không hoặc các đại lý du lịch ở Bangkok, Chiang Mai hoặc Phuket.

Máy bay cất cánh lúc mấy giờ?

khreuang bin jà àwk kii mohng เครื่องบินจะออกกี่โมง

máy bay	khreuang bin	เครื่องบิน
vé máy bay	túa khreuang bin	ตั๋วเครื่องบิน
hãng hàng không	kaan-bin	การบิน
phi trường	sanâam bin	สนามบิน
các chuyến khởi hành		
/các chuyến bay	thiaw bin	เที่ยวบิน

NGƯỜI BÁN VÉ CÓ THỂ NÓI

mài mii thii nâng	Không còn chỗ.
tem láew	hết chỗ.
jawng thii nâng mài dai	Anh không thể đặt chỗ trước.
tũa khâai môt láew	Các vé này đã bán hết.
jà mii thii nâng	Ngày mai sẽ có sẵn chỗ.
phrũng nii	

XE BUÝT

รถบัส/รถเมล์

Nhiều loại xe buýt khác nhau chuyên chở hành khách ở khắp vương quốc này một cách rất thường xuyên. Các xe buýt loại thường có giá vé rẻ nhất, nhưng chậm vì chúng thường dừng ở nhiều trạm dọc theo các tuyến. Các xe buýt máy lạnh lấy giá vé hơn một phần ba hoặc một phần hai so với giá vé xe buýt thường, nhưng đi nhanh hơn và tiện nghi hơn. (Xe buýt Thái Lan bán vé khi lên xe). Các xe buýt đáng tin cậy nhất là những xe buýt của nhà nước.

Dọc theo một số tuyến bạn chọn được giữa loại xe buýt máy lạnh hạng hai và hạng nhất. Loại xe buýt hạng nhất thường mới hơn và tiện nghi hơn. Các xe dò VIP, chỉ chạy vào ban đêm, có ít chỗ (thường từ 24 tới 30 chỗ) hơn các xe buýt hạng hai và hạng nhất, vì vậy chúng có thêm khoảng trống để ngủa ghế ra.

Hôm nay/mai có bao nhiêu
chuyến khởi hành?

wan-níi/phrûng-níi mii kìi thîaw

Mấy giờ xe buýt sẽ chạy?

rót ja àwk kìi mohng

xe buýt máy lạnh

rót ae/thua

hạng nhất

chán nèung

bến xe buýt nhà nước

sathāanii baw khaw
săw

xe buýt thường

rót thammádaa

hạng hai

chán sâwng

xe dò VIP

rót nawn/wii-ai-phi

วันนี้/พรุ่งนี้กี่เที่ยว

รถจะออกกี่โมง

รถแอร์/ทัวร์

ชั้นหนึ่ง

สถานี บ.ข.ส.

รถธรรมดา

ชั้นสอง

รถนอน/วีไอพี

XE LỬA

รถไฟ

Thái Lan có một hệ thống đường xe lửa qui mô. Các ghế hạng ba rẻ hơn các loại xe buýt thường, nhưng chỉ là loại xe lửa thường và chậm. Ghế hạng hai có giá vé gần bằng với loại xe buýt máy lạnh hạng nhất, nhưng rộng rãi hơn nhiều.

Loại giường ngủ hạng nhất và hạng hai có thể kiếm được trên các chuyến xe lửa tốc hành và nhanh cho hành trình xa. Loại giường ngủ hạng hai, ở trên hẹp hơn và rẻ hơn các loại giường ngủ ở dưới.

Mấy giờ xe lửa chạy?

rót jà àwk kii mohng

รถจะออกกี่โมง

Mấy giờ xe lửa đến?

rót jà theung kii mohng

รถจะถึงกี่โมง

xe lửa tốc hành

rót dùan

รถด่วน

ở dưới

khâang láang

ข้างล่าง

xe lửa loại thường

rót fai thammádaa

รถไฟธรรมดา

xe lửa nhanh

rót rehw

รถเร็ว

toa có giường ngủ

rót nawn

รถนอน

giường ngủ

thii nawn

ที่นอน

trưởng ga

naai sathāanii

นายสถานี

ga xe lửa

sathāanii rót fai

สถานีรถไฟ

XE TẮC XI

รถแท็กซี่

Bangkok có cả xe tắc xi di động tính tiền bằng đồng hồ hoặc không tính bằng đồng hồ. Đối với các tắc xi không tính tiền bằng đồng hồ, bạn sẽ phải mặc cả tiền xe.

Ở các thành phố khác ở Thái Lan, có rất ít tắc xi để đi lại trong thành phố, nhưng có các tắc xi đón khách đủ chuyến, các tắc xi chạy đường dài, chở từ 4 tới 7 hành khách (tùy theo kích thước xe) tiền vé có thể phải tính suốt tuyến. Giá vé tắc xi đón khách đủ chuyến được ấn định, vì vậy thường không cần mặc cả.

tắc xi	rót tháek-sii	รถแท็กซี่
tắc xi tính tiền		
bằng đồng hồ	tháek-sii mii-toe	แท็กซี่มิเตอร์
mở đồng hồ	pòet mii-toe	เปิดมิเตอร์
tính tiền lên		

tới ... hết bao nhiêu? pai ... thao rai ไป...เท่าไร

Quá mắc. 50 bạt được chứ?

phaeng pai ... bàat dái mǎi

แพงไป 50 บาทได้ไหม

Đồng ý. Chúng ta đi.

tòk long láew, pai

ตกลงแล้วไป

Làm ơn chạy chậm.

karūnaa khàp rót cháa-cháa nàwy

กรุณาขับรถช้าหน่อย

Dừng ở đây.

jàwt thi nǐi

จอดที่นี่

THUÊ MƯỐN XE

การ(จ้าง)/เช่ารถ

Xe ô tô và mô tô có thể thuê mượn được ở hầu hết các tỉnh thành. Ngoại trừ Bangkok, Chiang Mai, Phuket và Hat Yai, ở những nơi khác xe cộ lưu thông khá thưa thớt, tuy nhiên, cách lái xe ở những nơi này cũng phải mất thời gian mới quen được. Xe đạp là phương tiện tốt để đi lại trong các thị trấn nhỏ và các vùng nông thôn.

Tôi muốn thuê một ...	phôm/dĩ-chăn	ผม/ดิฉันอยากเช่า...
	yàak cháo ...	
xe đạp	rót jàkràyaan	รถจักรยาน
xe ô tô	rót yon	รถยนต์
xe mô tô	rót maw-toe-sai	รถมอเตอร์ไซด์
Bao nhiêu ... ?	... thao rai	...เท่าไร
trong một giờ	nèung chũa mohng	หนึ่งชั่วโมง
trong buổi sáng	tawn cháo	ตอนเช้า
trong buổi chiều	tawn bàai	ตอนบ่าย
mỗi ngày	wan-lá	วันละ
mỗi tuần	aathít-lá	อาทิตย์ละ
mỗi tháng	deuan-lá	เดือนละ
trong ba ngày	săam wan	สามวัน
Anh có giảm giá được không?		ลดราคาได้ไหม
lót raakhaa dái mǎi		
Giá này có bao gồm bảo hiểm không?		ราคารวมประกันไหม
raakhaa ruam pràkan mǎi		
Anh có thể sửa nó được không?		ซ่อมได้ไหม
săawn dái mǎi		

XE ÔTÔ

รถยนต์

bình ắc qui	baettoerii	แบตเตอรี่
thăng xe	brehk; khrêuang hâam lăw	เบรค/ เครื่องห้ามล้อ
côn (khớp li hợp)	khlat	คลัช
bằng lái	bai ànuyâat khàp rôt	ใบอนุญาตขับรถ
động cơ	khrêuang	เครื่อง
nơi sửa ô tô	ùu rôt	อู่รถ
đồng hồ báo	khrêuang chíi	เครื่องชี้
bảo hiểm	pràkan	ประกัน
đèn	fai	ไฟ
đại lộ	thanôn yai	ถนนใหญ่
thợ máy	châang sâwm rôt	ช่างซ่อมรถ
nhớt xe	náam-man khrêuang	น้ำมันเครื่อง
xăng	náam-man rôt yon; ben-sin	น้ำมันรถยนต์ เบนซิน
trạm xăng	pâm náam-man	ปั้มน้ำมัน
thùng lốp	ló rûa	ล้อรั่ว

bộ tản nhiệt	măw náam rót	หม้อน้ำรถ
bản đồ đường xá	phăen thii thanôn	แผนที่ถนน
dây an toàn	khêm khàt níráphai	เข็มขัดนิรภัย
giới hạn tốc độ	kamnòt khwaam rehwaam	กำหนดความเร็ว
lốp xe	yaang rót	ยางรถ
xăng không pha chì	bensiin rái sǎan	เบนซินไร้สาร
bánh xe	lăw	ล้อ
kính chắn gió	kràjòk bang lom	กระจกบังลม

Các hư hỏng của ô tô

ปัญหาเกี่ยวกับรถยนต์

Chúng tôi cần thợ máy.	tăwng-kaan cháang	ต้องการช่างซ่อมรถ
Hiệu gì?	pen yii-hăw àrai	เป็นยี่ห้ออะไร
Xe ô tô bị hư tại ...	rót sǎa thí ...	รถเสียที่...
Hết bình.	baettoerii sǎa	แบตเตอรี่เสีย
Bộ tản nhiệt bị rò rỉ.	măw náam rùu	หม้อน้ำรั่ว
Bị xẹp lốp.	yaang baen	ยางแบน
Máy quá nóng.	khreuang ráwn	เครื่องร้อนเกินไป
Chết máy.	koen pai	
Mất chìa khóa xe.	khreong mâi tham ngaanm	เครื่องไม่ทำงาน
Bị hết xăng.	kunjae rót hǎai	กุญแจรถหาย
	náam man mòt	น้ำมันหมด



XE ĐẠP

Đi bằng xe đạp
được không?

Tôi có thể mượn xe
đạp ở đâu?

Tôi có thể tìm xe đạp
cũ để mua ở đâu?
xe đạp

thăng xe

đạp xe

tay số

ghỉ đông

mũ an toàn

ruột xe (săm)

thiip rót jàkràyaan
thēung thiī nán
dái mǎi

chào rót jàkràyaan
dái thiī nǎi

séu rót jàkràyaan
meu sǎwng dái thiī nǎi
rót jàkràyaan

brèhk

thiip rót jàkràyaan
dǎam kia

meu thēu

mùak nírǎphai

yaang nai

จักรยาน

ถีบรถจักรยาน
ถึงที่นั่นได้ไหม

เช่ารถจักรยาน
ได้ที่ไหน

ซื้อรถจักรยาน
มือสองได้ที่ไหน
รถจักรยาน

เบรค

ถีบรถจักรยาน
ด้ามเกียร์

มือถือ

หมวกนิรภัย

ยางใน

dèn	fai	ไฟ
xe đạp leo núi	rót jàkràyaan sāmrap	รถจักรยาน
	khéun khāo	สำหรับขึ้นเขา
cái móc khóa	phuang kunjae	พวงกุญแจ
ống bơm	khreuang sùup lom	เครื่องสูบลม
thùng lốp	rûa	รั้ว
xe đạp đua	rót jàkràyaan bàep	รถจักรยานแบบ
	wíng khàeng	วิ่งแข่ง
yên xe	thii nāng	ที่นั่ง
lốp xe	yaang	ยาง
bánh xe	láv	ล้อ

TÀU THUYỀN

เรือ

Phương tiện đi lại trên sông, phá (hồ nước mặn gần biển), vịnh, biển và kênh rạch rất phong phú ở vương quốc này. Một trong các loại tàu thuyền phổ biến nhất đi dọc theo các con sông, kênh rạch và các đường thủy ven biển là reua hāang yao hoặc ‘tàu máy đuôi tôm’, có tên như vậy, vì nó có còng dài ra phía sau với chân vịt và được nối với động cơ. Có nhiều loại động cơ tàu khác nhau từ nhỏ tới lớn được gắn trên khớp cácdăng hoặc nguyên cả máy được gắn vào ổ xoay để lái tàu.

tàu	reua	เรือ
tàu cho thuê	reua jáang	เรือจ้าง

ghe tàu	reua sǎm phao	เรือสำเภา
tàu phà	reuan khāam fāak	เรือข้ามฟาก
tàu tốc hành	reua dùan	เรือด่วน
tàu đuôi tôm	reu hǎang yao	เรือหางยาว
thuyền tam bản	reua sǎmpǎn	เรือ三板

Chúng tôi có thể lên tàu ở đâu?

long reua thǐ nǎi

ลงเรือที่ไหน

Mấy giờ tàu chạy?

reua jà ǎwk kǐi mohng

เรือจะออกกี่โมง

Mấy giờ tàu đến?

reua jà thǎung kǐi mohng

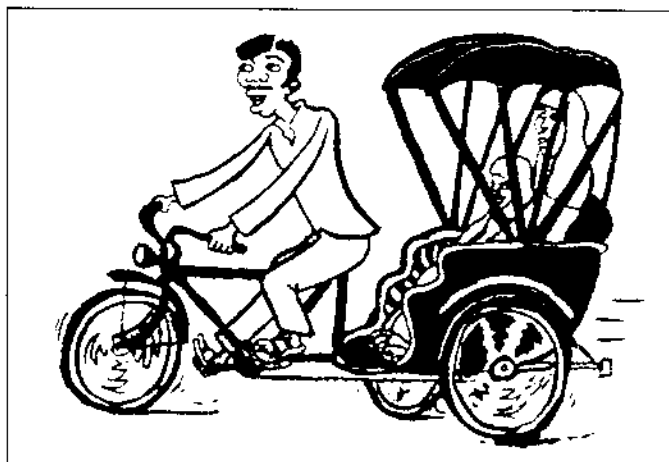
เรือจะถึงกี่โมง

SONGTHAEW SAMLOR & TUK-TUKS

สองแถว สามล้อและตุ๊กตุ๊ก

Ngoài Bangkok, phương tiện đi lại công cộng phổ biến nhất ở các thành phố khác là *songthaew* (sǎwng-thǎew), nghĩa đen là 'hai hàng ghế'. Đây là các xe loại nhỏ có hai băng ghế song song ở phía sau, nơi hành khách ngồi. Đôi khi có thể kê thêm ghế đầu nhỏ bằng gỗ ở hàng giữa.

Trong cùng thị trấn thường có hai loại *songthaew* là: *rót pràjam*, loại xe này chạy theo các tuyến thông thường như xe buýt và *rót mǎo* (Kfmpǐj), loại xe này phải bao chuyến. Trên xe *rót pràjam* bạn phải trả tiền xe cho mỗi chỗ, còn đối với *rót mǎo* bạn phải mặc cả giá.



Samlor (sāam-láw) ‘xe lôi’, là loại xe xích lô mà một hoặc hai hành khách có thể ngồi trên ghế của sườn xe ở phía sau và được kéo bằng xe đạp. Một số thành phố, như Hua Hin, tiền xe được niêm yết, nhưng ở hầu hết các nơi khác bạn phải mặc cả tiền xe.

Tuk-tuk, được đặt tên theo âm thanh của động cơ hai thì của nó, là loại *samlor* lớn hơn có gắn động cơ, xe *tuk-tuk* có thể chở từ 3 tới 8 hành khách, tùy theo kích thước xe (và hành khách!). Thông thường bạn phải mặc cả tiền xe, tuy nhiên, ở một số thành phố (thí dụ, Ayuthya), xe *tuk-tuk* chạy theo tuyến thường xuyên có thể có giá quy định.

“xe lam”

xe lôi

xe tuk-tuk

sāwng-thāew

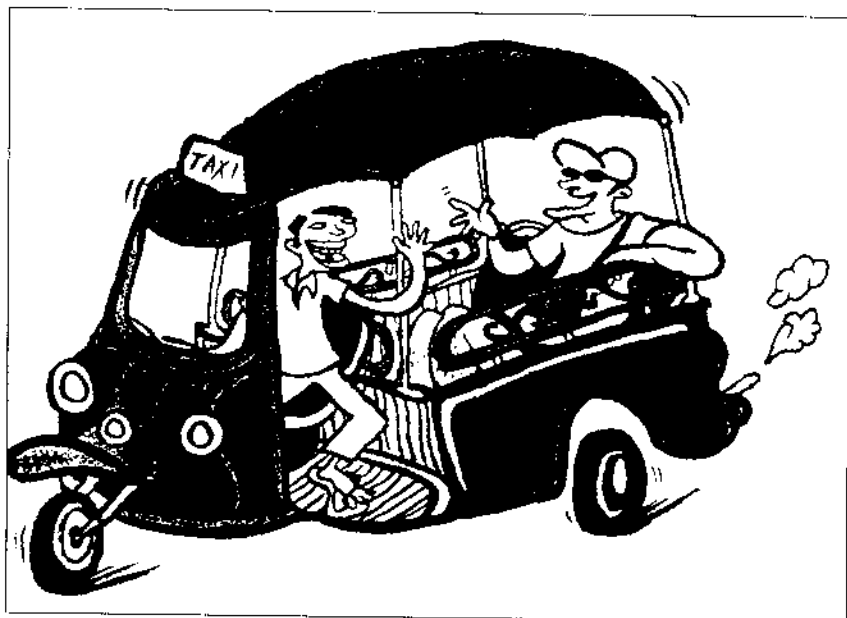
sāam-láw

túk-túk

สองแถว

สามล้อ

ตุ๊กตุ๊ก



Xe 'lam'

CÁC TỪ VÀ CỤM TỪ HỮU DỤNG คำและวลีที่ควรรู้

Mấy giờ sẽ rời khỏi đây?

jà àwk jàak thīnīi kīi mohng

จะออกจากที่นี่กี่โมง

Mấy giờ sẽ đến đó?

jà thēung thūi nōhn kīi mohng

จะถึงที่โน้นกี่โมง

Mấy giờ chiếc xe đầu tiên chạy?

khan rāek jà àwk kīi mohng

คันแรกจะออกกี่โมง

Mấy giờ chiếc xe (xe buýt,

xe lam, v.v ...) cuối cùng chạy?

khan sùt-tháai jà àwk kì mohng

Tiền xe như thế nào?

kháa dohysaan thao rai

Mỗi người hết bao nhiêu?

khon-lá thao rai

(Tôi/chúng tôi) không muốn thuê
nguyên chuyến.

mái yàak mǎo rǔt

Anh có thể giảm giá được không?

lót raakhaa dái mǎi

Anh có thể giảm giá thêm nữa không?

lót iik dái mǎi

Chuyến xe ấy khởi hành ở đâu?

rót àwk jàak thui nǎi

Chúng tôi có thể lên xe ở đâu?

khéun rǔt thui nǎi dái

Có ai ngồi ở đây không?

mii khrai nǎng thui nǎi mǎi

Tôi có thể ngồi ở đây được không?

nǎng thui nǎi dái mǎi

Tôi có thể để giỏ ở đây không?

waang khrapǎo thui nǎi dái mǎi

Anh có thể chờ tôi không?

khawy phǒm/dì-chǎn dái mǎi

Anh có thể chờ ở đây được không?

khawy thui nǎi dái mǎi

คันสุดท้ายจะออกกี่โมง

ค่าโดยสารเท่าไร

คนละเท่าไร

ไม่ยากเหมารถ

ลดราคาได้ไหม

ลดอีกได้ไหม

รถออกจากที่ไหน

ขึ้นรถที่ไหนได้

มีใครนั่งที่นี่ไหม

นั่งที่นี่ได้ไหม

วางกระเป๋าที่นี่ได้ไหม

คอยผม/ดิฉันได้ไหม

คอยที่นี่ได้ไหม

Anh đi đâu?

pai năi

Tôi muốn đi ...

phôm/dì-chăn yàak pai ...

Tôi xuống đây.

phôm/dì-chăn jà long thii nui

Xe nào đi ... ?

rót năi pai ...

Khi nào chuyển xe này đến ...

làm ơn cho tôi biết.

mêua thēung ...

karúnaa bàwk dūay

Chúng tôi có thể dừng ở đây được không?

jàwt phák thii nui dài mãi

ไปไหน

ผม/ดิฉันอยากไป...

ผม/ดิฉันจะลงที่นี่

รถไหนไป...

เมื่อถึง...

กรุณานอกด้วย

จอดพักที่นี่ได้ไหม

đến

thēung

ถึง

cầu

sàphaan

สะพาน

đường vòng

thaang áwm

ทางอ้อม

ô tô cho thuê chuyển

rót mǎo

รถเหมา

bờ biển

fàng tháleh

ฝั่งทะเล

hàng ngày

pràjam wan

ประจำวัน

(thúk wan)

(ทุกวัน)

đi vòng

thaang biang

ทางเบี่ยง

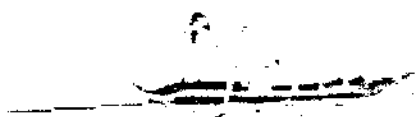
lái xe

khàp

ขับ

trong mọi tình huống

sớm	cháo	เช้า
tốc hành	dùan	ด่วน
mướn	jâang	จ้าง
rời đi, ra đi	àwk	ออก
cầu tàu/bến tàu	thâa reua	ท่าเรือ
nhANH	rehw	เร็ว
chỗ ngồi	thii nâang	ที่นั่ง
chậm	châa	ช้า
dừng/dậu	jàwt	จอด
xe tải	rót banthúk	รถบรรทุก



NƠI Ở

ที่พัก

TÌM NƠI Ở

การหาที่พัก

Có thể chọn lựa rất nhiều nơi khác nhau để lưu lại ở Thái Lan. Các khách sạn Thái-Hoa kiểu xưa có chất lượng trung bình thường thấy trên các phố chính gần bến xe buýt hoặc nhà ga xe lửa. Các khách sạn hiện đại, sang trọng hơn có thể ở các vùng ngoại ô của thành phố. Theo truyền thống, ‘phòng đơn’ có nghĩa là phòng có một giường lớn dành cho hai người, trong khi ‘phòng đôi’ có hai giường lớn. Giá thuê phòng thường tùy theo số giường của mỗi phòng, chứ không theo số người sử dụng nó. Trái lại, các khách sạn kiểu phương tây hiện đại tính giá thuê phòng tăng lên tùy theo số khách mỗi phòng.

Một ‘phòng thường’ (hăwng tham má daa) thường có nghĩa là một phòng không đắt tiền lắm, phòng có quạt thay vì có máy điều hòa không khí.

Ở các vùng, nơi có đông du khách ba lô và các du khách bình dân, bạn sẽ tìm được các nhà khách giá rẻ của các gia đình tư nhân quản lí. Các nhà khách thường là những nơi tốt để biết được những thông tin từ các du khách thân thiện, nhưng thường không thích hợp lắm cho việc thực tập tiếng Thái hoặc hiểu rõ được văn hóa địa phương.

Dù là các khách sạn hoặc nhà khách, giá thuê phòng đều có thể thương lượng để lưu lại lâu ngày hoặc vào mùa có ít du khách.

Ở các ngôi làng, nơi không có khách sạn hoặc nhà khách, bạn có thể lưu lại ở nhà dân địa phương. Lưu lại ở đây đôi khi phải trả tiền, đôi khi không, nhưng bạn nên luôn luôn tặng chủ nhà một món quà có ý nghĩa, chẳng hạn như thực phẩm hoặc thứ gì đó cần thiết cho đồ dùng trong gia đình.

Xin lỗi, gần đây có khách sạn không?

khăw thoh̄t mii rohng

raem klâi thii nîi mǎi

Đây là khách sạn phải không?

nîi rohng raem châi mǎi

Đây là nhà khách phải không?

nîi bâan phák châi mǎi

Có nơi nào để lưu lại đây không?

mii thii phák thii nîi mǎi

Chúng tôi cần một nơi để lưu lại.

rao tâwng-kaan thii phák

(Tôi/chúng tôi) có thể nghỉ trọ ở đây không?

nawn thii nîi dâi mǎi

nhà khách

bâan phák;

kèt háo

khách sạn

rohng raem

ขอโทษมีโรง

แรมใกล้ที่นี่ไหม

มีโรงแรมใช้ไหม

มีบ้านพักใช้ไหม

มีที่พักที่นี่ไหม

เราต้องการที่พัก

นอนที่นี่ได้ไหม

บ้านพัก/

เกสต์เฮาส์

โรงแรม



ĐẶT PHÒNG TRƯỚC

Tôi muốn mua trước vé phòng.

yàak jawng háwng

Anh có sẵn phòng nào không?

mii háwng wáang mǎi

Bao nhiêu ... ?

... thao rai

một đêm

nèung kheum;

kheun diaw

ba đêm

sǎam kheun

một tuần

nèung aathít;

aathít diaw

hai người

sǎwng khon

một tháng

nèung deuan

Chúng tôi sẽ đến lúc ... jà theung ...

Tên tôi là ...

phǎm/dī-chǎn

chêu ...

ĐĂNG KÝ PHÒNG

Anh còn phòng không?

mii háwng wáang mǎi

Bao nhiêu người?

kii khon

Một người.

nèung khon; khon diaw

การจองล่วงหน้า

อยากจองห้อง

มีห้องว่างไหม

...เท่าไร

หนึ่งคืน/คืนเดียว

สามคืน

หนึ่งอาทิตย์

อาทิตย์เดียว

สองคน

หนึ่งเดือน

จะถึง

ผม/ดิฉันชื่อ...

การลงทะเบียนเข้าพัก

มีห้องว่างไหม

กี่คน

หนึ่งคน/คนเดียว

Hai người.

săwng khon		สองคน
Bao nhiêu ... ?	... thao rai	...เท่าไร
mỗi đêm	kheun-lá	คืนละ
mỗi tuần	aathít-lá	อาทิตย์ละ
trong ba đêm	săam kheun	สามคืน

Quá mắc.

phaeng pai	แพงไป
(Tôi/chúng tôi) sẽ ở lại hai đêm.	
jà phák săwng kheun	จะพักสองคืน

NGŨ ĐIỀU

Khi diễn tả câu hỏi, tránh lên giọng ở nghi vấn từ.

Nói ...	rót-fai ja àwk kì mohng (xe lửa sẽ chạy lúc mấy giờ)
không nói	rót-fai ja àwk kì mohng

Ngoài nghi vấn từ 'ở đâu' (năi) lên giọng trong tiếng Thái.

Anh có thể giảm giá được không?

lót raakhaa dâi mǎi	ลดราคาได้ไหม
(Tôi/chúng tôi) có thể xem phòng được không?	
duu hǎwng dâi mǎi	ดูห้องได้ไหม
Anh còn các phòng khác không?	
mii hǎwng iik mǎi	มีอีกห้องไหม

Tự học giao tiếp tiếng Thái

(Tôi/chúng tôi) muốn một phòng thường.

ao hăwng tham mádaa

เอาห้องธรรมดา

Chúng tôi muốn

rao tãwng-kaan

เราต้องการห้องนี้

phòng này.

hăwng nîi

nhỏ hơn

thùuk-kwàa

ถูกกว่า

lớn hơn

yài-kwàa

ใหญ่กว่า

nhỏ hơn

lék-kwàa

เล็กกว่า

yên tĩnh hơn

ngiáp-kwàa

เงียบกว่า

máy điều hòa

nhiệt độ

khêuang pràp aakàat; ae

เครื่องปรับอากาศ/แอร์

phòng tắm

hăwng náam

ห้องน้ำ

quạt

phát lom

พัดลม

nước nóng

náam ráwn

น้ำร้อน

không còn trống

mái wâang

ไม่ว่าง

phòng

hăwng

ห้อง

phòng vệ sinh

hăwng náan

ห้องน้ำ

(toilet)

trống, khuyết

wâang

ว่าง

KIỂM TRA

Nên xem phòng trước khi đăng ký. Để chắc chắn bạn có được những gì bạn sẽ phải thanh toán, kiểm tra xem máy điều hòa nhiệt độ và nước nóng có hoạt động tốt hay không, nếu phòng của bạn được trang bị các tiện nghi này.

CÁC YÊU CẦU & KHIẾU NẠI ความต้องการและการบ่น

Có ... ?	mii ... mǎi	มี...ไหม
nước nóng	náan ráwn	น้ำร้อน
diện thoại	thohrásàp	โทรศัพท์
(Tôi/chúng tôi) cần ...	táwnng-kaan ...	ต้องการ...
một cái giường nữa	tiang likn neùng tiang	เตียงอีกหนึ่งเตียง
cái mền	pháa hòrn	ผ้าห่ม
cái gối	mǎwn	หมอน
khăn trải giường	pháa puuthǎi nawn	ผ้าปูที่นอน
xà bông	sabùu	สบู่
khăn tắm	pháa chét tua	ผ้าเช็ดตัว

Phòng này không sạch sẽ.

hǎwnng níi mǎi sà-àat

ห้องนี้ไม่สะอาด

Anh có thể dọn sạch phòng này không?

tham khwaam-sà-àat

ทำความสะอาดห้องได้ไหม

hǎwnng dǎi mǎi

Không có nước nóng.

mǎi mii náam ráwn

ไม่มีน้ำร้อน

Anh có thể sửa nó được không?

sáwn dǎi mǎi

ซ่อมได้ไหม

THANH TOÁN TIỀN KHÁCH SẠN

เช็กเอาท์

Tôi có thể thanh toán bằng séc du lịch không?

jàai pen chék doen

จ่ายเป็นเช็คเดินทางได้ไหม

thaang dái mǎi

Tính tiền.

kèp tàng dūay

เก็บดังค์ด้วย

Có sai sót trong hóa đơn

bin phít láew

บิลผิดแล้ว

Hai tuần nữa (tôi/chúng tôi) quay lại.

ìik sǎwng aathít jà klàp maa

อีกสองอาทิตย์จะกลับมา

Tôi có thể gửi các cái túi của tôi ở đây không?

fàak kràpǎo wái

ฝากกระเป๋าไว้ที่นี่ได้ไหม

thū nǐ dái mǎi

hóa đơn

bin

บิล

thanh toán

tiền khách sạn

chék-aó

เช็กเอาท์

giấy biên nhận

bai sèht ráp ngoen

ใบเสร็จรับเงิน

phí dịch vụ

khàa bawrikaan

ค่าบริการ

thuế

phaa-si

ภาษี



GIẶT ĐỒ

บริการซักรีด

Anh có thể giặt các quần áo này không?

sák sêua phâa nîi dâi mãi

ซักเสื้อผ้านี้ได้ไหม

Tôi có thể (tự) giặt quần áo ở đâu?

phôm/di-chăn sák sêua

ผม/ดิฉันซักเสื้อผ้าเองได้ที่ไหน

phâa ehng dâi thîi nâi

Có dịch vụ giặt đồ gần đây không?

mii bawrikaan sák

มีบริการซักรีดใกล้ที่นี่ไหม

rîit klâi thîi nîi mãi

Các quần áo này không sạch lắm.

sêua phâa nîi mãi sà-àat tháo rai

เสื้อผ้านี้ไม่สะอาดเท่าไร

Làm ơn giặt chúng lại.

karúnaa sák ìik thîi

กรุณาซักอีกที

Không hồ.

mâi long pâeng

ไม่ลงแป้ง

Có hồ.

long pâeng

ลงแป้ง

giặt hấp

sák hâeng

ซักแห้ง

cái bàn ủi

tao rîit

เตารีด

ủi

rîit

รีด

dịch vụ giặt ủi

bawrikaan sák rîit

บริการซักรีด

YÊU CẦU

Các khách sạn bình dân và một số nhà khách có thể không dễ sẵn khăn tắm hoặc xà bông trong phòng, nhưng nếu bạn yêu cầu họ, họ thường sẽ vui vẻ cung cấp.

CÁC TỪ NÊN BIẾT

คำที่ควรรู้

chỗ ở	thời phák	ที่พัก
máy điều hòa		
nhật độ	khreuang práp aakàat	เครื่องปรับอากาศ
tắm	àap náam	อาบน้ำ
giường	tiang nawn	เตียงนอน
phòng ngủ	hăwng nawn	ห้องนอน
bữa điểm tâm	aahāan cháo	อาหารเช้า
điện	fai fáa	ไฟฟ้า
lối vào	thaang kháo	ทางเข้า
lối ra	thaang àwk	ทางออก
cái quạt	phát lom	พัดลม
thực phẩm	aahāan	อาหาร
chìa khóa	lúuk kun-jae	ลูกกุญแจ
cầu thang máy	líf	ลิฟต์
đèn	fai	ไฟ
khóa	kunjae	กุญแจ

nhang muối	yaa kan yung bàep jùt	ยากันยungแบบจต
xà bông	sabùu	สบู่
nhà vệ sinh	hâwng náam	ห้องน้ำ
giấy vệ sinh	kràdàat cham-rá	กระดาษชำระ
khăn tắm	phâa chét tua	ผ้าเช็ดตัว
nước (lạnh/nóng)	náam (yen/ráwn)	น้ำ(เย็น/ร้อน)

HỌ CÓ THỂ NÓI ...

hâwng diaw	'phòng đơn', thường có một giường cho một hoặc hai người
hâwng khôu	'phòng đôi', thường có hai giường, cho hai hoặc bốn người
kìi kheun	Bao nhiêu đêm?
sen châu thũ nĩ	Ký tên vào đây.
tem láew	hết chỗ.

CÔNG VIỆC GIẤY TỜ

งานเอกสาร

tên	châu	ชื่อ
địa chỉ	thũ yùu	ที่อยู่
ngày sinh	wan kòet	วันเกิด
nơi sinh	sathāan thũ kòet	สถานที่เกิด
tuổi	aayú	อายุ
giới tính	phêeht	เพศ

Tự học giao tiếp tiếng Thái

quốc tịch	sănrhâat	สัญชาติ
tôn giáo	sàat-sa-năa	ศาสนา
nghề nghiệp	aachîp	อาชีพ
tình trạng hôn nhân	sathăanâkaan sômrot	สถานะการสมรส
độc thân	sòht	โสด
đã kết hôn	taeng-ngaan láew	แต่งงานแล้ว
li dị	yaa ráang	หย่าร้าง
người góa chồng/góa vợ	phăw mǎai; mǎe mǎai	พ่อม่าย/แม่ม่าย
thẻ chứng minh	bàt pràjam tua	บัตรประจำตัว
số hộ chiếu	mǎai-lêhk	หมายเลข
	năng-sêu doen thaang	หนังสือเดินทาง
visa	wii-sǎa	วีซ่า
bằng lái xe	bai ànúyâat khàp rôt	ใบอนุญาตขับรถ
hải quan	dăan sŭn-lákaa-kawn	ด่านศุลกากร
sự nhập cư	khăo meuang	เข้าเมือง
mục đích của chuyến công tác	jùt pràsŏng nai kaan doen thaang	จุดประสงค์ในการเดินทาง
đến du lịch	maa thǎaw	มาเที่ยว
đến kinh doanh	maa tham thŭrá	มาทำธุระ
thăm bà con	maa yǎm yâat	มาเยี่ยมญาติ
thăm quê hương	kláp bǎan meuang	กลับบ้านเมือง

ĐI LẠI TRONG THÀNH PHỐ

การเดินทางในเมือง

... ở đâu?

... yùu thii nãi

...อยู่ที่ไหน

... bao xa?

... klai thao rai

...ไกลเท่าไร

Tôi đang tìm ... phôm/dì-chăn kam lang hãa ... ผม/ดิฉันกำลังหา...

ngân hàng

thánaakhaan

ธนาคาร

tiệm cắt tóc

ráan tát phôm

ร้านตัดผม

chùa

wát

วัด

nghĩa trang

sù-săan

สุสาน

miếu thờ

bòht khrit

โบสถ์คริสต์

rạp chiếu bóng

rohng pháap-phá-yon

โรงภาพยนตร์

(rohng năng)

(โรงหนัง)

nhà máy

rohng ngaan

โรงงาน

dài kỉ niệm

anú-săa-wáarii

อนุสาวรีย์

viện bảo tàng

phíphíthaáphan

พิพิธภัณฑ์

công viên quốc gia

wana-ùtháyaan

วนอุทยานแห่งชาติ

hàeng cháat

công viên (vườn)

sūan

สวน

bưu điện

thii tham-kaan

ที่ทำการไปรษณีย์

praisanii

trường học	rohng rian	โรงเรียน
miếu thờ	săan jăo	ศาลเจ้า
cơ quan du lịch	sămnăk-nga-an	สำนักงาน
	thăwng thăw	ท่องเที่ยว
sở du lịch	kaan thăwng thăw	การท่องเที่ยว
Thái Lan	hàeng pràthêht thai	แห่งประเทศไทย
sở thú	săan sàt	สวนสัตว์

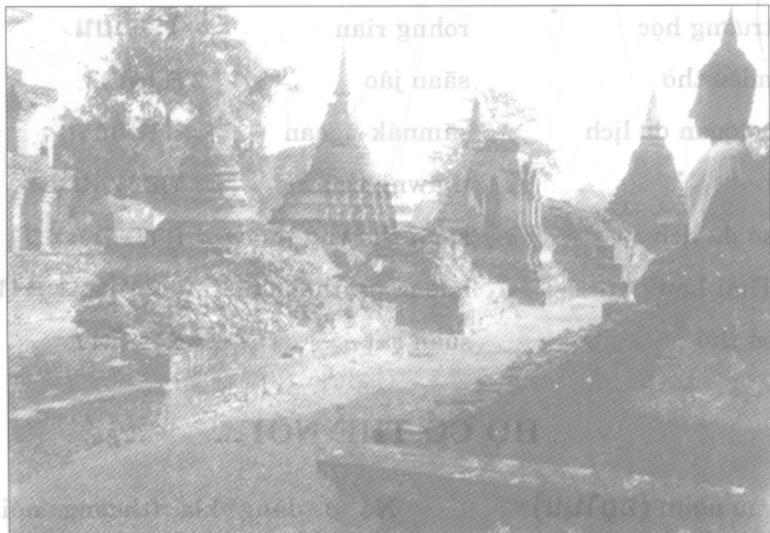
HỌ CÓ THỂ NÓI ...

yùu nôhn (อยู่โน้น)

Nó ở đằng kia (thường nói khi dùng tay chỉ để cho biết phương hướng chung chung).

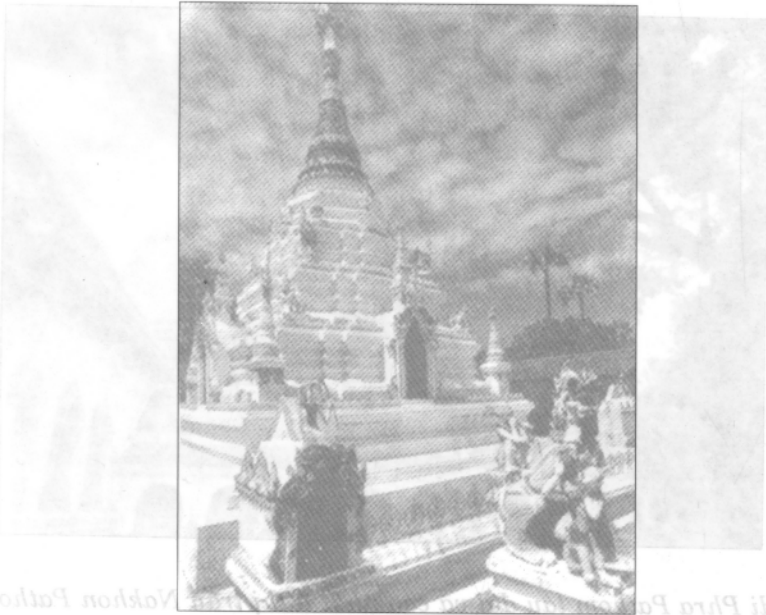
Kiến trúc chùa chiền

Nói một cách nghiêm túc, *wát* 'chùa' (theo tiếng Pali-Phạn hoặc 'nơi ở cho các môn sinh và những người tu khổ hạnh') là một khu đất dành riêng cho các phật tử nam hoặc nữ, nơi họ được phong chức thành tăng hoặc ni. Hầu như mọi làng xã ở Thái đều có ít nhất một ngôi chùa, còn ở thị trấn và các thành phố thì có rất nhiều. Ngoài khu vực phong chức (được *sêma* phong chức), trung tâm tu viện, nơi các tăng và ni ở được gọi đơn giản là *săm-nák sòng* (nhà Sangha). Khu trung tâm này thường được thiết lập làm thiền trường ở các vùng rừng, đôi khi có cả *wát pàa* lớn hơn (các tu viện ở rừng).



Kiến trúc tháp xoắn và phế tích Sukhothai

Khu đất của chùa tiêu biểu ở Thái Lan sẽ có ít nhất một *uposatha* (điện thánh hiến), nơi tổ chức các lễ phong chức của tu viện và một *wihān*, nơi thờ Đức Phật. Kiến trúc *wihān* và *uposatha* cổ của Thái thường có hệ thống mái ngói rất dốc màu xanh lá cây, màu vàng kim và đỏ, chúng thường được xây dựng thành các dãy ba cấp, biểu thị *triratna* hoặc ba phẩm trật – Đức Phật, Đạt-ma và tăng ni. Các dãy cấp bốn, năm cũng có thể có để tạo bóng mát cho các mái cổng phía trước, sau hoặc hai bên hông của kiến trúc. Ít nhất phía trước *wihān/uposatha* sẽ có đặc điểm bằng mái hiên thông thoáng; thông thường mái hiên sẽ chạy bọc chung quanh toàn bộ chu vi của kiến trúc này. Nói chung, kiến trúc chùa chiền ở đông bắc Thái Lan, sẽ có đặc điểm mặt trước hẹp hơn, trong khi các chùa Thái ở miền nam – có lẽ bị ảnh hưởng phần nào của kiến trúc nhà thờ Hồi giáo ở Mã lai hoặc Sumatra – sẽ có mặt trước rộng hơn.



Một ngôi đền nhỏ ở Thái

Một thành phần cổ điển khác của kiến trúc chùa chiền ở khắp quốc gia này là sự hiện diện của một hoặc nhiều *chedi* hoặc *jedi* (theo tiếng Pali-Phạn *cetiya*), cũng còn được gọi bằng một từ chung hơn là tháp chứa hài cốt của vị sư, một tháp có kiến trúc hình nón để tỏ lòng tôn kính sự ổn định lâu dài của đạo Phật. Các *chedi* có rất nhiều kiểu, từ kiểu thiết kế đơn giản, hình cái tô úp xuống được du nhập từ Sri Lanka đến các *chedi* nhiều cạnh công phu hơn ở miền bắc Thái Lan, sự thừa kế của các vương quốc Thái-Lào là Lan Na và Lan Chang (Lan Xang). Nhiều *chedi* được người ta tin có chứa “di hài” (hài cốt) của Đức Phật. Ở đông bắc Thái và ở Lào, các *chedi* như thế được gọi là *thawat*.



Chedi Phra Pathom lâu đời và cao nhất ở thị trấn Nakhon Pathom

Các công trình kiến trúc khác thường thấy ở các khu vực chùa, bao gồm một hoặc nhiều *sala* (*sāalaa*) hoặc hội quán không có tường bao để hội họp chung và là nơi Đạt-ma thuyết pháp; một số *kùti* hoặc các nhà của tu viện; một *hāw trai* hoặc thư viện bộ kinh tam giác (toàn bộ kinh Phật), nơi kinh Phật được lưu trữ; một *hāw klawng* hoặc tháp chuông (đôi khi gọi là *hāw rákhang*); các *chedi* riêng biệt khác hoặc tiểu (hòm nhỏ) đựng tro xương của phật tử (thâat kràdùk); cộng thêm các kiến trúc phụ khác – như trường học hoặc phòng khám chữa bệnh ở mỗi chùa khác nhau tùy theo nhu cầu của cộng đồng địa phương. Nhiều chùa còn có *hāw phii wát* hoặc “nhà thần linh” dành cho vị thần thổ địa của chùa.

TẠI NGÂN HÀNG

ที่ธนาคาร

Đơn vị tiền tệ căn bản của Thái là bath (bàat). 100 stang (satàng) bằng 1 bath; tiền kim loại bao gồm 25 satang và 50 satang, thêm vào đồng bạc, còn có 1B, 5B và 10B bằng kim loại. Tiền giấy có loại đơn vị 10 Baht, 20 Baht (xanh lá), 50 Baht (xanh dương), 100 Baht (đỏ), 500 Baht (đỏ tía) và 1000 Baht (màu xám). Loại tiền có đơn vị lớn (giấy bạc 500 Baht và nhất là 1000 Baht) có thể khó đổi sang tiền lẻ ở các thị trấn nhỏ.

Các ngân hàng hoặc các người đổi tiền hợp pháp sẽ cho tỉ giá hối đoái tốt nhất. Các máy rút tiền tự động (ATM – Automatic teller machines) sẵn có ở các thủ phủ của các tỉnh. Phần lớn các ngân hàng mở cửa từ 8g30 sáng tới 3g30 chiều. Một vài ngân hàng có các quầy đổi ngoại tệ đặc biệt mở cửa tới 8g tối.

Loại thẻ tín dụng làm bằng plastic đang ngày càng phổ biến ở Thái Lan và nhiều cửa tiệm, khách sạn và nhà hàng hiện đều nhận thanh toán thẻ tín dụng cũng như các thẻ ghi nợ.

Tôi muốn đổi tiền.

phôm/dì-chăn tâwng kaan lâek ngoen ผม/ดิฉันต้องการแลกเงิน

(Tôi/chúng tôi) có thể đổi tiền ở đây không?

lâek ngoen thii nĩ dài mãi แลกเงินที่นี่ได้ไหม

Tôi có ... phôm/dì-chăn mii ...ผม/ดิฉันมี...

đô la Úc dawn-lâa aw-satreh-lia ดอลลาร์ออสเตรเลีย

Mark Đức mâak yoe-raman มาร์คเยอรมัน

đô la Hồng Kông dawn-lâa hâwng kong ดอลลาร์ฮ่องกง

yên Nhật yen yĩpùn เยนญี่ปุ่น

bảng Anh pawn angkrít ปอนด์อังกฤษ

đô la Mỹ	dawn-laa sàhàrát	ดอลลาร์สหรัฐ
Tỉ giá hối đoái như thế nào?		
àt-traa láek plian thao rai		อัตราแลกเปลี่ยนเท่าไร
Tôi có thể nhận được tiền nhỏ hơn không?		
khăw láek ngoen plik dài mãi		ขอแลกเงินปลีกได้ไหม
Tôi có thể dùng thẻ tín dụng để rút tiền không?		
chái bàt khrehdít		ใช้บัตรเครดิต
thăwn ngoen dài mãi		ถอนเงินได้ไหม
Làm ơn ghi vào.		
khian hái dài mãi		เขียนให้ได้ไหม
Máy rút tiền tự động đã nuốt chứng cái thẻ của tôi.		
khreuang eh-thii-em		เครื่องเอทีเอ็ม
kin bàt láew		กินบัตรแล้ว
Tôi có thể chuyển ngân từ ngân hàng của tôi đến đây không?		
ohn ngoen jàak thánaankhaan		โอนเงินจากธนาคาร
khăwng phôm/di-chăn		ของผม/ดิฉัน
maa thii nui dài mãi		มาที่นี่ได้ไหม
Mất bao lâu nó sẽ đến?		
chái wehlāa naan thao		ใช้เวลานานเท่า
rai jà maa theung thii nui		ไรจะมาถึงที่นี่
tiền	ngoen	เงิน
tiền thối	ngoen thawm	เงินทอน

đối tiền	lâek ngeon	แลกเงิน
séc	shék	เช็ค
tỉ giá hối đoái	àt-traa lâek plian	อัตราแลกเปลี่ยน

TẠI BƯU ĐIỆN

ที่ทำการไปรษณีย์

Hầu hết mọi thị xã ở Thái Lan đều có bưu điện. Đa số chúng đều mở cửa từ thứ hai tới thứ sáu, từ 8g30 tới 4g30 chiều. Ngoài ra, các bưu điện ở các thủ phủ tỉnh mở cả ngày thứ bảy, từ 8g30 sáng tới 12g trưa. Một vài bưu điện chính ở các thành phố lớn cũng mở cửa từ 8g30 sáng tới 12g trưa vào các ngày thứ bảy và các ngày lễ.

Đây có phải là bưu điện không?

nĩ pen thii-tham-kaan

praisanii chài mǎi

นี่เป็นที่ทำการ

ไปรษณีย์ใช่ไหม

Tôi muốn

phôm/dì-chăn

ผม/ดิฉันอยากส่ง...

gửi ...

yàak sòng ...

bức điện

jòt-mǎai aakàat

จดหมายอากาศ

thư

jòt-mǎai

จดหมาย

bưu thiếp

praisanii bàt

ไปรษณีย์บัตร

bưu kiện

phátsàdù

พัสดุ

điện tín

thohralêhk

โทรเลข

Xin

khǎw ...

ขอ...

(một/một số) ...

tem

sataem;

แสตมป์/

duang traai praisanii

ดวงตราไปรษณีย์

trong mọi tình huống

phong bì	sawng jòt-măai	ซองจดหมาย
bảo hiểm	pràkan	ประกัน
biên nhận bảo đảm	bai thábian	ใบประกัน

Gửi cái này tới ... hết bao nhiêu?

sòng pai ... raakhaa thao rai

ส่งไป...ราคาเท่าไร

Gửi nó bằng ...

sòng doi ...

ส่งโดย...

đường hàng không

thaang aakàat

ทางอากาศ

chuyển phát nhanh

thaang dùan

ทางด่วน

đường bộ/sắt/biển

thaang thammádaa

ทางธรรมดา

Thư này sẽ đi Mỹ

jòt-măai nĩ pai ameríkai

จดหมายนี้ไปอเมริกา

Gửi thư này sang Anh

hết bao nhiêu?

sòng jòt-măai nĩ pai

ส่งจดหมายนี้ไปอังกฤษราคาเท่าไร

angkrit raakhaa thao pai

Tôi muốn gửi bưu kiện này bằng

đường hàng không.

phôm/di-chăn yàak sòng

ผม/ดิฉันอยากส่งพัสดุนี้ทางอากาศ

phátsàdu nĩ thaang aakàat

Tôi muốn có biên nhận bảo đảm.

phôm/di-chăn yàak

ผม/ดิฉันอยากได้ใบลงทะเบียน

dăai bai long thábian

Làm ơn, cho tôi mua 4 con tem 10 bát.

khăw sataem duang-lá

ขอแสตมป์ดวงละสิบบาทสี่ดวง

sìp bàat sìi duang

Tôi có thư nào không?

mii jòt-măai sām ràp

มีจดหมายสำหรับผม/ดิฉันไหม

phôm/di-chăn mǎi

Họ của tôi là ...

naam sàkun ...

นามสกุล...

gửi thư

sòng jòt-măai

ส่งจดหมาย

gửi bảo đảm

long thábian

ลงทะเบียน

VIỄN THÔNG

การติดต่อสื่อสาร

Hệ thống điện thoại ở Thái Lan do TOT (Tổ chức điện thoại của Thái) được nhà nước bao cấp, trực thuộc CAT (Cơ quan truyền thông của Thái) khá có hiệu lực. Từ Bangkok hoặc các thủ phủ tỉnh khác, thông thường bạn có thể quay số trực tiếp đến hầu hết các trung tâm lớn không mấy khó khăn.

Các khách sạn thường tính thêm phụ phí (đôi khi lên đến 30% cước phí của TOT) đối với các cuộc gọi đường dài quốc tế, vì vậy gọi đi nước ngoài ở bưu điện của CAT luôn luôn có cước phí thấp hơn. Đa số các bưu điện này luôn luôn được kết nối với các bưu điện chính của thành phố, thường ở trên tầng hai của tòa nhà, nằm ở mé hông hoặc ngay phía sau. Thông thường họ cung cấp các dịch vụ điện thoại quốc tế, hằng ngày từ 7g sáng tới 10g hoặc 11g tối. Bưu điện chính của CAT ở Bangkok (phía sau bưu điện chính trên đường Thanon Charoen Krung) mở cửa 24/24.

Ngoại trừ các cuộc gọi collect call (người nhận cuộc gọi trả tiền), bạn phải ước lượng trước thời gian bạn sẽ gọi điện thoại để trả trước số tiền bằng với tỉ số thời gian/khoảng cách. Luôn luôn tính

cước phí ít nhất 3 phút, bưu điện sẽ trả tiền lại nếu cuộc gọi của bạn không thực hiện được.

Tôi muốn gọi collect call quốc tế.

phôm/dì-chăn yàak

ผม/ดิฉันอยาก

thohrásàp ráwàang pràthêht

โทรศัพท์ระหว่าง

kèp plai thaang

ประเทศเก็บปลายทาง

Gọi đi ... hết bao nhiêu?

(tên nước hoặc thành phố)

thoh pai ... raakhaa thao rai

โทรไป...ราคาเท่าไร

Tôi muốn nói chuyện trong 10 phút.

phôm/dì-chăn yàak phút

ผม/ดิฉันอยาก

síp nah-thii

พูดสิบนาที

gọi collect call

kèp plaii thaang

เก็บปลายทาง

cuộc gọi quốc tế

thohrásàp

โทรศัพท์ระหว่าง

ráwàang pràthêht

ประเทศ

đường dài

thaang klai

ทางไกล

(trong nước)

phút

nah-thii

นาที

điện thoại

thohrásàp

โทรศัพท์

BẢNG HIỆU

ร้อน/เย็น	ráwn/yen	nóng/lạnh
ทางเข้า	thaang kháo	lối vào
ทางออก	thaang àwk	lối ra
ห้ามเข้า	hâam kháo	cấm vào
งดสูบบุหรี่	ngót sùup bùrìi	cấm hút thuốc
เปิด/ปิด	pòet/pìt	mở/đóng
ห้าม	hâam	cấm
ห้องน้ำ	hâwng nán	nhà vệ sinh

FAX & ĐIỆN TÍN

แฟกซ์และโทรเลข

Các phòng điện thoại CAT (thường được nối với bưu điện) ở khắp Thái Lan cung cấp các dịch vụ gửi fax và điện tín cùng với dịch vụ điện thoại thông thường. Không cần phải đem theo giấy riêng, vì các bưu điện có mẫu riêng. Một vài phòng TOT cũng có các dịch vụ gửi fax.

Các khách sạn lớn có các trung tâm kinh doanh cũng cung cấp các dịch vụ viễn thông tương tự nhưng luôn lấy cước phí cao hơn.

Mỗi trang bao nhiêu?	phàen-lá thảo rai	แผ่นละเท่าไร
Mỗi từ bao nhiêu?	kham-lá thảo rai	คำละเท่าไร
fax	fáek/thohrásāan	แฟกซ์/โทรสาร
điện tín	thorálêhk	โทรเลข



Khu kinh doanh của người Thái gốc Hoa ở Bangkok

Internet

อินเทอร์เน็ต

Có trung tâm/cà phê Internet ở địa phương không?

thăew nǐi mii sun

แถวนี้มีศูนย์อินเทอร์เน็ตไหม

intoe-net mǎi

Tôi muốn truy cập Internet.

phôm/dì-chăn tâwng

ผม/ดิฉันต้องการใช้อินเทอร์เน็ต

khâo intoe-net

Tôi muốn kiểm tra email của tôi.

phôm/dì-chăn

ผม/ดิฉันอยากเช็คอีเมลล์

tâwng chék ii-meh

THAM QUAN

Văn phòng du lịch ở đâu?
sămnák-ngaan thâwng
thiaw yùu thii năi
Anh có bản đồ địa phương không?
mii phăen thii meuang mǎi
Tôi muốn tham quan ...
... yàak jà duu
Mấy giờ mở cửa?
jà pòet kii mohng
Mấy giờ đóng cửa?
jà pít kii mohng
Toà nhà đó là gì?
nân tèuk àrai
Tượng đài này là gì?
nii anúsāawarii àrai
Chúng tôi có thể chụp hình được không?
thàai rūp dǎi mǎi
Tôi sẽ gửi hình cho anh.
phôm/di-chăn jà sòng rūp maa
Chụp cho tôi một tấm được không?
thàai rūp hái phôm/
di-chăn dǎi mǎi

chùa/tu viện

rap chiếu bóng

wát

rohng phâap-phá-yon

ไปเที่ยวดูสถานที่ต่างๆ

สำนักงานท่องเที่ยวอยู่ที่ไหน

มีแผนที่เมืองไหม

...อยากจะดู

จะเปิดกี่โมง

จะปิดกี่โมง

นั่นตึกอะไร

นี่อนุสาวรีย์อะไร

ถ่ายรูปได้ไหม

ผม/ดิฉันจะส่งรูปมาให้คุณ

ถ่ายรูปให้ผม/

ดิฉันได้ไหม

วัด

โรงภาพยนตร์

Tự học giao tiếp tiếng Thái

buổi hòa nhạc	kaan sadaeng dontrii	การแสดงดนตรี
đồng đúc	khon năen	คนแน่น
tàn tích chùa chiền	wát ráang	วัดร้าง
hình điêu khắc	rûup salàk	รูปสลัก
trường đại học	mahăa-wítháyaalai	มหาวิทยาลัย



Cô gái dân tộc Akha ở Thái

GIA ĐÌNH & CÁC SỞ THÍCH

ครอบครัวและสิ่งที่น่าสนใจ

CÁC SỞ THÍCH THÔNG THƯỜNG

สิ่งที่สนใจทั่วไป

Bạn làm gì vào thời gian rảnh?

châwp tham àrai wehlaa wâang

ชอบทำอะไรเวลาว่าง

Tôi thích ...

châwp ...

ชอบ...

Tôi không thích ...

mâi châwp ...

ไม่ชอบ...

Anh có thích ...

không?

châwp ... mâi

ชอบ...ไหม

mỹ thuật

sîn-lá-pà

ศิลปะ

nấu ăn

tham aahāan

ทำอาหาร

khieu vũ

tên ram

เต้นรำ

vẽ

wâat rôup

วาดรูป

phim

duu pháap-phá-yon;

ดูภาพยนตร์/

duu năng

ดูหนัง

đi bộ đường dài

doen pàa

เดินป่า

nghe nhạc

fang dontrii

ฟังดนตรี

hội họa

khīan rôup

เขียนรูป

chụp hình	thàai rûup	ถ่ายรูป
chơi bóng đá	lên fút-bawn	เล่นฟุตบอล
chơi thể thao	lên kiilaa	เล่นกีฬา
đọc sách	àan nǎng sêu	อ่านหนังสือ
mua sắm	sêu khǎwng	ซื้อของ
ca kịch	lá-khawn	ละคร
đi du lịch	doen thaang	เดินทาง
may vá	yép phǎa	เย็บผ้า
xem TV	duu thii-wii	ดูทีวี
viết văn	khian	เขียน

THỂ THAO

กีฬา

có thích thể thao không?

châwp kiilaa mǎi

ชอบกีฬาไหม

thích chơi thể thao.

châwp lên kiilaa

ชอบเล่นกีฬา

thích xem chơi thể thao hơn chơi thể thao.

châwp duu kiilaa mǎak

ชอบดูกีฬามาก

kwàa lên kiilaa

กว่าเล่นกีฬา

có chơi ... không?

lên ... mǎi

เล่น...ไหม

có thích chơi ... không?

yàak lên ... mǎi

อยากเล่น...ไหม

CÁC TỪ HỮU DỤNG

คำที่ควรรู้

bóng bầu dục Mỹ	fút-bawn amehríkan	ฟุตบอลอเมริกัน
bóng chày	beht-bawn	เบสบอล
bóng rổ	baa-skèt-bawn	บาสเกตบอล
môn cri-kê	khrik-kèt	คริกเกต
môn lặn	dam náam	ดำน้ำ
thể dục dụng cụ	kaai-yá-kam	กายกรรม
khúc côn cầu	hâwk-kii	ฮ็อกกี้
quyền anh quốc tế	muay sǎakon	มวยสากล
tập thể dục	àwk kamlang kaai	ออกกำลังกาย
võ thuật	muay	มวย
bóng bầu dục	rák-bii	รักบี้
bóng đá	fút-bawn	ฟุตบอล
lướt sóng	kaan tham soef	การทำเซิร์ฟ
bơi lội	wâai náam	ว่ายน้ำ
trượt tuyết	sàkii	สกี
takraw	tàkhâw	ตะกร้อ
quần vợt	tennít	เทนนิส
quyền anh Thái	muay thai	มวยไทย

VÕ THUẬT THÁI

Quyền cước Thái (kết hợp quyền anh và karatê) hoặc *muay thai* luôn luôn có đông khán giả nhất ở Thái Lan và là một trong các môn thể thao ngày càng được quan tâm ở khắp thế giới. Chưa ai tập luyện một môn võ thuật nào khác có thể đánh thắng được võ sĩ *muay* Thái có hạng (võ sĩ tập luyện *muay thai*) và nhiều người quá hăm mộ võ thuật xem môn võ này là nguyên tắc cơ bản để tấn công sát nhau. Trước đây, năm võ sư kung fu hàng đầu của Hồng Kông được phái sang thi đấu ở Thái, tất cả đã bị hạ đo ván trong vòng 6 phút rưỡi.

chá-ná	thắng
chók	bắt đầu đánh! (được trọng tài nói vào lúc bắt đầu mỗi vòng đấu)
fài daeng	góc đỏ
fài nám ngoen	góc xanh
kamakaan	trọng tài
khá-naen	điểm
khào	quì gối
mòt yók	hết vòng đấu
náwk-áo	hạ đo ván, nốc ao
ram muay	'múa quyền cước', một loạt các động tác bài bản và vận động thân người được mỗi võ sĩ quyền anh biểu diễn nhịp nhàng với phần nhạc đệm ở chung quanh nơi đấu quyền anh trước khi trận đấu bắt đầu.
sanám muay	vận động trường đấu quyền anh
sáwk	khủy tay
tàwy	cú đấm
tè	đá
weh-thii	võ đài
yók	vòng đấu



Quyền anh Thái

ÂM NHẠC TRUYỀN THỐNG

Ở khắp Thái Lan, bạn sẽ thấy rất nhiều thể loại nhạc và phong cách chơi nhạc, từ nhạc cung đình êm dịu đi cùng với ca múa kịch cổ điển tới nhạc biểu diễn bằng tiếng vỗ ngực được chơi ở các phòng nhảy disco hiện đại ở Bangkok. Thậm chí trong các tu viện Thái – nơi âm nhạc vinaya hoặc kỉ luật của tu viện cấm – thì việc tụng kinh của các sư tăng cũng biểu lộ các đặc trưng âm nhạc.

Nhạc cổ điển chính của Thái là loại nhạc pha lẫn nhiều sắc thái, giống như thực phẩm của Thái và nó thể hiện đặc điểm nhiều kết cấu và tính huyền ảo, giữa nhịp độ làm dựng tóc gáy và giai điệu đồng quê.

Dàn nhạc cổ điển được gọi là *pui-pháat*, dàn nhạc này có thể chỉ có một vài nhạc công hoặc hơn 20 nhạc công. Trong số nhiều nhạc cụ phổ biến là *pui*, một nhạc cụ hơi làm bằng gỗ, nó có miệng thổi bằng lưỡi gà; loại nhạc cụ này thường được chơi ở các trận đấu

quyền anh. *Pi* có quan hệ với một nhạc cụ tương tự của Ấn Độ, trong khi *phin*, một nhạc cụ dây, có tên là *vina* xuất phát từ tiếng Ấn độ, được xem là nhạc cụ địa phương của Thái Lan. Một nhạc cụ giống violông, tương tự các nhạc cụ được chơi ở Trung Quốc và Nhật, được gọi là *saw*. *Ránâat êk* là nhạc cụ gỗ có đóng chốt bằng tre, giống như mộc cầm (xylophone), còn *khлуй* là sáo làm bằng gỗ.

Một trong các nhạc cụ Thái lạ nhất là *kháwng wong yai*; các công chiêng sắp xếp theo hình bán nguyệt có giai điệu thích hợp. Còn có nhiều loại trống khác nhau, một số được chơi bằng tay, một số được chơi bằng dùi. Nhạc cụ gỗ quan trọng nhất của Thái là *tà-phon* (hoặc *thon*), một loại trống hai đầu được vỗ bằng tay để tạo ra nhịp độ đồng diễn. Trước khi biểu diễn, các tay trống cụng nhau và hoa cho *tà-phon*, nhạc cụ này được coi là 'người điều khiển' nội dung tinh thần của âm nhạc.



Vũ điệu truyền thống trong hoàng cung

Đồng diễn *pui-phaat* ban đầu được phát triển cùng với vũ kịch cổ điển và chiếm lĩnh các nhà hát, nhưng ngày nay không còn được thấy biểu diễn trực tiếp, trong các lễ hội ở chùa cũng như các buổi hòa nhạc. Một lí do mà âm nhạc cổ điển của Thái có thể nghe có vẻ lạ đối với thính giả phương tây là loại nhạc này không dùng âm giai nhẹ nhàng. Âm giai chuẩn của Thái có đặc điểm một quãng 8 nốt, nhưng nó được sắp xếp thành 7 quãng đầy đủ âm thanh, không có nửa cung. Các âm giai của Thái lần đầu tiên được nhà soạn nhạc Thái gốc Đức, Peter Feit (Phra Chen Duriyanga) chuyển biên và ông ta chính là người soạn quốc ca của Thái Lan vào năm 1932.

Ở bắc và đông bắc Thái có nhiều nhạc cụ dùng lưỡi gà phổ biến với nhiều ống tre, về căn bản chúng hoạt động như kèn acmônica. Nhạc cụ đứng đầu trong số này là khaen, nó phát xuất từ Lào; khi được một nhạc sĩ lão luyện chơi, nó sẽ phát ra âm thanh như đàn phong cầm. Lầuuk thung vui nhộn ('những đứa con của các cánh đồng') hoặc thể loại đồng quê xuất phát từ đông bắc, đã trở thành âm nhạc được ưa thích khắp Thái Lan.



Múa sạp ở miền Bắc Thái

Vũ điệu truyền thống trong hoàng cung

GIA ĐÌNH

ครอบครัว

Thái Lan là một xã hội rất đặt nặng mối quan hệ gia tộc, vì vậy người ta thường đặt ra nhiều câu hỏi về mối quan hệ này. Nếu bạn được hỏi về dự tính liên quan đến việc cưới hỏi và con cái, thì thường phải dùng tiếng Thái để nói là ‘chưa’ thay vì ‘không bao giờ’ hoặc ‘chắc chắn không’.



Lễ cưới theo phong tục của người Thái

Tiếng Thái từ chỉ ‘anh em họ’ là *luuk phii luuk nawnng* (ลูกพี่ลูกน้อง) – để chỉ mối quan hệ này cũng có thể dùng từ Thái thích hợp để chỉ con của thím hoặc chú là *luuk khawnng* (con của).

có bao nhiêu anh chị em?

mii phii-nawnng kii khon

มีพี่น้องกี่คน

có ... anh chị em.

mii phii-náwng ... khon

có con chưa?

mii lóuk láew rêu yàng

Chưa.

yang mái mii lóuk

có ... người con.

mii lóuk ... khon láew

Anh lập gia đình chưa?

tàeng-ngaan láew rêu yang

มีพี่น้อง...คน

มีลูกแล้วหรือยัง

ยังไม่มีลูก

มีลูก...คนแล้ว

แต่งงานแล้วหรือยัง

Dạ, tôi lập gia đình rồi.

Chưa.

(Tôi) còn độc thân.

tàeng láew

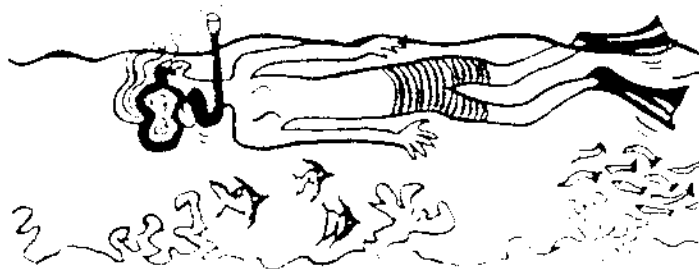
yang mái tàeng-ngaan

pen sòht

แต่งงานแล้ว

ยังไม่แต่งงาน

เป็นโสด



Các từ chỉ mối quan hệ họ hàng การลำดับญาติ

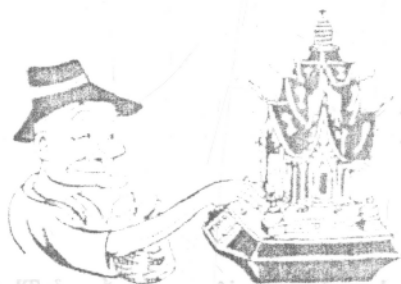
bà con, thân nhân	yâat	ญาติ
gia đình	kh râwp khrua	ครอบครัว
con cái	lûuk	ลูก
con gái	lûuk sǎo	ลูกสาว
con trai	lûuk chaai	ลูกชาย
em gái	náwng sǎo	น้องสาว
em trai	náwng chaai	น้องชาย
chị	phii sǎo	พี่สาว
anh	phii chaai	พี่ชาย
cha mẹ	phâw-mǎe	พ่อแม่
mẹ	mǎe	แม่
cha	phâw	พ่อ
chồng	sǎamii	สามี
vợ	phanráyaa	ภรรยา
cô/chú	aa	อา
cậu/dì	nǎa	น้า
bác gái	pǎa	ป้า
bác trai	lung	ลุง
ông nội	pûu	ปู่
ông ngoại	taa	ตา

bà nội	yaa	ย่า
bà ngoại	yaaí	ยาย
anh/chị ruột	phii	พี่
em ruột	náwng	น้อง
cháu trai/gái	lăan	หลาน

MIẾU THỜ TẠI NHÀ

Mọi nhà ở hoặc kiến trúc xây dựng của người Thái đều phải đi kèm với miếu thờ – nơi để các vị thần linh trong vùng (phrá phum) ở. Không có miếu thờ quan trọng này để bạn có thể rước thần linh về ở với nhà mình, thì điều đó có thể gây ra hầu như tất cả các vấn đề không may. Một miếu thờ trông giống như một ngôi chùa Thái có kích thước cỡ cái chuồng nuôi chim được dựng trên bệ có cột – kích thước tối thiểu của một miếu thờ cỡ trung bình. Một khách sạn lớn có thể có một điện thờ chiếm khoảng 100 mét vuông hoặc hơn.

Làm thế nào bạn biết được là các thần linh sẽ ở trong miếu thờ của bạn hơn là ở trong ngôi nhà chính của bạn? Chủ yếu của việc làm miếu thờ là giúp làm cho nơi làm ăn sinh sống gặp được điềm may lành hơn là chỉ để ở trong ngôi nhà chính, qua việc hằng ngày cúng vái thức ăn, nhang, hoa, đèn nến. Miếu thờ cũng phải ở nơi cao ráo và ngôi nhà chính không được che chắn. Do đó, vị trí của miếu thờ phải được tính trước khi mới bắt đầu xây dựng và phải làm lễ theo đúng nghi thức. Nếu căn nhà riêng của bạn được sửa chữa hoặc mở rộng thì miếu thờ cũng phải được thực hiện như vậy. *Pháw khruu* hoặc *măe khruu* địa phương (sư phụ hoặc sư mẫu) thường chủ trì nghi lễ khởi công cũng như khi có việc sửa chữa sau này.



Miếu thờ của người Thái

Khi miếu thờ phải dơi bỏ hoặc bị hư, thì không đơn giản được dẹp bỏ giống như một dụng cụ bị hư, rồi để cho mục nát hoặc đem đốt để tiêu hủy. Thay vào đó, các thứ của miếu thờ bỏ ra phải được dọn đến gốc cây đa linh thiêng hoặc để vào một góc của ngôi chùa thường tới lễ vái, nơi các thần hộ mệnh trông coi nó.



Kiểu nhà truyền thống của người Thái

MUA SẮM

การซื้อของ

MẶC CẢ

การต่อรองราคา

Sự thành thạo của bạn trong việc mua sắm ở Thái Lan sẽ tùy thuộc vào mức độ về khả năng thương lượng của bạn. Việc mặc cả là chuyện bình thường và bạn càng thấy thoải mái khi điều đó càng trở nên dễ dàng.



Chợ nổi trên kênh Klong Damnoen (miền Bắc Thái)

Mua bất cứ thứ gì ở chợ, bạn đều phải mặc cả. Tuy nhiên, giá cả ở các cửa hàng tổng hợp và hầu hết các cửa tiệm không dành cho du khách đều có giá nhất định. Người ta thường có thể phải trả giá chắt chắt ở những vùng đông khách du lịch, vì nhiều khách du lịch mới đến lần đầu thường thanh toán với bất kỳ giá nào được chào bán, sẽ tạo ra giá cả trong vùng giả tạo, chênh lệch giữa thị trường địa phương và thị trường du khách.

Mặt khác, người Thái thường cố không nói mọi thứ thẳng ra với bạn, vì vậy cần dè dặt khi phải trả giá. Cần có cách xử sự tốt khi mặc cả để tránh mất thì giờ về những chuyện lật vặt. Việc cãi cọ về một vài bạt sẽ làm cho cả người bán lẫn người mua mất mặt.

Bao nhiêu?	thào rai	เท่าไร
Bao nhiêu bạt?	kìi bàat	กี่บาท
Anh có loại nào rẻ hơn không?		
mii thùuk-kwàa nii mǎi		มีถูกกว่านี้ไหม
Giá quá cao.		
raakhaa phaeng mǎak		ราคแพงมาก
Tôi nghĩ là quá đắt.		
khít wǎa phaeng pai		คิดว่าแพงไป
Anh có thể giảm giá được không?		
lót raakhaa dǎi mai		ลดราคาได้ไหม
Anh có thể bớt nữa không?		
lót kìi dǎi mǎi		ลดอีกได้ไหม
... bạt nhé?		
... bàat dǎi mǎi		...บาทได้ไหม
Tôi không có nhiều tiền.		
phǎm mii ngoen mǎi mǎak		ผมมีเงินไม่มาก

Tôi sẽ không trả hơn ... bạc.

hải mãi koen ... bàat

ให้ไม่เกิน...บาท

Nếu (tôi/chúng tôi) mua hai ... thì bớt không?

tháa sêu sǎwng ... (+ từ phân loại)

ถ้าซื้อสอง...

lót dài mãi

ลดได้ไหม

Chất lượng không tốt lắm.

khun-nápháap mãi khǎw dii

คุณภาพไม่ค่อยดี

Giá thấp nhất của anh là bao nhiêu?

raakhaa tám sùt thǎo rai

ราคาต่ำสุดเท่าไร

MUA HÀNG

การซื้อของ

Anh có ... không?

mii ... mãi

มี...ไหม

Làm ơn cho tôi ...

khǎw ...

ขอ...

Tôi đang kiểm ...

phǎm/di-chǎn kam lang hǎa ...

ผม/ดิฉันกำลังหา...

Anh còn nữa không?

mii lik mãi

มีอีกไหม

Tôi muốn xem

khǎw duu lik

ขอดูอีกแบบหนึ่ง

một loại khác.

bàep nèung

Tôi có thể thử

lawng sài dài mãi

ลองใส่ได้ไหม

cái này không?

Bao nhiêu ... ?

... thǎo rai

...เท่าไร

cái này

níi

นี้

mỗi trái

lǎuk-lá

ลูกละ

mỗi cái

chín-lá

ชิ้นละ

ba cái
mỗi mét
cả hai

sāam chín
mêt-lá
tháng sǎwng

สามชิ้น
เมตรละ
ทั้งสอง

Cả thấy bao nhiêu?

tháng môt thao rai

ทั้งหมดเท่าไร

NHU YẾU PHẨM

ของใช้ที่จำเป็น

Tôi có thể mua ...

ở đâu?

séu ... dǎi thūi nǎi

ซื้อ...ได้ที่ไหน

Tôi muốn ...

yàak dǎi ...

อยากได้...

pin

baet-toerīi

แบตเตอรี่

bánh mì

khanǒm pang

ขนมปัง

bơ

noei

เนย

pho mát

noei khǎeng; chiis

เนยแข็ง, ชีส

kẹo sôcôla

chǎwk-koh-laét

ช็อกโกแลต

trứng

khài

ไข่

bột

pǎeng

แป้ง

bình ga

thāng káat

ถังแก๊ส

thịt giảm bông

haem

แฮม

mật, mật ong

nǎam phèung

น้ำผึ้ง

bơ thực vật

noei thiam;
maa kaarin

เนยเทียม/มาการีน

diêm quẹt	mái khìit fai	ไม้ขีดไฟ
sữa	nom	นม
thuốc diệt muỗi	yaa kan yung	ยากันยุง
tiêu (đen)	phrik thai	พริกไทย
muối	kleua	เกลือ
dầu gội đầu	chaemphuu	แชมพู
xà bông	sabuu	สบู่
đường	náam-taan	น้ำตาล
giấy vệ sinh	kràdàat chamrá	กระดาษชำระ
kem đánh răng	yaa sũ fan	ยาสีฟัน
bột giặt	phòng sák fawk	ผงซักฟอก
sữa chua	nom priaw	นมเปรี้ยว

ĐỒ LƯU NIỆM & ĐỒ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ **ของที่ระลึกและการฝีมือ**

Trước khi rời Thái Lan, bạn phải có được giấy phép hàng xuất khẩu đối với đồ mỹ thuật cổ hoặc các tác phẩm nghệ thuật bạn muốn mang theo. Đồ cổ là bất kỳ một loại tài sản nào cổ xưa và có thể mang đi, do con người hoặc thiên nhiên tạo tác hoặc bất kỳ một phần nào của công trình kiến trúc cổ, hài cốt người hoặc xác động vật mà độ tuổi hoặc các đặc điểm cấu tạo hoặc là bằng chứng lịch sử hữu dụng trong lĩnh vực nghệ thuật, lịch sử hoặc khảo cổ. Tác phẩm nghệ thuật là thứ được các nghệ nhân chế tác và được đánh giá cao về giá trị nghệ thuật.

Đơn xin giấy phép xuất khẩu phải được làm để gửi tới một trong

ba cơ quan ở Thái (Viện bảo tàng quốc gia Bangkok, Viện bảo tàng quốc gia Chiang Mai hoặc Viện bảo tàng quốc gia Songkhla) với hai tấm hình mặt trước của các tác phẩm nghệ thuật (mỗi hình không được chụp quá 5 tác phẩm nghệ thuật) và bản sao hộ chiếu cùng với các thứ được yêu cầu. Bạn phải mất 5 ngày trong tiến trình thẩm tra đơn xin phép này được hoàn tất.

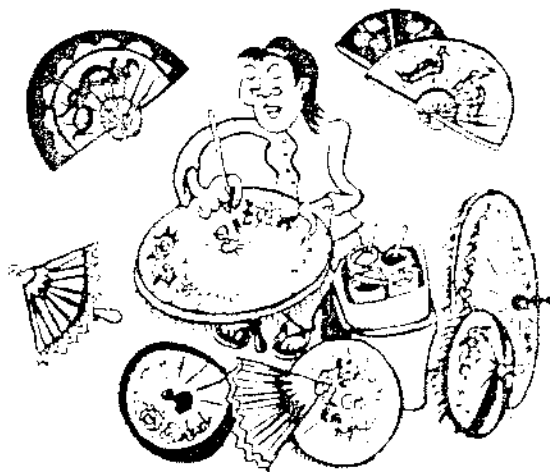
Thái Lan có các quy định đặc biệt về việc đưa tượng Phật hoặc tượng các vị thần khác (hoặc bất kỳ một phần nào của các vị thần) ra khỏi nước này. Các quy định này không những buộc phải có giấy phép của phòng mỹ thuật mà còn phải được phép của bộ thương mại nữa. Một ngoại lệ đối với việc này là các tượng Phật nhỏ (phrá phim hoặc phrá khreuang) được đeo trên các sợi dây chuyền chung quanh cổ – các tượng này có thể được xuất khẩu mà không cần giấy phép với điều kiện phải khai báo dùng vào mục đích tôn giáo.



Phế tích chùa Raj Burana ở thành phố cổ Ayutthaya

trong mọi tình huống

giỏ	tà-kráa	ตระกร้า
mặt nạ vũ kịch cổ	hũa khõhn	หัวโขน
đồ thủ công	ngaan fii-meu	งานฝีมือ
đồ gốm kiểu	khreuang thây	เครื่องถ้วยชาม
Sawankhalok	chaam (Săngkhálok)	(สังคโลก)
túi khoác vai	yâam	ย่าม
dù Thái	rôm thai	ร่มไทย
gối 'rui' hình tam giác	măwn khwān	หมอนขวาน



NGUYÊN LIỆU

วัสดุ

Cái này được làm

bằng gì?

níi tham dūay àrai

นี้ทำด้วยอะไร

Nó được (làm bằng) ...

tham dūay ...

ทำด้วย...

nhôm

alumíniam

อลูมิเนียม

đồng thau

thawng lêuang

ทองเหลือง

đồng thiếc

thawng sām-rít

ทองสัมฤทธิ์

vải

phāa

ผ้า

đồng đỏ

thawng daeng

ทองแดง

vàng (ròng)

thawng kham

ทองคำ

mạ vàng

thawng chúp

ทองชุบ

da

năng

หนัง

bạc

ngoen

เงิน

đá

hīn

หิน

gỗ tếch

mái sàk

ไม้สัก

gỗ

mái

ไม้

VẢI DỆT

สิ่งทอ

vải batik

baa-tik

บาติก

vải bông

phāa fāai

ผ้าฝ้าย

vải thêu

pháo pàk

ผ้าปัก

vải nhuộm kiểu ikat

mát-mìi

มัดหมี่

vải lụa

pháo mǎi

ผ้าไหม



Cổng vào khu phế tích Ayutthaya

HỌ CÓ THỂ NÓI ...

lót raakhaa dǎi

(Tôi) có thể giảm (giá).

lót iik mǎi dǎi

(Tôi) không thể giảm (giá) hơn nữa.

jà hǎi raakhaa phí-sèht

(Tôi sẽ) cho anh

giá đặc biệt.

thùuk mǎak

Rất rẻ.

khāai mǎt láew

Bán hết sạch.

Đá quý & đồ kim hoàn

อัญมณี

Thái Lan là trung tâm sản xuất và buôn bán lớn nhất thế giới về đá quý, ngọc chạm và đồ trang trí, cả hiệp hội đá màu quốc tế (ICA) lẫn liên đoàn thế giới về thị trường chứng khoán kim cương đều có văn phòng đặt tại Bangkok.

Tuy nhiên, các nguồn đá nguyên liệu của chính Thái Lan đã giảm xuống quá nhiều, hiện nay, đá được nhập khẩu từ Úc, Sri Lanka và các nước khác để cắt, đánh bóng và buôn bán ở đây. Nếu bạn biết sẽ phải làm gì bạn có thể thực sự mua được món hời cả ngọc chưa chế biến lẫn đồ kim hoàn đã được làm hoàn chỉnh. Đồ kim hoàn bằng vàng được bán với giá vừa phải vì công lao động thấp. Giá dễ chấp nhận nhất về đá quý là ngọc bích, hồng ngọc và đá sapphire (ngọc trong). Bạn chỉ nên mua đá quý của các nhà buôn có uy tín, trừ khi bạn là chuyên gia về đá quý.

vòng đeo tay	săwy khăw meu	สร้อยข้อมือ
kim cương	phét	เพชร
ngọc lục bảo	mawrákòt	มรกต
đá quý	phlawy	พลอย
vàng (ròng)	thawng kham	ทองคำ
mạ vàng	thawng chúp	ทองชุบ
ngọc bích	yòk	หยก
chuỗi hạt	săwy khaw	สร้อยคอ
nhẫn	wăen	แหวน
hồng ngọc	tháp thim	ทับทิม
đá sapphire	phlawy phailin	พลอยไพลิน
bạc	ngoen	เงิน

CHỖ THẤY LẤP LÁNH MÀ NGỖ LÀ...

Hãy cảnh giác về các vụ mua bán đặc biệt có một không hai hoặc nhờ bạn làm môi giới và hứa trả cho bạn món tiền lớn. Nhiều khách du lịch cuối cùng đã phải thất bại ê chề. Hãy xem xét kỹ lưỡng để tìm được hàng có chất lượng tốt nhất và đừng vội vàng. Không có phi vụ làm ăn nào như thế là phương thức giao dịch mua bán của chính phủ hoặc giá đá quý tại xưởng hoặc cửa tiệm kim hoàn; chính phủ Thái không sở hữu hoặc quản lý bất kỳ cửa hàng đá quý hoặc kim hoàn nào.

QUẦN ÁO

เสื้อผ้า

Tiếng Thái chỉ chung về quần áo là *sêua phâa*. Bản thân từ *sêua* có thể có nghĩa là 'áo sơ mi, áo choàng', 'áo đầm' hoặc 'áo vét'; *phâa* có nghĩa là 'vải'.

Trang phục
truyền thống
của người Thái



quần thụng ngư dân	kaang kehng chao leh;	กางเกงชาวเล
quần tàu (ngư dân mặc)	kaang kehng jiin	กางเกงจีน
áo sơ mi nông dân	sêua mǎw hǎwm	เสื้อม่อฮ่อม
bằng vải bông chéo		
mũ	mùak	หมวก
áo (sơ mi/áo choàng/ áo khoác/áo đầm)	sêua	เสื้อ
giày	rawng thǎo	รองเท้า
váy	kràprohng	กระโปรง
vớ	thũng thǎo	ถุงเท้า
xà rộng dài truyền	phǎa sǐn;	ผ้าขี้n
thống của phụ nữ	phǎa nũng	ผ้าถุง
khăn rằn dằn ông	phǎakhǎomǎa	ผ้าขาวม้า
(để quấn cổ/quấn thành quần)		
quần dài	kaang kehng	กางเกง
quần áo lót	kaang kehng nai	กางเกงใน
thợ may	chǎang tǎt sêua	ช่างตัดเสื้อ
Anh có thể may ... không?	tǎt ... dǎi mǎi	ตัด...ได้ไหม
Tay áo ...	khǎen ...	แขน...
dài	yao	ยาว
ngắn	sǎn	สั้น

VẢI SỢI

ผ้า

Vải tổng hợp và vải dệt dùng cùng với các tên tiếng Anh (polyester, dacron, serge, gaberdine).

vải bông	pháo fãai	ผ้าฝ้าย
vải da	năng	หนัง
vải lanh	pháo línin	ผ้าลินิน
vải lụa	pháo mãi	ผ้าไหม
vải len	pháo sàk-kà-làat	ผ้าสักหลาด

MÀU SẮC

สี

đen	sĩi dam	สีดำ
xanh dương	sĩi náam-ngoen	สีน้ำเงิน
nâu	sĩi náam-taan	สีน้ำตาล
xanh lá	sĩi khĩaw	สีเขียว
xám	sĩi thao	สีเทา
trắng nhạt	sĩi phèuak	สีเผือก
hồng	sĩi chomphu	สีชมพู
tím	sĩi mĩang	สีม่วง
đỏ	sĩi daeng	สีแดง
xanh da trời	sĩi fãa	สีฟ้า
trắng	sĩi khão	สีขาว

vàng	sīi lǐu-ang	สีเหลือง
đậm	kǎe	แก่
lợt	ǎwn	อ่อน
Anh có màu khác không?		
mii sīi ɛ̀un mǎi		มีสีอื่นไหม

ĐỒ DÙNG CÁ NHÂN

ของใช้ส่วนตัว

bàn chải	praeng	แปรง
lược	wīi	หวี
chất khử mùi	yaa rá-ngáp klín tua	ยาระงับกลิ่นตัว
bao cao su	thūng yaang anaamai	ถุงยางอนามัย
dao cạo	mīit kohn	มีดโกน
lưỡi dao cạo	bai mīit kohn	ใบมีดโกน
băng vệ sinh	phǎa anaamai	ผ้าอนามัย
dầu gội đầu	yaa sà phǎm; chaemphuu	ยาสระผม แชมพู
xà bông	sa-bùu	สบู่
giấy vệ sinh	kràdǎat cham-rá	กระดาษชำระ
bàn chải đánh răng	praeng sīi fan	แปรงสีฟัน
kem đánh răng	yaa sīi fan	ยาสีฟัน

ĐỒ DÙNG CHO EM BÉ

thực phẩm đóng hộp	aahāan kràpǎwng
em bé	dèk
phấn em bé	pāeng dèk
yếm dãi	íam
tã dùng một lần	pháa áwm
bình sữa cho trẻ bú	khùat nom
sữa bột	nom phōng

ของใช้สำหรับเด็ก

อาหารกระป๋อง
เด็ก
แป้งเด็ก
เยิ้ม
ผ้าอ้อม
ขวดนม
นมผง

VĂN PHÒNG PHẨM & SÁCH BÁO

เครื่องเขียนและ สิ่งพิมพ์

Ở đây có hiệu sách tiếng Anh không?

mii ráan khǎai năng sêu phaasǎa
angkrit thii nui mǎi

มีร้านขายหนังสือ
ภาษาอังกฤษที่นี่ไหม

Anh có bán sách tiếng Anh không?

khǎai năng sêu phaasǎa
angkrit mǎi

ขายหนังสือ
ภาษาอังกฤษไหม

sách năng sêu
hiệu sách ráan năng sêu
phong bì sawng jòt-mǎai
sách hướng dẫn du lịch khuu meu nawng
thíaw

หนังสือ
ร้านหนังสือ
ของจดหมาย
คู่มือน่าเที่ยว

mực	mèuk	หมึก
tạp chí	nítàysǎan	นิตยสาร
báo	nǎng sêu phim	หนังสือพิมพ์
tập	sàmut	สมุด
bút	pàak-kaa	ปากกา
bút chì	din-sǎw	ดินสอ
văn phòng phẩm	khreuang khian	เครื่องเขียน
giấy viết	kràdaat	กระดาษ
	sāmrap khian	สำหรับเขียน

ÂM NHẠC

ดนตรี

Tôi đang tìm CD của ...

hǎa CD khǎwng ...

หาซีดีของ...

Anh có ... nào không?

mii ... mǎi

มี...ไหม

Bản thu âm nào của cô ấy/anh ấy hay nhất?

chút àrai dii thǎi sùt

ชุดอะไรดีที่สุด

Tôi nghe ban nhạc/ca sĩ tên ...

phôm/dì-chǎn fang wong dontrii

ผม/ดิฉันฟังวงดนตรี

/nák ráwng chêu ...

/นักร้องชื่อ...

Tôi có thể nghe CD này ở đây không?

fang CD nǐ thǎi dǎi mǎi

ฟังซีดีที่นี่ได้ไหม

Tôi cần một băng trắng.

tǎwng kǎn thēp plào

ต้องการเทปเปล่า

NHIẾP ẢNH

máy ảnh	kláwng thàai rûup
rửa phim	láang fim
phim	fim
đen&trắng	khăo dam
màu	sii
slide	salai
ống kính	lehn
bức hình	rûup thàai
chụp hình	thàai rûup
Bao nhiêu ngày?	kii wan

HÚT THUỐC

Làm ơn, cho một gói thuốc.

khăw buri nèung sawng

Thuốc này có nặng không?

buri nî raeng mǎi

Anh có cái bật lửa không?

mii fai cháek mǎi

Làm ơn đừng hút thuốc.

karusnaa ngót sùup buri

Nếu tôi hút thuốc anh có phiền gì không?

sùup buri dǎi mǎi

การถ่ายภาพ

กล้องถ่ายรูป

ล้างฟิล์ม

ฟิล์ม

ขาวดำ

สี

ฟิล์มสไลด์

เลนส์

รูปถ่าย

ถ่ายรูป

กี่วัน

การสูบบุหรี่

ขอบุหรี่หนึ่งซอง

บุหรี่ยี่ห้อไหน

มีไฟแช็คไหม

กรุณางดสูบบุหรี่

สูบบุหรี่ได้ไหม

Tôi đang cố bỏ.

kamlang pháyaayaam		กำลังพยายาม
lôek sùup bùrìi		เลิกสูบบุหรี่
thuốc lá	bùrìi	บุหรี่
giấy vắn thuốc	kràdàat muan bùrìi	กระดาษมวนบุหรี่
có đầu lọc	krawng	กรอง
cái bật lửa	fai cháek	ไฟแช็ค
diêm	mái khìit fai	ไม้ขีดไฟ
(vị) the	men-thawn	เมนทอล
tẩu thuốc	klâwng sùup yaa	กล่องสูบบุหรี่
thuốc lá sợi	yaa sùup	ยาสูบ

TRỌNG LƯỢNG & ĐO LƯỜNG การชั่งและการวัด

Kích thước và trọng lượng thường được diễn tả bằng cách dùng hệ mét ở Thái Lan. Ngoại trừ đo đạc đất đai, thường được trình bày bằng hệ thống đo đạc truyền thống của Thái là *waa*, *ngaan* và *rái*.

Đồ kim hoàn bằng vàng thường được tính bằng bát.

gram	kram	กรัม
kilôgam	kiloh-kram	กิโลกรัม
lít	lít	ลิตร
kilôlít	kiloh-lít	กิโลลิตร
mét	mét	เมตร
kilômét	kiloh-mét	กิโลเมตร

KÍCH THƯỚC & SO SÁNH ขนาดและการเปรียบเทียบ

kích thước	khanàat	ขนาด
quá rộng	yài pai	ใหญ่ไป
quá dài	yao pai	ยาวไป
quá ngắn	sân pai	สั้นไป
quá nhỏ	lék pai	เล็กไป
quá chật	kháp pai	คับไป
quá rộng	kwâang pai	กว้างไป
Anh có...	mii ... nĩi mǎi	มี...นี้ไหม
cái này không?		
lớn hơn	yài-kwàa	ยาวกว่า
nhỏ hơn	lék-kwàa	เล็กกว่า

CÁC TỪ VÀ CỤM TỪ HỮU DỤNG คำและวลีที่ควรรู้

mua	séu	ซื้อ
rẻ	thùuk	ถูก
thuốc lá	bùrìi	บุหรี่
mắc, đắt	phaeng	แพง
khá đủ	phaw dii	พอดี
chất lượng	khun-náphâap	คุณภาพ
bán	khāai	ขาย

Tự học giao tiếp tiếng Thái

kiểu	bàep	แบบ
Tôi muốn xem ...	yàak duu ...	อยากรู
cái này	an nưi	อันนี้
cái đó	an nán	อันนั้น
Cái nào?	an nãi	อันไหน
Không đủ	mãi phaw	ไม่พอ
Vẫn không đủ	yang mãi phaw	ยังไม่พอ



Voi đi trên phố ở Thái

THỰC PHẨM

อาหาร

Các bữa ăn của người Thái, món ăn thường được dọn theo kiểu gia đình: nghĩa là những người dự bữa ăn tự lấy các món được đặt ở giữa bàn. Theo truyền thống, người ăn tiệc gọi từng món ăn, có thể là món cà ri, món rau và canh. Mỗi món thường đủ cho hai người ăn. Thêm một hoặc hai người, có thể gọi món ăn nhiều hơn. Các món ăn không được phục vụ lần lượt mà cả bữa ăn được phục vụ gần như cùng một lúc. Canh thường không được múc sẵn vào chén. Bạn phải tự múc ra từ cái tô chung, dùng muống chan nước canh vào chén cơm của mình hoặc múc vào một chén riêng.

Phần lớn các món ăn Thái đều được ăn bằng nĩa và muống. Nĩa (sawm) được để ở bên tay trái và được dùng để đưa thức ăn vào muống (chawn) bạn dùng để ăn. Đối với người Thái, dùng nĩa đưa đồ ăn vào miệng là bất lịch sự, cũng giống như dùng dao để đưa đồ ăn vào miệng ở các nước phương tây. (Ngoại trừ thói quen dùng nĩa – muống khi ăn xúp mì, cơm nếp (thường ở bắc và đông bắc Thái) được xắt thành miếng và ăn bằng tay phải cùng với thực phẩm khác.

Thông thường khi ăn dùng đĩa bằng, mỗi lần không múc hơn một hoặc hai muống đầy vào đĩa của bạn. Thường bắt đầu bữa ăn chung bằng một muống đầy cơm tẻ trước – cử chỉ tỏ ra cơm là một thành phần quan trọng nhất của bữa ăn. Nếu bạn được người Thái mời ăn cơm, họ sẽ mời bạn ăn ít cơm và ăn nhiều món cà ri, hải sản, v.v... là một cử chỉ tỏ ra hào phóng (vì giá gạo tương đối rẻ).

Tự học giao tiếp tiếng Thái

Luôn luôn chừa lại phần nào thức ăn trên các đĩa đựng món ăn và đĩa của bạn. Vết sạch đĩa của bạn và không chừa lại chút thức ăn nào trên đĩa đựng món ăn, hành động này sẽ được coi như là sự lãng mạ nặng chủ mời của bạn (trừ trường hợp chủ nhà là người mướn cho bạn). Đó chính là lí do tại sao người Thái thường đặt nhiều món ăn vào các dịp tổ chức ăn tập thể – thực phẩm còn lại trên bàn càng nhiều, thì chủ mời càng tỏ ra hào phóng.

Một số người ưa thích món ăn ở Thái ngay sau khi ăn, trong khi những người khác lại không như vậy. Các món ăn của Thái có thể cay và có nêm nhiều gia vị. Dùng nhiều tỏi và ớt, nhất là món *phrik khii nuu*, đây là loại thịt nướng tẩm nhiều tiêu ớt người ta có thể không dám ăn vì sợ vị cay nồng của cà ri.

Cách tốt nhất để tránh bị vị cay nồng của ớt hoặc cà ri là ăn với nhiều cơm tẻ (khi vừa đủ nguội). Nước và bia sẽ làm tan bớt vị cay nồng ở miệng; cơm sẽ thấm các chất béo. Sau một lúc bị nóng rát, trà đậm có thể giúp ích cho việc súc miệng khỏi các chất dầu còn lại và tiêu hóa chúng.

Người Thái có các từ để chỉ bữa sáng (*aahāan cháo*), bữa trưa (*aahāan thiāng*) và bữa tối (*aahāan yen*), có một ít khác biệt giữa các món ăn vào các giờ khác nhau trong ngày. Món cà ri, cơm chiên, mì, trứng chiên, v.v... được người ta ăn bất cứ khi nào họ thích.

TẠI NHÀ HÀNG

ที่ภัตตาคาร

Làm ơn, mang ...	khāw ...	ขอ...
hóa đơn	bin	บิล
chén	chaam	ชาม
đũa	tà-kiap	ตะเกียบ
nĩa	sāwm	ส้อม

ly	kâew	แก้ว
dao	mîit	มีด
thực đơn	meh-nuu; raaikaan aahāan	เมนู/ รายการอาหาร
đĩa	jaan	จาน
muối	chawn	ซอส
(Tôi) có thể ăn đồ ăn Thái.		
thaan aahāan thai pen		ทานอาหารไทยเป็น
(Tôi) thích nó cay.		
châwp phèt		ชอบเผ็ด
(Tôi) không thích nó cay và có nêm gia vị.		
mái châwp phèt		ไม่ชอบเผ็ด
Anh có ... không?	mii ... mǎi	มี...ไหม
Tôi thích ...	yàak dǎi	อยากได้...
Nó ngon.	arawy	อร่อย
Anh có món gì đặc biệt?		
mii a-rai phí-sèt		มีอะไรพิเศษ
Tôi không gọi món này.		
nǐ phôm/dì-chăn mái dǎi sàng		นี้ผม/ดิฉันไม่ได้สั่ง



CƠM ÔI CÁ NÁT

Thực phẩm đóng một vai trò quan trọng trong các thành ngữ và tục ngữ của tiếng Thái, mà ý nghĩa sâu xa của chúng chẳng liên quan đến việc ăn uống.

khào bùut plaa ráa ‘cơm ôi cá nát’, câu này nói đến mối quan hệ hôn nhân đã lâu ngày hoặc mối quan hệ đã trở nên không còn mặn mà.

khào mài plaa man ‘gạo mới, cá tươi’, chỉ giai đoạn quan hệ mặn mà.

kin hâew, ‘ăn hạt dẻ nước’, chỉ thất bại việc gì đó.

kwàa thua jà sùk ngaa kâw mái ‘trước khi rang xong đậu, thì mè đã cháy’, chỉ sự nhắc nhở làm điều gì đó cho có thứ tự. Trong câu tục ngữ này, mệnh đề ‘trước khi rang xong đậu’ được nói với giọng đều đều, còn hai phần ba mệnh đề thứ hai ‘thì mè đã cháy’ được nói với giọng hạ thấp.

mái kin sên, ‘không ăn mì sợi’, chỉ tình trạng khi hai người không hợp nhau, hay cãi vã.

phàk chii rohy nâa, ‘rắc ngò lên trên’, chỉ hành vi chỉ mang tính hình thức bên ngoài.

sên yai, ‘mì sợi to’, chỉ người có họ hàng hay người có quen biết làm lớn.

wăan yen, ‘mát dịu’ (một món tráng miệng ướp lạnh của Thái), chỉ vô tư lự, thoải mái.

CÁC BỮA CHAY

อาหารมังสวิรัคิ

Khi đến Thái Lan, nếu bạn không muốn dùng các món ăn chế biến từ động vật thì bạn có thể đến cửa hàng bán thức ăn chay. Số nhà hàng chay ở khắp nước này ngày càng nhiều, nhờ vào công lớn của vị cựu thị trưởng Bangkok, Chamlong Srimuang, với thói quen ăn chay nghiêm ngặt của ông, ông đã đề xướng một loạt các nhà hàng chay phục vụ phi lợi nhuận ở Bangkok và ở nhiều tỉnh thành của Thái. Tìm một bảng hiệu màu xanh lá có một hoặc hai chữ số bằng tiếng Thái ghi lớn ở bên ngoài các nhà hàng, vì chúng được đánh số theo thứ tự khi thiết lập. Món ăn ở các nhà hàng này thường được phục vụ theo kiểu tiệc đứng và rất rẻ.

Tuy chưa được phổ biến lắm, nhưng còn có những nơi thuận tiện khác dành cho những người ăn chay, là các nhà hàng Ấn Độ, nơi đó thường có phần thực đơn đặc biệt cho người ăn chay. Các nhà hàng này thường thấy ở Bangkok, Chiang Mai, Pattaya và Phuket's Patong Beach. Các nhà hàng Tàu cũng là nơi thích hợp vì nhiều người Hoa theo đạo Phật ăn đồ chay trong suốt các thời gian lễ hội của Phật giáo.

Tuy nhiên, thực khách ăn chay cũng thường phải tự xoay sở lấy ở nhà hàng Thái bình dân. Trong tiếng Thái, các từ, 'Tôi chỉ ăn đồ chay' là *phôm kin jeh* (cho đàn ông) hoặc *dì-chăn kin jeh* (cho phụ nữ), chưa được rõ ràng. Có thể phải giải thích thêm, *phôm/dì-chăn kin tae phāk*, 'Tôi chỉ ăn rau quả'.

Tôi chỉ ăn đồ chay.

phôm/dì-chăn kin jeh

ผม/ดิฉันกินเจ

Tôi không ăn được thịt heo.

phôm/dì-chăn kin mưu mại dái

ผม/ดิฉันกินหมูไม่ได้

Tôi không muốn ăn chút thịt nào.

phôm/dì-chăn

ผม/ดิฉัน

mái ao néua sàt loei
 Không ăn cá hoặc không ăn thịt gà.
 mái sài plaa rêu kài
 (Tôi/chúng tôi) chỉ muốn ăn rau quả.
 ao phàk thảo nán
 Làm ơn đừng dùng nước mắm.

karúnaa mái sài náam plaa
 Làm ơn đừng dùng bột ngọt.

karúnaa mái sài phông chuu-rót

nước tương	náam sii-iu
đậu hũ	táo-huu
dầu thực vật	náam-man phêut
nhà hàng chay	ráan aahāan
	mangsàwírat

ไม่เอาเนื้อสัตว์เลย

ไม่ใส่ปลาหรือไก่

เอาผักเท่านั้น

กรุณาไม่ใส่น้ำปลา

กรุณาไม่ใส่ผงชูรส

น้ำชีอิ้ว

เต้าหู้

น้ำมันพืช

ร้านอาหารมังสวิรัต

XỬ LÝ KHÔNG ĐƯỢC!

Nếu bạn không được mang dưa (tàkiap) cho, đừng yêu cầu chúng. Khi người nước ngoài yêu cầu cho dưa để ăn đồ ăn Thái, chỉ gây thêm khó xử cho chủ nhà hàng. Vì ở nhà hàng Thái, đối với cơm tẻ, nhà hàng cung cấp nĩa (sáwm) và muỗng (cháwn) – nĩa cầm bằng tay trái, muỗng cầm bằng tay phải hoặc ngược lại đối với người thuận tay trái. Khi cố ăn cơm nếp (ở miền bắc và đông bắc Thái Lan) bằng dưa sẽ làm cho cử chỉ lúng túng. Thay vì dùng dưa, dùng bàn tay phải ngắt một miếng cơm nếp và vo thành miếng. Còn dưa được dành cho việc ăn các thức ăn kiểu người Hoa đựng trong tô/chén (như ăn mì) hoặc để ăn ở tất cả các nhà hàng Tàu. Trong cả

hai trường hợp, bạn sẽ được phục vụ với dưa mà không phải yêu cầu. Không giống như các nhà hàng khác ở các nước phương tây, các chủ nhà hàng ở Thái Lan không nghĩ là bạn không biết cách dùng dưa.

NGUYÊN LIỆU CHẾ BIẾN CHÍNH อาหารจานหลัก

thịt bò	néua; wua	เนื้อ/เนื้อวัว
thịt gà	néua kài	เนื้อไก่
cá	plaa	ปลา
thịt heo	mũu	หมู
tôm	kũng	กุ้ง
gạo	kháo	ข้าว
hải sản	aahāan tháleh	อาหารทะเล
rau quả	phàk	ผัก

Các loại cơm

อาหารประเภทข้าว

kháo sūay	ข้าวสวย	cơm tẻ
kháo nīaw	ข้าวเหนียว	cơm nếp
kháo man kài	ข้าวมันไก่	cơm hấp gà rút xương
		xé nhỏ kiểu Hainan
kháo nāa kài	ข้าวหน้าไก่	cơm thịt gà rưới nước xốt
kháo nāa pèt	ข้าวหน้าเป็ด	cơm thịt vịt quay
kháo mũu daeng	ข้าวหมูแดง	cơm thịt heo quay (xá xíu)

kháo kaeng	ข้าวแกง	cơm cà ri
kháo lăam	ข้าวหลาม	cơm nếp đậu đen nấu nước dừa trong ống tre
jók	โจ๊ก	cháo
cơm chiên với ...	kháo phat ...	ข้าวผัด...
thịt gà	kài	ไก่
cua	puu	ปู
thịt heo	mūu	หมู
tôm	kūng	กุ้ง

Hủ tiếu và mì hoành thánh ก๋วยเตี๋ยวและบะหมี่เกี๊ยว

Món mì sẵn có ở nhiều nhà hàng và ở các quán bán mì được gọi là *ráan kūaytiaw*. Từ *kūaytiaw* chỉ bún làm bằng bột gạo; bạn sẽ thường được mời ăn *sên lék* (bún sợi nhỏ giống như sợi hủ tiếu) hoặc *sên yai* (bún sợi lớn). Mì làm bằng bột mì – đôi khi được làm cùng với trứng, đôi khi không – được gọi là *bà-mii*. Thông thường bạn có thể chọn mì gà, mì bò hoặc mì heo; các tiệm nhỏ có thể chỉ có mì bò hoặc chỉ có mì heo.

Nhiều cửa tiệm bán mì nói trên, nhất là mì *bà-mii*, cũng bán măn thẩn (bánh của người Hoa làm bằng bột gạo có nhân thịt heo hoặc cua). Nhiều nhà hàng Tàu bán mì có thể bán cả bánh bao nhân thập cẩm (khanǒm jiiip, làm bằng bột gạo có nhân thịt thập cẩm) cho các bữa điểm tâm trễ của người Hoa. Món mì truyền thống, măn thẩn, bánh bao nhân thập cẩm của người Hoa thường được ăn bằng đũa và muỗng.

kūaytiaw náam	ก๋วยเตี๋ยวน้ำ	hủ tiếu có nước
kūaytiaw hāeng	ก๋วยเตี๋ยวแห้ง	hủ tiếu khô
rāat nāa	ราดหน้า	hủ tiếu xào
kūaytiaw phàt sii-íu	ก๋วยเตี๋ยวผัดซีอิ้ว	hủ tiếu xào nước tương
phàt thai	ผัดไทย	bún sợi mảnh xào với đậu hũ, thịt heo, rau, tôm khô, trứng và đậu phộng (thức ăn Thái)
bà-mìi náam	บะหมี่น้ำ	mì nước
bà-mìi hāeng	บะหมี่แห้ง	mì khô
kíaw	เกี้ยว	mằn thắn
kíaw kràwp	เกี้ยวกรอบ	mằn thắn chiên
kíaw náam	เกี๊ยวน้ำ	cháo mằn thắn
bài-mìi kíaw	บะหมี่เกี๊ยว	mì mằn thắn
khanǽm jìip	ขนมจีบ	há cảo

Các món trứng

ไข่

Ở Thái Lan, các món trứng có thể được gọi ở bất kì bữa ăn nào; thực ra, các món trứng này thường được ăn vào buổi chiều hoặc buổi tối hơn là vào buổi sáng. Chiên trứng kiểu Thái (khài jiaw) chín kĩ hơn kiểu chiên trứng ở tây phương. Nó là món thường được ăn thêm với các bữa ăn chính.

trứng	khài	ไข่
trứng luộc	khài lúak	ไข่ลวก

trứng ốp la	khài dao	ไข่ดาว
trứng luộc kĩ	khài tôm	ไข่ต้ม
trứng chiên với thịt và rau băm	khài yát sái	ไข่ยัดไส้
trứng chiên	khài jiaw	ไข่เจียว
trứng bác	khài kuan	ไข่กวน

MÓN KHAI VỊ

อาหารเรียกน้ำย่อย

Người Thái có một số món được gọi là *kàp klàem*, có nghĩa là món được ăn trong khi dùng đồ uống có rượu. Trên một số thực đơn, chúng được dịch ra là 'snaks' hoặc 'món khai vị'.

Bất kỳ món nào trong các món sau cũng có thể được gọi chung với bữa ăn bình thường.

thùa tháwt	ถั่วทอด	đậu phộng rang
mét má-mûang	เม็ดมะม่วง	hạt điều rang
hì máphaan tháwt	หิมพานต์ทอด	
man faràng tháwt	มันฝรั่งทอด	khoai tây chiên
tháwt man pla	ทอดมันปลา	chả cá chiên
tháwt man kûng	ทอดมันกุ้ง	chả tôm chiên
kháo kriap kûng	ข้าวเกรียบกุ้ง	bánh phồng tôm
kài sām yàang	ไก่สามอย่าง	gà ba món
mìi kà-thí	หมี่กะทิ	bún nấu nước dừa
pàw píá tháwt	เปาะเปี๊ยะทอด	chả giò

pàw pía sòt	เปาะเปี๊ยะสด	gỏi cuốn tươi
mũu pìng	หมูขี้	thịt heo nướng

MÓN RAU SỐNG

Rau trộn kiểu Thái (được chế biến với nhiều ớt và nước cam/chanh) với:

gỏi miến	yam wún sên	ยำวุ้นเส้น
gỏi bò	yam néua	ยำเนื้อ
gỏi mực	yam plaa mèuk	ยำปลาหมึก
gỏi cà tím nướng	yam mákhēua yao	ยำมะเขือยาว
gỏi hạt điều	yam mét má-mưang	ยำเม็ดมะม่วง
gỏi trứng chiên	yam khài dao	ยำไข่ดาว
gỏi bưởi	yam sôm-oh	ยำส้มโอ
gỏi xoài	yam má-mưang	ยำมะม่วง
gỏi cá trê chiên	yam plaa dùk fuu	ยำปลาตะกุก
xé nhỏ và đậu phộng		

XÚP

ซูป

kaeng jèut	แกงจืด	xúp rau và thịt heo, canh rau
kaeng jèut táo-hồu	แกงจืดเต้าหู้	xúp rau, thịt heo và đậu hũ, hơi đặc

tôm khàa kai	ต้มขาไก่	xúp với thịt gà, riềng và nước dừa
tôm yam kung	ต้มยำกุ้ง	xúp chua cay tôm chanh với nấm
kaeng jèut lòuk chín	แกงจืดลูกชิ้น	xúp cá viên
pèt tũn	เบ็ดตุน	vịt tiềm
kai tũn	ไก่ตุน	gà tiềm
pó tàek	โปะแตก	món tôm cua và các hải sản khác nấu chua
kháo tôm ...	ข้าวต้ม...	cháo ... (nấu cho hạt gạo vừa nở hơn cơm 1 chút)
kai	ไก่	gà
plaa	ปลา	cá
kung	กุ้ง	tôm

CƠM ĐĨA

Đối với người ăn một mình, tốt nhất là gọi một đĩa cơm hoặc một đĩa mì. Ngoài ra, hầu như mọi món chất lượng vừa phải được gọi là *râat kháo* ‘cơm đĩa’ rất kháo có nghĩa là đĩa cơm rời để đồ ăn lên trên cơm. Thí dụ, món *kai phat kraphrao râat kháo* là cơm bên trên có bỏ thịt gà xào với lá húng quế Ấn Độ làm thức ăn chung với cơm. Đối với các món đơn giản như cơm ăn với thịt, thì từ *nâa* được sử dụng và từ này được đặt trước loại thực phẩm ăn với cơm; *kháo nâa pèt* ‘cơm thịt vịt’. Món cơm cà ri (kaeng) được gọi đơn giản là *kháo kaeng*.

CÁC MÓN CÀ RI

๗๗

Từ kaeng trong tiếng Thái được dịch đại khái là ‘món cà ri’, nhưng nó chỉ món ăn được chế biến có sử dụng nhiều gia vị, dù món này có đúng hoặc không đúng với khái niệm về món cà ri trong tiếng Anh. Các món cà ri của Thái có thể được nấu với thịt gà, thịt bò, thịt heo hoặc với tôm.

Một số món cà ri thường cay hơn các món khác, tuy nhiên, cho cay nhiều ít còn tùy vào người nấu ăn. Ngay cả các món cà ri Thái cho gia vị vừa phải, dường như cũng cay nồng nếu bạn không quen ăn ớt. Các chú thích trong các ngoặc đơn cho biết mức độ cay ở các món cà ri sau.



Quán ăn ở Thái

kaeng phèt	แกงเผ็ด	cà ri Thái đỏ (thường rất cay)
kaeng mắtsàman	แกงมัสมั่น	cà ri kiểu hồi giáo, béo và có nêm gia vị (có thể cay vừa hoặc rất cay)
kaeng khiaw-wāan	แกงเขียวหวาน	cà ri ngọt dùng ớt xanh (cay vừa)
phánaeng	แพนง	cà ri có mùi cay vừa
kaeng pàa	แกงป่า	cà ri rất cay không nấu với nước dừa
kaeng kàrii	แกงกะหรี่	cà ri kiểu Ấn Độ cay vừa
kaeng sôm	แกงส้ม	món canh chua cá nấu với rau quả và gia vị cay
kaeng kài nàw mái	แกงไก่หน่อไม้	cà ri gà nấu măng, cay
kaeng plaa dùk	แกงปลาดุก	cà ri cá trê cay
kaeng pèt yāang	แกงเบ็ดย่าง	cà ri vịt quay (từ vừa đến cay)

CÁC MÓN XÀO

อาหารประเภทผัด

plaa dùk phàt phèt	ปลาดุกผัดเผ็ด	cá trê xào ớt và lá húng quế
kài phàt mét má-muāng	ไก่ผัดเม็ดมะม่วง	gà xào hạt điều
kài phàt khīng	ไก่ผัดขิง	gà xào gừng
kài phàt bai kà-phrao	ไก่ผัดใบกะเพรา	gà xào húng quế Ấn Độ và ớt

kài phàt phrik	ไก่ผัดพริก	gà xào ớt
kài phàt hèt	ไก่ผัดเห็ด	gà xào nấm
mũu priaw wāan	หมูเปรี้ยวหวาน	heo xào chua ngọt
něua phàt	เนื้อผัดน้ำมันหอย	bò xào dầu hào
náam-man hāwy		
phàt phàk ruam	ผัดผักรวม	rau xào thập cẩm
phàt phàk khánáa	ผัดผักคะน้า	rau xào
phàt phàk būng	ผัดผักบุ้งไฟแดง	rau muống nước xào
fai daeng		vớ tỏi và tương

TỬ HẢI GIAI HUYNH ĐỆ

Hầu hết các người phục vụ ở các nhà hàng Thái và các quán ăn đều chào bằng từ có nghĩa ‘anh/chị’ (nếu họ trẻ hơn bạn) hoặc ‘em’ (nếu bạn trẻ hơn họ). Giới tính không thành vấn đề.

em	náwng
anh/chị	phii

Nếu người phục vụ trẻ hơn nhiều – thực khách gọi là con (ở nhiều nhà hàng Thái do gia đình làm chủ, con cái trong gia đình giúp phục vụ bàn) – thì bạn có thể dùng từ nũu, một đại từ nhân xưng từ biểu hiện sự quý mến.

HẢI SẢN

อาหารทะเล

puu nêung	ปูนิ่ง	cua hấp
kâam puu nêung	ก้ามปูนิ่ง	càng cua hấp
hũu chalāam	หูลลาม	xúp vì cá
plaa thăwt	ปลาทอด	cá chiên giòn
kūng phăt phrík	กุ้งผัดพริกเผา	tôm xào sa tế
pháo		
kūng thăwt	กุ้งทอด	tôm chiên
kūng chúp	กุ้งชุบแป้งทอด	tôm chiên bột
pâeng thăwt		
kūng pháo	กุ้งเผา	tôm nướng vỉ
plaa nêung	ปลานิ่ง	cá hấp
plaa pháo	ปลาเผา	cá nướng vỉ
plaa jīan	ปลาเจียน	cá kho nguyên con với gừng và ớt
plaa prīaw wāan	ปลาเปรี้ยวหวาน	cá chua ngọt
hàw mòk	ห่อหมก	cà ri cá (cá sông da trơn) trộn với tương cà ri và hấp bằng lá chuối
puu òp wún-sên	ปูอบวุ้นเส้น	miến cua đút lò
plaa mèuk phăt phèt	ปลาหมึกผัดเผ็ด	mực xào với ớt và lá húng quế
plaa mèuk yāang	ปลาหมึกย่าง	mực nướng

trong mọi tình huống

hăwy thăwt	หอยทอด	hến chiên với trứng đánh nhuyễn
plaa dùk	ปลาตุ๋ก	cá trê
plaa	ปลา	cá
plaa lăi	ปลาไหล	lươn đồng
hăwy málaeng phôu	หอยแมลงภู	con trai xanh
hăwy naang rom	หอยนางรม	sò
plaa lôt	ปลาหลด	lươn biển
hăwy khraeng	หอยแครง	sò huyết
kûng	กุ้ง	tôm
kûng mangkawn	กุ้งมังกร	tôm hùm
plaa mèuk	ปลาหมึก	mực
plaa nin	ปลานิล	cá stilapia



CÁC ĐẶC SẢN ĐỊA PHƯƠNG

อาหารเฉพาะภาค

Một số món địa phương có thể thấy ở khắp Thái Lan, tuy nhiên, các món này phổ biến nhất ở nơi khai sinh ra chúng.

Đồng bắc

อีสาน

Giống với hầu hết các món của chính người đồng bắc chế biến, nhiều món ở miền đông bắc Thái Lan có hương vị giống với các món của Lào.

CÁC MÓN ĐÔNG BẮC THÁI

ลาบ...	lâap ...	thịt băm hoặc cá băm trộn với rau có nêm gia vị với bạc hà, họ tây hoặc ớt, vị chua cay
เนื้อ	náua	thịt bò
หมู	mũu	thịt heo
ไก่	kài	thịt gà
เป็ด	pèt	thịt vịt
ปลา	plaa	cá
ส้มตำ	sôm-tam	gỏi đu đủ xanh
ส้มตำลาว	sôm-tam lao	gỏi đu đủ xanh kiểu Lào với cua ngâm muối, và mắm sống không có đậu phộng
ส้มตำไทย	sôm-tam thai	gỏi đu đủ xanh kiểu Thái với đậu phộng và tôm khô

เนื้อนํ้าตก	néua nẵm tòk	thịt bò nướng rau trộn
ข้าวเหนียว	khǎo nẵw	cơm nếp
ไก่ย่าง	kài yẵang	gà nướng vỉ

Miền nam Thái Lan

ได้

Cách nấu ăn của người theo đạo Hồi ở Mã Lai ảnh hưởng mạnh đến cách chế biến món ăn của người ở miền nam Thái Lan.

CÁC MÓN NAM THÁI LAN

โรตี่	roh-tii	bánh mì dẹp (roti)
โรตี่กล้วย	roh-tii klủay	roti với chuối
โรตี่แกง	roh-tii kaeng	roti ăn với cà ri
โกปี้	koh-pii	cà phê đặc kiểu Hokkien
ข้าวหมกไก่	khǎo mòk kài	món thịt gà biryani Ấn Độ
ข้าวย่า	khǎo yam	cơm gói trộn (với dưa xào, tôm khô, lá chanh) có vị chua cay
แกงไตปลา	kaeng tai plaa	cà ri cá miền nam (rất cay)
ขนมจีนน้ำยา	khanôm jiin nẵm yaa	bún với cà ri cá cay vừa

Miền bắc Thái Lan

เหนือ

Cách chế biến thức ăn của người ở miền bắc Thái chịu ảnh hưởng của người Miến Điện, bắc Lào và người Yunnan (tây nam Trung Quốc). Các món miền bắc Thái không phổ biến nhiều nơi ở Thái Lan như các thực phẩm của người nam và đông bắc Thái.

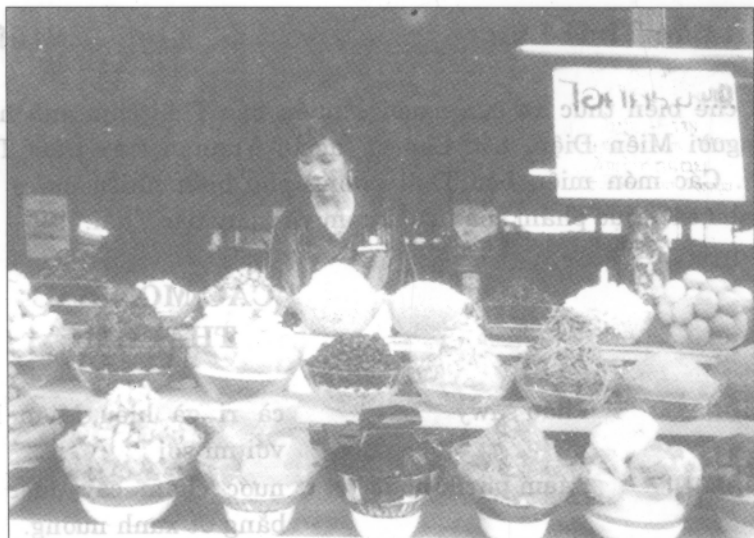
CÁC MÓN BẮC THÁI LAN

ข้าวซอย	kháo sawy	cà ri gà kiểu Miến Điện với mì sợi
น้ำพริกหนุ่ม	náam phrík nùm	nước chấm cay được làm bằng ớt xanh nướng.
น้ำพริกฮ้อง	náam phrík àwng	nước chấm cay được làm bằng thịt heo xay và ớt
แคบหมู	khâep mǔu	da heo chiên
แกงแค	kaeng khæe	món cà ri cay vừa nhưng vị đắng được làm với rau củ và rau thơm

BÁNH KẸO

ของหวาน

Bánh kẹo Thái ít khi được bán ở các nhà hàng Thái. Thay vào đó, có thể mua chúng ở tiệm bánh kẹo nhỏ hoặc các người bán hàng rong trên phố. Thành phần chế biến thông thường là dừa và nước cốt dừa, gạo nếp, bột gạo, cọ và mía, rau câu, lòng đỏ trứng và trái cây các loại.



Các đồ ăn ngọt ở Thái

BÁNH NGỌT

สังขยา	sāngkha-yāa	kem sữa bột ngô Thái
สังขยามะพร้าว	sāngkha-yāa ma-phrào	kem sữa bột ngô nước dừa
ฝอยทอง	fāwy thawng	1 loại bánh được làm từ đường và trứng có dạng sợi bún nhỏ
หม้อแกง	mâu thawng	kem sữa bột ngô trứng
กล้วยบวขี้	klūay bùat chii	chuối chưng nước dừa
กล้วยแขก	klūay khàek	chuối chiên kiểu Ấn Độ

ลูกตาลเชื่อม	lôuk taan chêuam	mứt hạt cọ
ตะโก้	tà-kôh	bánh hấp bột trộn với nước cốt dừa
ข้าวเหนียวแดง	kháo năaw daeng	chè nếp nước dừa
ข้าวเหนียวมะม่วง	kháo năaw má-mûang	chè nếp nước dừa dùng với các lát xoài chín

Nước

น้ำ

Nước tinh khiết dùng để uống, chỉ được gọi đơn giản là *náam dèum* (nước uống), dù được nấu sôi hoặc được lọc. Tất cả các nước phục vụ khách hàng ở các nhà hàng hoặc cho các khách mời ở văn phòng hoặc gia đình đều là nước tinh khiết, vì vậy người ta không cần nhấp thử một ngụm xem có an toàn hay không. Ở nhà hàng bạn có thể gọi *náam plào* (nước trắng), bạn luôn luôn được phục vụ bằng nước sôi hoặc nước từ nguồn tinh khiết; nó được đựng trong ly và không tính tiền hoặc bạn có thể gọi nước đựng trong chai. Chai nước xô đa có giá bằng với nước tinh khiết nhưng chai nhỏ hơn. Một ly đá thông thường với giá một hoặc hai bạt.

ĐỒ UỐNG

แก้ว	kâew	ly
ขวด	khùat	chai
น้ำดื่ม	náam tôm	nước sôi
น้ำดื่มขวด	náam dèum khùat	nước uống đóng chai
น้ำเย็น	náam yen	nước đá
ชาจีน	chaa jiin	trà Tàu
กาแฟร้อน	kaafae ráwn	cà phê nóng

trong mọi tình huống

ชาร้อน	chaa ráwn	trà nóng
โอเลี้ยง	oh-liang	cà phê đá
น้ำมะนาว	náam mánao	nước đá chanh
ชาเย็น	chaa yen	trà đá Thái pha với đường và sữa
ชาดำเย็น	chaa dam yen	trà đá Thái chỉ pha với đường
กาแฟ	kaafae thūng	cà phê sữa đá pha phin (ở miền nam Thái Lan gọi là ko-pii)
น้ำชา	náam chaa	trà Tàu lạt
น้ำส้ม	náam sôm	nước cam
น้ำแข็งเปล่า	náam khǎeng plào	đá không
นมจืด	nom jèut	sữa lạt
น้ำเปล่า	náam plào	nước lọc
น้ำโซดา	náam soh-daa	nước xô đa

Bia rượu

เครื่องดื่มที่มีแอลกอฮอล์

Bia là nước uống có cồn phổ biến nhất ở Thái Lan. Các nhãn hiệu sản xuất bia của Thái bao gồm Singha (phát âm là sīng), Amarit NB, Kloster và Carlsberg. Các bia nhập khẩu cũng có ở những nơi thường có đông khách du lịch, như Bangkok, Chiang Mai, Hat Yai và Phuket.



Một ngôi chùa ở Bangkok bên bờ sông Chao Phraya

Rượu gạo cũng được ưa chuộng nhiều ở Thái Lan và tương đối rẻ hơn bia đối với người Thái bình dân. Rượu này có mùi thơm, vị gắt không giống như rượu rum, độ cồn 35%. Có nhiều nhãn hiệu sản xuất, bao gồm cả nhãn hiệu Mekong ít nổi tiếng.

RƯỢU

เบียร์	bia	bia
เหล้า	láo	rượu
เบียร์สด	bia sòt	bia tươi
เหล้ายาดอง	láo yaa dawng	rượu thuốc
เหล้าเถื่อน	láo theuan	rượu lậu
แม่โขง	máe không	rượu whisky Mekong
เหล้าขาว	láo khào	rượu đế (rượu trong, không nhãn)

กลม	klom	chai 750 ml
แบ่น	baen	chai 375 ml

RAU CỦ

ผัก

đậu rồng	thùa phuu	ถั่วพู
dưa dăng	márá-jiin	มะระจีน
cà bát	mákhēua pràw.	มะเขือเปราะ
cải bắp	phàk kà-làm; kà-làm plii	ผักกะหล่ำ/ กะหล่ำปลี
bông cải	dàwk kà-làm	ดอกกะหล่ำ
củ cải trắng	hũa chai tháo	หัวไชเท้า
bắp, ngô	khào phôht	ข้าวโพด
dưa leo	taeng kwaa	แตงกวา
cà tím	mákhēua yao	มะเขือยาว
tỏi	kràthiam	กระเทียม
rau diếp	phàk kàat	ผักกาด
đậu đũa	thùa fàk yao	ถั่วฝักยาว
mướp tây	krà-jíap	กระเจี๊ยบ
hành (củ)	hũa hăwm	หัวหอม
đậu phộng	thùa lísōng	ถั่วลิสง
(đậu phộng xay)		

Tự học giao tiếp tiếng Thái

khoai tây	man faràng	มันฝรั่ง
bí ngô	fak thawng	ฟักทอง
hành tươi	tôn hăwm	ต้นหอม
khoai sọ	phêuak	เผือก
cà chua	mákhêu thết	มะเขือเทศ



Thần yak xưa đuổi tà thần

GIA VỊ, GIA VỊ RAU THƠM

เครื่องปรุง สมุนไพรเครื่องเทศ

Nước chanh, lá má krát (một loại lá giống lá chanh có mùi đặc biệt), cỏ chanh và ngò tươi được cho thêm vào thức ăn Thái tạo cho nó có đặc tính hương vị đậm đà. *Náam pla-a*, là nước mắm nhĩ được làm từ mắm cá trống hoặc *kà-pì*, là mắm tôm để tạo vị mặn chính cho cách nấu ăn.

Các gia vị thông thường khác bao gồm củ riềng (*khà-a*), ba loại húng quế, nước ép me (*náam mákhàam*), gừng (*khĩng*) và nước cốt dừa (*kà-thí*).

Món gia vị chính ở trên mọi bàn ăn của Thái là *náam pla-a phrik* là nước mắm ớt. Đối với hải sản, loại nước chấm căn bản này được cho thêm tỏi và nước chanh vắt. Các món gà nướng hoặc chiên thường cho thêm đường và nước xốt chua được gọi *náam jím kài* (nước chấm gà), được chế biến với tỏi, giấm, đường, ớt và nước mắm. Nước xốt màu đỏ cam có hương vị được gọi là *náam phrik sǐi raachaa* (đương nhiên từ Si Racha) thường đi cùng với món trứng chiên và hến của Thái. Nó được chế biến với cà chua, tỏi, muối, giấm và ớt.

Trong các tiệm bán mì, bạn sẽ thường thấy giá để bốn món gia vị trên bàn. Các bình này đựng ớt (*phrik pòn*), đậu phộng (thừa pòn), ớt ngâm giấm (*náam sôm phrik*) và đường. Những người ăn mì tùy ý dùng kết hợp các món gia vị này để tạo vị cay, béo (từ đậu phộng), chua và ngọt vừa với khẩu vị của họ. Chai nước mắm trên bàn ăn sẽ tạo thêm vị mặn.

Muối xay nhuyễn và tiêu đen hầu như không bao giờ có trên bàn ăn của người Thái, tuy nhiên, các gia vị này có thể được dùng trong khi nấu ăn. Nước tương (*náam sǐi-iu*) thì thực khách có thể yêu cầu, tuy nhiên, món gia vị này thường chỉ được dùng cho món ăn của người Hoa.

phrik thai

พริกไทย

tiêu đen

phrìk	พริก	ớt
kà-thí	กะทิ	nước cốt dừa
phàk chii	ผักชี	ngò ri
phrìk phǎo	พริกเผ	ớt xào, sa tế
náam jím	น้ำจิ้ม	nước chấm
kūng hāeng	กุ้งแห้ง	tôm khô
náam plaa	น้ำปลา	nước mắm
náam plaa phrìk	น้ำปลาพริก	nước mắm ớt
khīng	ขิง	gừng
bài kà-phrao	ใบกะเพรา	húng quế tây
náam mánao	น้ำมะนาว	nước ép chanh
kleua	เกลือ	muối
ngaa	งา	mè
kà-pì	กะปิ	mắm tôm
náam sii-iu	น้ำขี้ฉี่	nước tương
náam-taan raachaa	น้ำพริกศรีราชา	nước xốt Si Racha
náam-taan	น้ำตาล	đường
bai hōhráphaa	ใบโหระพา	húng quế
mákhāam	มะขาม	me
náam sôm	น้ำส้ม	giấm
phrìk náam sôm	พริกน้ำส้ม	ớt ngâm giấm

CÁC CÁCH CHẾ BIẾN MÓN ĂN วิธีการปรุงอาหาร

òp	อบ	nướng lò (đút lò)
tôm	ต้ม	nấu sôi
sùk	สุก	nấu/nấu chín
kaeng	แกง	nấu cà ri
thâwt	ทอด	chiên từng miếng lớn
phát	ผัด	chiên từng miếng nhỏ/xào
phà phèt	ผัดเผ็ด	chiên với tương ớt và húng quế
phát kràthiam	ผัดกระเทียม	chiên với tỏi và tiêu
phrik thai	พริกไทย	đen
phát khĩng	ผัดขิง	chiên với gừng nướng,
phăo	เผา	gừng xào (chỉ với ớt, cá và tôm)
yâang	ย่าง	nướng, quay (bất kỳ thứ gì khác)
lưak	ลวก	lộc sơ
dip	ดิบ	sống/chưa chín (trái cây và rau củ)
nêung	นึ่ง	hấp (chỉ với cá/cơm)

TRÁI CÂY

ผลไม้

kluay	กล้วย	chuối trên 20 giống; có quanh năm
máphráo	มะพร้าว	dừa (dừa già được nạo để nấu ăn, khi dừa còn non có thể dùng muối để ăn; nước dừa ngọt nhất khi còn non; có quanh năm)
náwy nàa	น้อยหน่า	na (từ tháng 7 - 10)
thúrian	ทุเรียน	sầu riêng (người Thái rất quý, nhưng phần lớn người phương tây không thích trái cây này; có nhiều giống khác nhau và có nhiều mùa).
fà-ràng	ฝรั่ง	ổi (có quanh năm)
kha-nūn	ขนุน	mít
má-náo	มะนาว	chanh (có quanh năm)
lam yai	ลำไย	nhãn (mùa nhãn từ tháng 7-10)
sôm	ส้ม	quýt (có quanh năm)
má-mûang	มะม่วง	xoài (có nhiều giống và nhiều mùa xoài)
mang-khút	มังคุด	mãng cụt (có từ tháng 4-9)
málákaw	มะละกอ	đu đủ (có quanh năm)
sàp-pàrót	สับปะรด	dứa (có quanh năm)

sôm oh	ส้มโอ	bưởi (có quanh năm)
máfai	มะไฟ	mơ Thái (màu nâu đỏ đỏ có vị ngọt; có từ tháng 4-5)
ngáw	เงาะ	chôm chôm (có từ tháng 4-7)
chom-phôu	ชมพู่	mận (có từ tháng 4-7)
lámút	ละมุด	xapôchê/ hồng xiêm (có từ tháng 7-9)
mákhăam	มะขาม	me (giống chua hoặc ngọt; có quanh năm)
taeng moh	แตงโม	dưa hấu (có quanh năm)

ĐỒ UỐNG

เครื่องดื่ม

Nước ép & nước xay sinh tố trái cây น้ำผลไม้และผลไม้ปั่น

Trái cây ở Thái Lan rất phong phú, cho nên cũng có nhiều loại nước ép và nước sinh tố trái cây. Từ chỉ chung nước trái cây là *náam phôn-lá-mái*. Ghép từ *náam* (nước hoặc nước ép) với tên của một loại trái cây bất kì, bạn sẽ có loại nước trái cây đó, thí dụ, *náam sôm* (nước cam) hoặc *náam taeng moh* (nước dưa hấu).

Khi máy xay sinh tố hoặc máy ép trái cây được dùng, thì nước trái cây có thể được gọi là *náam khán* có nghĩa là “nước ép”, thí dụ, *náam sàpparót khán* là “nước dưa ép”. Khi trái cây được xay chung trong máy xay sinh tố với đá bào thì gọi là *náam pàn* (nước pha trộn), như *náam málákaw pàn* (nước đu đủ xay). Các chợ hợp vào ban đêm thường sẽ có các người bán rong chuyên bán nước sinh tố trái cây.

Người Thái thích uống hầu hết các loại nước ép trái cây được pha với chút muối. Nếu người bán hàng rong không phục vụ người nước ngoài (người châu Âu), thì nước ép trái cây hoặc nước xay sinh tố

của bạn sẽ hơi mặn. Nếu bạn không thích uống nước ép trái cây có cho muối vào, hãy nói rõ *mái sài kleua* (không muối).

Nước mía (nám áwy) là đồ uống ưa thích của người Thái và làm mát lại sau khi ăn cơm cà ri. Nhiều nhà hàng nhỏ hoặc các quán bán đồ ăn không có loại nước ép nào khác ngoài có sẵn nước mía phục vụ.

Cà phê & Trà

กาแฟและชา

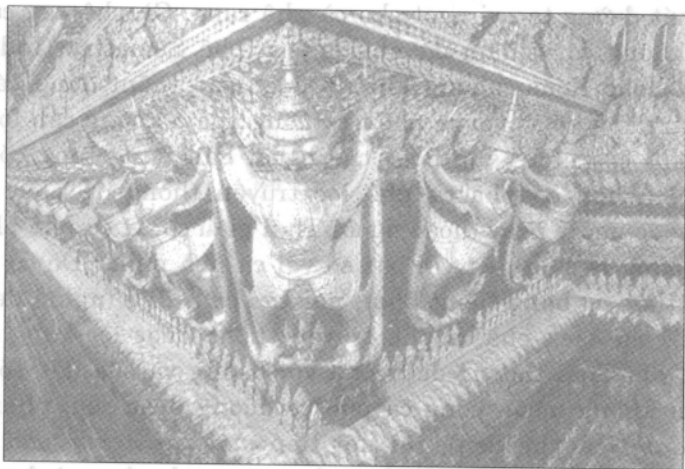
Theo truyền thống, cà phê ở Thái Lan được trồng ở địa phương (ở các vùng đồi núi ở miền bắc và miền nam Thái Lan), cà phê rang nguyên hạt được các nhà buôn sỉ bán, cà phê xay được người bán rong bán và được lọc trước khi đem phục vụ. Một số nhà buôn sỉ pha thêm chút đường tạo vị ngọt cho cà phê rang. Cà phê xay của Thái có thể không có vị đậm đà như hạt cà phê Sumattra (Indonesia), Jamaica hoặc Kona, nhưng khi nó được sao thơm đúng cách vẫn ngon hơn đáng kể so với cà phê pha uống ngay (không cần lọc).

Đôi khi các nhà hàng hoặc các người bán hàng rong có các đồ dùng thích hợp để pha cà phê lọc truyền thống để phục vụ cho khách nước ngoài ngay (hoặc người Thái giàu có, vì cà phê pha uống ngay thường rẻ hơn một vài bát so với cà phê phin). Để có được cà phê lọc thực sự bằng tiếng Thái, nói *kaafae thūng* (nghĩa đen là cà phê vớt), chỉ cách pha cà phê truyền thống được lọc bằng vớt. Cà phê vớt của Thái thường được pha với đường và sữa đặc có đường. Nếu bạn không muốn uống cà phê có đường hoặc sữa, phải nói rõ *kaafae dam* (cà phê đen), rồi nói tiếp *mái sài nám-taan* (không đường). *Kaafae thūng* thường được đựng trong ly thay vì đựng trong tách bằng gốm.

Cả trà Ấn Độ (đen) lẫn trà Tàu (xanh hoặc mốc câu) thường được phục vụ ở Thái Lan. Trà Tàu thường được phục vụ ở các nhà hàng Tàu và thường là trà Tàu lạt với nước ấm, theo truyền thống được phục vụ miễn phí. Các bình trà bằng nhôm đựng trà lạt thường

thấy ở mọi bàn ăn trong các nhà hàng bình dân; để yêu cầu một ly nước trắng bạn nói *kâew plào* và bạn có thể uống tùy thích không mất tiền. Để yêu cầu một ly đá, bạn nói *náam chaa* và bạn tự rót nước vào; để có được trà Tàu đặc, mới pha, bạn nói *chaa jün*.

Trà Ấn Độ, cả loại nhập khẩu hoặc được trồng ở Thái, thường có sẵn ở các nhà hàng bình dân và các quán ăn để phục vụ với cà phê. Gọi *chaa ráwn* (trà nóng) hầu như luôn luôn được phục vụ bằng một tách (ly) trà đen với đường và sữa đặc có đường. Giống như khi uống cà phê, bạn phải nói rõ khi gọi là bạn muốn uống trà đen có hoặc không có đường và/hoặc sữa. Trà của Thái có đặc điểm màu đỏ cam do có hạt me xay được pha trộn sau khi chế biến.



Cà trà Ấn Độ (đen) lẫn trà Tàu (xanh hoặc mốc nâu) thường được phục vụ ở Thái Lan. Trà Tàu thường được phục vụ ở các nhà hàng. Tàu và thường là trà Tàu lát với nước ấm, theo truyền thống được phục vụ miễn phí. Các bình trà bằng nhôm đựng trà lát thường

Ở MIỀN QUÊ

ในชนบท

THỜI TIẾT

อากาศ

Thời tiết như thế nào?

aakàat pen yang-ngai

อากาศเป็นยังไง

Thời tiết hôm nay đẹp.

wan-ní aakàat dii

วันนี้อากาศดี

Thời tiết không tốt.

aakàat mái dii

อากาศไม่ดี

Trời sẽ mưa hay không?

fôn jà tòk rêu plào

ฝนจะตกหรือเปล่า

Trời ...

gió thổi

lom phát

ลมพัด

không gió

lom mái phát

ลมไม่พัด

rất lạnh

nāo máak

หนาวมาก

rất nóng

ráwn máak

ร้อนมาก

mưa to

fôn tòk nàk

ฝนตกหนัก

ngập lụt

náam thûam

น้ำท่วม

mùa lạnh (tháng 11-2) réuduu nāo

ฤดูหนาว

thời tiết lạnh aakàat yen

อากาศเย็น

sương mù màwk

หมอก

trong mọi tình huống

mùa nóng (tháng 3-5)	réuduu ráwn	ฤดูร้อน
thời tiết nóng	aakàat ráwn	อากาศร้อน
sét	fáa láep	ฟ้าแลบ
gió mùa	maw-rá-sūm	มรสุม
mùa mưa (tháng 6-10)	réuduu fōn	ฤดูฝน
thời tiết	aakàat	อากาศ

ĐỊA LÝ

ภูมิประเทศ

Nhiều tên thị trấn, làng xã ở Thái Lan kết hợp với các điểm đặc trưng về địa lý và nhân khẩu học như sau:

Ban/Baan (làng xã)	mùu baan	หมู่บ้าน
Don (cao nguyên khô cằn)	dawn	ดอน
Khok/Kok (đồi nhỏ)	khôhk	โคก
Muang (thành phố)	meuang	เมือง
Nakhon (thành phố lớn)	nákhawn	นคร
Non (cao nguyên)	nohn	โนน
Nong (hồ)	năwng	หนอง
vịnh	ào	อ่าว
bãi biển	chaai-hàat	ชายหาด
hang động	thăm	ถ้ำ
vách đá	phāa	ผา

Tự học giao tiếp tiếng Thái

bờ biển	fàng tháleh	ฝั่งทะเล
san hô	hĩn pàkaarang	หินปะการัง
miền quê	chon-ná-bòt	ชนบท
con suối	lam-thaan	ลำธาร
cánh đồng	thung naa	ทุ่งนา
rừng	pàa	ป่า
đồi	noen	เนิน
núi	phuu khăo	ภูเขา
đỉnh núi	dawy	ดอย
thiên nhiên	tham-máchâat	ธรรมชาติ
dại dương	ma-hăasamút	มหาสมุทร
sông	mâe náam	แม่น้ำ
ghềnh thác	kàeng	แก่ง
biển	tháleh	ทะเล
suối/giếng	bàw	บ่อ
đá	hĩn	หิน
dòng suối	hũay	ห้วย
đầm lầy	beung	บึง
đường mòn/đường nhỏ	thaang doen	ทางเดิน
thác nước	náam tòk	น้ำตก

CUỘC ĐI DÃ NGOẠI

การเดินทาง

(Tôi/chúng tôi) muốn thuê một người hướng dẫn.

yàak jâang khon pen kai อยากจ้างคนเป็นไกด์

Chúng tôi sẽ phải đi bao nhiêu giờ mỗi ngày?

jà doen wan-lá kii chûa-mohng จะเดินวันละกี่ชั่วโมง

Đi từ ... tới ... bao xa?

jàak ... theung ... klai thao rai จาก...ถึง...ไกลเท่าไร

Đường mòn dẫn tới ... ở đâu?

thaang doen pai ... ทางเดินไป...

yùu trong nãi อยู่ตรงไหน

(Tôi/chúng tôi) có thể ở lại ngôi làng này không?

phák thii mùu bâan nĩ dãi mãi พักที่หมู่บ้านนี้ได้ไหม

(Tôi/chúng tôi) có thể ngủ ở đây không?

nawn thii nĩ dãi mãi นอนที่นี่ได้ไหม

đi bộ có khó không?

doen yàak mãi เดินยากไหม

Ài sống ở đây?

khrai yùu thii nĩ ใครอยู่ที่นี้

(Tôi/chúng tôi) có thể dựng lều ở đây không?

kaang tên thii nĩ dãi mãi กางเต็นท์ที่นี่ได้ไหม

Có lều bạt cho thuê không?

mii tên hâi cháo mãi มีเต็นท์ให้เช่าไหม

BẠN CÓ BIẾT ...

Người Thái nghĩ rằng đi chơi vào ngày lễ một mình là khá lạ thường và họ có kiểu nói rất lạ để bày tỏ sự sợ hãi là có thể xảy ra những chuyện chẳng lành:

khon diaw hũa hũai, sảwng khon phêuan taai 'Trơ trọi một mình sẽ mất đầu, hai người thì sẽ mất bạn.'

Có an toàn không?

plàwt phai mǎi

ปลอดภัยไหม

Có nước uống không?

mii náam dèum mǎi

มีน้ำดื่มไหม

Văn phòng của khu công viên ở đâu?

thii tham kaan wáná-ùtháyaan

ที่ทำการ

yùu thii nǎi

วนอุทยานอยู่ที่ไหน

Giá này có

raakhaa nǐi ruam ...

ราคานี้รวม...

bao gồm ... hay không? rêu plào

หรือป่าว

đồ ăn

aahǎan

อาหาร

vận chuyển

kháa khôn-sòng

ค่าขนส่ง

Bao nhiêu ...?

kìi ...

กี่...

ngày

wan

วัน

giờ

chũa-mohng

ชั่วโมง

kilômét

kì-loh-mét

กิโลเมตร

mét

mét

เมตร

chăn/mền

phâa hòm

ผ้าห่ม

nhân viên hướng dẫn	kai	ไกด์
dân tộc miền núi	chao khao	ชาวเขา
nơi ở, nơi tá túc	thii phák	ที่พัก
thuốc men	yaa	ยา
muối	yung	ยุง
nhang muối	yaa kan yung;	ยากันยุงแบบจุด
thuốc phiện	fin	ฝิ่น
bè gỗ	phae	แพ
túi ngủ	thũng nawn	ถุงนอน
lều bạt	tén	เต็นท์
chuyến đi du lịch	thua	ทัวร์
trưởng làng	phuu yai baan	ผู้ใหญ่บ้าน
đi bộ	doen	เดิน
nước	náam	น้ำ

TẠI BÃI BIỂN

ที่ชายหาด

Chúng tôi có thể bơi ở đây không?

wáai náam thii nú dai mǎi

ว่ายน้ำที่นี่ได้ไหม

Bơi ở đây có an toàn không?

wáai náam thii nú

ว่ายน้ำที่นี่

pláwt phai mǎi

ปลอดภัยไหม

Mấy giờ thủy triều lên/xuống?

náam khéun/long kì mohng

น้ำขึ้น/ลงกี่โมง

bờ biển	fàng tháleh	ฝั่งทะเล
câu cá	tòk plaa	ตกปลา
đá san hô	hĩn pàkaarang	หินปะการัง
đá	hĩn	หิน
cát	saaí	ทราย
biển	tháleh	ทะเล
lặn với ống thở	dam náam cháí thâw hăai jai	ดำน้ำใช้ท่อหายใจ
kem chống nắng	khriim kan dàet	ครีมกันแดด
kính mát	wâen taa kan dàet	แว่นตากันแดด
lướt sóng (đt)	sòef khlêun hũa tàek	เซิร์ฟ/คลื่นหัวแตก
môn lướt sóng	lên tôh khlêun	เล่นโต้คลื่น
ván lướt sóng	sòef-bawt	กระดานโต้คลื่น
bơi lội	kaan wăai náam	การว่ายน้ำ
khăn tắm	phăa chét tua	ผ้าเช็ดตัว
lướt ván nước	sakii náam	สกีน้ำ
sóng	khleun	คลื่น
lướt ván buồm	tham win-soef	ทาวินด์เซิร์ฟ

Môn lặn

การดำน้ำ

lặn
dam náam

ดำน้ำ

Ở đây có khu vực lặn tốt không?

thăew nũ mii thii

แถวนี้มีที่น้ำตื้นไหม

năa dam năam mǎi

Chúng tôi có thể thuê tàu/người hướng dẫn đưa đi lặn không?

jăang reua dam năam/

จ้างเรือดำน้ำ/

kai dǎi mǎi

ก็ได้ไหม

Chúng tôi muốn thuê đồ lặn.

yăak jà cháo

อยากจะเช่า

khreuang dam năam

เครื่องดำน้ำ

Tôi quan tâm đến việc khám phá xác tàu chìm.

phôm/dì-chăn sôn jai rêung

ผม/ดิฉันสนใจเรื่อง

reua tàek yùu tái năam

เรือแตกอยู่ใต้น้ำ



ĐỘNG VẬT

สัตว์

kiến	mót	มด
bò hoang dã	wua daeng	วัวแดง
nai (đông nam Á)	ii-kêhng	อีเก้ง
gấu	mīi	หมี
ong	phèung	ผึ้ง
chim	nók	นก
bướm	phīi sêua	ผีเสื้อ
rết	tàkhàap	ตะขาบ
gián	málaeng sàap	แมลงสาบ
bò	wua	วัว
cây hương	chámót	ขมิ้น
báo đốm	sêua laai mêhk	เสือลายเมฆ
cá sấu	jaw-rákhêh	จระเข้
nai	kwaang	กวาง
chó	măa	หมา
cá heo	plaa lohmaa	ปลาโลมา
vịt	pèt	เป็ด
voi	cháang	ช้าง
cá	plaa	ปลา
hồ bắt cá	sêua plaa	เลือปลา

ruồi	málaeng wan	แมลงวัน
ếch	kòp	กบ
bò rừng	kràthing	กระทิง
tắc kè	túk-kae	ตุ๊กแก
vượn	chánii	ชะนี
ngựa	máa	ม้า
kì đà	tà kùat	ตะกวด
khỉ	khàang	ค่าง
báo	sēua dao	เสือดาว
gấu Mā Lai	mīi mǎa	หมีหมา
khỉ	ling	ลิง
tê tê	lín/ním	ลั่น/น่ม
thỏ	kràtàai	กระต่าย
tê giác	râet	แรด
bọ cạp	málaeng pàwng	แมลงปอ
sinh vật biển có vỏ (traì, sò ...)	hǎwy	หอย
tôm	kōng	กุ้ง
rắn	nguu	งู
rắn (độc)	nguu phít	งูพิษ
heo vòi	sōm sèt	สมเสร็จ
hổ	sēua	เสือ

rùa	tào	เต่า
trâu nước	khwaai	ควาย
gà nước	nók náam	นกน้ำ
động vật hoang dã	sát pàa	สัตว์ป่า
trâu hoang dã	khwaai pàa	ควายป่า
thú con	lûuk	ลูก

HỆ THỰC VẬT

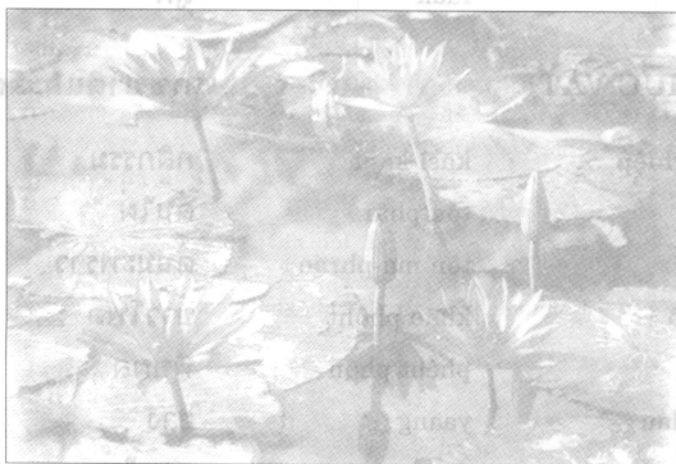
nông nghiệp	kàsi-kam
tre	tôn phài
cây dừa	tôn má-phráo
bắp, ngô	kháo phôht
vụ mùa	phêut phôn
cây gỗ dầu	yaang
hoa	dàwk mái
cỏ/rau thơm	yâa
thu hoạch	kep kìaaw
thủy lợi	thót náam
lá	bai mái
thông	tôn sôn
trồng/gieo hạt	plûuk

รกรงชาติและสัตว์ป่า

กสิกรรม
ต้นไม้
ต้นมะพร้าว
ข้าวโพด
พืชผล
ยาง
ดอกไม้
หญ้า
เก็บเกี่ยว
ทอดน้ำ
ใบไม้
ต้นสน
ปลูก

trong mọi tình huống

đồng lúa	นา	naa; thông khảo	นา/ทุ่งข้าว
cây mía	อ้อย	ây	อ้อย
gỗ tếch	ต้นสัก	tôn sàk	ต้นสัก
cây thuốc lá	ยาสูบ	yaa sùup	ยาสูบ
cây	ต้นไม้	tôn mái	ต้นไม้



Hoa sen là loại hoa người Thái rất yêu thích

Y TẾ

พยาบาล

Tôi cần ...	phôm/dì-chăn	ผม/ดิฉัน
	tâwnng-kaan ...	ต้องการ
bác sĩ	măw	หมอ
nha sĩ	măw fan	หมอฟัน

Tự học giao tiếp tiếng Thái

bệnh viện	rohng	โรงพยาบาล
dược sĩ	pháyaabaan	เภสัชกร
Tôi không khoẻ.		
phôm/dì-chăn mái sabaai		ผม/ดิฉันไม่สบาย
Bạn tôi bị bệnh.	phesàtchakawn	
phêuan mái sabaai		เพื่อนไม่สบาย
Tôi cần một bác sĩ biết nói tiếng Anh.		
tâwng-kaan mǎw thii phûut		ต้องการหมอที่พูด
phaa-sǎa angkrít dǎi		ภาษาอังกฤษได้
Tôi bị ới nhiều lần.		
phôm/dì-chăn		ผม/ดิฉัน
aajian lǎai khráng láew		อาเจียนหลายครั้งแล้ว
Tôi cảm thấy khoẻ hơn/yếu hơn.		
rúu-sèuk sabaai khêun/yǎe long		รู้สึกสบายขึ้น/แย่ลง
Tôi bị mệt.		
phôm/dì-chăn nèuay		ผม/ดิฉันเหนื่อย
Nó làm đau ở đây.	jèp thii ní	เจ็บที่นี่
Tôi muốn buồn nôn.	khleun sǎi	คลื่นไส้
Tôi bị ...		
cảm lạnh	pen wát	เป็นหวัด
sốt	pen khái	เป็นไข้
tiêu chảy	tháwng doen	ท้องเดิน
đau họng	jèp khâw	เจ็บคอ

trong mọi tình huống

dau bụng.	pùat tháwng	ปวดท้อง
dau ở đây.	pùat thui-níi	ปวดที่นี่
không ngủ được.	nawn mái lạp	นอนไม่หลับ
bị nhức đầu	pùat sīi-sà	ปวดศีรษะ
Dau ở ngực.	jèp năa òk	เจ็บหน้าอก
dau lưng.	pùat lăng	ปวดหลัง
dau như thế	pen bàep-níi	เป็นแบบนี้
này hai tuần.	săwng aathít láew	สองอาทิตย์แล้ว
Có nghiêm	pen mâak mái	เป็นมากไหม
trọng không?		

CÁC CHỨNG BỆNH

		โรค
AIDS	rôhk èht	โรคเอดส์
dị ứng	aakaan pháe	อาการแพ้
máu loãng	rôhk loh hit jaang	โรคโลหิตจาง
suyễn	rôhk hêut	โรคหืด
ung thư	mareng	มะเร็ง
tả	ahiwaa	อหิวาต์
cảm lạnh	pen wát	เป็นหวัด
táo bón	tháwng phùuk	ท้องผูก
ho	ai	ไอ
vọp bẻ	tà-khiu	ตะคริว

Tự học giao tiếp tiếng Thái

xơ nang	sít néua ngàwk	ชีสเนืองอก
Bệnh bạch đới	tòk khào	ตกขาว
sốt xuất huyết	khái lèuat àwk	ไข้เลือดออก
tiêu chảy	tháwng doen	ท้องเดิน
tiểu đường	rôhk bao wăan	โรคเบาหวาน
kiết lý	rôhk bìt	โรคมืด
sốt	pen khái	เป็นไข้
viêm dạ dày-ruột	rôhk kràpháw	โรคกระเพาะ
	àk-sèhp	อักเสบ
bệnh tim	rôhk hũa jai	โรคหัวใจ
khó tiêu	aahăan mái yâwy	อาหารไม่ย่อย
nhiễm trùng	mii chéua rôhk	มีเชื้อโรค
cúm	pen khái wát yài	เป็นไข้หวัดใหญ่
bị chảy	hăo	เหา
sốt rét	khái jàp sàñ;	ไข้จับสั่น/
	maalaaria	มาลาเรีย
đau	jèp	เจ็บ
viêm phổi	rôhk pàwt àk sèhp	โรคปอดอักเสบ
bệnh đại	rôhk klua náam	โรคกลัวน้ำ
đau họng	jèp khaw	เจ็บคอ
bong gân	kh lét	เคล็ด

đau bụng	pùat tháwng	ปวดท้อง
đau răng	pùat fan	ปวดฟัน
nhễm trùng	rôhk thaang	โรคทางเดินปัสสาวะ
đường niệu	doen pàtsăawá	
bệnh hoa liễu	kaamá rôhk	กามโรค
bệnh giun	phayâat	พยาธิ

BỆNH VỀ TÂM THẦN

bãa	điên/mất trí
bãa bãa baw baw	khùng (tiếng lóng)
bãa náam lăai	nói nhảm
bãa sombàat	hóa điên vì tiền của
kêun	láu lỉnh (tiếng lóng)
phleaan pen mǎa bãa	'lông lộn như chó điên'
pràsàat	loạn thần kinh
ting táwng	hơi khùng (tiếng lóng)

CÁC CỤM TỪ HỮU DỤNG

คำที่ควรรู้

Đây là thuốc thường dùng của tôi.

núi yaa thii phôm/dì-chăn	นี่ยาที่ผม/ดิฉัน
kiin pràjam	กินประจำ

Tôi đã chữa ngừa.

phôm/dì-chăn	ผม/ดิฉัน
chiit wák-siin láew	ฉีดวัคซีนแล้ว

Tôi không muốn truyền máu.

phôm/dì-chăn

ผม/ดิฉัน

mái yàak thàai loh-bít

ไม่ยากถ่ายโลหิต

Tôi có thể nhận biên lai để tính bảo hiểm không?

khăw bai sèht ráp ngoen

ขอใบเสร็จรับเงิน

săm-ráp pràkan dái mǎi

สำหรับประกันได้ไหม

SỨC KHOẺ PHỤ NỮ

สุขภาพของผู้หญิง

Tôi muốn gặp nữ bác sĩ.

dì-chăn yàak hǎa

ดิฉันอยากหาหมอ

mǎw thii pen phǔu yǐng

ที่เป็นผู้หญิง

Tôi có thai.

dì-chăn mii khan

ดิฉันมีครรภ์

Tôi nghĩ mình có thai.

khít wǎa mii khan

คิดว่ามีครรภ์

Tôi đang uống viên ngừa thai.

dì-chăn kin yaa

ดิฉันกินยา

khum kamnòet

คุมกำเนิด

Tôi mất kinh trong ... tuần.

mái mii pràjam deuan ...

ไม่มีประจำเดือน...

aathít láew

อาทิตยแล้ว

Tôi muốn mua viên ngừa thai uống sau khi giao hợp.

yàak dái yaa khum

อยากได้ยาคุม

kam-nòet chǔa khrao

กำเนิดชั่วคราว

Tôi muốn dùng phương pháp tránh thai (bao cao su).

yàak cháii wíthii khum kamnòet

อยากใช้วิธีคุมกำเนิด

(thũng yaang anaamai)

(ถุงยางอนามัย)

nào thai

kaan tham thǎeng

การทำแท้ง

màng ngăn

kràbang lom

กระบังลม

(cơ hoành)

vòng tránh thai (IUD)

hùang khum kamnòet

ห่วงคุมกำเนิด

ảnh khối u ở ngực

ék-reh nǎa òk

เอ็กซเรย์หน้าอก

của phim X quang

kinh nguyệt

mii pràjam deuan

มีประจำเดือน

sẩy thai

thǎeng

แท้ง

thủ pap

truat phai nai

ตรวจภายใน

đau bụng kinh

pùat pràjam deuan

ปวดประจำเดือน

viên thuốc ngừa thai

yaa khum kam-nòet

ยาคุมกำเนิด

căng thẳng tiền kinh

ngùt ngít kàwn

หงุดหงิดก่อน

nguyệt

mii pràjam deuan

มีประจำเดือน

siêu âm

an-traa-sao

อัลตราซาวด์



NHU CẦU Y TẾ ĐẶC BIỆT

ความต้องการรักษาพิเศษ

Tôi bị dị ứng với ... phôm/dì-chăn pháe ... ผม/ดิฉันแพ้...

thuốc kháng sinh yaa pàtichiiwaná ยาปฏิชีวนะ

thuốc aspirin yaa àet-sa-phai-rin ยาแอสไพริน

nọc ong phêung ผึ้ง

chất codeine khoh-diin โคดีน

thực phẩm từ sữa sîng thîi tham jàak nom สิ่งที่ทำจากนม

thuốc penicillin pen-ní-sí-lin เพนนิซิลิน

phấn hoa keh sǎwn dàwk mái เกสรดอกไม้

Tôi bị dị ứng da.

phôm/dì-chăn pen rôhk ผม/ดิฉันเป็นโรค

phum pháe phîu năng ภูมิแพ้ผิวหนัง

Tôi đã chủng ngừa.

phôm/dì-chăn chiit wák-siin láew ผม/ดิฉันฉีดวัคซีนแล้ว

Tôi có ống chích riêng.

phôm/dì-chăn mii làwt chiit yaa ผม/ดิฉันมีหลอดฉีดยา

Tôi đã dùng thuốc trong ...

kamlang kin yaa sām-ráp ... กำลังกินยาสำหรับ...

Tôi cần cặp kính mới.

tǎwng-kaan wǎen taa mài ต้องการแว่นตาใหม่

nghiên tít yaa ติดยา

cẩn, đốt kát กัด

trong mọi tình huống

thử máu	truat loh-hít	ตรวจโลหิต
(bao cao su)	thũng yaang anaamai	ถุงยางอนามัย
chích thuốc	thiit yaa	ฉีดยา
thương tích	bàat jèp	บาดเจ็บ
vitamin	wíttaa-min	วิตามิน
vết thương	bàat phlăe	บาดแผล

CÁCH CHỮA TRỊ THAY THẾ

การรักษาทางเลือก

châm cứu	măw făng khêm	หมอฟันเข็ม
lượng y	khôn khăai khrêuang yaa; măw sàmũn phrai	คนขายเครื่องยา/ หม้อสมุนไพร
liệu pháp vi lượng đồng căn	kaan sâng phum khúum kan	การสร้างภูมิคุ้มกัน
xoa bóp	nũat	นวด
thiền định	wípàtsànaa/samăathi	วิปัสสนา/สมาธิ
liệu pháp thiên nhiên	kaan rāk-saa dũay wí thi thaang thammáchâat	การรักษาด้วยวิธี ทางธรรมชาติ
liệu pháp phản xạ yoga	kaan kòt jùt yoh-khá	การกดจุด โยคะ

CÁC BỘ PHẬN CỦA CƠ THỂ

ส่วนต่างๆของร่างกาย

mắt cá chân	khâw tháo	ข้อเท้า
ruột dư	sâi tìng	ไส้ติ่ง
cánh tay	khăen	แขน
lưng	lăng	หลัง
bàng quang	kràpháw pàtsāawá	กระเพาะปัสสาวะ
máu	loh-hít; lêuat	โลหิต/เลือด
xương	kràduuk	กระดูก
vú	táo nom	เต้านม
ngực	òk	อก
tai	hūu	หู
mắt	taa	ตา
ngón tay	níu meu	นิ้วมือ
chân	tháo	เท้า
bàn tay	meu	มือ
dầu	sīi-sà/hūa	ศีรษะ/หัว
tim	hūa jai	หัวใจ
thận	tai	ไต
dầu gối	khào	เข่า
chân	khāa	ขา
gan	táp	ตับ

trong mọi tình huống

phổi	pàwt	ปอด
miệng	pàak	ปาก
cơ	klâam néua	กล้ามเนื้อ
mũi	jà-mùuk	จมูก
duyơng vật	awai-yáwá phêht chaai	อวัยวะเพศชาย
vai	lài	ไหล่
da	phīu	ผิว
dạ dày	tháwng/kràpháw	ท้อง/กระเพาะ
răng	fan	ฟัน
họng	khaw	คอ
ngón chân	níu tháo	นิ้วเท้า

BÁC SĨ CÓ THỂ NÓI ...

pen à-rai Có vấn đề gì?	เป็นอะไร
jèp mǎi Anh có thấy đau không?	เจ็บไหม
jèp thǐi nǎi Đau ở đâu?	เจ็บที่ไหน
mii pràjam deuan mǎi Chị có kinh không?	มีประจำเดือนไหม
mii khǎi mǎi	มีไข้ไหม

Anh có bị lên cơn sốt không?
pen bàep nĩ naan thao rai
Anh bị như thế lâu chưa?
mêua-kawn pen bàep nĩ mãi
Anh có bị vấn đề này trước đây không?
kamlang kiin yaa yuu mãi
Anh có dùng thuốc không?
pòkàtì sùup bùrìi mãi
Anh có hút thuốc không?
pòkàtì kin lão mãi
Anh có uống rượu không?
pòkàtì cháit yaa sèhp tít mãi
Anh có dùng ma túy không?
pháe à-rai mãi
Anh có bị dị ứng với thứ gì không?
khun tháwng rêu plào
Chị có thai không?

TẠI TIỆM THUỐC

Tôi cần thuốc gì đó để ...

phôm/di-chăn

táwng-kaan yaa sãm-ráp ...

Tôi có cần đơn thuốc để ...

táwng-kaan bai

sàng yaa sãm-ráp ...

เป็นแบบนี้นานเท่าไร

เมื่อก่อนเป็นแบบนี้ไหม

กำลังกินยาอยู่ไหม

ปกติสูบบุหรี่ไหม

ปกติกินเหล้าไหม

ปกติใช้ยาเสพติดไหม

แพ้อะไรไหม

คุณท้องรึป่าว

ที่ร้านขายยา

ผม/ดิฉัน

ต้องการยาสำหรับ...

ต้องการใบ

สั่งยาสำหรับ...

Một ngày bao nhiêu lần?

wan-lá kìi khráng

วันละกี่ครั้ง

ngày bốn lần.

wan-lá sù khráng

วันละสี่ครั้ง

Bao nhiêu một viên?

mét-lá thảo rai

เม็ดละเท่าไร

thuốc kháng viêm

yaa kâe àk sèhp

ยาแก้อักเสบ

chất khử trùng

yaa kâa chéua

ยาฆ่าเชื้อ

thuốc aspirin

yaa àet-sa-phai-rin

ยาแอสไพริน

băng

phâa phan phlăe

ผ้าพันแผล

băng cá nhân

phlaasatoe

พลาสติก

bao cao su

thũng yaang

ถุงยาง

anaamai

อนามัย

dụng cụ ngừa thai

thii khum

ที่คุมกำเนิด

kamndet

bông y tế

sāmlīi kawn

สำลีก้อน

thuốc ho

yaa kâe ai

ยาแก้ไอ

gạc

phâa káwt

ผ้าก๊อช

thuốc chích

yaa chìit

ยาฉีดยา

thuốc insulin

yaa kâe rôhk

ยาแก้โรค

bao wăan

เบาหวาน

thuốc nhuận tràng

yaa rábaai

ยาระบาย

morphine

maw-fiin

มอร์فين

Tự học giao tiếp tiếng Thái

thuốc giảm đau	yâ kâe pùat	ยาแก้ปวด
viên thuốc	mét	เม็ด
thuốc ngủ	yaa nawn làp	ยานอนหลับ
vitamin	wí-taamin	วิตามิน

TẠI PHÒNG RĂNG

ที่คลินิกทำฟัน

Tôi bị đau răng.	pùat fan	ปวดฟัน
răng có lỗ.	fang mii ruu	ฟันมีรู
răng bị mất chỗ trám.	fan thii út wái lùt	ฟันที่อุดไว้หลุด
Tôi bị gãy răng.	fan hàk	ฟันหัก
Tôi bị đau nướu răng.	ngèuak jèp	เหงือกเจ็บ
Tôi không muốn nhổ nó.	mái yàak thǎwn fan	ไม่อยากถอนฟัน
Làm ơn gây tê cho tôi.	ka-rúnaa hái yaa cháa	กรุณาให้ยาชา

CÁC TỪ HỮU DỤNG

คำที่ควรรู้

tai nạn	ù-bàt-tì-hèht	อุบัติเหตุ
người nghiện thuốc	khon tít yaa	คนติดยา
dị ứng (với)	pháe	แพ้
xe cứu thương	rót pháyaabaan	รถพยาบาล
xương	kràdùuk	กระดูก

ngất xỉu	pen lom	เป็นลม
bệnh viện	rohng pháyaabaan	โรงพยาบาล
bệnh, đau	pùay	ป่วย
sự chích thuốc	kaan-chiit yaa	การฉีดยา
ngứa	khan	คัน
điên	băa	บ้า
y tá	naang pháyaabaan	นางพยาบาล
sự đau đớn	khwaam jèp-puàt	ความเจ็บปวด
bệnh nhân	phôu pùay	ผู้ป่วย
nhà thuốc	ráan khăai yaa	ร้านขายยา



Một đền thờ ở Chiang Mai

NHU CẦU ĐẶC BIỆT ความต้องการพิเศษ

CÁC KHÁCH DU LỊCH KHUYẾT TẬT

นักท่องเที่ยวที่เป็นคนพิการ

Tôi bị khuyết tật.

phôm/dì-chăn pen khon phí-kaan

ผม/ดิฉันเป็นคนพิการ

Tôi cần trợ giúp.

phôm/dì-chăn

ผม/ดิฉัน

táwng-kaan khwaam khûay lěua

ต้องการความช่วยเหลือ

Anh có các dịch vụ gì cho

người khuyết tật?

mii bawrikaan àrai báang

มีบริการอะไรบ้าง

sâm-ráp khon phí-kaan

สำหรับคนพิการ

Có cách nào đưa xe lăn lên không?

mii thaang sâm-ráp

มีทางสำหรับ

rót khên mãi

รถเข็นไหม

Tôi bị nặng tai. Làm ơn, nói

lớn hơn.

hũu nũak, karú-naa

หูหนวก, กรุณา

phũut dang nàyy

พูดดังหน่อย

Tôi có máy trợ thính.

phôm/dì-chấn sài

ผม/ดิฉันใส่

khreuang chûay fang

เครื่องช่วยฟัง

Có cho phép dùng chó dẫn đường

cho người mù không?

ao mǎa nam thaang

เอามาพาทาง

maa dūay dǎi mǎi

มาด้วยได้ไหม

thư viện chữ Bray

hǎwnng samùt

ห้องสมุด

àk sǎwn bren

อักษรเบรล

người khuyết tật

khon phí-kaan

คนพิการ

chó dẫn đường

mǎa nam thaang

พามาทางคนตาบอด

cho người mù

xe lăn

rót khên

รถเข็น

CÁC DU KHÁCH ĐỒNG TÍNH นักท่องเที่ยวที่เป็นเกย์

Nền văn hóa Thái rất khoan dung với tính tình dục đồng giới, đối với cả nam và nữ. Quốc gia này không có các luật phân biệt đối xử với những người tình dục đồng giới và thường có khá nhiều cảnh tượng về người đồng giới/người đồng tính nữ ở Thái Lan. Do đó không có phong trào bài thị người đồng tính như vậy ở Thái Lan vì không có tổ chức chống lại người đồng giới. Dù nói về cách ăn diện hoặc phong cách riêng, người đồng giới nữ và người đồng giới nam thường được chấp nhận mà không có sự chỉ trích nào.

Có phố/khu vực của người đồng giới nam không?

mii thanōn/khèt nǎi

มีถนน/เขตไหน

cha-pháw khon keh mǎi

เฉพาะคนเกย์ไหม

Tôi có thể mua một số tạp chí người đồng giới nam/
người đồng giới nữ ở đâu?

mii năng sêu keh/lesbian

มีหนังสือเกย์/เลสเบียน

khāai thūn nǎi

ขายที่ไหน

ĐI LẠI VỚI GIA ĐÌNH

**การเดินทาง
เป็นครอบครัว**

Anh có dịch vụ chăm sóc trẻ không?

mii bawri-kaan

มีบริการดูแลเด็กไหม

duu lae dèk mǎi

Tôi có thể tìm người giữ trẻ

nói tiếng Anh ở đâu?

hāa khon duu lae dèk (thūi phāut

หาคนดูแลเด็ก

phaasāa angkrit dāi) dāi thūi nǎi

ที่พูดภาษาอังกฤษได้

ได้ที่ไหน

Tôi có thể đặt (thêm)

giường/ giường cho trẻ trong phòng được không?

khāw tiang (iik) tiang

ขอเตียง(อีก)เตียง

nǎi hāwng dāi mǎi

ในห้องได้ไหม

Nó có thích hợp với trẻ không?

māw sām-ráp dèk mǎi

เหมาะสำหรับเด็กไหม

Có hoạt động nào dành cho trẻ không?

mii kit jākam sām-ráp dèk mǎi

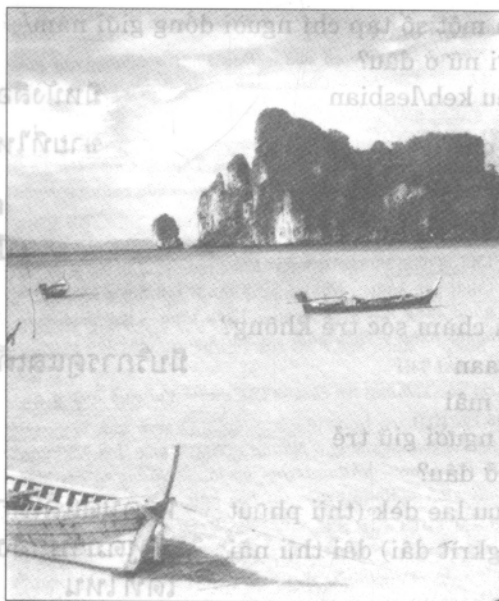
มีกิจกรรมสำหรับเด็กไหม

Có giảm giá cho gia đình không?

mii sūan lót sām-ráp

มีส่วนลดสำหรับครอบครัวไหม

khrawp khrua mǎi



Đảo Phi Phi một nơi nghỉ mát ở gần Phuket

TÌM VIỆC LÀM

Tôi có cần xin phép làm việc không?

tâwng-mii bai anúyáat

tham ngaan mãi

Tôi có kinh nghiệm.

mii pràsòp-kaan

Tiền lương như thế nào?

khâa jâang thảo rai

Tôi có phải đóng thuế không?

tâwng sĩa phaa-sĩi mãi

การทำงานทำ

ต้องมีใบอนุญาต

ทำงานใหม่

มีประสบการณ์

ค่าจ้างเท่าไร

ต้องเสียภาษีไหม

Tôi có thể bắt đầu ...	phôm/di-chăn	ผม/ดิฉัน
	rôm tham ngaan dâi ...	เริ่มทำงานได้...
hôm nay	wan-núi	วันนี้
ngày mai	phrûng nîi	วันพรุ่งนี้
tuần tới	aathits nâa	อาทิตย์หน้า
nhân viên	lûuk jâang	ลูกจ้าง
ông chủ	naai jâang	นายจ้าง
trọn ngày	tem wan	เต็มวัน
công việc	ngaan	งาน
nghề nghiệp	aa-chîip	อาชีพ
bán thời gian	mái châi tem wan	ไม่เต็มวัน
(không toàn thời gian)		
bản lý lịch (cv)	pra-wât kaan	ประวัติการทำงาน
	thaam ngan	
vị trí thực tập sinh	kaan òp-rom	การอบรม
kinh nghiệm làm việc	prà-sòp-kaan	ประสบการณ์
	thaam ngan	การทำงาน

LÚC CÔNG TÁC

đến để ...	maa phêua ...	การทำธุรกิจ มาเพื่อ...
hội nghị	pràchum sāmmanāa	ประชุมสัมมนา
họp	pràchum	ประชุม
hội chợ kinh doanh	ngaan sadaeng	งานแสดง
	sīn kháa	สินค้า
Tôi đang học việc	kamlang òp-rom	กำลังอบรม
Tôi có cuộc hẹn với ...		
mii nát kàp ...		มีนัดกับ...
Danh thiếp của tôi đây.		
nīi naam bàt kháwng		นี้นามบัตรของ
phōm/di-chăn		ผม/ดิฉัน
Tôi cần một thông dịch viên.		
táwng-kaan láam		ต้องการล่าม
Tôi cần dùng máy tính.		
táwng kaan cháit khawm-phiu-toe		ต้องการใช้คอมพิวเตอร์
Tôi cần gửi fax/email.		
yàak sòng fáek/ii-meh		อยากส่งแฟกซ์/อีเมล
điện thoại di động	thohrásàp meu theu	โทรศัพท์มือถือ
thân chủ/khách hàng	lōuk kháa	ลูกค้า
đồng nghiệp	phōu rūam ngaan	ผู้ร่วมงาน
nhà phân phối	phōu jam-nàai	ผู้จำหน่าย
email	ii-meh	อีเมล

phòng triển lãm	kaan sa-daeng;	การแสดง/
	níthátsàkaan	นิทรรศการ
người quản lí	phôu jàt kaan	ผู้จัดการ
lợi nhuận	kamrai	กำไร
sự đề nghị	khâw sa-nôe	ข้อเสนอ

CHUYỂN LƯU DIỄN

การเที่ยวแสดง

Tôi đi cùng với ...	maa kàp ...	มากับ...
ban nhạc	wong dontri	วงดนตรี
tổ biểu diễn	kha-ná phôu lén	คณะผู้เล่น
nhóm phục việc	phôak lôuk meu	พวกลูกมือ
Chúng tôi là thành viên của nhóm.		
phen samaachí khâwng krúp		เป็นสมาชิกของกรุ๊ป
Chúng tôi đang đi lưu diễn.		
tham thua sàdeeng		ทำทัวร์แสดง
Làm ơn nói với người		
quản lý của chúng tôi.		
choen phôut kàp		เชิญพบกับ
phôu jàt kaan		ผู้จัดการ
Chúng tôi bị mất đồ dùng cần thiết.		
ùpàkawn hāai		อุปกรณ์หาย
Chúng tôi gửi đồ dùng	sòng ùpàkawn	ส่งอุปกรณ์
bằng	dohy ...	โดย...

máy bay	khreuang bin	เครื่องบิน
chuyến xe lửa	khàbuan rôt fai	ขบวนรถไฟ
chuyến xe buýt	rôt bàt	รถบัส

Chúng tôi sẽ tạm nghỉ ... ngày.

yùt phák ... wan

หยุดพัก...วัน

Chúng tôi sẽ diễn vào ngày ...

jà lên wan thii ...

จะเล่นวันที่...

ĐOÀN LÀM PHIM & PHIM TRUYỀN HÌNH

กองถ่ายภาพยนตร์และ
ทีวี

Chúng tôi đang ở hiện trường.

yùu thii sathāanthii thàai tham

อยู่ที่สถานที่ถ่ายทำ

Chúng tôi đang quay phim!

kamlang thàai

กำลังถ่าย

Chúng tôi có thể quay thàai phâap-pháyon

ถ่ายภาพยนตร์

phim ở đây không? thii nui dái mǎi

ที่นี่ได้ไหม

Chúng tôi làm ...

thàai ...

ถ่าย...

phim

phâap-pháyon

ภาพยนตร์

phim tài liệu

sāa-rá-khádii

สารคดี

bộ phim

lá khawn thii-wii

ละครทีวี

truyền hình

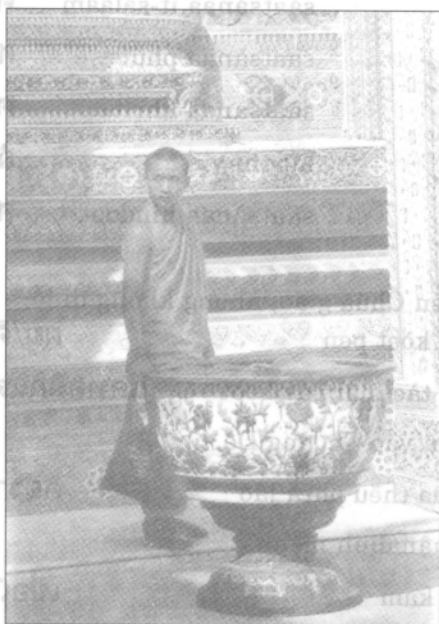
máy quay phim

kláwng thàai phâap-pháyon

กล้องถ่ายภาพยนตร์

Tự học giao tiếp tiếng Thái

máy quay video	khláwng thàai	กล้องถ่าย
	wii-dii-oh	วีดีโอ
nghệ sĩ hóa trang	châang tàeng nâa	ช่างแต่งหน้า
Tôi là ...	ผม/ดิฉัน... pen ...phǒm/dìchăn	เป็น...
đạo diễn	phûu kam kàp	ผู้กำกับ
người ghép phim	châang tàt tàw	ช่างตัดต่อ
chủ nhiệm phim	phûu sâang	ผู้สร้าง
	phâap-phayon	ภาพยนตร์



Sư tăng Thái

CUỘC HÀNH HƯƠNG & TÔN GIÁO

การนมัสการและ
ศาสนา

Anh đạo gì?

khun náptheu
sàatsànaa àrai?

คุณนับถือ
ศาสนาอะไร

Tôi theo đạo ...

phôm/dì-chăn
náptheu ...

ผม/ดิฉันนับถือ...

đạo Hồi

sàatsànaa ít-salaam

ศาสนาอิสลาม

đạo Phật

sàatsànaa phút

ศาสนาพุทธ

đạo Tin lành

sàatsànaa khrít

ศาสนาคริสต์

đạo Do Thái

lát-thí yiu

ลัทธิยิว

đạo Hindu

sàatsànaa hinduu

ศาสนาฮินดู

Tôi là người Thiên Chúa giáo, nhưng không đi lễ.

phôm/dì-chăn kòet pen

ผม/ดิฉันเกิดเป็น

(khae-tho-lík) tàe mái pay boòt

แคทอลิกแต่ไม่ไปโบสถ์

Tôi nghĩ mình tin vào Thượng Đế.

khít wâa chêua theu phrá jão

คิดว่าเชื่อถือพระเจ้า

Tôi tin vào số phận/dịnh mệnh.

chêua rêuang kam

เชื่อเรื่องกรรม

Tôi quan tâm đến tử vi.

phôm/dì-chăn

ผม/ดิฉัน

sôn jai hōhraasàat

สนใจโหราศาสตร์

Tôi quan tâm đến triết lý.

phôm/dì-chăn

ผม/ดิฉัน

sôn jai pràchá-yaa

สนใจปรัชญา

Tôi là người không tôn giáo.

phôm/dì-chăn

ผม/ดิฉัน

mãi náp theu saát sà nǎa

ไม่นับถือศาสนา

Tôi có thể dự lễ này không?

ruan tham phíthii nǐ dǎi mãi

ร่วมทำพิธีนี้ได้ไหม

Tôi có thể cầu nguyện ở đây không?

sùat mon thǐi nǐ dǎi mãi

สวดมนต์ที่นี่ได้ไหม

Tôi có thể cầu nguyện/cúng vái ở đâu?

sùat mon/wǎi

สวดมนต์/ไหว้

phrá dǎi thǐi nǎi

พระได้ที่ไหน





Bức phù điêu Khmer biểu lộ sự ảnh hưởng của Ấn giáo

nhà thờ

tang lễ

thượng đế, Chúa

tu viện

nhà sư

cầu nguyện/tụng kinh

bòt khrít

ngaan sòp

phá jáo

wát

phrá; phrá phíksù

kaan sùat mon

โบสถ์คริสต์

งานศพ

พระเจ้า

วัด

พระ/พระภิกษุ

การสวดมนต์

di tích	thâat	ธาตุ
ngày lễ Phật	wan phrá	วันพระ
miếu thờ, hòm đựng	săan	ศาล
hài cốt		
chùa	wát	วัด

DI TÍCH LỊCH SỬ

เรื่องรอย
ประวัติศาสตร์

(Tôi nghĩ) tổ tiên tôi xuất phát
từ vùng này.

(khít waa) ban-phá-bùrùt khăwng
phôm/dì-chăn maa jàak
bawriwhen ní

(คิดว่า)บรรพบุรุษของ
ผม/ดิฉันมาจาก
บริเวณนี้

Tôi đang tìm thân nhân mình.

phôm/dì-chăn kam lang hăa yâat
Tôi có một người thân sống
ở gần đây.

ผม/ดิฉันกำลังหาญาติ

mii yâat yùu thăew nîi

มีญาติอยู่แถวนี้

Ở đây có ai tên là ...

thîi ní mii khrai chêu ...

ที่นี่ใครชื่อ...

Tôi muốn đi tới nghĩa trang/
nghĩa địa.

yàak pai sùsăan

อยากไปสุสาน

Tôi nghĩ ông ta đã chết ở gần đây.

khít waa khăo sîa klâi thîi ní

คิดว่าเขาเสียใกล้ที่นี่

(Cha) tôi đã chết ở đây trong thời
chiến tranh Đông dương.

(phâw) sĩa thii nũ rá-wáang
sǝngkhraam indoh-jiin

(พอ)เสียที่น้ระหว่าง

สงครามอินโดจีน

VIẾNG CHÙA

การเยี่ยมชมวัด

Hầu như mọi ngôi làng ở Thái Lan đều có ít nhất một ngôi chùa (theo từ Pali-Phạn là avasatha hoặc nơi ở của các nhà tu hành và môn sinh), còn ở các thị trấn và các thành phố thì có rất nhiều chùa chiền. Ở các vùng nông thôn Thái Lan, chùa thường đáp ứng như một nơi sinh hoạt tôn giáo đoàn thể, trường dạy chữ, phòng khám chữa bệnh, nơi chữa trị bằng thảo dược, nơi sinh hoạt của cộng đồng, nơi xem tử vi chiêm tinh, nhiều phòng khách cho người lưu lại gần ngay, nhà tang lễ và phòng bệnh lão khoa, với các tăng ni làm nhân viên phục vụ một trong các nhiệm vụ này.



Viếng chùa & cầu thần tài

Một chùa tiêu biểu cũng là nơi hội tụ cho các sinh hoạt lễ hội, vì thế là trung tâm sinh hoạt tập thể quan trọng đối với người Thái. Sinh động nhất là ngaan wát (lễ hội chùa). Các lễ hội này được tổ chức thường xuyên vào các ngày tháng tốt (trước và cuối lễ tu đạo vào mùa mưa; lễ Phật đản, lễ thuyết giảng Phật pháp đầu tiên, v.v...) và thường có biểu diễn âm nhạc, chiếu phim ngoài trời và các dịp bắn pháo bông.

Nếu bạn viếng chùa, phải ăn mặc chỉnh tề – không mặc quần soóc, váy ngắn hoặc áo ngắn tay). Phải bỏ giày trước khi vào bất cứ nhà nào.

đã làm tăng/ni được bao lâu?

buat pen phrá/mâe

chií kii phansāa láew

Bốn mùa mưa (4 năm).

sìi phansāa (pii)

Tôi có thể xem lễ được không?

duu phíthii dái mǎi

Tôi có thể ngồi thiền ở đây không?

pàtibàt wípàtsana

thii níi dái mǎi

Ở đây có thiền sư không?

thii níi mii khruu

sāwn wípàtsanāa mǎi

Tôi có thể ở lại đây qua đêm không?

phák thii níi dái mǎi

Rất yên tĩnh.

sà-ngòp máak

บวชเป็นพระ/แม่
ชีกัพรธรรมาแล้ว

สี่พรรษา(ปี)

ดูพิธีได้ไหม

ปฏิบัติวิปัสสนา
ที่นี่ได้ไหม

ที่นี่มีครู
สอนวิปัสสนาไหม

พักที่นี่ได้ไหม

สงบมาก

Kiến trúc xây dựng		อาคารสิ่งก่อสร้าง
tháp chuông	hăw rákhang	หอรระฆัง
hòm đựng hài cốt/ tro xương	thâat kràdùuk	ธาตุกระดูก
tượng Phật	phrá phútthá-rûup	พระพุทธรูป
tháp trống	hăw klawng	หอกกลอง
phòng xông thảo dược	hâwng òp samūnphrai	ห้องอบสมุนไพร
khu tu viện	kùtì	กุฏิ
hội quán không vây tường	sāalaa	ศาลา
điện cúng lễ	bòt	โบสถ์
tháp chứa hài cốt của vị sư	jehdii	เจดีย์
thư viện bộ kinh	hăw trai	หอไตร
tam giác (toàn bộ kinh Phật)		
điện thờ Đức Phật (vihara)	wihāan	วิหาร
Chức sắc		สมณศักดิ์
sư chủ trì chùa	jăo aawâat	เจ้าอาวาส
sư thay mặt	rawng jăo aawâat	รองเจ้าอาวาส
chủ trì chùa		
sư	phrá phítsù/sōng	พระภิกษุ/พระสงฆ์

tăng	săamnehn	สามเณร
ni	măe chi	แม่ชี

Các sinh hoạt

กิจกรรม

lễ ban phước	phíthii mongkhon	พิธีมงคล
lễ	phíthii	พิธี
tụng kinh	sùat mon	สวดมนต์
lễ hội	ngaan/théhtsàkaan	งานเทศกาล
ảo thuật dân gian	săi yásàat	ไสยศาสตร์
tang lễ	ngaan sòp	งานศพ
xoa bóp	núat	นวด
phong chức	tham bun	ทำบุญ
tọa thiền	samaathí/wípàtsànaa	สมาธิ/วิปัสสนา
khất thực	binthábaat	บิณฑบาต
học kinh Phật	pàriyáat tham	ปริยัติธรรม
lễ hội chùa	ngaan wát	งานวัด



THỜI GIAN, NGÀY THÁNG & LỄ HỘI เวลา,วันเดือน และเทศกาล

NÓI VỀ GIỜ การบอกเวลา

Mấy giờ?	kii mohng láew	กี่โมงแล้ว
Giờ là ...	... mohng láew	... โมงแล้ว

Có ba cách để diễn tả thời gian ở Thái Lan: giờ “hành chánh” (râatchákaan) dựa vào đồng hồ 24 giờ; phương pháp 12 giờ và phương pháp 6 giờ.

Giờ chính thức (24 giờ) เวลาอย่างเป็นทางการ (24 ชั่วโมง)

Phương pháp này được các cơ quan chính phủ sử dụng, trong các tư liệu chính thức và ở các bến xe buýt và nhà ga xe lửa.

9g sáng (09.00)	káo naalíkaa	เก้านาฬิกา
giữa trưa (12.00)	síp-săwng naalíkaa	สิบสองนาฬิกา
1g chiều (1300)	síp-săam naalíkaa	สิบสามนาฬิกา
nửa đêm	yii-síp-sii naalíkaa	ยี่สิบสี่นาฬิกา

Đồng hồ 12 giờ เวลาแบบ 12 ชั่วโมง

Phương pháp 12 giờ chia một ngày thành 4 buổi (tawn): buổi sáng (cháo), buổi chiều (bàai), buổi tối (yen) và ban đêm (khâm).

Tự học giao tiếp tiếng Thái

6g sáng tới giữa trưa	tawn cháo	ตอนเช้า
giữa trưa tới 4g chiều	tawn bàai	ตอนบ่าย
4g chiều tới 6g chiều	tawn yen	ตอนเย็น
6g chiều tới 11g tối	tawn khâm	ตอนค่ำ

Sau 11g đêm, giờ được gọi là klaang kheun. Phương pháp 12 giờ thường được dùng trong các giờ ban ngày.

9g sáng	káo mohng cháo	เก้าโมงเช้า
giữa trưa	thiāng	เที่ยง
1g chiều	bai mohng	บ่ายโมง
3g chiều	bai sām mohng	บ่ายสามโมง
6g chiều	hòk mohng yen	หกโมงเย็น
nửa đêm	thiāng kheun	เที่ยงคืน

Đồng hồ 6 giờ

เวลาแบบ 6 ชั่วโมง

Từ hoàng hôn đến rạng đông, phần lớn người Thái dùng phương pháp 6 giờ truyền thống. Trong phương pháp này, thời gian được diễn tả giống như cách diễn tả đồng hồ 12 giờ cho tới 6 giờ chiều; từ 7 giờ tối tới nửa đêm, người Thái nói là thôm, tổng số 6 giờ; sau nửa đêm, tính ngược lại, được chỉ bằng từ *tii* (tiếng).

7g tối (1 thôm)	nèung thôm	หนึ่งทุ่ม
8g tối (2 thôm)	sǎwng thôm	สองทุ่ม
nửa đêm	hòk thôm	หกทุ่ม

1g sáng (1 tii)	tii neùng	ตีหนึ่ง
3g sáng (3 tii)	tii sãam	ตีสาม
6g sáng (trở lại cách tính ban ngày)	hòk mohng cháo	หกโมงเช้า

CÁC NGÀY TRONG TUẦN

วันในสัปดาห์

Chủ nhật	wan aathít	วันอาทิตย์
thứ hai	wan jan	วันจันทร์
thứ ba	wan angkhaan	วันอังคาร
thứ tư	wan phút	วันพุธ
thứ năm	wan phréuhàt	วันพฤหัสบดี
thứ sáu	wan sùk	วันศุกร์
thứ bảy	wan são	วันเสาร์

CÁC THÁNG

เดือน

Tất cả các tháng có 31 ngày có hậu tố là -khom, còn các tháng có 30 ngày có hậu tố là -yon. (Riêng tháng hai có hậu tố -phan). Trong cách nói chuyện hằng ngày, người Thái thường bỏ các hậu tố này, vì thế deuan mók-karaa-khom sẽ trở thành deuan mók-karaa.

tháng 1	deuan mók-karaa-khom	เดือนมกราคม
tháng 2	deuan kumphaa-phan	เดือนกุมภาพันธ์
tháng 3	deuan miinaa-khom	เดือนมีนาคม

tháng 4	deuan mehsăa-yon	เดือนเมษายน
tháng 5	deuan phréutsàphaa-khom	เดือนพฤษภาคม
tháng 6	deuan mǐthùnaa-yon	เดือนมิถุนายน
tháng 7	deuan kàrákàdaa-khom	เดือนกรกฎาคม
tháng 8	deuan sǐnghăa-khom	เดือนสิงหาคม
tháng 9	deuan kanyaa-yon	เดือนกันยายน
tháng 10	deuan tùlaa-khom	เดือนตุลาคม
tháng 11	deuan phréutsàjǐkaa-yon	เดือนพฤศจิกายน
tháng 12	deuan thanwaa-khom	เดือนธันวาคม

CÁC MÙA

ฤดู

mùa nóng (tháng 3-5)	réuduu ráwn	ฤดูร้อน
mùa mưa (tháng 6-10)	réuduu fǒn	ฤดูฝน
mùa mát (tháng 11-02)	réuduu nǎo	ฤดูหนาว

NĂM THÁNG

วันที่

Năm chính thức ở Thái Lan được tính kể từ 543 trước công nguyên, bắt đầu kỷ nguyên đạo Phật (viết tắt là BE – theo Phật lịch) hoặc phútthá-sàk-ràat (viết tắt là phaw sǎw) trong tiếng Thái. Do đó 2000 sau Công nguyên tương tự 2543 theo Phật lịch.

Hầu hết người Thái thường tính theo dương lịch (khrit sàk-kà-ràat).

2542 theo Phật lịch

trong mọi tình huống

(phaw sǎw) sǎwng phan	(พ.ศ.)สองพัน
hǎa ráwy sǐi-síp sǎwng	ห้าร้อยสี่สิบสอง

1999 sau Công nguyên

(khaw sǎw) nèung phan	(ค.ศ.)หนึ่งพัน
kào ráwy kǎo-síp-kǎo	เก้าร้อยเก้าสิบเก้า

Các ngày trong tháng được ghi số theo dương lịch của phương tây - quen thuộc.

ngày	wan thǐi	วันที่
Ngày mấy?	wan thǐi thǎo-rai	วันที่เท่าไร
Ngày 13 th	wan thǐi síp-sǎam deuan	วันที่สิบสาม
tháng 1.	mók-karaa-khom	เดือนมกราคม

Hiện tại

ปัจจุบัน

hôm nay	wan nǐi	วันนี้
chiều tối nay	yen nǐi	เย็นนี้
tối nay	kheun nǐi	คืนนี้
sáng nay	cháo nǐi	เช้านี้
chiều nay	bàai nǐi	บ่ายนี้
tháng này	deuan nǐi	เดือนนี้
suốt cả ngày	talàwt wan	ตลอดวัน

Quá khứ

อดีต

hôm qua	mêua waan ní	เมื่อวานนี้
hôm kia	mêua waan seun	เมื่อวานซืน
tuần trước	aathít kàwn	อาทิตย์ก่อน
cách đây hai tuần	săwng aathít kàwn	สองอาทิตย์ก่อน
cách nay ba tháng	săam deuan thîi láew	สามเดือนที่แล้ว
cách nay bốn năm	sìi pii thîi láew	สี่ปีที่แล้ว

Tương lai

อนาคต

ngày mai	phrûng ní	พรุ่งนี้
ngày kia	má-ruen ní	มะรืนนี้
tuần tới	aathít nâa	อาทิตย์หน้า
tháng tới	deuan nâa	เดือนหน้า
hai tháng nữa	ìik sâwng deuan	อีกสองเดือน

Trong ngày

เวลาในวัน

rạng đông	rûng cháo	รุ่งเช้า
buổi sáng	cháo	เช้า
trưa	thiăng	เที่ยง
chiều	bàai	บ่าย

trong mọi tình huống

chiều tối	yen	เย็น
sớm	cháo	เช้า
ban ngày	klaang wan	กลางวัน
đêm	kheun	คืน
giữa đêm	thiang kheun	เที่ยงคืน
bình minh	wehlaa phrá aathít	เวลาพระอาทิตย์
(mặt trời mọc)	khêun; rông	ขึ้น/รุ่ง
hoàng hôn	wehlaa phrá	เวลาพระ
(mặt trời lặn)	aathít tòk	อาทิตย์ตก



LỄ HỘI & CÁC NGÀY LỄ

**เทศกาล
วันหยุดราชการ**

Ngày tháng chính xác của các lễ hội trong mỗi năm có thể khác nhau, vì âm lịch không hoàn toàn đúng với dương lịch hoặc vì chính quyền địa phương quyết định thay đổi ngày tháng lễ hội. TAT (Cơ quan quản lý du lịch của Thái Lan) công bố lịch các sự kiện chính & lễ hội theo mỗi năm, lịch này có ích cho bất cứ ai có dự tính tham dự một sự kiện đặc biệt.

Vào ngày được ghi là ngày lễ chung, thì tất cả các cơ quan chính phủ và các ngân hàng đều đóng cửa.

Tháng hai

เดือนกุมภาพันธ์

Lễ Magha Puja maakkhá buuchaa มาฆบูชา

Được tổ chức vào rằm tháng ba âm lịch để kỷ niệm việc thuyết pháp của Đức Phật cho 1250 nhà sư được mở huệ nhãn, những người này đã đến nghe Đức Phật thuyết pháp 'mà không được kêu mời trước'. Ngày lễ chung này được tổ chức khắp nước Thái, rục rịch trong cuộc rước đèn nến chung quanh chánh điện ở mọi chùa.

**Cuối tháng 2 tới
đầu tháng 3**

**ปลายเดือนกุมภาพันธ์ ถึง
ต้นเดือนมีนาคม**

Tết Trung Hoa trùet jiin ตรุษจีน

Cộng đồng người Hoa ở khắp Thái Lan tổ chức đón mừng năm mới (đêm giao thừa) với sự chuẩn bị bằng việc dọn dẹp nhà cửa cả tuần, rồi với lễ hội múa lân và đốt pháo. Ngày hội ấn tượng nhất xảy ra ở tỉnh thành có nhiều người Hoa là Nakhon Sawan.

Mùng 6 tháng 4

6 เมษายน

Ngày lễ Chakri

wan jàk-rii

วันจักรี

Ngày lễ chung này kỷ niệm vua Rama I lập ra triều đại Chakri.

Ngày 13 tới 15 tháng 4

13 ถึง 15 เมษายน

Lễ hội Songkran

thèhtsàkaan sōngkraan

เทศกาลสงกรานต์

Đây là hoạt động kỷ niệm trong năm âm lịch của Thái. Các tượng Phật được đem 'tắm rửa', các sư tăng và những người cao niên nhận được sự kính trọng của thanh niên Thái bằng việc những người trẻ tuổi rẩy nước vào tay của họ và thanh niên té nước lẫn nhau để vui chơi. Lễ Songkran thường cho mọi người dịp loại bỏ những sự buồn chán thất vọng và thật sự làm cho mát mẻ khi vào giữa cao điểm của mùa nóng. Nếu bạn không muốn bị té nước, thì phải ở trong nhà, còn ra ngoài thì bạn sẽ bị té nước ướt đẫm và như thế bạn sẽ cảm thấy thật vui.





Lễ hội té nước

Rằm tháng 5

พฤษภาคม(วันพระจันทร์เต็มดวง)

Lễ Visakha Puja

wisāankhà buuchaa

วิสาขบูชา

Ngày lễ chung rơi vào ngày rằm, trăng đang tròn dần vào tháng 6 âm lịch. Ngày này được coi là ngày lễ Phật đản (ngày sinh của Đức Phật), ngày mở huệ nhãn và *parinibbana* (ngày băng hà). Các hoạt động tập trung ở chùa chiền, rước đèn nến, tụng kinh và nghe thuyết pháp.

Ngày 5 tháng 5

5 พฤษภาคม

Ngày lễ lên ngôi

wan chàt mongkhon

วันฉัตรมงคล

Đây là Ngày lễ chung. Vào ngày 5 tháng 5 hàng năm Vua và hoàng hậu chủ trì nghi lễ ở chùa Wat Phra Kaew ở Bangkok để kỷ niệm ngày đăng quang vào năm 1946 của họ.

Tuần thứ hai của tháng 5 อาทิตยที่สองเดือนพฤษภาคม

Ngày lễ gieo hạt phí-thii ræk พิธีร่อนนาขวัญ
của hoàng gia naa khwǎn

Để bắt đầu mùa cấy lúa chính thức, nhà vua tham dự nghi lễ Brahman cổ này tại Sanam Luang (một cánh đồng lớn ngang qua phía trước Wat Phra Kaew) ở Bangkok. Hàng ngàn người Thái tụ tập để xem và xe cộ lưu thông đến khu vực này của thành phố phải dừng lại.

Lễ hội bắn pháo bông bun băng fai

บุญบังไฟ

Ở khắp đồng bắc Thái, các dân làng làm các trái pháo thăng thiên lớn bằng tre mà sau đó họ sẽ bắn lên bầu trời để cầu mưa cho đồng ruộng. Lễ hội này được tổ chức hay nhất ở thị trấn Yasothon, nhưng ở Ubon và Nong Khai cũng tổ chức tốt.

Tháng 7

กรกฎาคม

Lễ Asanha Puja aasāanhà buuchaa อาสาฬหบูชา

Một ngày rằm dành cho ngày lễ chung này để kỷ niệm lần thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật.

Lễ tu đạo mùa mưa kháo phansǎa

เข้าพรรษา

Một ngày lễ chung và Phật tử bắt đầu 'ăn chay', đây là thời gian theo truyền thống trong năm, đối với thanh niên vào chùa học đạo trong mùa mưa và đối với sư tăng ẩn dật tại tu viện trong ba tháng. Nó là thời gian hợp lý để tiến hành nghi lễ phong chức.

Lễ hội đèn nến

ngaan hǎe thian

งานแห่เทียน

Ngaan hǎe thian được tổ chức ở đông bắc Thái bởi số lượng khổng lồ những đèn nến và rước chúng đi qua các đường phố. Lễ hội này được tổ chức tốt nhất ở Ubon.



Trẻ ở Ubon trong trang phục truyền thống ở lễ hội

Ngày 12 tháng 8

12 สิงหาคม

Sinh nhật hoàng hậu

wan chalõem phrá

วันเฉลิมพระ

chánom phansăa

ชนมพรรษา

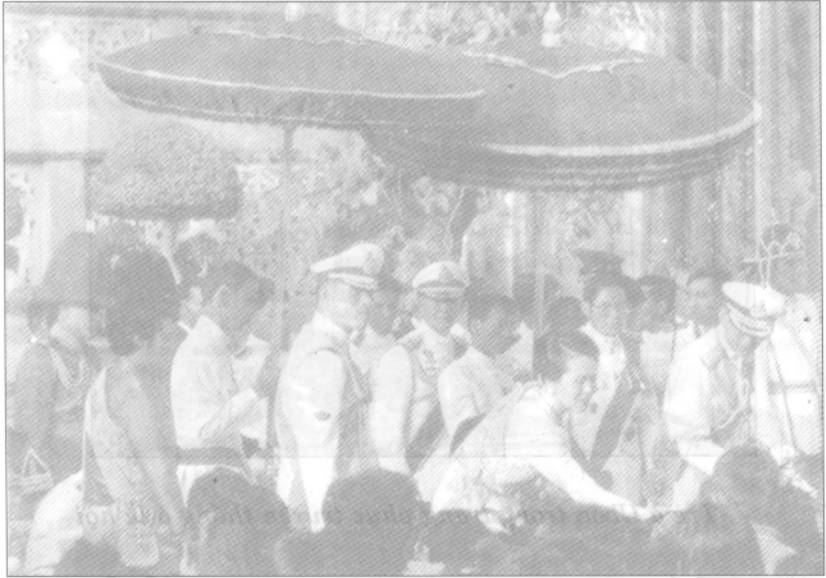
sōmdèt phrá rāachínii;

สมเด็จพระราชินี

wan mǎe

วันแม่

Cũng được tổ chức như ngày của các bà mẹ, đây là ngày lễ chung. Đại lộ Ratchadamnoen và cung điện của nhà vua được trang trí giăng hoa và đèn màu.



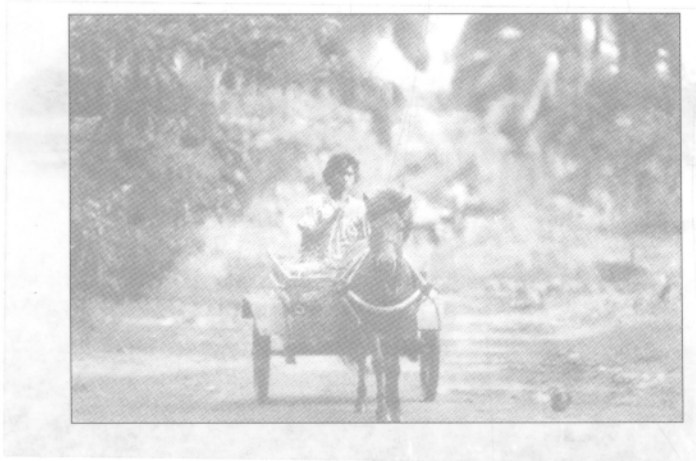
Nhà vua Bhumibol & hoàng hậu Sirikit

Cuối tháng 9 tới
đầu tháng 10

ปลายกันยายนถึง
ต้นตุลาคม

Lễ hội ăn chay thehtsakaan kin jeh เทศกาลกินเจ

Hoạt động lễ hội 9 ngày ở Trang và Phuket là thời gian để những Phật tử người Hoa sùng đạo chỉ ăn rau quả. Còn có các lễ kỷ niệm khác nhau ở các chùa người Hoa và các cuộc rước tôn vinh để nhắc nhớ người Thái theo Ấn Độ giáo bằng việc thể hiện sự hành xác. Ở các thị trấn nhỏ ở miền nam, như Krabi và Phang-Nga cũng tổ chức lễ hội ăn chay nhưng ở phạm vi nhỏ hơn.



Xe ngựa ở miền nam Thái Lan

**Giữa tháng 10 tới
giữa tháng 11**

**กลางตุลาคมถึง
กลางพฤศจิกายน**

Lễ cúng áo cà sa thăwt kathīn

ทอดกฐิน

Khoảng thời gian một tháng vào cuối lễ tu đạo mùa mưa (phansāa) là thời gian để cúng tế những áo cà sa và đồ dùng cần thiết cho sư tăng (Sangha). Nhiều tỉnh thành còn tổ chức đua thuyền sà lúp trên các sông kề cận.

Ngày 23 tháng 10

23 ตุลาคม

Ngày lễ Chulalongkorn

wan pìyá mahāārāat

วันปิยมหาราช

Ngày lễ chung để tưởng nhớ đến nhà vua Chulalongkorn (Rama V).



Phế tích ở thành phố Sukhothai

Tháng 11

พฤศจิกายน

Loi Krathong

lawy kràthong

ลอยกระทง

Vào đúng đêm rằm này, các giỏ có hình hoa sen nhỏ hoặc các chiếc thuyền được làm bằng lá chuối đựng hoa, nhang, nến và tiền các được thả trôi trên các sông, hồ và các con kênh của Thái. Đây là một lễ hội đặc biệt của người Thái, có lẽ nó phát xuất từ Sukhothai và được tổ chức tốt nhất ở miền bắc. Ở Chiang Mai, nơi lễ hội này được gọi là Yi Peng, các dân cư ở đây còn thả khí cầu bằng giấy lên bầu trời. Tại công viên lịch sử Sukhothai, còn có trình diễn âm thanh và ánh sáng gây ấn tượng.



Cô gái Thái tham dự lễ Loi Krathong

Ngày 5 tháng 12

5 ธันวาคม

Sinh nhật
của nhà vua

wan chaloem phrá
kiat nei lưang

วันเฉลิมพระ
เกียรติในหลวง

Ngày lễ chung được tổ chức khá nhộn nhịp ở Bangkok. Giống như sinh nhật của hoàng hậu, nét nổi bật của ngày này là có nhiều đèn trang trí dọc đại lộ Ratchadamnoen. Một số người dựng lên các điện thờ cho nhà vua ở bên ngoài nhà hoặc nơi hoạt động kinh doanh của họ.

trong mọi tình huống

Ngày 10 tháng 12

Ngày lễ lập quốc

Ngày lễ chung.

wan rát-thamanuun

10 ธันวาคม

รัฐธรรมนูญ



Cung điện mùa hè

Ngày 31 tháng 12 tới

ngày 1 tháng 1

31 ธันวาคมถึง

1 มกราคม

Ngày tết tây

wan pii mài

วันปีใหม่

Một ngày nghỉ lễ chung gần đây theo dương lịch.

Tự học giao tiếp tiếng Thái

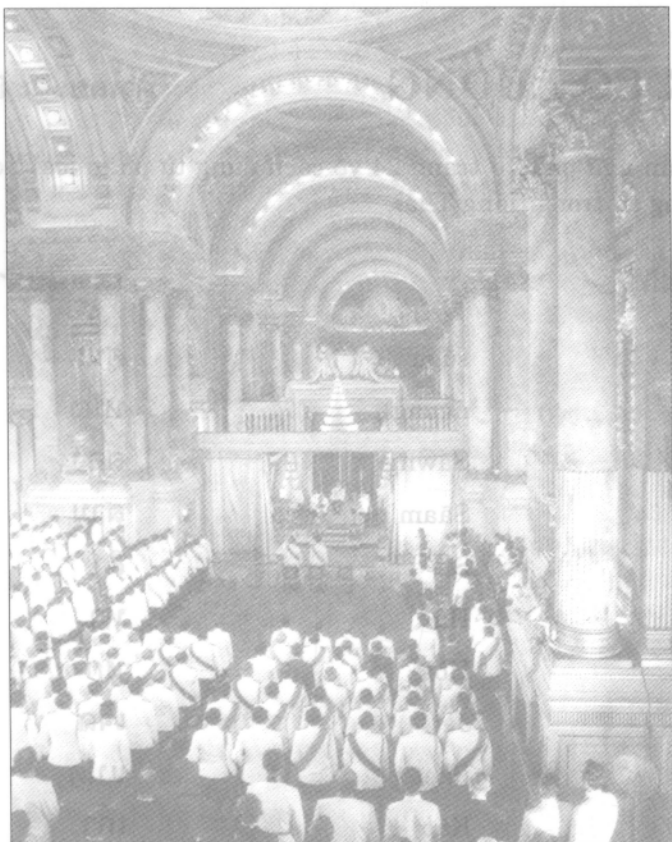


Hoàng cung

luôn luôn	samōe	เสมอ
hàng năm	rai pii	รายปี
trước, trước đây	kàwn	ก่อน
thế kỷ	sàtàwát	ศตวรรษ
đóng (cửa)	pìt	ปิด
ngày	wan thii	วันที่
mọi ngày	thúk wan	ทุกวัน
mãi mãi	talàwt kaan	ตลอดกาล

trong mọi tình huống

ngày lễ, ngày nghỉ	wan yùt	วันหยุด
trẻ	sāai/cháa	สาย/ช้า
bây giờ	tawn níi	ตอนนี้
ngày nay, đời nay	samāi níi	สมัยนี้
mở (cửa)	pòet	เปิด
thời đại	samāi	สมัย
kỳ, giai đoạn	ráyá wehlāa	ระยะเวลา
đôi khi	baang thii	บางที
thời gian	wehlāa	เวลา
kịp thời	than wehlāa	ทันเวลา
đúng giờ/lúc	trong wehlāa	ตรงเวลา
cho tới khi	jon thēung	จนถึง
khi	mēua	เมื่อ
khi nào?	mēua-rai	เมื่อไร
bất cứ khi nào	mēua-rai kâw-dái	เมื่อไรก็ได้
phút	nāa-thii	นาที
giờ	chūa-mohng	ชั่วโมง
nửa tháng	khreung deuan	ครึ่งเดือน
một tháng rưỡi	deuan khreung	เดือนครึ่ง
năm	pii	ปี
cuối tuần	sāo-aathít	เสาร์อาทิตย์



Lễ khai mạc quốc hội Thái

SỐ & SỐ LƯỢNG

ตัวเลขและจำนวน

Xem phần ngữ pháp ở trang 24 về cách dùng từ phân loại hoặc cách đếm bằng số trong tiếng Thái.

SỐ ĐẾM

เลขนับจำนวน

0	sūun	ศูนย์
1	nèung	หนึ่ง
2	Sāwng	สอง
3	Sāam	สาม
4	Sìi	สี่
5	Hāa	ห้า
6	Hòk	หก
7	Jèt	เจ็ด
8	Pàet	แปด
9	Kāo	เก้า
10	Sìp	สิบ
11	sìp-ét	สิบเอ็ด
12	sìp-sāwng	สิบสอง

Tự học giao tiếp tiếng Thái

13	sìp-sāam	สิบสาม
14	sìp-sii	สิบสี่
... mười	sìp- ...	สิบ...
20	yii-sìp	ยี่สิบ
21	yii-sìp-èt	ยี่สิบเอ็ด
22	yii-sìp-sǎwng	ยี่สิบสอง
23	yii-sìp-sāam	ยี่สิบสาม
...	...	
30	sāam-sìp	สามสิบ
31	sii-sìp	สี่สิบ
32	hǎa-sìp	ห้าสิบ
33	hòk-sìp	หกสิบ
34	jèt-sìp	เจ็ดสิบ
35	pàet-sìp	แปดสิบ
36	káo-sìp	เก้าสิบ
100	ráwy	ร้อย
200	sǎwng ráwy	สองร้อย
201	sāam ráwy	สามร้อย
...	...	
1000	phan	พัน
10.000	mèun	หมื่น
100.000	sǎen	แสน

một triệu	láoan	ล้าน
một tỷ	phan láan	พันล้าน

SỐ THỨ TỰ

เลขตำแหน่ง

Các số thứ tự được thành lập bằng cách thêm *thii* vào trước số đếm.

thứ nhất	thii nèung	ที่หนึ่ง
thứ hai	thii sǎwng	ที่สอง
thứ ba mươi mốt	thii sǎam-sìp-èt	ที่สามสิบเอ็ด

PHÂN SỐ

เศษส่วน

Các phân số (*sèht-sùan*) được thành lập bằng cách thêm âm *sèht* vào trước tử số của phân số, *sùan* vào trước mẫu số.

Trong hội thoại hằng ngày, nếu tử số bằng 1, thì âm *sèht* có thể bỏ đi. ‘một phân nửa’ dùng từ riêng là *khreung*.

1/4	(sèht) néung sùan sii	(เศษ) หนึ่งส่วนสี่
1/8	(sèht) nèung sùan pàet	(เศษ) หนึ่งส่วนแปด
3/8	sèht sǎam sùan pàet	เศษสามส่วนแปด
1/2	khreung	ครึ่ง

CÁCH ĐẾM SỐ LƯỢNG DANH TỪ

Trong tiếng Thái, bất cứ khi nào bạn chỉ định một số danh từ nào đó, bạn phải dùng từ phân loại. Trước hết bạn nói tên danh từ đó, rồi tới số đếm và cuối cùng là từ phân loại thích hợp (danh từ + số

đếm + từ phân loại). Vì vậy khi nói 5 trái cam sẽ là *sôm hâa lưuk* 'nd: cam 5 trái'.

Nếu bạn không biết (hoặc quên) từ phân loại thích hợp, một từ phân loại chung như *an* được dùng cho hầu hết các đồ vật nhỏ. Mặt khác, đôi khi người Thái lặp lại danh từ đó hơn là không dùng một từ phân loại nào.

động vật, đồ đạc, quần áo	tua
sách, nển	lêm
trẻ, động vật non, trái cây, quả bóng	lưuk
trứng	fawng
ly (nước, trà, v.v...)	káew
nhà	lăng
thư, báo chí	chabáp
sư tăng, tượng Phật	rưup
đôi, cặp (về người ta, đồ vật)	khâu
người ta	khon
miếng, phần (bánh, vải)	chín
viên, hạt, viên ngọc nhỏ	mét
đĩa (thức ăn)	jaan
cuộn (giấy vệ sinh, phim)	múan
vật rỗng hình tròn	bai
hoàng thân, tháp hài cốt nhà sư	ong
bộ đồ	chút
tem, hành tinh, vì sao	duang
đồ vật nhỏ, các thứ linh tinh	an
chuyến xe lửa	khabuan
xe (xe đạp, xe hơi, toa xe lửa)	khan

CÁC TỪ HỮU DỤNG

คำที่ควรรู้

điểm	náp	นับ
đôi, cặp	khôu	คู่
dấu thập phân	sèt...suàn...	เศษ...ส่วน
tá, lố (12)	lôh	โหล
bằng (tt)	tháo kan	เท่ากัน
bằng với	tháo kàp	เท่ากับ
một nửa	khreung	ครึ่ง
lớn, rộng	yài	ใหญ่
ít nhất	náwy thii-sút	น้อยที่สุด
một ít/một vài	náwy	น้อย
nhiều, lắm	mâak	มาก
trừ	lóp	ลบ
lớn nhất, hầu hết	mâak thii-sút	มากที่สุด
nhiều	mâak	มาก
số (lượng)	jam-nuan	จำนวน
số (chữ số)	lèhk	เลข
cộng	bùak	บวก
nhỏ (kích thước)	lék	เล็ก
quá (nhiều) ...	... koen pai	...เกินไป
trọng lượng	náam-nàk	น้ำหนัก

CÁC TRƯỜNG HỢP KHẨN CẤP จุกเงิน

TỔNG QUÁT

ทั่วไป

Cứu!	chúay dúay	ช่วยด้วย
Ngừng!	Yút	หยุด
Chạy đi!	pai sí	ไปสิ
Cướp!	khàmohy	ขโมย
Cháy!	fai mái	ไฟไหม้
Thật khẩn cấp!	chùk chǎen	จุกเงิน
Coi chừng!	Ráwang	ระวัง
Tôi bị lạc.	chân lǒng thaang	ฉันหลงทาง

Xin làm ơn giúp tôi?

khun chúay chǎn dái mǎi

คุณช่วยฉันได้ไหม

Có một tai nạn!

mii ùbát-tì-hèt

มีอุบัติเหตุ

Hãy gọi cảnh sát!

chúay riak tam-rùat dúay

ช่วยเรียกรถตำรวจด้วย

Tôi đi kiểm cảnh sát.

chân pai phóp tam-rùat

ฉันจะไปพบตำรวจ

Nhà vệ sinh ở đâu?

hǎwng nǎan yùu thii nǎi

ห้องน้ำอยู่ที่ไหน

CẢNH SÁT

ตำรวจ

Đồn cảnh sát ở đâu?

sathāanii tam-ruat yùu thii nǎi

สถานีตำรวจอยู่ที่ไหน

Tôi bị hiếp.

chǎn thùuk khòom khēun

ฉันถูกข่มขืน

Tôi bị hành hung.

phôm/dì-chǎn

ผม/ดิฉัน

thùuk tham ráai ráang kaai

ถูกทำร้ายร่างกาย

Tôi bị cướp

chǎn thùuk khà-mohy

ฉันถูกขโมย

...của tôi bị lấy cắp

khà-mohy...khǎwng chǎn

ขโมย...ของฉัน

Tôi bị mất ...

hǎai láew

...หายแล้ว

túi xách

krápǎo

กระเป๋า

tiền

ngoen

เงิน

séc du lịch

chék doen thaang

เช็คเดินทาง

hộ chiếu

nǎng sēu

หนังสือเดินทาง

doen thaang

Tôi bị buộc tội về cái gì?

phôm/dì-chǎn tham phit àrai

ผม/ดิฉันทำผิดอะไร

Anh sẽ bị buộc tội ...

khun tham phit

คุณทำผิดข้อหา...

khǎw hǎa

Tự học giao tiếp tiếng Thái

Cô ấy/anh ấy sẽ bị	khảo tham	เขาทำผิดข้อหา...
buộc tội ...	phìt khâw hăa ...	
hành hung	tham ráai ráang kaai	ทำร้ายร่างกาย...
phá rối trật tự an ninh	tham-lai khwaam sa-ngòp	ทำลายความสงบ
giết người	khâatàkam	ฆาตรกรรม
không có visa	mái mii wi-săa	ไม่มีวีซ่า
ở lại quá hạn	yùu koen kam-nòt	อยู่เกินกำหนด
visa của anh	wii-săa	วีซ่า
sở hữu hàng	mii khăwng	มีของผิดกฎหมาย
bất hợp pháp	phìt kòt-măai	
hiếp dâm	khòm khēun	ข่มขืน
ăn cướp/ ăn trộm	khâmohy	ขโมย
vi phạm giao thông	kràtham phìt	กระทำผิด
	kòt jaraa-jawn	กฎจราจร
phạm pháp	bùk-rúk	บุกรุก
làm việc không	tham ngaan	ทำงานโดยไม่
có phép	dohy mái	ได้รับอนุญาต
	dài ráp anúyâat	
Tôi có thể dùng điện thoại được không?		ใช้โทรศัพท์ได้ไหม
chái thohrásàp dài mãi		
Tôi muốn liên lạc với đại sứ quán/lãnh sự quán của tôi.		
yàak tít tàw kàp sathăan-thôut/		อยากติดต่อกับ

kongsūun khǎwng chǎn	สถานทูต/กงสุลของฉัน
Tôi nói tiếng (Anh).	
chǎn phōut phaa-sǎa (angkrit)	ฉันพูดภาษาอังกฤษ
Tôi có bảo hiểm y tế.	
chǎn mii pràkan sùkhàphāap	ฉันมีประกันสุขภาพ
Tôi hiểu.	
chǎn khǎo jai	ฉันเข้าใจ
Tôi không hiểu.	
chǎn mǎi khǎo jai	ฉันไม่เข้าใจ
Tôi không biết mình đang làm điều gì sai.	
chǎn mǎi rúu wǎa tham phít a-rai	ฉันไม่รู้จะทำผิดอะไร
Tôi không làm điều đó.	
chǎn mǎi dǎi tham	ฉันไม่ได้ทำ
Tôi xin lỗi/Tôi nhận lỗi.	
sǎa jai, khǎw thōht	เสียใจ,ขอโทษ
Tôi gọi điện được không?	
khǎw thohrásàp dǎi mǎi	ขอโทรศัพท์ได้ไหม
Tôi có thể nhờ luật sư nói tiếng Anh không?	
khǎw riak thánāaikhwaan	ขอเรียกทนายความ
thǎi thōut phaa-sǎa	ที่พูดภาษา
angkrit dǎi mǎi	อังกฤษได้ไหม
Chúng tôi nộp phạt ở đây được không?	
jàai khǎa pràp thǎi nǐ dǎi mǎi	จ่ายค่าปรับที่นี่ได้ไหม
Tôi biết quyền hạn của mình.	
phōm/dì-chǎn rúu sít	ผม/ดิฉันรู้สิทธิ์

kăwng phôm/dì-chăn		ของผม/ดิฉัน
bị bắt giữ	thùuk jàp	ถูกจับ
xà lim	hăwng khăng	ห้องข้าง
đại sứ quán/	sathăan thûut;	สถานทูต/
lãnh sự quán	kongsûun	กงสุล
tiền phạt	khăa pràp	ค่าปรับ
có tội	mii khwaam phit	มีความผิด
luật sư	thánaaikhwaam	ทนายความ
vô tội/không có tội	mái mii	ไม่มีความผิด
	khwaam phit	
cảnh sát viên	jăo năa thii	เจ้าหน้าที่ตำรวจ
	tam-rùat	
đồn cảnh sát	sathăa-nii	สถานีตำรวจ
	tam-rùat	
nhà tù	khúk	คุก
phiên tòa xét xử	kaan phǎjaaránaa	การพิจารณาคดี
	khádii	

Y TẾ

เกี่ยวกับสุขภาพ

Gọi bác sĩ!

chûay taam mǎw hǎi dūay

ช่วยตามหมอให้ด้วย

Gọi xe cứu thương!

chûay riak rót

ช่วยเรียกรถ

pháyabaaan dūay

พยาบาลด้วย

Nhóm máu của tôi là
(A, B, O, AB) cộng/trừ.

lêuat phôm/di-chăn krúp

... bùak/lóp

Tôi bị bệnh.

chăn pùay

Bạn tôi bị bệnh.

phêuan mải sabaai

Tôi có bảo hiểm y tế.

mii pràkkan sùkhâphâap

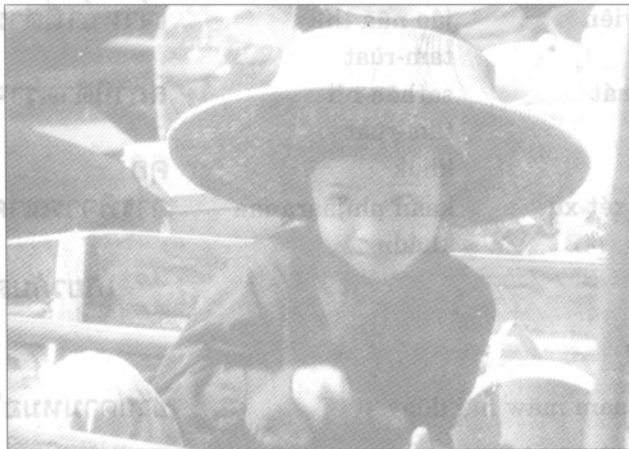
เลือดผม/ดิฉันกรุ๊ป

...บวก/ลบ

ฉันป่วย

เพื่อนไม่สบาย

มีประกันสุขภาพ



TỪ ĐIỂN VIỆT - THÁI

A

ai	khrai	ใคร
Ai sống ở đây?	khrai yùu thũ ní	ใครอยู่ที่นี่
AIDS	rôhk eht	โรคเอดส์
an toàn (dt)	khwaam plàwt phai	ความปลอดภัย
an toàn	plàwt phai	ปลอดภัย
áo khoác	sêua khóht	เสื้อโค้ด
ăn cắp	khàmohy	ขโมย
ăn	thaan (ls)/kin (trt)	ทาน/กิน
Anh đã ăn chưa?		
thaan kháo láew rêu yang.		ทานข้าวแล้วหรือยัง
Tôi ăn rồi.		
thaan láew		ทานแล้ว
ấm	òp-ùn	อบอุ่น
ấm i, lớn (nói)	dang	ดัง
ấm thấp	chéun	ชื้น

B

ba lô	peh sàphaai lăng	เป้สะพายหลัง
-------	------------------	--------------

trong mọi tình huống

bác sĩ	măw/phâet	หมอ/แพทย์
bác gái	pâa	ป้า
bài ca	phlehng	เพลง
bãi biển	chaai-hàat	ชายหาด
ban (nhạc)	wong dontrii	วงดนตรี
ban phước	hái phawn	ให้พร
bán	khāai	ขาย
bánh mì	khanǎm pang	ขนมปัง
bàn chải đánh răng	praeng sī fan	แปรงสีฟัน
bản đồ	phāen thii	แผนที่
bạn	phēuan	เพื่อน
bạn trai/bạn gái	faen	แฟน
bao, túi	thūng	ถุง
bao cao su	thūng yaang anaamai	ถุงยางอนามัย
bao gồm	ruam thǎng	รวมทั้ง
báo chí	nāng sǐu phim	หนังสือพิมพ์
bảo hiểm (dt)	pràkan	ประกัน
bảo hiểm, bảo đảm	thaam pràkan	ทำประกัน
bảo tồn, bảo thủ	hūa bohraan	หัวโบราณ
bảo vệ	páwg kan	ป้องกัน
bằng	phalaasatōe	พลัสเตอร์
bằng	tháo kan	เท่ากัน
bằng lái xe	bai khàp khii	ใบขับขี่
bất chước (dt)	khāwng thiam	ของเทียม

Tự học giao tiếp tiếng Thái

bắt đầu	rôem	เริ่ม
	tâng tôn	ตั้งต้น
bắt thiú	sòk-kàpròk	สกปรก
bận	mái wáang	ไม่ว่าง
bất cứ lúc nào	méua-rai kaw dái	เมื่อไรก็ได้
bất cứ nơi nào	thii năai kaw dái	ที่ไหนก็ได้
bất cứ thứ gì	á-rai kăw dái	อะไรก็ได้
những...	bâang	บาง
bất hợp pháp	phít kòt-măai	ผิดกฎหมาย
bất lợi (dt)	khăw sĩa prìap	ความเสียเปรียบ
lập tức	than thii than dai	ทันทีทันใด
bất tiện	mái sàduak	ไม่สะดวก
bật lửa (dt)	fai cháek	ไฟแช็ค
bầu cử, tuyển cử (dt)	kaan kəuak tâng	การเลือกตั้ง
bây giờ	tawn ní	ตอนนี้
béo, mập	uan	อ้วน
bên, bởi	dohy	โดย
bên cạnh	khâang	ข้าง
bên dưới	lâang	ล่าง
bên ngoài	phaai năwk	ภายนอก
bên phải	khwăa	ขวา
bên trong	khâang nai	ข้างใน
	phaai-nai	ภายใน
bến xe buýt	sathăa-nii khôn	สถานีขนส่ง
	sòng	

bệnh, yếu	pùay	ป่วย
bí mật	láp	ลับ
bị cảm lạnh	pen wát	เป็นหวัด
bị gãy/vỡ	tàek láew	แตกแล้ว
bị lạc	lǒng thaang	หลงทาง
bị táo bón	tháwng-phùuk	ท้องผูก
biên giới	chaai daen	ชายแดน
biên lai	bai sèht ráp ngoen	ใบเสร็จรับเงิน
biết	rúu	รู้
biểu tình	kaan pràthúang	การประท้วง
bình ga	thāng káet	ถังแก๊ส
bình minh	rūng cháo	รุ่งเช้า
bình, lon	krápāwng	กระป๋อง
bỏ phiếu	lêuak tâng	เลือกตั้ง
bóng mát	tái rôm	ใต้ร่ม
bộ điều biến	khreuang plaeng fai	เครื่องแปลงไฟ
bộ quần áo tắm	chút wāai náam	ชุดว่ายน้ำ
bông vải	fāai/sāmlīi	ฝ้าย/สาส์
sự nhục nhã (dt)	khwaam àp aai khāai nāa	ความอับอายขายหน้า
bờ biển	chaai fāng	ชายฝั่ง
bơi	wāai náam	ว่ายน้ำ

Tự học giao tiếp tiếng Thái

bởi vì	phráw wâa	เพราะว่า
bữa sáng	aahāan cháo	อาหารเช้า
bữa tối	aahāan yen	อาหารเย็น
bữa trưa	aahāan thiang	อาหารเที่ยง
giận giữ	moh-hoh	โมโห
bùn kiện	phátsàdù	พัสดุ
bưu thiếp	praisaniiyá bàt	ไปรษณียบัตร
bụi	fùn	ฝุ่น
buổi chiều	tawn bàai	ตอนบ่าย
buổi sáng	tawn cháo	ตอนเช้า
buồn ngủ	ngũang nawn	ง่วงนอน
buồn	sáo jai	เศร้าใจ
búp bê	túkkàtaa	ตุ๊กตา



C

cá nhân	pen sùan tua	เป็นส่วนตัว
cá tính, tính cách	bùk-khálík	บุคคลิก
cả hai	tháng sǎwng	ทั้งสอง
cách nay vài năm	lǎai pii maa láew	หลายปีมาแล้ว
cái chết	khwaam taai	ความตาย
cái gạt tàn thuốc	thii khia bù rii	ที่เขี่ยบุหรี่
cái khui chai	thii pòet khùat	ที่เปิดขวด
cái khui hộp	thii pòet kràpǎwng	ที่เปิดกระป๋อง
cãi lý, tranh cãi	tôh yǎeng	โต้แย้ง
cảm ơn anh	khàwp khun	ขอบคุณ
cảm lạnh	rôhk wát	โรคหวัด
cảm thấy	rúu-sèuk	รู้สึก
can đảm	kláa	กล้า
cánh tả	kaan meuang	การเมืองฝ่ายซ้าย
	fǎai sǎai	
cánh hữu	kaan meuang	การเมืองฝ่ายขวา
	fǎai khwǎa	
cảnh nghèo nàn	khwaam yǎak jon	ความยากจน
cảnh sát	tam-rùat	ตำรวจ
cảnh tượng, phong cảnh	thiu thát	ทิวทัศน์

Tự học giao tiếp tiếng Thái

cạnh	khâang	ข้าง
cao	sũung	สูง
cay	phèt	เผ็ด
cẩn thận	rámát ráwang	ระมัดระวัง
cần thiết	jam pen	จำเป็น
câu chuyện	rêuang	เรื่อง
câu hỏi	kham thãam	คำถาม
cầu	sàphaan	สะพาน
cậu/dì	náa	น้า
cây cối	phan mái	พันธุ์ไม้
cây nến	thian	เทียน
cắm trại	yuu khâai pháak raem	อยู่ค่ายพักแรม
cẩn, đốt	kàt	กัด
cặp	khôu	คู่
cắt	tàt	ตัด
chai	khùat	ขวด
chậm	cháa	ช้า
chậm chạp (adv)	cháa-cháa	ช้าช้า
chấp nhận	yawm ráp	ยอมรับ
chất lượng	khun-náphâap	คุณภาพ

trong mọi tình huống

chất ma túy	yàa sèhp tùt	ยาเสพติด
sát/gần	klài	ใกล้
chấy, rận	hăo	หิว
chắc chắn	năe nawn	แน่นอน
chắc là	khong jà	คงจะ
chăm sóc	duu lae	ดูแล
chăn, mền	phâa hòm	ผ้าห่ม
chế độ dân chủ	pràchaathípatai	ประชาธิปไตย
chế độ độc tài	am-nâat	อำนาจเผด็จการ
	phadèt-kaan	
chết	taai láew; sĩa laew	ตายแล้ว, เสียแล้ว
giá	raakhaa	ราคา
mắc quá.		
phaeng mâak		แพงมาก
chi thiếu	bin	บิล
chi tiết	raai lá-iat	รายละเอียด
chỉ	chii	ชี้
chia sẻ	bàeng	แบ่ง
chìa khóa	lûuk kun-jae	ลูกกุญแจ
chiên, rán	tháwt	ทอด
chiến tranh	sôngkhraam	สงคราม

Tự học giao tiếp tiếng Thái

chiều tối	tawn yen	ตอนเย็น
chim	nók	นก
chính phủ	ràthàbaan	รัฐบาล
chính trị	kaan meuang	การเมือง
cho	hái	ให้
cho phép (đt)	anúyâat	อนุญาต
giấy phép (dt)	bai anúyâat	ใบอนุญาต
cho phép	hái anúyâat	ให้อนุญาต
cho thuê	hái cháo	ให้เช่า
cho tới khi	jon thēung	จนถึง
chó	mǎa	หมา
chọn	lêuak	เลือก
chóng mặt	wian húa	เวียนหัว
chống hạt nhân	tàw tǎan niukhlia	ต่อต้านนิวเคลียร์
chồng	sǎa mǐi	สามี
chờ	raw/khawy	รอ/คอย
chợ	talàat	ตลาด
chơi	lên	เล่น
chứng táo bón	tháwng phùuk	ท้องผูก
chứng vọp bẻ	tàkhriu	ตะคริว
chuẩn bị	triam	เตรียม

trong mọi tình huống

chủ nghĩa cộng sản	látthi khawm miu-nít	ลัทธิคอมมิวนิสต์
chủ nghĩa tư bản	látthí naai-thun	ลัทธินายทุน
chủ nghĩa xã hội	látthí sǎngkhom níyom	ลัทธิสังคมนิยม
chủ nhân	jǎo khǎwng	เจ้าของ
chủ, người sử dụng lao động	naai jǎang	นายจ้าง
chủng ngựa (dt)	kaan chiit wáksiin	การฉีดวัคซีน
chuộng	níyom	นิยม
chụp hình	thàai rǔup	ถ่ายรูป
chút ít	lék/náwy	เล็กน้อย
chuyên nghiệp	meu aachiip	มืออาชีพ
chuyến bay	thǎaw bin	เที่ยวบิน
chuyến du lịch	thǎwng thǎaw	ท่องเที่ยว
chuyến đi	thǎaw	เที่ยว
chuyện đùa	réuang talòk	เรื่องตลก
có	mii	มี
có giá trị	mii kháa	มีค่า
ngon	aràwy	อร่อย
có lẽ	àat jà	อาจจะ
có nếm gia vị (cay)	phèt	เผ็ด
Tôi không thích món đó có gia vị.		
	(mái) cháwp phèt	(ไม่)ชอบเผ็ด
có thai	mii khan/	มีครรภ์/

Tự học giao tiếp tiếng Thái

phân hủy được	mii tháwng	มีทอง
có thể	yáwy sàlái dái	ย่อยสลายได้
có tội	dái	ได้
con gái	mii khwaam phít	มีความผิด
con gái	dèk yǐng	เด็กหญิง
con trai	lūuk sǎo	ลูกสาว
con vật	lūuk chaai	ลูกชาย
cô/chú	sàt	สัตว์
cố gắng	aa	อา
cổ, xưa	pháyaayaam	พยายาม
công bằng (dt)	bohraan	โบราณ
công cộng	khwaam yúttitham	ความยุติธรรม
công nghiệp, kỹ nghệ	sāathaa-ráná	สาธารณะ
công trình xây dựng	útsāahàkam	อุตสาหกรรม
công ty	ngaan kaw-sǎang	งานก่อสร้าง
công việc	bawrisàt	บริษัท
công viên quốc gia	ngaan	งาน
	wáná-ùtháyaan	วนอุทยานแห่งชาติ
	hàeng chǎat	
công viên	sūan	สวน
cổng	pràtuu	ประตู
cơ hội	oh-kàat	โอกาส
cuộc cách mạng	kaan pàtiwát	การปฏิวัติ
cuộc đua	kaan khàeng	การแข่งขัน
cuộc sống	chiiwít	ชีวิต
cúi cùng (tt)	sùt-tháai	สุดท้าย
cuộn	muán	ม้วน

cũ	kào	เก่า
cùng nhau	dûay kan	ด้วยกัน
cũng, cũng vậy	dûay	ด้วย
cũng, quá	dûay; mēuan kan	ด้วย,เหมือนกัน
củi	feun	พิน
cửa	pràtuu	ประตู
cứng	khāeng	แข็ง
cưỡi	tàeng-ngaan	แต่งงาน
cưới hỏi, hôn nhân	kaan tàeng-ngaan	การแต่งงาน
cưỡi	hũa ráw	หัวเราะ
cứu	kèp wái	เก็บไว้



D

dài	yao	ยาว
dành cho; thay cho	sām-ràp	สำหรับ
dày	nǎa	หนา
dầu	náam-man	น้ำมัน
dây (kim loại)	sên lưat	เส้นลวด
dây thùng	chēuak	เชือก
để dành	ngǎai	ง่าย

Tự học giao tiếp tiếng Thái

dễ sợ, kinh khủng	yâe	แย
dễ vỡ	tàek ngâai	แตกง่าย
diêm	mái khiit fai	ไม้ขีดไฟ
doanh nghiệp	thúrátkit	ธุรกิจ
dự trữ, bảo tồn	kèp, rák sǎ	เก็บ, รักษา
dừng lại	yùt	หยุด
Dừng ở đây.	jàwt thii ní	จอดที่นี่
dưới	tái	ใต้
dịp, cơ hội	oh-kàat	โอกาส
dù, ô	róm	ร่ม
duy nhất, chỉ một	tháo-nán	เท่านั้น

Đ

đa số	sùan yài	ส่วนใหญ่
dài kỷ niệm	anú-sǎa-wá-rii	อนุสาวรีย์
đại diện	phôu thaen	ผู้แทน
đại dương	mahāa samùt	มหาสมุทร
đại lộ	thanōn	ถนน
đại sứ	thūt	ทูต
đại sứ quán	sathāan thūt	สถานทูต
đám rước	khabuan	กระบวน
đàm thoại, cuộc nói chuyện	kaan sōnthānaa	การสนทนา

trong mọi tình huống

đàn ghita	kii-taa	กีตาร์
đàng sau	lăng	หลัง
đánh nhau, chiến	kaan tàw sôu	การต่อสู้
đầu (dt)		
đạp xe	thiip rót jàkrayaan	ถีบรถจักรยาน
đau đớn	jèp puàt	เจ็บปวด
đau	jèp	เจ็บ
đất đai	phàen din; thiì din	แผ่นดิน, ที่ดิน
đầy	tem	เต็ม
đẩy	phlæk	ผลัก
đặc biệt	phí-sèht	พิเศษ
đăng ký (khách sạn)	jang (rong reem)	จอง(โรงแรม)
đăng	khôm	ชม
đen	sĩi dam	สีดำ
dèn pin	fai chǎai	ไฟฉาย
đẹp	sūay	สวย
đẹp trai	rôup làw	รูปหล่อ
để nghị	nǎe nam	แนะนำ
đêm	tawn khâm	ตอนค่ำ
đếm	náp	นับ
đến	maa	มา
đi	pai	ไป
Tôi muốn đi ...		
phôm/dì-chân yàak pai ...		ผม/ดิฉันอยากไป...
đi bộ	doen	เดิน
đi rừng	doen pǎa	เดินป่า

Tự học giao tiếp tiếng Thái

đi xe đạp (dt)	kaan thìip rót jàkrayaan	การถีบรถจักรยาน
địa chỉ	thī yùu	ที่อยู่
điếc	hūu nùak	หูหนวก
điên (khùng)	bāa	บ้า
điện, điện lực	fai fáa	ไฟฟ้า
điện thoại	thohrásàp	โทรศัพท์
đoán	dao	เดา
đói	hīu	หิว
đóng, khép	pìt	ปิด
đông lạnh	chāe khāeng	แช่แข็ง
đóng rồi	pìt láew	ปิดแล้ว
đổ bần thỉu	sòk-kàpròk	สกปรก
đổ cổ	khāwng bohraan	ของโบราณ
đổ gốm	khreuang pān dīn	เครื่องปั้นดินเผา
	phāo; threuang	เครื่อง
	thūay chaam	ถ้วยชาม
đồ kim hoàn	phēt-phlawy	เพชรพลอย
đồ thủ công mỹ nghệ	ngaann fīi-meu; hàttakam	งานฝีมือ หัตถกรรม
đồ trang bị lặn	ùpakawn dam nāam	อุปกรณ์ดำน้ำ
đồ uống	khreuang dèum	เครื่องดื่ม
đồ vật	sīng	สิ่ง
độ	ong-sāa	องศา
độc thân	pen sòht	เป็นโสด

trong mọi tình huống

dôi khi	baang thii	บางที
đối diện, ngược lại	trong kháam	ตรงข้าม
đôi núi	noen	เนิน
đông đúc	nâen	แน่น
đồng hồ	naalíkaa	นาฬิกา
đồng hồ báo thức	naalíkaa plùk	นาฬิกาปลุก
đồng nghiệp	phôu rûam ngaan	ผู้ร่วมงาน
đồng ý	tòk-long	ตกลง
động đất	phàen din wăi	แผ่นดินไหว
đốt	mâi	ไหม้
đủ	phaw	พอ
đúng	thùuk tâwng	ถูกต้อง
đúng giờ	trong wehlaa	ตรงเวลา
Mấy giờ?	kii mohng láew	กี่โมงแล้ว
được làm (bằng)	tham duay	ทำได้
đường, dòng	naew/sên	แนว/เส้น
đường đi	thaang doen	ทางเดิน
đường phố	thanôn	ถนน
đường sá	thanôn	ถนน
đường sắt	thaang rót fai	ทางรถไฟ

E

e ngại	kreng jai	เกรงใจ
e thẹn	aai	อาย
em bé	dèk àwn	เด็กอ่อน



G

gánh xiếc	kaan sàdaeng lákhawn sàt	การแสดงละครสัตว์
gas	káet	แก๊ส
gãy, vỡ	tàek	แตก
gần	klái	ใกล้
gấp đôi	khôu	คู่
gặp, đón	phóp	พบ
ghét	kliat	เกลียด
ghế tựa	káo-ñi	เก้าอี้
gì	à-rai	อะไร

Cái này làm bằng gì?

nñi tham dñay à-rai

นี่ทำด้วยอะไร

gia đình	kh râwp khrua	ครอบครัว
giá	raakhaa	ราคา
giả	mái jing	ไม่จริง
giảm giá	lót raakhaa	ลดราคา

Anh có thể giảm giá được không?

trong mọi tình huống

lót raakhaa dài mãi		ลดราคาได้ไหม
giáo dục (dt)	kaan sèuk-săa	การศึกษา
giàu có	ruay	รวย
giận	kròht	โกรธ
giấy khai sinh	sūutibàt; bai kòet	สูติบัตร
giấy thuốc lá	kràdàat muan bùrìi	กระดาษมวนบุหรี่
giấy vệ sinh	kràdàat cham-rá	กระดาษชำระ
giấy	kràdàat	กระดาษ
giặt	sák	ซัก
giếng	bàw	บ่อ
giết	khâa	ฆ่า
giống	měuan	เหมือน
giống nhau (dt)	khláai-khláai	คล้าย-คล้าย
giúp đỡ	chûay	ช่วย
giữ chỗ trước (dt)	kaan jawng	การจอง
giường	tiang nawn	เตียงนอน
gọi điện thoại cho	thohrásàp pai hăa	โทรศัพท์ไปหา
gọi món ăn	sàng	สั่ง
gỗ	mái	ไม้
gốc, nguồn gốc	doem	เดิม
góc (phố)	mum	มุม
gói thuốc lá	sawng bùrìi	ซองบุหรี่
gói	sawng/hip/haw	ซอง/หีบ/ห่อ
gửi	sòng	ส่ง

H

hạnh phúc	mii khwaam sùk	มีความสุข
hành khách	phôu dohy-săan	ผู้โดยสาร
hành lý	sâmphaará	สัมภาระ
hăm hiệp (dt)	kaan khòmm khēun	การข่มขืน
hãng máy bay	săai kaan bin	สายการบิน
hải quan	dàan-sūn-lá -kaakawn	ด่านศุลกากร
hầu như	kêuap	เกือบ
hằng năm	pràjam pii	ประจำปี
hằng ngày	pràjam wan	ประจำวัน
giờ hẹn gặp (dt)	wehlaa nát	เวลานัด
hết	jòp/sèt	จบ/เสร็จ
hiếm	hăa yăak	หายาก
hiện đại	than samăi	ทันสมัย
hiện tại	pàt-jùban	ปัจจุบัน
hiếp dâm	khòmm khēun	ข่มขืน
hiếu	kháo jai	เข้าใจ
Anh có hiếu không?	kháo jai mǎi.	เข้าใจไหม
Tôi không hiếu.		
phôm/dì-chăn (mái) khóai jai		ผม/ดิฉันไม่เข้าใจ
hiệu giặt đồ	bawrikaan sák rīt sêua phăa	บริการซักรีดเสื้อผ้า

hiệu sách	ráan khǎai năng sêu	ร้านขายหนังสือ
hình dáng	rûup	รูป
hình phạt tù	kân khǎng khúk	การขังคุก
ho	ai	ใคร
hóa đơn	bin	บิล
hoan nghênh	táwn ráp	ต้อนรับ
hoàn cảnh	sathǎanǎakaan	สถานการณ์
hoàn hảo	sôm buun	สมบูรณ์
hoàn lại tiền	kheun ngoen	คืนเงิน
hoặc	rêu	หรือ
học	rian	เรียน
hỏi	thǎam	ถาม
hồ	beung; thǎleh sàap	บึง/ทะเลสาบ
hồ (bơi)	sà wǎai náam	สระว่ายน้ำ
hộ chiếu	nǎng-sêu doen thaang	หนังสือเดินทาง
hối lộ (đt)	tít sǐn bon	ติดสินบน
hối lộ (đt)	sǐn bon	สินบน
hối lộ, tham nhũng (đt)	kaan ráp sǐn bon	การรับสินบน
hôm kia	wan seun	วานขึ้น
hôm qua	mêua waan ní	เมื่อวานนี้
hôn	jùup	จูบ
hôn phu, chồng chưa cưới khôu mân		คู่หมั้น
hộp	kláwng	กล่อง

hợp đồng, giao kèo	sānyaa	สัญญา
hợp pháp	thùuk kòt-māai	ถูกต้องหมาย
hợp tác xã (co-op)	sàhàkawn	สหกรณ์
hứa	sānyaa	สัญญา
hướng dẫn viên	kai	ไกด์
hữu dụng, có ích	mii pràyòht	มีประโยชน์
hủy bỏ	yók lôek	ยกเลิก
hy vọng	wāng	หวัง

I

ích kỷ	hěn kàe tua	เห็นแก่ตัว
im lặng	ngiáp	เงียบ

K

kẻ nói dối	khon koh-hòk	คนโกหก
kẻ trộm, kẻ cướp	khàmohy	ขโมย
kem đánh răng	yaa sī fan	ยาสีฟัน
kém hơn, xấu hơn	lehw-kwàa	เลวกว่า
kém	náwy kwàa	น้อยกว่า
kế tiếp; bên cạnh	khâang	ข้าง
kết thúc, hết	sùt	สุด
khác	èun	อื่น
khác nhau	tàek tàang	แตกต่าง
khách du lịch	nák tháwng thīaw	นักท่องเที่ยว
khách sạn	rohng raem	โรงแรม

trong mọi tình huống

khảo cổ học	bohraanákradii	โบราณคดี
khát	hĩu náam	หิวน้ำ
khen ngợi	yók yâwng	ยกย่อง
khi nào	méua-rai	เมื่อไร
Khi nào ... ra đi?		
... ja àwk kì mohng		... จะออกก็โมง
khiến trách	thôht	โทษ
khieu vũ	tên ram	เดินรำ
khó khăn	yâak	ยาก
khoá/móc khoá	kun-jae	กุญแจ
khóc	ráwng hái	ร้องไห้
khô	hâeng	แห้ง
khôn ngoan	mii panyaa	มีปัญญา
không ai; không thứ gì	mái mii loei	ไม่มีแล้ว
không an toàn	mái plawt-phai	ไม่ปลอดภัย
không bao giờ	mái khoei	ไม่เคย
không có gì	mái mii a-rai	ไม่มีอะไร
không có	pràatsàjàak	ปราศจาก
không đồng ý.	phôm/dì-chăn	ผม/ดิฉัน(ไม่)เห็นด้วย
	(mái) hên dūay	
không khí	aakàat	อากาศ

Tự học giao tiếp tiếng Thái

không khí (khí trời)	banyaakàat	บรรยากาศ
không thể xảy ra	pen pai mái dái	เป็นไปได้
không thoải mái	mái sabaai	ไม่สบาย
khởi hành (dt)	kaan àwk	การออก
khởi hành	àwk	ออก
khúc quanh	khót	คด
khuyên	náe nam	แนะนำ
khuyết điểm, thiếu sót	khwaam phit	ความผิด
khuyết tật	phí-kaan	พิการ
khử trùng	yaa khâa chéua	ฆ่าเชื้อ
kích thước	khanàat	ขนาด
kiếm được	hăa ngoen	หาเงิน
kiểm tra	thót sàwp	ทดสอบ
kiến trúc xây dựng	tèuk	ตึก
kiện hàng	hàw	ห่อ
kiểu	bàep	แบบ
kinh nghiệm	pràsòp-kaan	ประสบการณ์
kính	wâen taa	แว่นตา
kính râm	wâen taa kan dàet	แว่นตากันแดด
kính sát trùng	lehn kawn-tháet	เลนส์คอนแทค
kính trọng	khaoróp	เคารพ

ký hiệu	khreung maăi	เครื่องหมาย
L		
la bàn	khêm thít	เข็มทิศ
la hét	tàkohn	ตะโกน
là, được	pen	เป็น
là lạ, buồn cười	talòk	ตลก
lạ	plàek	แปลก
lại, lần nữa	iik thii	อีกที
làm	tham	ทำ
Anh đang làm gì.	tham à-rai.	ทำอะไร
Tôi đã không làm điều đó.		
phôm/di-chăn mãi dái tham		ผม/ดิฉันไม่ได้ทำ
làm kinh ngạc	năa thêung	น่าฟัง
làm việc	tham ngaan	ทำงาน
làng, xã	mùu bân	หมู่บ้าน
lãnh sự quán	kongsôn	กงสุล
lạnh (thời tiết)	năo	หนาว
Trời lạnh.	aakàat năo	อากาศหนาว
lái xe	khàp rót	ขับรถ
lây, lây nhiễm	tít tàw kan dái	ติดต่อกันได้
lấy; đưa	ao	เอา
lắng nghe	fang	ฟัง
len	phâa sàkàlàat;	ผ้าสักหลาด

	phâa khôn sàt	ผ้าขนสัตว์
leo, trèo	pìin/khêun	ปีน/ขึ้น
lễ hội	thêht sa-kaan	เทศกาล
lên (xe lửa, xe buýt)	khêun	ขึ้น
lên, ở trên	bon	บน
lều, bạt	tén	เต็นท์
liền, ngay	than thii	ทันที
loại	chanít	ชนิด
loài người	mánút	มนุษย์
lòng hiếu khách	khwaam òhp áwm aarii	ความโอบอ้อมอารี
lôi, kéo	deung	ดึง
lối, cách	thaang	ทาง
lối đi	doen thaang phàan	เส้นทางผ่าน
lối vào	thaang khôo	ทางเข้า
lỗi, sai lầm	khâw phít phlâat	ก้าวผิดพลาด
lở đất	phàen din thalòm	แผ่นดินถล่ม
lời cầu nguyện	bòt sùat mon	บทสวดมนต์
lời chào	sawàt-dii (khráp/khá)	สวัสดี (ครับ/ค่ะ)
lời khuyên	kham náe nam	คำแนะนำ
lợi nhuận	kamrai	กำไร
lớn	yài	ใหญ่
luật	kòt-măai	กฎหมาย
luật sư	thánai-khwaam	ทนายความ

luôn luôn	samōe	เสมอ
lửa, ánh sáng	fai	ไฟ
lười biếng	khii kiat	ขี้เกียจ
lưng	lăng	หลัง
lưu dày, dày ải	nehra-thêht	เนรเทศ
ly, cốc	kăew	แก้ว
lý do	hêht-phôn	เหตุผล

M

mại dâm	sōh-pheh-nii	โสเภณี
mái nhà	lăng-khaa	หลังคา
mãi mãi	tàlàwt kaan	ตลอดกาล
mang	ao maa	เอามา
mang, vác	bàek; nam pai	แบก, นำไป
mạnh	khăeng raeng	แข็งแรง
máu	lêuat/loh-hit	เลือด/โลหิต
may mắn	chôhk dii	โชคดี
máy	khreuang	เครื่อง
máy bay	khreuang bin	เครื่องบิน
máy điều hòa nhiệt độ	khreuang prap aakàat	เครื่องปรับอากาศ
máy đổi tiền tự động	khreuang bawrikaan ngoen duan	เครื่องบริการเงินด่วน
máy quay phim	klâwng thâai rūp	กล้องถ่ายรูป
mất	tham hăai	ทำลาย
mắc	phaeng	แพง

Tự học giao tiếp tiếng Thái

mặt	khem	เค็ม
mê sảng	phóe	เพ้อ
mệt lả, kiệt sức	nèuay	เหนื่อย
miền quê	chon-ná-bòt	ชนบท
miễn phí	frii; mái khít	ฟรี, ไม่คิดเงิน
	ngoen	
miếng, mẩu	chín	ชิ้น
móc khoá	kun-jae	กุญแจ
mọi, mỗi	thúk	ทุก
mọi người	thúk khon	ทุกคน
mọi thứ	thúk yàang	ทุกอย่าง
môi trường	sing wâet láwm	สิ่งแวดล้อม
mối quan hệ	khwaam sāmphan	ความสัมพันธ์
mỗi, mỗi người	thúk/thúk khon	ทุก/ทุกคน
mỗi ngày	thúk wan	ทุกวัน
một	nèung	หนึ่ง
một lần, một khi	khraáng nèung	ครั้งหนึ่ง
một mình	khon diaw	คนเดียว
một phần, thành phần	suan	ส่วน
một số	bảang	บาง
một vài, một ít	náwy	น้อย
mơ	făn	ฝัน
mở (đt)	pòet	เปิด
mới	mài	ใหม่
mới đây	mêua reh w	เมื่อเร็วๆ นี้

	rehw níi	
rủ	chuan	ชวน
mù	taa bàwt	ดาบอด
mua	séu	ซื้อ
mua vé	jawng	จอง
mùa thu	réuduu bai	ฤดูใบไม้ร่วง
	mái rûang	
mùi	klin	กลิ่น
muốn	yàak dái	อยากได้
mưa	fôn	ฝน
mưa (đt)	fôn tòk	ฝนตก

N

nai	kwaang	กว้าง
nấu ăn	prung aahāan	ปรุงอาหาร
năm	pii	ปี
năng lượng	phálang ngaan	พลังงาน
năng lượng hạt nhân	phálang ngaan	พลังงานปรมาณู
	pàrámaanuu	
nặng	nàk	หนัก
nền cộng hòa	sāathaa-ránarát	สาธารณรัฐ
nền kinh tế	sèt-thà-kìt	เศรษฐกิจ
nếu	thāa	ถ้า
ngạc nhiên	pràlàat	ประหลาดใจ
	jai	
ngang, qua	khāam	ข้าม

Tự học giao tiếp tiếng Thái

ngay, tức thì	than thii than dai	ทันทีทันใด
ngày	wan	วัน
(sáu) ngày nữa.	iik (hók) wan	อีกวัน
ngày kia	máreun	มะริ้น
ngày lễ	wan yùt	วันหยุด
ngày sinh	wan kòet	วันเกิด
ngày tháng	wan thii	วันที่
ngân hàng	thánaakhaan	ธนาคาร
ngập lụt	náam thua	น้ำท่วม
ngăn chặn	páwg kan	ป้องกัน
ngắn, mau	sân	สั้น
nghe	dái yin	ได้ยิน
nghèo	yâak jon	ยากจน
nghề nghiệp	aachîp	อาชีพ
nghệ sĩ, họa sĩ	sîn-lá-pin	ศิลปิน
nghệ thuật	sîn-lá-pà	ศิลปะ
ngủ hè	wan yùt	วันหยุด
ngĩa trang	sùsāan	สุสาน
ng nghiêm trọng (đt)	ao jing ao jang	เอาจังเอจัง
ng hiện ngập (đt)	kaan tít	การติด
ng hiện thuốc (đt)	kaan tít yaa	การติดยา
ngoài	nâwk	นอก
ngon	aràwy	อร่อย
ngọt	wāan	หวาน
ngỏi	nâng	นั่ง
ngôn ngữ	phaasāa	ภาษา
ngu	ngôh	โง่
nằm	nawn	นอน

trong mọi tình huống

ngủ	kamlang jà làp	กำลังจะหลับ
nguy hiểm	antàraai	อันตราย
nguyên tắc	kòt	กฎ
ngựa	khan	คัน
ngựa thai	khreuang khum kam-noèt	เครื่องคุมกำเนิด
ngược đãi	kaan khòh hēhng	การข่มเหง
ngược lại	trong kan khaâm	ตรงกันข้าม
người	khon	คน
người ăn xin	khon kăw thaan	คนขอทาน
người buôn bán	phôu kháa yaa	ผู้ค้ายาเสพติด
ma túy	sēhp tít	
người giữ trẻ	khon lăang dèk	คนเลี้ยงเด็ก
người kinh doanh	nák thúrăkit	นักธุรกิจ
người lạ	khon plăek năa	คนแปลกหน้า
người lớn	phôu yài	ผู้ใหญ่
người mới bắt đầu	khon phōeng rôem	คนเพิ่งเริ่ม
người nào đó	khondai khon neung	คนใดคนหนึ่ง
người nghiện thuốc	khon tít yaa	คนติดยา
người phân biệt chủng tộc	kiit kăn bāeng yâek phīw	กีดกันแบ่งแยกผิว
người bị nạn	phôu òpháyóp	ผู้พวยพ
nhà	băan	บ้าน
nhà giam	khúk	คุก
nhà hàng	răan aahăan	ร้านอาหาร
nhà ở	băan; reuan	บ้าน, เรือน

Tự học giao tiếp tiếng Thái

nhà phân phối	phôu jamnàai	ผู้จำหน่าย
nhà sư	phrá	พระ
nhà thuốc	ráan khāai yaa	ร้านขายยา
nhà tù	khúk	คุก
nhà vệ sinh	hâwng náam	ห้องน้ำ
Nhà vệ sinh ở đâu?		
	hâwng náam yùu thii nǎi	ห้องน้ำอยู่ที่ไหน
nhạc	don-trii	ดนตรี
nhạc jazz	don-trii jaét	ดนตรีแจ๊ส
nhANH	rehw	เร็ว
nhập khẩu	nam kháo maa jàak	นำเข้ามาจาก
	tàang pràthêht	ต่างประเทศ
nh nhiễm bệnh	kaan tít chéua	การติดเชื้อ
nh nhiếp ảnh	rûup/phâap	รูป/ภาพ
nh nhiệt độ	unhà-phuum	อุณหภูมิ
nh nhiều hơn	lik	อีก
nh nhiều tuổi, cao tuổi	phôu mii aayú	ผู้ใหญ่มากกว่า
	mâak kwàa	
nh nhiều/rất	mâak	มาก
nh nhỏ	lék	เล็ก
nh nhớ	jam dái	จำได้
nh nhớ nhà, nhớ quê	khít thêung báan	คิดถึงบ้าน
nh nhớ nhung	khít thêung	คิดถึง
nh nhưng	tàe	แต่
nh nói chuyện	phûut	พูด
nh nóng	ráwn	ร้อน

nông nghiệp	kasèt-kam	เกษตรกรรม
nợ	pen nîi	เป็นหนี้
nơi chốn	thîi	ที่
nơi đi tới	jùt mǎai plaai tbaang	จุดหมายปลายทาง
nơi ở, nơi trọ	thîi phák	ที่พัก
núi	phuu khǎo	ภูเขา
nút, cúc	kràdum; pùm	กระดุม, ปุ่ม
nửa	khreung	ครึ่ง
nước	náam	น้ำ
nước đá, băng	náam khǎeng	น้ำแข็ง
nước ngoài	tàang pràthêht	ต่างประเทศ
nước sôi	náam tòm	น้ำต้ม
nước uống đóng chai	náam dèum khùat	น้ำดื่มขวด
nước, quốc gia	phràthêht	ประเทศ
nướng	yǎang	ย่าง

O

ói mưa	aa-jian	อาเจียน
--------	---------	---------

Ô

ô nhiễm (dt)	mon-phaa-wá	มลภาวะ
ông chủ	hũa nǎa	หัวหน้า
ốm, gầy	phǎwm	ผอม
ôtô	rót yon	รถยนต์

Ở

ở đó	thĩ nân	ที่นั่น
ở đâu	thĩ nãi	ที่ไหน
... ở đâu?	... yùu thĩ nãi	... อยู่ที่ไหน
ở đây	thĩ nư	ที่นี่
ở giữa	rả-wàang	ระหว่าง
ở hải ngoại	meuang nâwk	เมืองนอก
ở lại, lưu lại	yùu	อยู่
ở nước ngoài	tàang pràthêht	ต่างประเทศ
ở sau lưng (phía sau)	khâang lăng	ข้างหลัง
ở tầng dưới	khâang láang	ข้างล่าง
ở trên lầu	khâang bon	ข้างบน
ở trên/lên	bon	บน
ở, trong	nai	ใน
ở trong nhà	khâang nai	ข้างใน

P

pha, trộn	phasôm	ผสม
phá huỷ	tham-lai	ทำลาย
phá rừng (dt)	kaan tàt mái	การตัดไม้ทำลายป่า
	tham-lai pàa	
phá thai; sẩy thai	kaan tham tháeng	การทำแท้ง
phà, dò	reua dohysăan	เรือโดยสาร

phản đối	pràthúang	ประท้วง
phát hiện	khón phóp	ค้นพบ
phát triển (dt)	kaan phátthánaa	การพัฒนา
phân biệt đối xử (dt)	kaan bàeng-yâek kiit kân	การแบ่งแยกก็ดกัน
phiên dịch	plae	แปล
phim	năng; phâap-pháyon	หนัง/ภาพยนตร์
phim (cuộn)	fim	ฟิล์ม
phim tài liệu	sāará-khádii	สารคดี
phòng	hâwng	ห้อง
phòng tắm	hâwng náam	ห้องน้ำ
phòng trưng bày nghệ thuật	hâwng sàdaeng sîn-lá-pà	ห้องแสดงศิลปะ
phụ nữ	phôu yīng	ผู้หญิง
phút	naanthii	นาที
phức tạp	yūng yâak sáp-sawn	ยุ่งยากสับสน
pin	bàet-toe-rīi	แบตเตอรี่

Q

roi xuống nước	tòk náam	ตกน้ำ
quá khứ	adiit	อดีต
quá trình	krà buan kaan	กระบวนการ
quà	khăwng khwǎn	ของขวัญ
quan hệ	khwaam sāmphan	ความสัมพันธ์

Tự học giao tiếp tiếng Thái

quan tâm	sôn jai	สนใจ
quán cà phê	ráan kaafae	ร้านกาแฟ
quán rượu	baa	บาร์
quản lí (dt); chính quyền	kaan bawríhāan ngaan	การบริหารงาน
quat	phát lom	พัดลม
quay trở lại	klàp	กลับ
quân bài	phái	ไพ่
quần áo	sêua pháa	เสื้อผ้า
quần jean	kaang kehng yiin	กางเกงยีนส์
quen biết	rúujàk	รู้จัก
quê hương	báan meuang	บ้านเมือง
quốc hội	rátthàsaphaa	รัฐสภา
quốc tế (tt)	naanaachāat	นานาชาติ
quy định (dt)	kòt-kehn	กฎเกณฑ์
quyền công dân	sitthí cha chon	สิทธิประชาชน
quyết định (đt)	tàt sîn jai	ตัดสินใจ
quyết định (dt)	kaan tàt sîn jai	การตัดสินใจ

R

rác	kha-yà	ขยะ
radiô	witháyú	วิทยุ
rạp chiếu phim	rohng nǎng/ rohng pháap-pháyon	โรงหนัง/ โรงภาพยนตร์
rất	mâak	มาก

rắn, đặc	khăeng	แข็ง
rẻ	thùuk	gục
rõ ràng	praakòt chát; hên ngắai	ปรากฏชัด, เห็นง่าย
rối	láew	แล้ว
rỗng, trống không	wáang plào	ว่างเปล่า
rộng	kwáang	กว้าง
rộng rãi; rộng lượng	jai kwáang	ใจกว้าง
rủi ro	sìang	เสี่ยง

S

sa mạc	tháleh saai	ทะเลทราย
sách	năng sêu	หนังสือ
sách hướng dẫn	khôu meu thawng thíaw	คู่มือท่องเที่ยว
sạch sẽ	sà-àat	สะอาด
Phòng này không sạch sẽ.		
hâwng nủi mải sà-àat		ห้องนี้ไม่สะอาด
sai	phit	ผิด
sai hẹn	phit kamnòt wehlaa	ผิดกำหนดเวลา
sản xuất	phà-lit	ผลิต
sáng (đèn)	sawàang	สว่าง
sau khi	lăng jàak	หลังจาก
say	mao	เมา

Tự học giao tiếp tiếng Thái

say sớng	mao khlêun	เมาคลึน
sân (quần vợt)	sanâam tennít	สนามเทนนิส
sâu	léuk	ลึก
sấn sàng	phráwm	พร้อม
sổ diện thoại	samùt thohrásàp	สมุดโทรศัพท์
sỏi	tôm	ต้ม
sống	yùu thii	อยู่ที่
sống sót	ráwt chiiwít	รอดชีวิต
sốt	khái	ไข้
sờ, chạm	jàp	จับ
sợ	khwaam klua	ความกลัว
sớm	cháo	เช้า
sớm, không lâu	rehw-rehw-núí	เร็ว- เร็วนี้
suy nghĩ	khít	คิด
sử dụng	chái	ใช้
sự kiện, biến cố	hèht-kaan	เหตุการณ์
sức mạnh	amnâat	อำนาจ
sức nóng, hơi nóng	khwaam ráwn	ความร้อน

T

tác phẩm nghệ thuật	ngaan sîn-lá-pà	งานศิลปะ
tai nạn	ùbàt-tì-hèt	อุบัติเหตุ
tại	thii	ที่

trong mọi tình huống

tại sao	thammai	ทำไม
tâm trí	jìt-jai	จิตใจ
tầm nhìn	wiu	วิว
tầng, sàn	pheun	พื้น
tất cả	tháng mòt	ทั้งหมด
tẩy uế	yaa khăa chéua rôhk	ยาฆ่าเชื้อโรค
tắm	àap náam	อาบน้ำ
tắm (dt)	aang àap náam	อ่างอาบน้ำ
tên	chêu	ชื่อ
Tên anh là gì?	khun chêu àrai.	คุณชื่ออะไร
Tên tôi là ...		
phẩm chêu ... (gđ)		ผมชื่อ...
đi-chăn chêu ... (gc)		ดิฉันชื่อ...
tha thứ	yók thôht	ยกโทษ
tham ăn, háu ăn	tà-klà	ตะกละ
tham dự	mii sùan rûam	มีส่วนร่วม
tham gia (dt)	kaan mii sùan rûam	การมีส่วนร่วม
thang máy	lif	ลิฟท์
thành kiến giới tính	klit kân bàeng yâek phêht	ทัศนแบ่งแยกเพศ
thành phố	meuang	เมือง
Thái Lan	meuang thai	เมืองไทย
thay đổi	plian rót	เปลี่ยนรถ
(xe buýt, xe lửa, v.v...)		

Tự học giao tiếp tiếng Thái

thân mật	pen kan chong	เป็นกันเอง
thân thể	râang kaai	ร่างกาย
thân thiện	pen kan ehng; chăn mít	เป็นกันเองสันถมิตร
thần thánh	the wa daa	เทวดา
thất nghiệp	wâang ngaan	ว่างงาน
thật thà	sêu sàt	ซื่อสัตย์
thắng	cháná	ชนะ
thắng, ngay	trong	ตรง
thể chứng minh	bàt pràjam tua	บัตรประจำตัว
thể tín dụng	bàt khrehdit	บัตรเครดิต
theo	taam	ตาม
thế giới	lôhk	โลก
thế nào	yàang-rai	อย่างไร
Bao nhiêu?	thào rai.	เท่าไร
tới ... hết bao nhiêu?	... thảo rai	...เท่าไร
thể thao	kiilaa	กีฬา
thị trấn	meuang	เมือง
thích	châwp	ชอบ
thích thú, thưởng thức	sanùk sanăan	สนุกสนาน
thiên nhiên	tham-máchăat	ธรรมชาติ
thiết kế	àwk bàep	ออกแบบ
thiếu, khan hiếm	khwaam khàat khlaen	ความขาดแคลน
thô, sống	dip	ดิบ
thông điệp	khâw khwaam	ข้อความ

trong mọi tình huống

thông minh	chalàat	ฉลาด
thông thường	tham-mádaa	ธรรมดา
thông tin	khào saán	ข่าวสาร
thở	hǎai jai	หายใจ
thời gian	wehlaa	เวลา
thời tiết	aakàat	อากาศ
thú vị	nǎa sǒn jai	น่าสนใจ
thủ quỹ	phǒu ráp jàai	ผู้รับจ่ายเงิน
	ngoen	
thủ tướng	naa-yók	นายกรัฐมนตรี
	ráthámontrií	
thuật thôi miên	kaan sàkòt jít	การสะกดจิต
thuê, mượn	jǎang	จ้าง
thuế	phaasǐi	ภาษี
thung lũng	hùp khǎo	หุบเขา
thuốc	yaa	ยา
thuốc aspirin	yaa aèt-saphairin	ยาแอสไพริน
thuốc chích, tiêm (dt)	yaa chǐit	ยาฉีด
thuốc kháng sinh	yaa pàti chii-wáná	ยาปฏิชีวนะ
thuốc lá	bùrǐi	บุหรี่
thuốc trừ sâu	yaa kan málaeng	ยากันแมลง
thuyền, tàu	reua	เรือ
thư	jòt-mǎai	จดหมาย
thư giãn	phák phàwn	พักผ่อน
thư gửi bằng máy bay	jòt-mǎai thaang aakàat	จดหมายทางอากาศ
thứ gì đó	sing dai	สิ่งใด

thứ nhất, đầu tiên	râek	แรก
thực, đúng	jing	จริง
thực đơn	raai-kaan aahăan	รายการอาหาร
thực phẩm, đồ ăn	aahăan/khăo	อาหาร/ข้าว
thực tế	khwaam pen jing	ความเป็นจริง
thương tích	kaan bàat jèp	การบาดเจ็บ
thường thường	băwy-băwy	บ่อย บ่อย
thường xuyên	thăa-wawn	ถาวร
thượng đế	phrá jăo	พระเจ้า
tỉnh (n)	jang-wăt	จังหวัด
tiệc, liên hoan	ngaan liăng	งานเลี้ยง
tiệm thuốc	răan khăai yaa	ร้านขายยา
tiền	ngoen	เงิน
tiền boa	khăa bawrikaan	ค่าบริการ
tiền lẻ	ngoen plik	เงินปลีก
tiền phạt	khăa pràp	ค่าปรับ
tiền thuê mướn (dt)	khăa chăo	ค่าเช่า
tiền vào cửa	khăa phăan prătuu	ค่าผ่านประตู
tiện nghi, dễ chịu	sabaaï	สบาย
tiếng Anh	phaasăa angkrit	ภาษาอังกฤษ
tiếng ồn	săng dang	เสียงดัง
tiếng Thái	phaasăa thai	ภาษาไทย
tiết kiệm, kinh tế	pràyăt	ประหยัด
tiêu chuẩn	măat-tărà-thăan	มาตรฐาน
tiểu sử	pràwăt bük-khon	ประวัติบุคคล
tìm	hăa	หา

trong mọi tình huống

tìm thấy	phóp	พบ
tin tức	khào	ข่าว
tín nhiệm	wái jai	ไวใจ
tình dục đồng giới	khon rák rûam phêht	คนรักร่วมเพศ
tòa án	săan	ศาล
toàn bộ, cả	tháng mòt	ทั้งหมด
tổ chức (đt)	jàt	จัด
tổ chức (dt)	ong-kaan	องค์การ
tối nay	kheun-níi	คืนนี้
tối tăm	mêut	มืด
tôn giáo	sàatsànnāa	ศาสนา
tổng thống	pràthaan naathíbwadii	ประธานาธิบดี
tốt	dii	ดี
tốt hơn	dii kwàa	ดีกว่า
tốt nhất	dii thii-sút	ดีที่สุด
trả, thanh toán	jàai	จ่าย
trả lời	tàwp	ตอบ
trái, bên trái	sáai	ซ้าย
trái cây	phôn-lámái	ผลไม้
trái đất	lôhk	โลก
trại	khâai phák raem	ค่ายพักแรม
trại, trang trại	thii naa; rai	ที่นา, ไร่
trạm xe buýt	pâai rót meh	ป้ายรถเมล์
trang trọng	pen thaang kaan	เป็นทางการ

Tự học giao tiếp tiếng Thái

tranh cãi (dt)	kaan tôh yáeng	การโต้แย้ง
trao đổi, đổi	lăek plian	แลกเปลี่ยน
trẻ	nùm	หนุ่ม
trẻ con	dèk	เด็ก
trẻ, muộn	săai/cháa	สาย/ช้า
trình bày	sadaeng	แสดง
trình độ	parinyaa	ปริญญา
trò chơi	kehm lên	เกมเล่น
trò chơi máy tính	kehm khawm- phiu-toe	เกมคอมพิวเตอร์
tròn	klom	กลม
trong khi	ră-wàang thii	ระหว่างที่
trong số	ră-wàang	ระหว่าง
trồng	plùuk	ปลูก
trợ giúp (dt)	khwaam chúay lěua	ความช่วยเหลือ
trung tâm thành phố	klaang meuang	กลางเมือง
trực tiếp	trong-trong	ตรง ตรง
trưng bày, đưa ra	sanŏe	เสนอ
trước khi	kàwn	ก่อน
trường đại học	mahăa-witháyaalai	มหาวิทยาลัย
tù nhân	nák thôht	นักโทษ
tuần tới	aathít năa	อาทิตย์หน้า
túi xách	krápăo thěu	กระเป๋าตัว
tuổi	aayú	อายุ
chưa	yang	ยัง

trong mọi tình huống

tư nhân	sùan tua	ส่วนตัว
từ	jàak	จาก
từ chối	pàtìsèht	ปฏิเสธ
từ điển	phót-jàanaanúkrom	พจนานุกรม
từ khi	táng tàe	ตั้งแต่
từ lâu, đã lâu	naan láew	นานแล้ว
từ trần, chết	taai/sĩa	ตาย/เสียชีวิต
tự do	ítsàrà	อิสระ
tự động	àtànòh-mát	อัตโนมัติ
tươi	sòt	สด
tương tự	měuan kan	เหมือนกัน
tưởng tượng (dt)	jintànaakaan	จินตนาการ

U

uống	dèum	ดื่ม
uống được (nước)	dèum dãi	ดื่มได้

Ư

ướt	piak	เปียก
-----	------	-------

V

và	láo	และ
vài	baang	บาง
vàng	thawng	ทอง

Tự học giao tiếp tiếng Thái

vào	khào	เข้า
vay, mượn	khāw yeum	ขอยืม
vấn đề	panhăa	ปัญหา
vật kỷ niệm	khăwng thii rákéuk	ของที่ระลึก
văn phòng	săm-nák ngaan	สำนักงาน
về phía	thaang pai	ทางไป
vi phạm	kràtham phit	กระทำความผิด
việc lặn dưới nước	dam náam	ดำน้ำ
viên chức	jáo năa thii	เจ้าหน้าที่
viên lọc nước	yaa mét tham-hâi	ยาเม็ดทำให้
	nám sà-àat	น้ำสะอาด
viện bảo tàng	phíphíthaphan	พิพิธภัณฑ์
viếng thăm	pai yiam	ไปเยี่ยม
viết	khian	เขียน
vòng đeo tay	săwy khâw meu	สร้อยข้อมือ
vội, gấp	rûp	รีบ
vợ	mia	เมีย
với	kàp	กับ
trống rỗng	plùk pháw	ปลูกเพาะ
vụ trộm, vụ cướp	kaan khâmohy	การขโมย
vua	nai lûang	ในหลวง
vui, vui thích	sanùk	สนุก
vùng	pháak	ภาค
vườn	sûan	สวน

X

xa/xa cách	klai	ไกล
... bao xa?	... klai thao rai	...ไกลเท่าไร
xa xôi	haang klai	ห่างไกล
xác nhận (việc mua vé)	yeun yan	ยืนยัน
xấp xỉ, gần đúng	rao rao; pràmaan	ราว ราว,ประมาณ
xấu, dở	mái dii	ไม่ดี
xe buýt	rót meh	รถเมล์
xe đạp	rót jàkrayaan	รถจักรยาน
xe lửa	rót fai	รถไฟ
xem	duu	ดู
xin lỗi	sĩa jai	ใส่ใจ
xinh, tốt	dii	ดี
xinh xắn	sũay	สวย
xuất khẩu	sòng àwk nâwk pràthêht	ส่งออกนอกประเทศ
xuống	long	ลง
xương	kràduuk	กระดูก

Y

y tế	pháyaabaan	พยาบาล
ý kiến	khwaam khít hěn	ความคิดเห็น
ý tưởng	khwaam khít	ความคิด
yên tĩnh, hòa bình	sântipháap	สันติภาพ
yêu	rák	รัก



TỪ ĐIỂN THÁI - VIỆT

A

aa

aachiip

aahãan cháo

aahãan thíang

aahãan yen

aahãan/kháo

อา

อาชีพ

อาหารเช้า

อาหารเที่ยง

อาหารเย็น

อาหาร/ข้าว

cô/chú

nghề nghiệp

bữa sáng

bữa trưa

bữa tối

thực phẩm, đồ ăn

aai	อาย	then
aa-jian	อาจารย์	ói mũa
aakàat	อากาศ	không khí/thời tiết
aakàat não	อากาศหนาว	Trời lạnh.
am-náat phadèt-kaan	อำนาจเผด็จการ	chế độ độc tài
aang àap náam	อ่างอาบนํ้า	bồn tắm (dt)
àap náam	อาบนํ้า	tắm
aathít kàwn	อาทิตย์ก่อน	tuần trước
aathít nãa	อาทิตย์หน้า	tuần tới
àat jà	อาจจะ	có lẽ
aayú	อายุ	tuổi
adiit	อดีต	quá khứ
ai	ใคร	ho
amnâat	อำนาจ	sức mạnh, quyền lực
antàraai	อันตราย	nguy hiểm
anú-sãa-wá-rii	อนุสาวรีย์	đài kỷ niệm
anúyâat	อนุญาต	cho phép (dt)
anúyâat hâi	อนุญาตให้	cho phép
(mãi) anúyâat hâi	(ไม่)อนุญาตให้	(không) cho phép.
ao	เอา	lấy; đưa
ao jing ao jang	เอาจริงเอาจัง	nghiêm trọng
ao maa	เอามา	mang
à-rai	อะไร	gì, cái gì
á-rai kâw dâi	อะไรก็ได้	bất cứ thứ gì
aràwy	อร่อย	ngon/có hương vị

àtànòh-mát	อัดโนมัด	tự động
àwk	ออก	khởi hành
àwk bàep	ออกแบบ	thiết kế

B

baa	บาร์	quán rượu
bâa	บ้า	điên/khùng
bâan	บ้าน	nhà
bâan meuang	บ้านเมือง	quê hương
baang	บาง	một số
baang khon	บางคน	một vài người
baang sîng	บางสิ่ง	một vài thứ, điều
baang thii	บางที	đôi khi
bâang	บ้าง	(một chút, những)
bàek	แบก	mang, vác
bàeng	แบ่ง	chia sẻ
bàep	แบบ	kiểu
bàet-toe-rîi	แบตเตอรี่	pin
bai anúyâat	ใบอนุญาต	giấy phép (dt)
bai khàp khîi	ใบขับขี่	bằng lái xe
bai sèht ráp ngoen	ใบเสร็จรับเงิน	biên lai, biên nhận
banyaakàat	บรรยากาศ	không khí
bàt khrehdit	บัตรเครดิต	thẻ tín dụng
bàt pràjam tua	บัตรประจำตัว	thẻ chứng minh

bàw	บ่อ	giếng
bawrikaan	บริการซักรีดเสื้อผ้า	tiệm giặt đồ
sák riit sêua phâa		
bawrisàt	บริษัท	công ty
bàwy-bàwy	บ่อย บ่อย	thường thường
bèua	เบื่อ	chán, buồn tẻ
beung	บึง	hồ
bin	บิล	hóa đơn (chi phiếu)
bohraan	โบราณ	cổ, xưa
bohraanákrađii	โบราณคดี	khảo cổ học
bon	บน	lên/ở trên
bòt sùat mon	บทสวดมนต์	lời cầu nguyện
bùk-khálik	บุคคลิก	cá tính, tính cách
bùrìi	บุหรื	thuốc lá
bùrìi sawng	บุหรืซอง	thuốc lá gói

C

cháa	ช้า	chậm
cháa-cháa	ช้าช้า	chậm chạp
chaai daen	ชายแดน	biên giới
chaai fang	ชายฝั่ง	bờ biển
chaai-hàat	ชายหาด	bãi biển
châe khāeng	แช่แข็ง	đóng băng
chái	ใช้	sử dụng

chalàat	ฉลาด	thông minh
cháná	ชนะ	thắng
chanít	ชนิด	loại
cháo	เช้า	sớm
chào	เช่า	cho thuê
châwp	ชอบ	thích
(mái) châwp phèt	(ไม่)ชอบเผ็ด	Tôi không thích cay.
chêu	ชื่อ	tên
chêuak	เชือก	dây
chíi	ชี้	chỉ
chiiwít	ชีวิต	cuộc sống
chín	ขึ้น	miếng, mẫu
chôhk dii	โชคดี	may mắn
chon-ná-bòt	ชนบท	miền quê
chéun	ขึ้น	ấm thấp
chuan	ชวน	mời
chúay	ช่วย	giúp đỡ
chút wáai náam	ชุดว่ายน้ำ	bộ quần áo tắm

D

dàan-sūn-lá-kaakawn	ด้านสุขภาพ	hải quan
dái	ได้	có thể
dái yin	ได้ยิน	nghe
dam náam	ดำน้ำ	lặn dưới nước

dang	ดั่ง	âm i, lớn (nói)
dao	เดา	đoán
dèk	เด็ก	trẻ con
dèk àwn	เด็กอ่อน	em bé
dèk chaai	เด็กชาย	con trai
dèk yīng	เด็กหญิง	con gái
dèum	ดื่ม	uống
dèum dái	ดื่มได้	(nước) uống được
deung	ดึง	lôi, kéo
di-chăn châu ...(gc)	ดิฉันชื่อ...	Tên tôi là ...
dii	ดี	xinh, tốt
dii kwàa	ดีกว่า	tốt hơn
dii thii-sút	ดีที่สุด	tốt nhất
din	ดิน	đất
dìp	ดิบ	thô, sống
doem	เดิม	gốc, nguồn gốc
doen	เดิน	đi bộ
doen pàa	เดินป่า	đi đường bộ
doen thaang phàan	เดินทางผ่าน	lối đi
dohy	โดย	bên, bởi
don-trii	ดนตรี	nhạc
don-trii jaét	ดนตรีแจ๊ส	nhạc jazz
dūay	ด้วย	cùng, cũng vậy
dūay kan	ด้วยกัน	cùng nhau
duu	ดู	xem

duu lae

ดูแล

chăm sóc

E

èun

อื่น

khác

F

fâai

ฝ้าย

bông vải

faen

แฟน

bạn gái/ bạn trai

fai

ไฟ

lửa/ ánh sáng

fai cháek (dt)

ไฟแช็ค

bật lửa

fai chāai

ไฟฉาย

đèn pin

fai fáa

ไฟฟ้า

điện, điện lực

fān

ฝัน

mơ

fang

ฟัง

lắng nghe

feun

เพื่อน

cũ

fim

ฟิล์ม

phim (cuộn)

fōn

ฝน

mưa

fōn tòk

ฝนตก

mưa (dt)

frii

ฟรี

miễn phí

fūn

ฝุ่น

bụi

H

hāa

หา

tìm

hăa ngoen	หาเงิน	kiếm tiền
hăa yáak	หายาก	hiếm, khó tìm
hăai jai	หายใจ	thở
hàang klai	ห่างไกล	xa xôi
hăeng	แห้ง	khô
hâi	ให้	cho
hâi phawn	ให้พร	ban phước
hăo	หิว	cháy, rận
hàw	ห่อ	kiện hàng
hăwng	ห้อง	phòng
hăwng nám	ห้องน้ำ	phòng tắm
hăwng sàdaeng	ห้องแสดงศิลปะ	phòng trưng bày
sîn-lá-pà		nghệ thuật
hăwng nám	ห้องน้ำ	nhà vệ sinh
hăwng nám yùu thii năi		Nhà vệ sinh ở đâu?
	ห้องน้ำอยู่ที่ไหน	
hèht-kaan	เหตุการณ์	sự kiện, biến cố
hèht-phôn	เหตุผล	lý do
hên kàe tua	เห็นแก่ตัว	ích kỷ
hīu	หิว	đói
hīu nám	หิวน้ำ	khát
hūa bohraan	หวัโบราณ	bảo tồn, bảo thủ
hūa năa	หัวหน้า	ông chủ
hūa ráw	หิวเราะ	cười
hùp khăo	หุบเขา	thung lũng

hūu nùak

หุหนวก

diếc

I

ìik

อีก

nữa

ìik (hók) wan

อีก(หก)วัน

(sáu) ngày nữa

ìik thii

อีกที

lại, lần nữa

ítsàrà

อิสระ

tự do

J

jàai

จ่าย

trả, thanh toán

jàak

จาก

từ

jāang

จ้าง

thuê, mượn

jai kwāang

ใจกว้าง

rộng rãi; rộng lượng

jam dái

จำได้

nhớ

jam pen

จำเป็น

cần thiết

jang-wàt

จังหวัด

tỉnh

jáo khǎwng

เจ้าของ

chủ nhân

jáo nǎa thii

เจ้าหน้าที่

viên chức

jàp

จับ

sờ, chạm

jàt

จัด

tổ chức (đt)

jawng

จอง

mua vé trước/dự trữ

jàwt thii ní

จองที่นี่

dừng ở đây

jèp

เจ็บ

đau/đau đớn

jǐng

จริง

thực, đúng

jintànaakaan	จินตนาการ	tưởng tượng (dt)
jìt-jai	จิตใจ	tâm trí
jon thêung	จนถึง	cho tới khi
jòp	จบ	hết
jòt-māai	จดหมาย	thư
jùt māai	จดหมาย	nơi đi tới
jùup	จบ	hôn

K

kaan àwk	การออก	khởi hành (dt)
kaan bàat jèp	การบาดเจ็บ	thương tích
kaan bàeng-yâek kìit kân	การแบ่งแยกกีดกัน	phân biệt đối xử (dt)
kaan bawrihāan ngaan	การบริหารงาน	việc quản lí (dt)
kaan chiit wáksiin	การฉีดวัคซีน	chủng ngừa (dt)
kaan jawng	การจอง	giữ chỗ trước (dt)
kaan khàmohy	การขโมย	vụ trộm, vụ cướp
kân khāng khúk	การขังคุก	hình phạt tù
kaan khòh hēhng	การขมเหง	ngược đãi
kaan khòh khēun	การขมขื่น	hăm hiếp (dt)
kaan lêuak tâng	การเลือกตั้ง	bầu cử, tuyển cử (dt)
kaan meuang	การเมือง	chính trị
kaan meuang fāai khwāa	การเมืองฝ่ายขวา	cánh hữu

Tự học giao tiếp tiếng Thái

kaan meuang

faii sái

kaan mii sùan rûam

kaan pàtiwát

kaan phátthánaa

kaan pràthuang

kaan ráp sîn bon

kaan sàdaeng

lakhawn sàt

kaan sàkòt jít

kaan sèuk-sǎa

kaan sǒnthánaa

kaan tàeng ngaan

kaan tát mái

tham laai pàa

kaan tát sîn jai

kaan tàw sǒu

kaan tham tháeng

kaan thiip rót

jàkrayaan

kaan tít

kaan tít chéua

kaan tít yaa

การเมืองฝ่ายซ้าย cánh tả

การมีส่วนร่วม

tham gia (dt)

การปฏิวัติ

cuộc cách mạng

การพัฒนา

phát triển (dt)

การประท้วง

biểu tình/phản đối (dt)

การรับสินบน

hối lộ, tham nhũng (dt)

การแสดงละครสัตว์

gánh xiếc

การสะกดจิต

thuật thôi miên

การศึกษา

giáo dục (dt)

การสนทนา

dàm thoại, cuộc nói chuyện

การแต่งงาน

cưới hỏi, hôn nhân

การตัดไม้ทำลายป่า

phá rừng (dt)

การตัดสินใจ

quyết định (dt)

การต่อสู้

đánh nhau, chiến đấu (dt)

การท่าแท้ง

phá thai; sẩy thai

การถือบัตรจักรยาน đi xe đạp

(dt)

การติด

nghiện ngập (dt)

การติดเชื้อ

nhiễm bệnh

การติดยา

nghiện thuốc (dt)

kaan tôh yáeng	การโต้แย้ง	tranh cãi (dt)
kaang kehng yiin	กางเกงยีนส์	quần jean
káet	แก๊ส	gas (thiên nhiên)
káew	แก้ว	ly, cốc
kai	ไกด์	hướng dẫn viên
kamlang jà lạp	กำลังจะหลับ	sắp ngủ
kào	เก้าอี้	cụ
káo-ii	เก้าอี้	ghế tựa
kàp	กับ	với
kasèt-kam	เกษตรกรรม	nông nghiệp
kàt	กัด	cắn, đốt
kàwn	ก่อน	trước khi
kehm khawm-phiu-toe	เกมคอมพิวเตอร์	trò chơi máy tính
kehm lên	เกมเล่น	trò chơi
kèp wái	เก็บไว้	cất giữ
kèuap	เกือบ	hầu như
khâa	ค่า	thù lao/giá trị
khâa	ฆ่า	giết
khâa bawríkaan	ค่าบริการ	phí dịch vụ/tiền boa
khâa cháo	ค่าเช่า	tiền thuê mượn (dt)
khâa phàan pràtuu	ค่าผ่านประตู	tiền vào cửa
khâa pràp	ค่าปรับ	tiền phạt
khâai pháak raem	ค่ายพักแรม	trại
khâai	ขาย	bán
khâan	ข้าม	ngang, qua

kháan	ค่าน	phản đối
khâang	ข้าง	cạnh
khâang bon	ข้างบน	ở trên lầu
khâang láang	ข้างล่าง	ở tầng dưới
khâang lăng	ข้างหลัง	ở sau lưng (phía sau)
khâang nai	ข้างใน	ở trong nhà/bên trong
khabuan	ขบวน	đám rước
khàeng	แข่ง	đua
khâeng	แข็ง	cứng
khâeng raeng	แข็งแรง	mạnh khỏe
khâi	ไข	sốt
kham năe nam	คำแนะนำ	lời khuyên
kham thăam	คำถาม	câu hỏi
khâmohy	ขโมย	kẻ trộm, kẻ cướp; ăn trộm
khan	คัน	ngứa
khanàat	ขนาด	kích thước
khanôm pang	ขนมปัง	bánh mì
khào	ข่าว	tin tức
khào	เข้า	vào/cho vào
kháo jai	เข้าใจ	hiểu
kháo jai mǎi	เข้าใจไหม	Anh có hiểu không?
kháo phák	เข้าพัก	vào ở
khaoróp	เคาะพ	kính trọng
khàp rót	ขับรถ	lái xe

khăw khwaam	ข้อความ	thông điệp/thông tin
khăw phit phláat	ข้อผิดพลาด	lỗi, sai lầm
khăw sĩa priap	ข้อเสียเปรียบ	bất lợi (dt)
khăw sàdaeng khwaam yin dii	ขอแสดงความยินดี	Xin chúc mừng!
khăw yeum	ขอยืม	vay, mượn
khăwng bohraan	ของโบราณ	đồ cổ
khăwng khwăn	ของขวัญ	quà
khăwng thiam	ของเทียม	đồ giả (dt)
khăwng thii rákéuk	ของที่ระลึก	vật kỷ niệm
khàwp khun	ขอบคุณ	cám ơn anh
kha-yà	ขยะ	rác
khem	เค็ม	mặn
khēm thit	เข็มทิศ	la bàn
khēun láew	ขึ้นแล้ว	lên trên; trên tàu
kheun ngoen	คืนเงิน	hoàn lại tiền
kheun-níi	คืนนี้	tối nay
khian	เขียน	viết
khii kiat	ชี้แจง	lời biếng
khít	คิด	suy nghĩ
khít thēung	คิดถึง	nhớ nhung
khít thēung báan	คิดถึงบ้าน	nhớ nhà, nhớ quê
khláai-khláai	คล้ายๆ	giống nhau (dt)
khòm khēun	ข่มขืน	hiếp dâm
khôm	ขม	đắng

Tự học giao tiếp tiếng Thái

khon	คน	nguời
khon diaw	คนเดียว	một mình
khon kăw thaen	คนขอทาน	nguời ăn xin
khon koh-hòk	คนโกหก	kẻ nói dối
khon líang dèk	คนเลี้ยงเด็ก	nguời giữ trẻ
khon phòeng rôem	คนเพิ่งเริ่ม	nguời mới bắt đầu
khón phóp	ค้นพบ	phát hiện
khon plæk năa	คนแปลกหน้า	nguời lạ
khon rák	คนรัก	tình dục đồng giới
rúam phêht		
khon tít ya	คนติดยา	nguời nghiện thuốc
khong jà	คงจะ	chắc là
khót	คด	khúc quanh
khrai	ใคร	ai,
khrai yùu thîi ní	ใครอยู่ที่นี้	Ai sống ở đây?
khráng nèung	ครั้งหนึ่ง	một lần, một khi
khráwp khrua	ครอบครัว	gia đình
khreuang bawríkaan	เครื่องบริการเงินด่วน	máy đổi tiền
ngoén dùan		tự động (ATM)
khreuang bin	เครื่องบิน	máy bay
khreuang dèum	เครื่องดื่ม	đồ uống
khreuang khum	เครื่องคุมกำเนิด	dụng cụ ngừa thai
kam-noèt		
khreuang pân dín	เครื่องปั้นดิน	đồ gốm
phăo	เผา	
khreuang	เครื่อง	máy
khreuang plaeng fai	เครื่องแปลงไฟ	bộ điều biến

khreung	ครึ่ง	nửa
khuat	ขวด	chai
khúk	คุก	nhà tù
khun chêu àrai	คุณเชื้ออะไร	Tên anh là gì?
khun-náphâap	คุณภาพ	chất lượng
khûu	คู่	gấp đôi/cặp
khûu mân	คู่หมั้น	hôn phu, chồng chưa cưới
khûu meu	คู่มือท่องเที่ยว	sách hướng dẫn
tawng thiaw		
khwãa	ขวา	bên phải
khwaamkiàphankan	ความเกี่ยวพันกัน	quan hệ
khwaam àp	ความอับอายขายหน้า	sự nhục nhã (dt)
aai khãai nãa		
khwaam chûay lëua	ความช่วยเหลือ	trợ giúp (dt)
khwaam khàat	ความขาดแคลน	sự thiếu, khan hiếm
khlaen		
khwaam khít	ความคิด	ý tưởng
khwaam khít hën	ความคิดเห็น	ý kiến
khwaam klua	ความกลัว	sợ
khwaam òhp	ความโอบอ้อมอารีย์	lòng hiếu khách
âwm aarii		
khwaam phít	ความผิด	khuyết điểm, thiếu sót
khwaam plàwt phai	ความปลอดภัย	an toàn (dt)
khwaam ráp phít cháwp	ความรับผิดชอบ	chịu trách nhiệm

khwaam ráwn	ความร้อน	sức nóng, hơi nóng
khwaam rúu-sèuk	ความรู้สึก	cảm giác, cảm nghĩ
khwaam sāmphan	ความสัมพันธ์	mối quan hệ
khwaam taai	ความตาย	cái chết
khwaan yáak jon	ความยากจน	cảnh nghèo nàn
khwaam yúttitham	ความยุติธรรม	công bằng (dt)
kii mohng láew	กี่โมงแล้ว	Mấy giờ?
kiilaa	กีฬา	thể thao
kiit kân bàeng yáek phêht	กีดกันแบ่งแยกเพศ	thành kiến giới tính
kiit kân bàeng yáek phīw	กีดกันแบ่งแยกผิว	người phân biệt chủng tộc
kii-taa	กีดตา	đàn ghita
kin	กิน	ăn
kláa	กล้า	can đảm
klai	ไกล	xa/xa cách
... klai thao rai	... ไกลเท่าไร	... bao xa?
klái	ใกล้	sát/gần
klaang meuang	กลางเมือง	trung tâm thành phố
klàp	กลับ	quay trở lại
kláwng thàai rûup	กล้องถ่ายรูป	máy quay phim
kláwng	กล่อง	hộp
kliat	เกลียด	ghét
klin	กลิ่น	mùi
klom	กลม	tròn
klua	กลัว	e ngại

kongsūn	กงสุล	lãnh sự quán
kòt	กฎ	nguyên tắc
kòt-kehn	กฎเกณฑ์	quy định (dt)
kòt-māai	กฎหมาย	luật
kràdàat	กระดาษ	giấy
kràdàat cham-rá	กระดาษชำระ	giấy vệ sinh
kràdàat muan bùrri	กระดาษมวนบุหรี่	giấy thuốc lá
kràdum	กระดุม	nút, cúc
kràdùuk	กระดูก	xương
krápāo thêu	กระเป๋าหิ้ว	túi xách
krápāwng	กระเป๋า	bình, lon
kràtham phit	กระทำผิด	vi phạm
kròht	โครท	giận
kun-jae	กัญแจ	khóa
kwāang	กว้าง	rộng
kwaang	กวาง	nai

L

lāai	หลาย	nhiều
lāai pii maa láew	หลายปีมาแล้ว	cách nay nhiều năm
láang	ล้าง	rửa
lāang	ล่าง	bên dưới
lāe	และ	và
lāek phian	แลกเปลี่ยน	trao đổi, đổi

láew	แล้ว	rồi
lam lawng	ลาลอง	thần mật
lāng	หลัง	lưng/dàng sau
lāng jàak	หลังจาก	sau khi
lāng-khaa	หลังคา	mái nhà
láp	ลับ	bí mật
látthi khawm-miu-nít	ลัทธิคอมมิวนิสต์	chủ nghĩa cộng sản
látthi naai-thun	ลัทธินายทุน	chủ nghĩa tư bản
látthi sǎngkhom níyom	ลัทธิสังคมนิยม	chủ nghĩa xã hội
lehn kawn-tháet	เลนส์คอนแทค	kính sát trùng
lehw-kwàa	เลวกว่า	kém hơn, xấu hơn
lék	เล็ก	nhỏ/một chút
lên	เล่น	chơi
lêuak	เลือก	chọn/bầu
lêuat	เลือด	máu
léuk	ลึก	sâu
leum	ลืม	quên
lif	ลิฟท์	thang máy
lôhk	โลก	trái đất/thế giới
lông thaang	หลงทาง	bị lạc
long	ลง	xuống; xuống tàu
lót raakhaa	ลดราคา	giảm giá
lót raakhaa dái mǎi	ลดราคาได้ไหม	Anh có thể giảm giá không?
lûuk bawn	ลูกบอล	quả bóng

lôuk kun-jae

ลูกกัญแจ

chìa khóa

lôuk sǎo

ลูกสาว

con gái

M

maa

มา

đến

mǎa

หมา

chó

mǎak

มาก

nhiều/rất

máat-tǎa-thǎan

มาตรฐาน

tiêu chuẩn

mahǎa samùt

มหาสมุทร

đại dương

mahǎa-witháyaalai

มหาวิทยาลัย

trường đại học

mài

ใหม่

mới

mái

ไม้

gỗ

mâi

ไหม้

đốt

mâi dii

ไม่ดี

xấu, dở

mâi jing

ไม่จริง

giả

mái khiit fai

ไม่ขีดไฟ

diêm

mái khoei

ไม่เคย

không bao giờ

mâi mii a-rai

ไม่มีอะไร

không có gì

mái mii loei

ไม่มีเลย

không thứ gì cả

mái plawt-phai

ไม่ปลอดภัย

không an toàn

mái sabaai

ไม่สบาย

không thoải mái

mâi sǎduak

ไม่สะดวก

bất tiện

mâi wǎang

ไม่ว่าง

bận

mánút

มนุษย์

loài người

mao	เมา	say
mao khléun	เมาเครื่อง	say sǒng
máreun	มะริน	ngày kia
măw	หมอ	bác sĩ
mêua rehw rehw níi	เมื่อเรีวๆนี้	mới đây, gần đây
mêua waan níi	เมื่อวานนี้	hôm qua
meuang	เมือง	thành phố
meuang năwk	เมืองนอก	ở hải ngoại
meuang thai	เมืองไทย	Thái Lan
mêua-rai	เมื่อไร	khi nào
mêua-rai kaw dâi	เมื่อไรก็ได้	bất cứ lúc nào
měuan	เหมือน	giống
měuan kan	เหมือนกัน	tương tự
mêut	มืด	tối tăm
meu aachîp	มืออาชีพ	chuyên nghiệp
mia	เมีย	vợ
mii	มี	có
mii khăa	มีค่า	có giá trị
mii khan	มีครรภ์	có thai
mii khwaam phît	มีความผิด	có tội
mii khwaam sùk	มีความสุข	hạnh phúc
mii panyaa	มีปัญญา	khôn ngoan
mii pràyòht	มีประโยชน์	thực tế/có ích
mii sùan rŏam	มีส่วนร่วม	tham dự
moh-hoh	โมโห	bực mình
mon-phaa-wá	มลภาวะ	ô nhiễm (dt)

mum	ม่ม	góc (phố)
mùu báan	หมู่บ้าน	làng, xã

N

náa	น้ำ	dì/cậu
nâa	หน้า	kế tiếp, bên cạnh
nâa sôn jai	น้ำสนใจ	thú vị
nâa theung	น้ำทิ้ง	làm kinh ngạc
năa	หนา	dày
naa-yók ráthámontrii	นายกรัฐมนตรี	thủ tướng
naalíkaa plùk	นาฬิกาปลุก	đồng hồ báo thức
náam	น้ำ	nước
náam dèum khùat	น้ำดื่มขวด	nước uống đóng chai
náam khăeng	น้ำแข็ง	nước đá, băng
naan láew	นานแล้ว	từ lâu, đã lâu
náam-man	น้ำมัน	dầu
náam thûam	น้ำท่วม	ngập lụt
náam tôm	น้ำต้ม	nước sôi
naanaachâat	นานาชาติ	quốc tế (tt)
naathii	นาที	phút
nâe nam	แนะนำ	khuyến/đề nghị
nâe nawn	แน่นอน	chắc chắn
nâen	แน่น	đông đúc, chật
naew/sên	แนว/เส้น	đường, dòng

nai	ใน	ở, trong
naai jâang	นายจ้าง	chủ, người sử dụng lao động
nai lüang	ในหลวง	vua
nàk	หนัก	nặng
nák tháwng thiaw	นักท่องเที่ยว	khách du lịch
nák thôht	นักโทษ	tù nhân
nák thúrakit	นักธุรกิจ	người kinh doanh
nam kháo maa jàak . tàng prathéht	นำเข้ามาจาก ต่างประเทศ	nhập khẩu
năng sêu	หนังสือ	sách
năng-sêu doen thaang	หนังสือเดินทาง	hộ chiếu
năng sêu phim	หนังสือพิมพ์	báo chí
náng	นั่ง	ngồi
năng	หนัง	phim
não	หนาว	lạnh
náp	นับ	đếm
náwk	นอก	ngoài
nawn	นอน	ngủ
náwy	น้อย	một vài, một ít
náwy kwàa	น้อยกว่า	kém
nehrá-théht	เนรเทศ	lưu đày, đày ải
nèuay	เหนื่อย	mệt
nèung	หนึ่ง	một
ngáai	ง่าย	dễ dàng
ngaan	งาน	công việc

ngaan bân	งานบ้าน	công việc trong nhà
ngaann fii-meu	งานฝีมือ	đồ thủ công mỹ nghệ
ngaan kaw-sâang	งานก่อสร้าง	công trình xây dựng
ngaan liáng	งานเลี้ยง	tiệc, liên hoan
ngaan sîn-lá-pà	งานศิลปะ	tác phẩm nghệ thuật
ngiáp	เงียบ	im lặng
ngoén	เงิน	tiền
ngoén plíik	เงินปลีก	tiền lẻ
ngôh	โง่	ngu
ngûang nawn	ง่วงนอน	buồn ngủ
níyom	นิยม	ưa chuộng
noén	เนิน	đồi núi
nók	นก	chim
nùm	นุ่ม	trẻ

O

oh-kàat	โอกาส	dịp/cơ hội
ong-kaan	องค์การ	tổ chức
ong-săa	องศา	độ
òp-ùn	อบอุ่น	ấm

P

pâa	ป่า	bác trai/gái
pâai	ป้าย	ký hiệu, biển hiệu
pâai rót meh	ป้ายรถเมล์	trạm xe buýt

Tự học giao tiếp tiếng Thái

pai	ไป	đi
pai (mái) daai	ไป(ไม่)ได้	Tôi không đi được.
pai yiam	ไปเยี่ยม	viếng thăm
panhăa	ปัญหา	vấn đề
parinyaa	ปัญญา	trình độ, trí thông minh
pàtiseht	ปฏิเสธ	từ chối/chối
pàt-jùban	ปัจจุบัน	hiện tại
pâwg kan	ป้องกัน	ngăn chặn/bảo vệ
peh sàphaai lăng	เป่สพะยหลัง	ba lô
pen	เป็น	là, được
pen kan ehng	เป็นกันเอง	thân thiện/tự nhiên
pen nîi	เป็นนี้	nợ
pen pai mái dâi	เป็นไปไม่ได้	không thể xảy ra
pen sòht	เป็นโสด	độc thân
pen sùan tua	เป็นส่วนตัว	cá nhân
pen thaang kaan	เป็นทางการ	trang trọng/ trịnh trọng
pen wát	เป็นหวัด	bị cảm lạnh
phaai nâwk	ภายนอก	bên ngoài
phaai-nai	ภายใน	bên trong
pháyaabaan	พยาบาล	y tế
phăa hòmm	ผ้าห่ม	chăn, mền
phăa sàkàlăat	ผ้าสักหลาด	len

pháak	ภาค	vùng
phaasāa	ภาษา	ngôn ngữ
phaasāa angkrit	ภาษาอังกฤษ	tiếng Anh
phaasāa thai	ภาษาไทย	tiếng Thái
phaasii	ภาษา	thuế
phàen din thalòm	แผ่นดินถล่ม	lở đất
phàen din wăi	แผ่นดินไหว	động đất
phàen din	แผ่นดิน	đất đai
phăen thii	แผนที่	bản đồ
phaeng	แพง	mắc
phaeng māk	แพงมาก	mắc quá
phai	ไฟ	quân bài
phák phawn	พักผ่อน	thư giãn
phálang ngaan	พลังงาน	năng lượng
phan mái	พันธุ์ไม้	cây cối
phasōm	ผสม	pha, trộn
phát lom	พัดลม	quạt
phátsàdù	พัสดุ	bưu kiện
phaw	พอ	đủ
pháw phêut	เพาะปลูก	trồng cây
phăwm	พอม	ồm, gầy
pháyaayaam	พยายาม	cố gắng
phêt-phlawy	เพชรพลอย	đồ kim hoàn
phèt	เผ็ด	cay
phêuan	เพื่อน	bạn
pheun	พื้น	tầng, sàn

Tự học giao tiếp tiếng Thái

phíphíthaphan	พิพิธภัณฑ์	viện bảo tàng
phí-sèht	พิเศษ	đặc biệt
phìt	ผิด	sai
phìt kamnòt wehlaa	ผิดกำหนดเวลา	sai hẹn
phìt kòt-māai	ผิดกฎหมาย	bất hợp pháp
phalaasatoe	พลาสเตอร์	băng
phlàk	ผลัก	đẩy
phálang ngaan	พลังงานปรมาณู	năng lượng hạt
pàrámaanuu		nhân
phlehg	เพลง	bản nhạc, bài ca
phà-lit	ผลิต	sản xuất
phóe	เพื่อ	mê sáng
phôm châu ... (gd)	ผมชื่อ	Tên tôi là ...
phôm/dì-chăn (mái) khôa jai	ผม/ดิฉัน(ไม่)เข้าใจ Tôi (không) hiểu.	
phôm/dì-chăn hên dūay	ผม/ดิฉันเห็นด้วย Tôi đồng ý.	
phôm/dì-chăn mái dái tham	ผม/ดิฉันไม่ได้ทำ Tôi đã không làm điều đó	
phôm/dì-chăn mái hên dūay	ผม/ดิฉันไม่เห็นด้วย Tôi không đồng ý.	
phôm/dì-chăn yàak pai ...	ผมดิฉันอยากไป...Tôi muốn đi tới ...	

phôn-lámái	ผลไม้	trái cây
phóp	พบ	tìm thấy/gặp
phót-jànaanúkrom	พจนานุกรม	từ điển
phrá	พระ	nhà sư
phrá jǎo	พระเจ้า	thượng đế
phráw wáa	เพราะว่า	bởi vì
phráwm láew	พร้อมแล้ว	sẵn sàng
phôu dohy-sāan	ผู้โดยสาร	hành khách
phôu kháa	ผู้ค้ายาเสพติด	người buôn bán
yaa sèhp tít		thuốc (gây nghiện)
phuu khǎo	ภูเขา	núi
phôu jamnàai	ผู้จำหน่าย	nhà phân phối
phôu mii aayú	ผู้มีอายุมากกว่า	nhiều tuổi, cao tuổi
mâak kwàa		
phôu òpháyóp	ผู้อพยพ	người tị nạn
phôu ráp jàai ngoen	ผู้รับจ่ายเงิน	thủ quỹ
phôu rôam ngaan	ผู้ร่วมงาน	đồng nghiệp
phú thaen	ผู้แทน	người đại diện
phôu yài	ผู้ใหญ่	người lớn
phôu yǐng	ผู้หญิง	phụ nữ
phôut	พูด	nói chuyện
phí-kaan	พิการ	khuyết tật
piak	พริก	ớt
pii	ปี	năm

pìin	ป็น	lên/leo, trèo
pìt	ปิด	đóng, khép
pìt láew	ปิดแล้ว	đã đóng
plae	แปล	phiên dịch
plàek	แปลก	lạ
plàwt phai	ปลอดภัย	an toàn
plian rót	เปลี่ยนรถ	thay đổi (xe buýt, xe lửa, v.v...)
plùuk	ปลูก	trồng
pòet	เปิด	mở
praakòt chát	ปรากฏชัด	rõ ràng
pràatsàjàak	ปราศจาก	không có
pràchaathípatai	ประชาธิปไตย	chế độ dân chủ
praeng sīi fan	แปร่งสีฟัน	bàn chải đánh răng
praisaniiyá bát	ไปรษณียบัตร	bưu thiếp
pràjam pii	ประจำปี	hàng năm
pràjam wan	ประจำวัน	hàng ngày
pràkan	ประกัน	bảo hiểm (đt)
pràp aakàat	ปรับอากาศ	máy điều hòa nhiệt độ
pràsòp-kaan	ประสบการณ์	kinh nghiệm
pràthaan	ประธาน	chủ tịch/tổng thống
phràthêht	ประเทศ	nước, quốc gia
pràthúang	ประท้วง	phản đối
pràtuu	ประตู	cửa/cổng
pràwàt bùk-khon	ประวัติบุคคล	tiểu sử

pràyàt	ประหยัด	tiết kiệm, kinh tế
pràyòht	ประโยชน์	Lợi ích (dt)
prung aahăan	ปรุงอาหาร	nấu ăn
pùay	ป่วย	bệnh

R

raai lá-lat	รายละเอียด	chi tiết
raai-kaan aahăan	รายการอาหาร	thực đơn
raakhaa	ราคา	giá
răan aahăan	ร้านอาหาร	nhà hàng
răan kaafae	ร้านกาแฟ	quán cà phê
răan khăai năng sêu	ร้านขายหนังสือ	tiệm sách
răan khăai yaa	ร้านขายยา	nhà thuốc
râang kaai	ร่างกาย	thân thể
râek	แรก	đầu tiên, thứ nhất
rák	รัก	yêu
rámát ráwang	ระมัดระวัง	cẩn thận
rao rao	ราว ราว	xấp xỉ, gần đúng
rao tham dái	เราทำได้	Chúng tôi có thể làm điều đó.
rao tham mái dái	เราทำไม่ได้	Chúng tôi không thể làm điều đó.
ráthàbaan	รัฐบาล	chính phủ
rátthàsaphaa	รัฐสภา	quốc hội
râ-wàang	ระหว่าง	trong số/giữa
râ-wàang thii	ระหว่างที่	trong khi

raw	รอ	chờ
ráwn	ร้อน	nóng
ráwng hái	ร้องไห้	khóc
ràwt chiiwít	รวดเร็ว	sống sót
rehw	เร็ว	nhanh
rehw-rehw-níi	เร็วนี้	sớm, không lâu
rěu	หรือ	hoặc
reua	เรือ	thuyền, tàu
reua dohysāan	เรือโดยสาร	phà, đò
rěuang	เรื่อง	câu chuyện
rěuang talòk	เรื่องตลก	chuyện đùa
rěuduu bai mái rŭang	ฤดูใบไม้ร่วง	mùa thu
rian	เรียน	học
rĭip	รีบ	vội, gấp
rôem	เริ่ม	bắt đầu
rôhk eht	โรคเอดส์	bệnh AIDS
rôhk wàt	โรคหวัด	cảm lạnh
rohng năng	โรงหนัง	rạp chiếu phim
rohng raem	โรงแรม	khách sạn
rôm	รถ	dù, ô
rót fai	รถไฟ	xe lửa
rót jàkrayaan	รถจักรยาน	xe đạp
rót meh	รถเมล์	xe buýt
rót yon	รถยนต์	ô tô

ruam thág	รวมทั้ง	bao gồm
ruay	รว	giàu có
rûng cháo	รุ่งเช้า	bình minh
rúu	รู้	biết
rúuják	รู้จัก	quen biết
rûup	รูป	hình dáng
rûup làw	รูปหล่อ	đẹp trai
rúu-sèuk	รู้สึก	cảm thấy

S

săa mii	สามี	chồng
sămkhan	สำคัญ	quan trọng
sà wăai nám	สรว่ายน้ำ	hồ (bơi)
sà-àat	สะอาด	sạch sẽ
săai	ซ้าย	trái, bên trái
săai	สาย	trẻ, muộn
săai kaa bin	สายการบิน	công ty hàng không
săan	ศาล	tòa án
săarâ-khâdii	สารคดี	phim tài liệu
săathaa-ráná	สาธารณะ	công cộng
săathaa-ránarát	สาธารณรัฐ	nền cộng hòa
sàatsànăa	ศาสนา	tôn giáo
sabaai	สบาย	tiện nghi, dễ chịu
sadaeng	แสดง	trình bày
sàhàkawn	สหกรณ์	hợp tác xã (co-op)
thewadaa	เทวดา	thần thánh

sáksít	ศักดิ์สิทธิ์	linh thiêng
samõe	เสมอ	luôn luôn
sămphaaará	สมควร	hành lý
săm-ráp	สำหรับ	dành cho; thay cho
samút thohrásàp	สมุดโทรศัพท์	số điện thoại
sân	สั้น	ngắn, mau
sanāam tennít	สนามเทนนิส	sân (quần vợt)
sân-châat	สัญชาติ	quyền công dân
sàng	สั่ง	gọi món ăn
sanõe	เสนอ	trưng bày, đưa ra
sântìpháap	สันติภาพ	yên tĩnh, hòa bình
sanùk	สนุก	vui, vui thích
sanùk sanāan	สนุกสนาน	thích thú, thưởng thức
sānyaa	สัญญา	hợp đồng, giao kèo/hứa
sáo jai	เศร้าใจ	buồn
sàphaan	สะพาน	cầu
sàt	สัตว์	con vật
sathāan thòut	สถานทูต	đại sứ quán
sathāanākāan	สถานการณ์	hoàn cảnh
sathāa-nii khõn sòng	สถานีขนส่ง	bến xe buýt
sawāang	สว่าง	sáng (đèn)
sawát-dii (khráp/khá)	สวัสดิ์(ครับ/ค่ะ)	lời chào
sāwàtdikaan	สวัสดิ์กิจการ	lợi ích, phúc lợi
sawng/hip/haw	ของ/หีบ/ห่อ	gói
sāwy khāw meu	สร้อยข้อมือ	vòng đeo tay
sên lùat	เส้นลวด	dây (kim loại)

sét-thà-kít	เศรษฐกิจ	nền kinh tế
séu	ซื้อ	mua
séu sàt	ซื้อสด	thật thà
séua khóht	เสื้อโค้ต	áo khoác
séua phaa	เสื้อผ้า	quần áo
sīa jai	เสียใจ	xin lỗi
sīang	เสียง	rủi ro/liều lĩnh
sīang dang	เสียงดัง	tiếng ồn
sīi dam	สีดำ	đen
sīn bon	สินบน	hối lộ
sīn-lá-pà	ศิลปะ	nghệ thuật
sīn-lá-pin	ศิลปิน	nghệ sĩ, họa sĩ
sing	สิ่ง	đồ vật
sing wàet láwm	สิ่งแวดล้อม	môi trường
sōh-pheh-nii	โสเภณี	mại dâm
sòk-kàpròk	สกปรก	bẩn thỉu
sòm-khuan	สมควร	hoàn hảo
sōn jai	สนใจ	quan tâm
sòng	ส่ง	gửi
sòng àwk nàwk pràthèht	ส่งออกนอกประเทศ	xuất khẩu
sōngkhraam	สงคราม	chiến tranh
sòt	สด	tươi (mới)
sūan	สวน	vườn/công viên
sūan	ส่วน	một phần, thành phần
sūan tua	ส่วนตัว	tư nhân

suan yai	ส่วนใหญ่	đa số
sūay	สวย	đẹp/xinh xắn
sūung	สูง	cao
sūsāan	สวยงาม	ngheĩa trang
sūt	สุด	hết, kết thúc (dt)
sūt-thāai	สุดท้าย	cuối cùng (tt)
sūutibāt	สูติบัตร	giấy khai sinh

T

taa bàwt	ตาบอด	mù
taai	ตาย	chết, từ trần
taai	ตาย	chết (tt)
taam	ตาม	theo
tāang prathēht	ต่างประเทศ	nước ngoài
tàe	แต่	nhưng
tàek	แตก	gãy/vỡ, bể
tàek láew	แตกแล้ว	bị gãy/vỡ, bể
tàek ngāai	แตกง่าย	dễ vỡ
tàek tāang	แตกต่างกัน	khác nhau
tāeng-ngaan	แต่งงาน	cưới
tāi	ใต้	dưới
tāi rōm	ใต้ร่ม	bóng mát
tàkhriu	ตะกริว	chúng vọp bê
tà-klā	ตะกละ	tham ăn, háu ăn
tākohn	ตะโกน	la hét

talàat	ตลาด	chợ
tàlàwt kaan	ตลอดกาล	mãi mãi
talòk	ตก	là lạ, buồn cười
tam-rùat	ตำรวจ	cảnh sát
tăng tàe	ตั้งแต่	từ khi
tăng tôn	ตั้งต้น	bắt đầu
tàt	ตัด	cắt
tàt sîn jai	ตัดสินใจ	quyết định
tàw tâan niukhlia	ต่อต้านนิวเคลียร์	chống hạt nhân
tawn bàai	ตอนบ่าย	buổi chiều
tawn cháo	ตอนเช้า	buổi sáng
tawn khâm	ตอนค่ำ	đêm
tawn nîi	ตอนนี้	bây giờ
tâwn ráp	ต้อนรับ	hoan nghênh
tawn yen	ตอนเย็น	chiều tối
tàwp	ตอบ	trả lời
tem	เต็ม	đầy
tén	เด่นท์	lều, bạt
tên ram	เด่นร่า	khieu vũ/múa
tèuk	ตึก	toà nhà/kiến trúc xây dựng
thăa	ถ้า	nếu
thàai rūup	ถ่ายรูป	chụp hình
thăam	ถาม	hỏi
thaan (ls)	ทาน	ăn

thaan kháo láew rêu yang

ทานข้าวแล้วหรือยัง Anh ăn chưa?

thaan láew	ทานแล้ว	Tôi ăn rồi.
thaang	ทาง	lối, cách
thaang aakàat	ทางอากาศ	bằng máy bay
thaang doen	ทางเดิน	đường đi, lối đi
thaang khôo	ทางเข้า	lối vào
thaang pai	ทางไป	đường đi đến...
thaang rót fai	ทางรถไฟ	đường sắt
thāa-wawn	ถาวร	thường xuyên
tháleh saai	ทะเลทราย	sa mạc
tham	ทำ	làm/chế
tham à-rai	ทำอะไร	Anh đang làm gì?
tham dūay	ทำด้วย	được làm (bằng)
tham hāai	ทำลาย	làm mất
tham ngaan	ทำงาน	làm việc
thaam pràkan	ทำประกัน	làm bảo hiểm, bảo đảm
tham-hāi pràlàat jai	ทำให้ประหลาดใจ	làm ngạc nhiên
tham-lai	ทำลาย	phá hủy
tham-mácháat	ธรรมชาติ	thiên nhiên
tham-mádaa	ธรรมดา	thông thường
thammai	ทำไม	tại sao
than samāi	ทันสมัย	hiện đại
than thii	ทันที	liền, ngay
than thii than dai	ทันทีทันใด	bất ngờ/dột xuất
thánaakhaan	ธนาคาร	ngân hàng

thánaai-khwaam	ทนายความ	luật sư
thăng káet	ถังแก๊ส	bình ga
thăng mòt	ทั้งหมด	tất cả/toàn bộ
thăng sǎwng	ทั้งสอง	cả hai
thanǎn	ถนน	đại lộ/đường phố/đường sá
tháo kan	เท่ากัน	bằng
tháo-nán	เท่านั้น	duy nhất, chỉ một
tháo rai	เท่าไร	Bao nhiêu?
thawng	ทอง	vàng
tháwng phùuk	ทองคำ	chứng táo bốn
tháwng thǎaw	ท่องเที่ยว	chuyến du lịch
tháwt	ทอด	chiên, rán
thêht sa-kaan	เทศกาล	lễ hội
thěung	ถึง	đến, tới
thian	เทียน	cây nến
thǎaw	เที่ยว	chuyến đi
thǎaw bin	เที่ยวบิน	chuyến bay
thūi	ที่	tại
thūi khiaa bù-rii	ที่เขี้ยวหรือ	cái gạt tàn thuốc
thūi nǎai kaw dái	ที่ไหนก็ได้	bất cứ nơi nào
thūi nǎi	ที่ไหน	ở đâu
thūi nân	ที่นั่น	ở đó
thūi nūi	ที่นี่	ở đây
thūi phák	ที่พัก	nơi ở, nơi trọ
thūi pòet khùat	ที่เปิดขวด	cái khui chai
thūi pòet kràpǎwng	ที่เปิดกระป๋อง	cái khui hộp

thí yùu	ที่อยู่	địa chỉ
thiip rót jàkrayaan	ถึบรถจักรยาน	đạp xe
thiu thát	ทิวทัศน์	cảnh tượng, phong cảnh
thohrásàp	โทรศัพท์	điện thoại
thohrásàp pai hãa	โทรศัพท์ไปหา	gọi điện thoại cho
thóht	โทษ	khiến trách
thong	ธง	cờ
thót sàwp	ทดสอบ	kiểm tra
thúk	ทุก	mọi/mỗi
thúk khon	ทุกคน	mọi người
thúk wan	ทุกวัน	mỗi ngày
thúk yáang	ทุกอย่าง	mọi thứ
thũng	ถุง	bao, túi
thũng yaang anaamai	ถุงยางอนามัย	bao cao su
thũng naa	ทุ่งนา	ruộng/sân
thúrátkit	ธุรกิจ	doanh nghiệp
thùuk	ถูก	rẻ
thùuk kòt-mãai	ถูกกฎหมาย	hợp pháp
thùuk táwng	ถูกต้อง	đúng
thúut	ทูต	đại sứ
tiang nawn	เตียงนอน	giường
tít sîn bon	ติดสินบน	hối lộ
tít tàw kan	ติดต่อกัน	liên lạc/tiếp xúc
tít tàw kan dái	ติดต่อกันได้	lây, lây nhiễm
tôh yáeng	โต้แย้ง	cãi lý, tranh cãi
tòk-long	ตกลง	đồng ý

trong mọi tình huống

tòk náam	ดกน้ำ	qua mạn tàu
tôm	ต้ม	sôi
triam	เตรียม	chuẩn bị
trong	ตรง	thẳng, ngay
trong-trong	ตรง ตรง	trực tiếp
trong khâam	ตรงข้าม	đối diện, ngược lại
tũa	ตัว	vé
trong wehlaa	ตรงเวลา	đúng giờ
túkkàtaa	ตุ๊กตา	búp bê
tûu seh	ตู้เซฟ	kết sắt

U

uān	อ้วน	béo, mập
ùbāt-ti-hèht	อุบัติเหตุ	tai nạn
unhà-phuum	อุณหภูมิ	nhiệt độ
ùpakawn ðam náam	อุปกรณ์ด้านน้ำ	đồ trang bị lặn
útsāhākam	อุตสาหกรรม	công nghiệp, kỹ nghệ

W

wāai náam	ว่ายน้ำ	bơi
wāan	หวาน	ngọt
wāang ngaan	ว่างงาน	thất nghiệp
wāang plào	ว่างเปล่า	rỗng, trống không

Tự học giao tiếp tiếng Thái

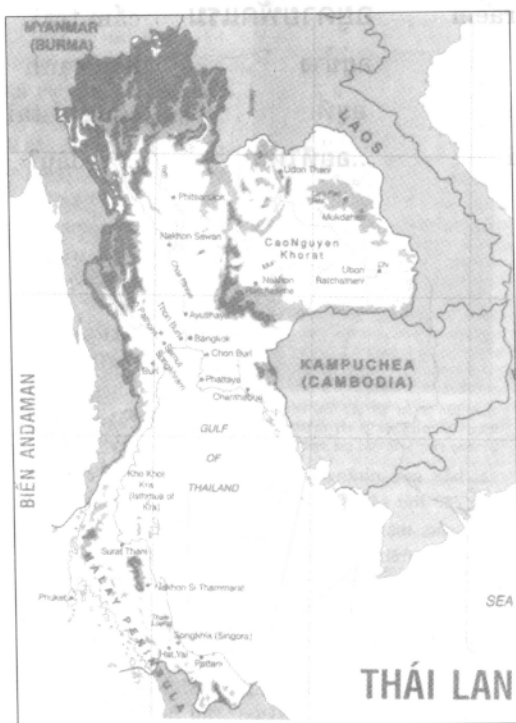
wâen taa	แวนตา	kính
wâen taa kan dàet	แวนตากันแดด	kính râm
wái jai	ไวใจ	tín tưởng, tín nhiệm
wan	วัน	ngày
wan kòet	วันเกิด	ngày sinh/sinh nhật
wan seun	วานขึ้น	hôm kia
wan thii	วันที่	ngày tháng
wan yùt	วันหยุด	ngày lễ
wáná-ùtháyaan hàeng cháat	วนอุทยาน	công viên quốc gia
wāng	หวัง	hy vọng
wehlaa	เวลา	thời gian
wehlaa nát	เวลานัด	cuộc hẹn
wehlaa yùt phák	เวลาหยุดพัก	nghỉ hè
wian hūa	เวียนหัว	chóng mặt
wítháyú	วิทยุ	radio
krà buan kaan	กระบวนการ	quá trình
wiu	วิว	tầm nhìn
wong dontrii	วงดนตรี	ban (nhạc)

Y		
yaa	ยา	thuốc
yaa aèt-saphairin	ยาแอสไพริน	thuốc aspirin
yaa chiit	ยาฉีด	thuốc chích, tiêm(dt)

yaa kan málaeng	ยากันแมลง	thuốc trừ sâu
yaa kháa chéua rôhk	ยาฆ่าเชื้อโรค	thuốc khử trùng
yaa mét tham-hái	ยาเม็ดทำให้น้ำสะอาด	viên lọc nước
náam sà-àat		
yaa pàtì chii-wáná	ยาปฏิชีวนะ	thuốc kháng sinh
yàa sèhp tít	ยาเสพติด	chất ma túy
yaa sǐi fan	ยาสีฟัน	kem đánh răng
yáak	ยาก	khó khăn
yáak dái	อยากได้	muốn
yáak jon	ยากจน	nghèo
yáang	ย่าง	nướng
yàang-rai	อย่างไร	thế nào
yáe	แะ	dễ sợ, kinh khủng
yài	ใหญ่	lớn
yang	ยัง	chưa
yao	ยาว	dài
yawm ráp	ยอมรับ	chấp nhận
yáwy sàlái dái	ย่อยสลายได้	có thể phân hủy được
yeun yan	ยืนยัน	xác nhận (việc mua vé)
yók lôek	ยกเลิก	hủy bỏ
yók thòht	ยกโทษ	tha thứ, dung thứ
yók yáwng	ยกย่อง	khen ngợi
yùng yáak sáp-sawn	ยุ่งยากสับสน	phức tạp

Tự học giao tiếp tiếng Thái

yùt	หยุด	dừng lại
yùt phák	หยุดพัก	ngủ ngơi
yùu	อยู่	ở lại, lưu lại
yùu khâai phák raem	อยู่ค่ายพักแรม	cắm trại
yùu khâang	อยู่ข้าง	bên cạnh
yùu thii	อยู่ที่	sống; ở tại
... yùu thii nãi	...อยู่ที่ไหน	... ở đâu?



MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	5
Các chữ viết tắt được dùng trong sách.....	7
Cách phát âm	8
Nguyên âm	9
Phụ âm	10
Phiên âm chữ viết.....	11
Thanh điệu	13
Bảng chữ cái tiếng Thái	14
Phiên âm	17
Ngữ pháp.....	19
Cấu trúc câu	19
Danh từ.....	20
Từ phân loại.....	20
Một số từ phân loại.....	21
Tính từ.....	22
So sánh hơn.....	22
So sánh cấp nhất	22
So sánh tương đương.....	23
Trạng từ.....	23
Đại từ chỉ định.....	24
Đại từ chỉ ngôi	25
Ngôi thứ nhất.....	25
Ngôi thứ hai	25
Ngôi thứ ba.....	26
Sở hữu.....	26
Động từ.....	27

Hành động đang diễn tiến.....	27
Hành động hoàn thành	28
Hành động sẽ được hoàn thành	29
Đưa ra yêu cầu & mệnh lệnh.....	29
Các động từ chủ yếu.....	30
Động từ là, thì.....	31
Động từ có	32
Động từ tình thái	32
Bổn phận.....	33
Muốn.....	33
Phải/cần.....	34
Có thể	34
Phủ định	35
Câu hỏi	36
Từ nghi vấn	36
Nghi vấn từ thêm vào để hỏi	37
Trả lời.....	37
Liên từ.....	38
Giới từ.....	38
Gặp gỡ	40
Bạn nên biết - Khráp/khâ	41
Chào hỏi	41
Chào tạm biệt.....	42
Lời chân tình.....	43
Phép lịch sự.....	43
Các cách xưng hô	44
Ngôn ngữ cử chỉ	45
Các cụm từ hữu dụng	45
Đền chùa.....	46

Sử dụng đại từ ‘tôi’	51
Quốc tịch.....	52
Các khác biệt về văn hóa	54
Đặt từ nghi vấn ở cuối câu	55
Tuổi tác.....	56
Nghề nghiệp.....	56
Động từ <i>pen</i>	58
Diễn tả cảm xúc	58
Tình cảm & tính cách.....	60
Bày tỏ ý kiến.....	61
Các từ nói về chất ma túy	61
Khả năng về ngôn ngữ	62
Việc đi lại	64
Tìm đường.....	64
Chỉ dẫn	66
Địa chỉ	67
Mua vé	68
Hàng không.....	70
Xe buýt.....	71
Xe lửa.....	72
Xe tắc xi.....	73
Thuê mướn xe.....	74
Xe ô tô.....	75
Các hư hỏng của ô tô.....	76
Xe đạp.....	77
Tàu thuyền	78
Songthaew	79
Các từ và cụm từ hữu dụng.....	81

Nơi ở	85
Tìm nơi ở	85
Đặt phòng trước	87
Đăng ký phòng	87
Các yêu cầu & khiếu nại	90
Thanh toán tiền khách sạn	91
Giặt đồ	92
Các từ nên biết	93
Công việc giấy tờ	94
 Đi lại trong thành phố	 96
Kiến trúc chùa chiền	97
Tại ngân hàng	101
Tại bưu điện	103
Viễn thông	105
Gọi điện thoại	107
Bảng hiệu	108
Fax & điện tín	108
Internet	109
Tham quan	110
 Gia đình & các sở thích	 112
Các sở thích thông thường	112
Thể thao	113
Các từ hữu dụng	114
Võ thuật Thái	115
Âm nhạc truyền thống	116
Gia đình	119
Các từ chỉ mối quan hệ họ hàng	121
Miếu thờ tại nhà	122

Mua sắm	124
Mặc cả	124
Mua hàng.....	126
Nhu yếu phẩm	127
Đồ lưu niệm & đồ thủ công mỹ nghệ	128
Nguyên liệu	131
Vải dệt.....	131
Đá quý & đồ kim hoàn	133
Quần áo	134
Vải sợi.....	136
Màu sắc.....	136
Đồ dùng cho cá nhân	137
Đồ dùng cho em bé.....	138
Văn phòng phẩm & sách báo	138
Âm nhạc	139
Nhiếp ảnh.....	140
Hút thuốc.....	140
Trọng lượng & đo lường	141
Kích thước & so sánh.....	142
Các từ và cụm từ hữu dụng.....	142
 Thực phẩm	 144
Tại nhà hàng.....	145
Các bữa chay	148
Nguyên liệu chế biến chính	150
Các loại cơm	150
Hủ tiếu và mì hoành thánh.....	151
Các món trứng.....	152
Món khai vị	153
Món rau sống.....	154
Xúp.....	154

Cơm đĩa	155
Các món cà ri.....	156
Các món xào.....	157
Hải sản.....	159
Các đặc sản địa phương.....	161
Các món đông Bắc Thái.....	161
Các món nam Thái Lan.....	162
Các món bắc Thái Lan.....	163
Bánh ngọt	164
Đồ uống.....	165
Bia rượu	166
Rau củ	168
Món gia vị, gia vị rau thơm	170
Các cách chế biến món ăn.....	172
Trái cây	173
Đồ uống.....	174
Nước ép & nước xay sinh tố trái cây.....	174
Cà phê & trà	175
Ở miền quê.....	177
Thời tiết.....	177
Địa lý	178
Cuộc đi dã ngoại.....	180
Tại bãi biển	182
Môn lặn	183
Động vật.....	185
Hệ thực vật.....	187
Y tế.....	188
Các chứng bệnh.....	190
Bệnh về tâm thần	192

Tự học giao tiếp tiếng Thái

Các cụm từ hữu dụng	192
Sức khoẻ phụ nữ	193
Nhu cầu y tế đặc biệt	195
Cách chữa trị thay thế	196
Các bộ phận của cơ thể	197
Tại tiệm thuốc	199
Tại phòng răng	201
Các từ hữu dụng	201
Nhu cầu đặc biệt	203
Các khách du lịch khuyết tật	203
Các du khách đồng tính	204
Đi lại với gia đình	205
Tìm việc làm	206
Lúc công tác	208
Chuyến lưu diễn	209
Đoàn làm phim & phim truyền hình	210
Cuộc hành hương & tôn giáo	212
Di tích lịch sử	215
Viếng chùa	216
Kiến trúc xây dựng	218
Chức sắc	218
Các sinh hoạt	219
Thời gian, ngày tháng & lễ hội	220
Nói về giờ	220
Giờ chính thức (24 giờ)	220
Đồng hồ 12 giờ	220
Đồng hồ 6 giờ	221
Các ngày trong tuần	222
Các tháng	222

Các mùa.....	223
Năm tháng	223
Hiện tại	224
Quá khứ.....	225
Tương lai.....	225
Trong ngày	225
Lễ hội & các ngày lễ.....	227
Tháng hai.....	227
Cuối tháng 2 tới đầu tháng 3	227
Mùng 6 tháng 4.....	228
Ngày 13 tới 15 tháng 4.....	228
Rằm tháng 5.....	229
Ngày 5 tháng 5	229
Tuần thứ hai của tháng 5	230
Tháng 7	230
Ngày 12 tháng 8	231
Cuối tháng 9 tới đầu tháng 10	232
Giữa tháng 10 tới giữa tháng 11	233
Ngày 23 tháng 10.....	233
Tháng 11	234
Ngày 5 tháng 12	235
Ngày 10 tháng 12.....	236
Ngày 31 tháng 12 tới ngày 1 tháng 1.....	236
Số & số lượng	240
Số đếm.....	240
Số thứ tự.....	242
Phân số.....	242
Cách đếm số lượng danh từ.....	242
Các từ hữu dụng	244

Các trường hợp khẩn cấp.....	245
Tổng quát	245
Cảnh sát.....	246
Y tế	249
 Từ điển Việt – Thái.....	 251
Từ điển Thái - Việt.....	297

TỰ HỌC GIAO TIẾP TIẾNG THÁI TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

*Lê Minh Cần
Biên soạn*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: HUỖNH VĂN PHÚC
Sửa bản in: ISSARIYA PRABRACHEN (Cố O)
Trình bày: HẠNH NGỌC
Bìa: ĐÔNG SƠN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

62 NGUYỄN THỊ MINH KHAI - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 8225340 - 8296764 - 8220405 - 8296713 - 8223637

Fax: 84.8.8222726 * Email: nxbtp HCM@bvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh

DNTN HẠNH HẠNH

Hiệu sách 38 số 19B Võ Văn Tần, TP. HCM

In lần thứ nhất. Số lượng: 1.000 cuốn khổ 14,5x20,5cm tại Xưởng in Trung Tâm Hội Chợ Triển Lãm Việt Nam. Quyết định XB số 691-06/CXB/75-52/THTPHCM ngày 13/09/2006. In xong và nộp lưu chiểu Quý 4/2006.



Phát hành tại : HIỆU SÁCH 38

19B Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

Điện thoại : 9301403 - 9905919

Giá trọn bộ: 47.000đ
(Sách: 37.000đ + CD: 10.000đ)

0306986